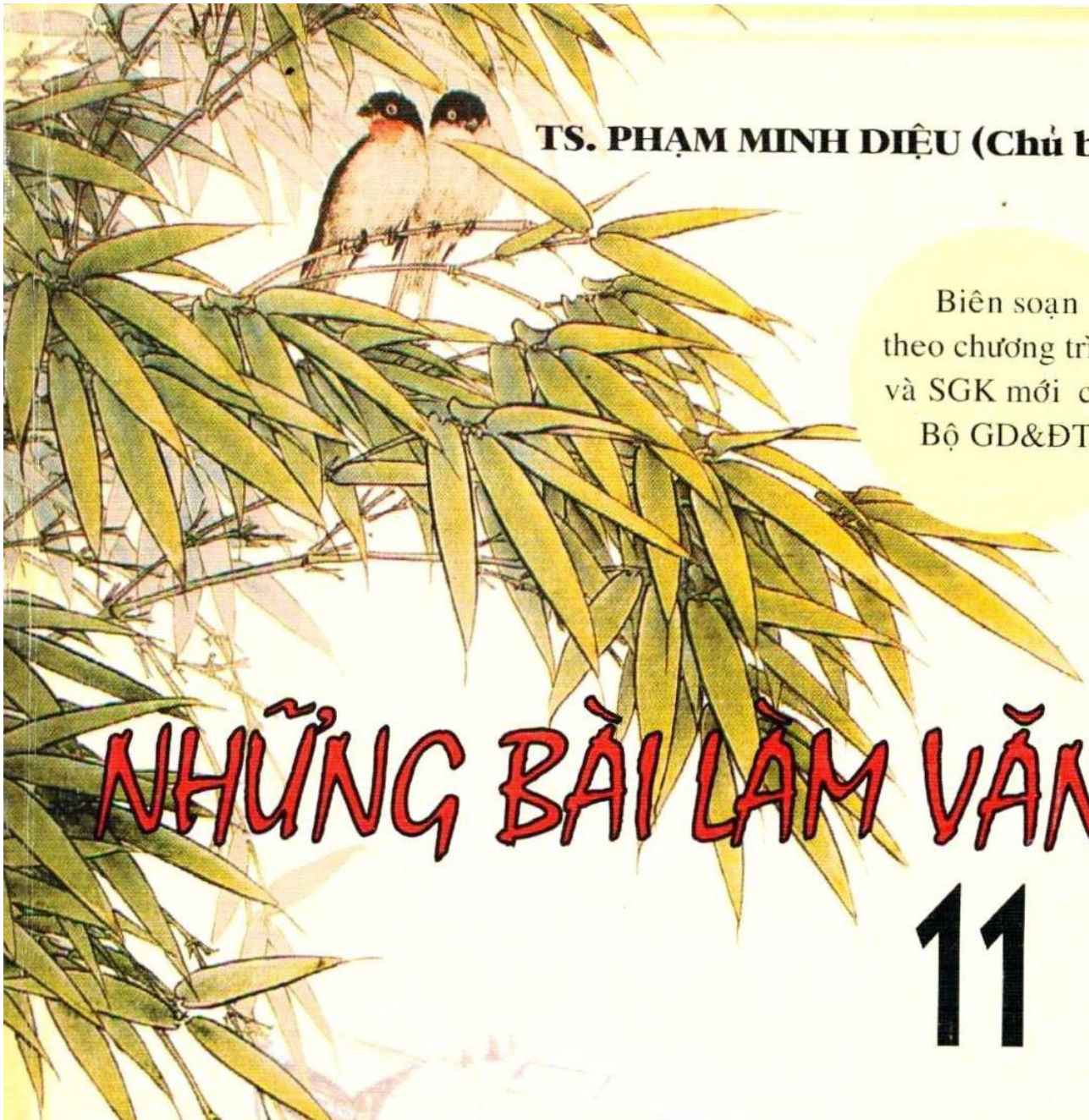




TS. PHẠM MINH DIỆU (Chủ biên)

Biên soạn
theo chương trình
và SGK mới của
Bộ GD&ĐT

NHỮNG BÀI LÂM VĂN

11



NHÀ XUẤT BẢN ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI

TS. PHẠM MINH DIỆU (Chủ biên)
LÊ NHƯ BÌNH - BÙI ĐÌNH NGỌT



Những bài làm văn

(Biên soạn theo chương trình mới)

11

NHÀ XUẤT BẢN ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI

LỜI NÓI ĐẦU

Các em học sinh lớp 11 thân mến!

Chương trình và sách giáo khoa Ngữ văn 11 từ năm học 2007- 2008 có những đổi mới so với trước. Một số nội dung kiến thức và kĩ năng mới được bổ sung, cũng như đã được cân nhắc lại, nhằm giúp các em thuận lợi hơn trong việc tự tìm kiếm tri thức và rèn luyện kĩ năng.

Để phục vụ kịp thời việc học tập môn Ngữ văn lớp 11 theo chương trình mới, chúng tôi đã khẩn trương biên soạn tài liệu này nhằm hỗ trợ việc học tập của các em.

Nội dung cuốn sách bao gồm những bài văn do các bạn học sinh THPT loại khá, giỏi, một số sinh viên và giáo viên trên nhiều địa bàn khác nhau đã tham gia sưu tầm và giới thiệu. Sách cũng chọn lọc và giới thiệu lại một số bài văn học sinh giỏi, một số bài viết hay đã được công bố gắn liền với nội dung chương trình, sách giáo khoa mới. Hi vọng cuốn sách sẽ là tài liệu bổ ích, giúp các em học tập môn Ngữ văn tốt hơn.

Để tránh tình trạng học sinh quá lệ thuộc vào bài làm văn sẵn, chúng tôi chủ trương đưa ra một số bài viết vẫn còn có chỗ khiếm khuyết nhưng gần với thực tế bài làm của phần lớn các em. Dĩ nhiên, sách đã được biên soạn một cách khá công phu, nhằm giới thiệu cho các em những kiến thức, kĩ năng cơ bản, gắn liền với mục đích, yêu cầu của từng bài học. Trên tinh thần "dạy thiết thực, học thiết thực", tài liệu này nhấn mạnh những kiến thức và kĩ năng cơ bản chủ yếu thuộc các phân môn Đọc văn, Tập làm văn.

Khi sử dụng sách này, các em học sinh lưu ý học lấy trong đó những suy nghĩ, cách lập luận, bố cục... của mỗi bài viết, tìm ra những chỗ diễn đạt còn sai sót và cố gắng để có cách viết tốt hơn.

Do điều kiện hạn chế về thời gian, cuốn sách này có thể còn những thiếu sót nhất định. Rất mong được các em học sinh và bạn đọc nói chung góp ý xây dựng.

Mọi góp ý xin gửi về:

- Trung tâm sách giáo dục Alpha - 225^C Nguyễn Tri Phương, P.9, Q.5, Tp. HCM. ĐT: (08) 8107718, 8547464.

Email: alphabookcenter@yahoo.com

TM nhóm tác giả
TS. Phạm Minh Diệu

Đề 1- Qua đoạn trích "Vào phủ chúa Trịnh" (trích Thượng kinh kí sự), anh (chị) hãy nêu đôi nét về tâm hồn và nhân cách của Hải Thượng Lãn Ông Lê Hữu Trác.

BÀI LÀM

Lê Hữu Trác, hiệu Hải Thượng Lãn Ông là một danh y nổi tiếng thế kỉ XVIII. Ông không chỉ là một nhà y học tài năng mà còn là một nhà văn, nhà thơ rất đáng trân trọng của dân tộc ta. Ông đã để lại cho đời sau một sự nghiệp y học đồ sộ; bên cạnh đó ông còn có những tác phẩm văn chương rất quý giá.

Thượng kinh kí sự là tập kí viết bằng chữ Hán của Hải Thượng Lãn Ông. Tác phẩm ghi chép lại những điều ông mắt thấy tai nghe trong một chuyến đi từ Hương Sơn (Hà Tĩnh), nơi ông sống ẩn dật, đến kinh đô Thăng Long, vào phủ Chúa theo "Thánh chỉ" để chữa bệnh cho Thế tử Trịnh Cán. Tác phẩm cho ta thấy quang cảnh ở kinh đô, quyền uy thế lực của nhà Chúa, và cuộc sống xa hoa trong phủ Chúa Trịnh, đồng thời cũng cho thấy tâm hồn, nhân cách của một vị danh y tài cao, đức trọng. Đoạn trích "Vào phủ Chúa Trịnh" là một trong những đoạn văn thể hiện tập trung tư tưởng này.

Đoạn trích bắt đầu từ lúc tác giả (đã đến Thăng Long, hiện ở dinh Trung Kiên trong phủ Chúa) được triệu vào khám bệnh cho Thế tử. Thời gian được ghi rõ là ngày "mồng một tháng hai", "sáng tinh mơ"; và nói rõ nguyên có sự việc "có Thánh chỉ triệu vào cung" - đó là đặc điểm của thể kí sự. Ở Kinh đô được nhìn thấy cảnh giàu sang, xa hoa, Lê Hữu Trác đã tả lại quang cảnh ấy một cách chân thực bằng cái nhìn khách quan và tâm hồn giàu cảm xúc. Điều đáng lưu ý là cảnh vàng son nơi phủ Chúa hiện lên như một thiên đường: "Tôi ngẩng đầu lên đâu đâu cũng là cây cối um tùm, chim kêu ríu rít, danh hoa đua thắm, gió đưa thoang thoang mùi hương. Những dãy hành lang quanh co nối nhau liên tiếp. Người giữ cửa truyền báo rộn ràng"... Tâm hồn tác giả nhạy cảm, giàu tình yêu thiên nhiên, nhưng với cảnh giàu sang, xa hoa nơi phủ Chúa, Hải Thượng Lãn Ông vẫn có một giọng trào lộng. Tất cả tâm hồn, tình yêu thiên nhiên, cùng thái độ trào lộng ấy đều được thể hiện rõ nét trong việc miêu tả và tự thuật. Hải Thượng viết:

"Tôi nghĩ: Mình vốn con quan, sinh trưởng ở chốn phồn hoa, chỗ nào trong cấm thành mình cũng từng biết. Chỉ có những việc trong phủ Chúa... mới hay cái cảnh giàu sang của Vua Chúa thực khác hẳn người thường". Rồi tác giả làm thơ miêu tả nói là "để ghi nhớ" cảnh này:

*"Lính nghìn cửa vác đong nghiêm nhặt
Cả trời Nam sang nhất là đây!"*

Lầu tầng gác vế chân mây,
Rèm châu, hiên ngọc, bóng mai ánh vào...
Quế mùa cung cấm chưa quen,
Khác gì ngư phủ đào nguyên thuở nào!"

Lời thơ mới đầu tưởng như là lời ngợi ca cảnh đẹp nơi thôn hoa, nhưng nghĩ cho kĩ thì tâm hồn tác giả rung cảm với vẻ đẹp thiên nhiên chỉ có một phần. Toàn bộ nội dung của bài thơ như có chất trào lộng, châm biếm, tuy Hải Thượng Lãn Ông không thể bộc bạch ra được.

Cảnh cung đình hiện lên như ở cõi tiên với những "lầu son, gác tía", "hiên ngọc, rèm châu". Tác giả nói mình là "ngư phủ" lạc vào chốn "đào nguyên" theo tích trong *Đào hoa nguyên kí* của Đào Tiềm. Nói như vậy không rõ là để ngợi ca phủ Chúa hay là để mỉa mai? Rồi tác giả còn miêu tả cận kề hơn các ngôi điểm và cảnh quan cũng theo giọng điệu nửa khen nửa chê ấy: "Điểm làm bên cái hồ, có những cây lạ lùng và những hòn đá kì lạ. Trong điểm, cột và bao lon lượn vòng, kiểu cách thật là xinh đẹp".

Trong lối diễn đạt ấy, tác giả đã khéo léo ngầm ý phê phán. Ông lên án cuộc sống xa hoa nơi phủ Chúa một cách kín đáo.

Là một người coi trọng chữ "đức", lánh xa danh lợi, Hải Thượng Lãn Ông không coi trọng lối sống xa hoa. Hơn nữa, trên quan điểm vì con người, vì dân, Hải Thượng Lãn Ông thấy rõ nơi phủ Chúa là hiện thân của sự bóc lột, trái ngược với đời sống nhân dân. Ông diễn đạt điều này một cách khéo léo là "cảnh giàu sang của vua chúa thực khác hẳn người thường".

Tài năng của ông được người đời truyền tụng là làm thuốc hay, nổi tiếng như "sấm động bên tai"... Và việc ông được tiến cử chữa bệnh cho Thế tử là một cơ hội để tiếng tăm càng nổi hơn, và quan thái y là tước vị sẽ đến với ông chắc chắn. Song, với Hải Thượng Lãn Ông, tất cả những thứ danh lợi ấy chỉ là phù phiếm. Ông không muốn vướng vào vòng danh lợi, cũng như những bậc ẩn sĩ thời xưa mà Đào Tiềm là một tấm gương.

Quan niệm của các Nho gia, Đạo gia xưa kia đều không màng danh lợi. Đó là vì họ ham mê lí tưởng cao đẹp hơn, và quan trọng là phải giữ cho tâm hồn, cốt cách của mình được trong sạch.

Cho nên, khi xem bệnh cho Thế tử, Hải Thượng Lãn Ông cuối cùng đã tìm cách để "hoà hoãn", sao cho vừa giữ được mình khỏi tiếng "bất trung", lại vừa tránh được việc phải ở lại làm quan. Cũng đã có sự đấu tranh tư tưởng diễn ra trong tâm trạng của Hải Thượng Lãn Ông. Nhưng đó không phải là sự đấu tranh giữa cái danh lợi với sự trong sạch của tâm hồn, mà là giữa đạo "trung" của kẻ bề tôi với lòng ham "về núi" của kẻ sĩ thời loạn. Và cuối cùng,

ta thấy lòng ham "vẽ núi" của kẻ sĩ thanh cao đã thắng: ông đã thật sự thoát được khỏi vòng danh lợi, dửng dưng và thông minh đề từ chối việc chữa bệnh cho Trịnh Cán, một Thế tử trẻ con, ốm yếu, bệnh hoạn...

Sự phân tích y thuật của ông thể hiện sự am hiểu ý lý sâu sắc, khác hẳn với cách hiểu của bọn quan thái y, và làm cho bọn họ phải kính nể. Tuy nhiên, tài năng của Hải Thượng Lãn Ông không được sử dụng để phục vụ bọn vua chúa xa hoa, càng không phải để phục vụ việc mưu cầu lợi ích cho riêng mình, mà là để phục vụ nhân dân.

Bằng ngòi bút kí sự chân thực sắc sảo, Lê Hữu Trác đã phản ánh được cuộc sống xa hoa nơi phủ Chúa và qua đó, ta thấy hiện lên tâm hồn và nhân cách của Hải Thượng Lãn Ông: đó là một tâm hồn trong sạch, một nhân cách lớn của một nhà y thuật tài ba và đạo đức.

Tác phẩm *Thượng kinh kí sự* xứng đáng là viên ngọc quý của nền văn học trung đại Việt Nam.

(Bài của Nguyễn Hồng Kiên)

BÀI LÀM SỐ 2...

Hải Thượng Lãn Ông Lê Hữu Trác được biết đến không chỉ là một danh y tài năng, giàu tâm huyết và đức độ mà còn là một nhà văn, nhà thơ đáng kính. Đặc biệt, với ngòi bút kí sự chân thực và sắc sảo, ông đã vẽ lại một bức tranh sinh động về cuộc sống xa hoa trong phủ chúa Trịnh, về quyền uy, thế lực của nhà chúa, về kinh đô Thăng Long lúc bấy giờ... Tất cả đều được khắc hoạ trong tập kí sự viết bằng chữ Hán *Thượng kinh kí sự* (1782). Đoạn trích *Vào phủ chúa Trịnh* là một trong những đoạn thể hiện tập trung giá trị của tác phẩm hồi kí này, cũng qua đoạn trích đó, ta thấy được đôi nét về tâm hồn và nhân cách của Hải Thượng Lãn Ông.

Đoạn trích *Vào phủ chúa Trịnh* cũng như tập *Thượng kinh kí sự* khắc hoạ chân thực những điều mắt thấy tai nghe nhân dịp Lãn Ông được triệu vào kinh chữa bệnh cho Thế tử Trịnh Cán. Qua đoạn trích, ta còn thấy rõ vẻ đẹp tâm hồn, nhân cách của ông: đó là sự coi thường danh lợi, giữ cho nhân cách được trong sạch.

Cái sự ngỡ ngàng của Lê Hữu Trác trước quang cảnh ở kinh đô không phải là sự ngỡ ngàng của người dân quê mới bước chân lên phố thị. Sở dĩ có sự ngỡ ngàng đó là bởi "cái cảnh giàu sang của vua chúa thực khác hẳn người thường"(!). Vậy nghĩa là, cảnh giàu sang ở đây khác quá. Đến Lê Hữu Trác, vốn con quan, sinh trưởng ở chốn phồn hoa cũng phải thốt lên rằng: "Cả trời Nam sang nhất là đây!" Bao nhiêu giàu sang phú quý đều tập trung ở phủ

Chúa sao? Những người dân bình thường có bao giờ được biết đến cái cảnh sang giàu cỡ ấy. Nhưng đó cũng mới chỉ là cái biểu hiện ban đầu của cuộc sống xa hoa trong phủ chúa. Bài thơ mà cụ Lê Hữu Trác ngâm dọc đường đi được kết thúc bằng câu: "Quê mùa, cung cấm chưa quen, khác gì ngư phủ đào nguyên thừa nào!" Câu kết thúc ấy đã phần nào phản ánh tâm tư của cụ. Cuộc sống bên ngoài và bên trong phủ Chúa thật là khác nhau. Giống như người ngư phủ nằm xua lạc vào chốn thần tiên, huyền ảo, thơ mộng. Có một cảm giác xót xa lẫn quất ở đâu đây. Một sự phân vân, trăn trở trong tâm hồn người làm nghề y thuật. Không phải ngẫu nhiên cụ Trác có hứng ngâm thơ chơi, mà đó là để ghi nhớ cái sự giàu sang khác thường trong phủ Chúa. "Đâu đâu cũng là cây cối um tùm, chim kêu ríu rít, danh hoa đua thắm, gió đưa thoang thoang mùi hương." Được ngồi trên cang để vào phủ mà "khổ không nói hết". Chỉ với chi tiết ấy đã cho thấy tâm hồn Lê Hữu Trác không hợp với chốn này. Ông sinh ra không phải để dành cho những chốn "rèm châu, hiên ngọc, bóng mai ánh vào".

Sự ngỡ ngàng ngạc nhiên cũng được tăng dần qua từng nơi cụ đặt chân đến. "Những cái cây lạ lùng và những hòn đá kì lạ" chưa bao giờ thấy được đặt trong cái điểm ven hồ. Rồi những đồ dùng trong phủ chúa đều được sơn son thiếp vàng, từ cái kiệu để vua chúa đi, đến các đồ nghi tượng, từ cái sập đến những cây cột ... Bàn ghế thì toàn những đồ đặc "nhân gian chưa từng thấy". Tác giả chỉ dám "ngước mắt nhìn rồi lại cúi đầu đi". Cái cử chỉ cúi đầu đi ấy chứng tỏ rằng Lê Hữu Trác không phải là người đam mê vinh hoa phú quý, ham tiền bạc hay lợi lộc. Đó là một nét đẹp trong nhân cách con người ông. Ông cảm thấy lạ lẫm và lạc lõng giữa cuộc sống xa hoa trong phủ chúa. Tất cả những điều đó đều bộc lộ qua ngòi bút kí sự đặc sắc, chân thực.

Nhân cách và tâm hồn danh y họ Lê còn được bộc lộ ngay trong suy nghĩ của ông khi kê đơn thuốc cho Thế tử Trịnh Cán. Một cuộc đấu tranh quyết liệt trước toà án lương tâm. Một bên là sự trói buộc của công danh, một bên là cái tâm của người thầy thuốc, cái đạo làm người, cái phận làm bề tôi. "Nếu mình làm có kết quả ngay thì sẽ bị danh lợi ràng buộc, không làm sao về núi được (...). Nhưng rồi lại nghĩ: "Cha ông mình đời đời yêu nước, ta phải dốc hết lòng thành, để nối tiếp cái lòng trung của cha ông mình mới được". Có thể thấy Lê Hữu Trác là người không màng công danh, không ham bổng lộc. Ngược lại ông còn đấu tranh với chính mình để thoát khỏi sự ràng buộc ấy, để được sống tự do cùng núi non để tâm hồn thanh thản. Mặt khác ông cũng là người thầy thuốc có tâm huyết và giàu đức độ. Vì thế mà ông đã không kê cho Thế tử "phương thuốc hoà hoãn nếu không trúng thì cũng không sai bao nhiêu", vì lương tâm không cho phép. Nếu làm sai thì sẽ phải phỉ báng cái

nghề y thuật của mình, sẽ có lỗi với lòng mình; nếu làm đúng và tốt thì sẽ bị danh lợi ràng buộc. Dù thế nào cũng phải giữ được cho tâm hồn trong sạch, giữ cho nhân cách được trọn vẹn. Cách lí giải về bệnh tình của Trịnh Cán cũng như diễn biến suy nghĩ, tâm trạng của ông khi kê đơn cho thấy Lê Hữu Trác là người thầy thuốc có lương tâm.

Như vậy, từ cách nhìn của Lê Hữu Trác đối với đời sống nơi phủ chúa, đến sự suy nghĩ cân nhắc khi kê đơn cho Thế tử cho thấy ông là người có tâm huyết với nghề, có nhân cách, giàu đức độ, coi thường công danh, bình thường danh lợi và một chút đau xót trước cảnh sống xa hoa, quên quý của chúa Trịnh.

Tài năng ấy, tâm hồn ấy, nhân cách ấy của Lê Hữu Trác đã giúp cho ông sống mãi trong lòng người thầy thuốc nói riêng, người dân đất Việt nói chung. Ông xứng đáng được phong tặng danh hiệu ông tổ của nghề thuốc và được người đời sau nhắc đến với lòng thành kính nhất.

(Bài do Hà Văn Lích cung cấp)

Đề 2. Phân tích bài thơ Thương vợ của Trần Tế Xương.

BÀI LÀM

Trần Tế Xương (1870- 1907), quê ở làng Vị Xuyên, huyện Mĩ Lộc, tỉnh Nam Định (nay thuộc phường Vị Xuyên, thành phố Nam Định). Ông đỗ tú tài nên có tên thường gọi là Tú Xương. Tuổi đời không cao, chỉ có 37 năm, cuộc đời lại gặp nhiều trắc trở: thi cử lận đận, dựa vào đôi vai bà vợ lo toan cho cả gia đình..., nhưng cái tên nhà thơ Trần Tế Xương thì không dễ thay thế trong nền văn học Việt Nam.

Nói đến thơ trào phúng không ai có thể quên ông, một giọng thơ đa kích, phê phán sắc sảo, cay độc, mạnh mẽ hiếm có. Chế Lan Viên từng viết: "Tú Xương cười như mảnh vỡ thủy tinh". Nhưng Trần Tế Xương không chỉ là một nhà thơ hiện thực chủ nghĩa như vậy, nói như Nguyễn Tuân, chất hiện thực ấy chỉ là "chân trái", còn "chân phải" của ông là chất trữ tình. Trân trọng cảm phục và nhớ tới thơ Tú Xương nhiều hơn có lẽ do người đời được nghe nhịp đập của một trái tim chân thành, giàu cảm xúc, biết trọng nhân cách, mang một nỗi đau đời vời vợi không nguôi. Buồn vì không có tiền để giúp một người ăn mày, một đồng bào cùng cảnh ngộ, ông thể độc: "Cha thằng nào có tiếc không cho". Mảng nỗi nhục nô lệ của một tri thức, ông chua chát:

"Nhân tài đất Bắc kìa ai đó/ Ngoảnh cổ mà trông cảnh nước nhà"

Đó là ngoài xã hội, còn trong gia đình luôn bị dày vò bởi cảm giác thiếu trách nhiệm, Tú Xương "thương vợ", có chồng mà phải gánh vai trụ cột, ông tự si và cái vai trò "hò hững" của mình.

Chắc rằng các cụ ông ngày xưa phần lớn là thương vợ thương con, nhưng vì một quan niệm nào đấy, thường ngại bộc lộ tình cảm của người chồng, nhất là lại thể hiện tình cảm với người vợ một cách trực tiếp qua giấy trắng mực đen, qua văn chương thì lại càng ít. Thế kỉ XIX, có hai nhà thơ cùng người thành Nam, Nguyễn Khuyến và Tú Xương, đã không ngần ngại nói lên tình thương yêu của người chồng đối với vợ ngay khi các bà còn đang sống. Về chủ đề này, *Thương vợ* của Tú Xương là bài thơ nổi tiếng hơn cả:

*Quanh năm buôn bán ở mom sông,
Nuôi đủ năm con với một chồng.
Lặn lội thân cò khi quãng vắng,
Eo sèo mặt nước buổi đò đông.
Một duyên hai nợ âu đành phận,
Năm nắng mười mưa dám quản công.
Cha mẹ thói đời ăn ở bạc,
Có chồng hờ hững cũng như không.*

Bài thơ nổi bật lên hình ảnh hai con người: một người vợ tần tảo giàu đức hi sinh và một người chồng biết cảm thông chia sẻ, thương yêu và quý trọng vợ nhất mực.

Hai câu thơ đầu giới thiệu về nghề nghiệp của bà Tú cũng như trách nhiệm nặng nề của bà:

*Quanh năm buôn bán ở mom sông,
Nuôi đủ năm con với một chồng.*

Buôn bán cũng là một nghề như mọi nghề khác, người ta hành nghề để kiếm sống. Người xưa còn coi đây là nghề duy nhất nếu muốn làm giàu (phi thương bất phú). Nhưng việc buôn bán của bà Tú thì không được thế. Chẳng có cửa hàng, cửa hiệu, quán sá gì, mà chỗ bà "kinh doanh" là ở "mom sông". Hai chữ "mom sông" đã gợi lên hình ảnh một khoảnh đất nhô ra ở bờ sông, có thể nước xuống thì còn, nước lên thì mất, có thuyền qua thì thành chợ không thì thôi, cũng có thể chợ họp một lát vào buổi sáng hoặc buổi chiều. Lèo tèo đôi ba gánh hàng, chỗ dành cho người buôn thúng bán bưng, lưng vốn ít ỏi, lấy công làm lãi, chắc chắn thu nhập chẳng đáng là bao. Thế mà công việc khó nhọc ấy, bà Tú không chỉ chịu đựng một hai buổi mà phải theo đuổi "quanh năm". Chữ "quanh năm" gợi một thời gian đằng đẳng, là 12

tháng, từ tháng giêng đến tháng chạp, cũng có nghĩa là hết năm này đi năm khác. Cái công việc nặng nề ấy dường như theo đuổi bà Tú suốt cả đời, bởi nó chẳng làm cho bà khá hơn lên để có việc khác nhàn nhả hoặc phát triển việc "buôn bán" lên một cấp độ cao.

Công việc thì nhọc nhằn, thu nhập thì ít ỏi, nhưng bà Tú lại phải lo lắng cho cả một gia đình sáu miệng ăn. Hơn nữa, không phải là sáu mà là "năm con với một chồng". "Năm con" là số nhiều, nhưng dù sao cũng cũng chịu được, lo cho chúng chỉ cần bát cơm, manh áo. Nhưng ông chồng, là "một", mà chi phí bằng cả năm đứa con kia. Có khi còn hơn thế nữa! Mỗi khi ông lều chông đi thi, tiền lưng gạo bị lại đổ lên đầu vợ, chưa nói đến khi đồng chèo đồng rượu, cao hứng còn lên phố đi hát, cũng tiền vợ nốt... Nhiều khoản chi như thế nhưng lúc nào bà cũng lo "đủ". Thật là đảm đang tháo vát biết chừng nào, chiều chồng biết chừng nào!

Được cái tiếng thơm ấy, thật không dễ dàng gì, bà Tú phải đổi bằng biết bao công sức:

Lặn lội thân cò khi quãng vắng,

Eo sèo mặt nước buổi đò đông.

Câu thơ gợi hình ảnh *con cò* trong những câu ca dao quen thuộc:

...Con cò lặn lội bờ sông

Gánh gạo đưa chồng tiếng hát nỉ non;

...Con cò mà đi ăn đêm

Đậu phải cành mềm lộn cổ xuống ao

....

Hình ảnh về một loài chim hiền lành, chăm chỉ âm thầm nhặt nhạnh, kiếm ăn nơi ruộng lúa, bãi sông đã trở thành biểu tượng về những người phụ nữ lam lũ suốt đời vì chồng, vì con, chẳng mấy khi nghĩ đến bản thân mình.

Trong thơ Tú Xương, không phải là *con cò* mà là *thân cò*. Không còn là một con vật cụ thể mà là *thân phận*, *số phận*, một cái gì rất mỏng manh, nhỏ bé trước biết bao vần vũ của cuộc đời (*Thương thay thân phận con rùa/ Thân em như chèn lúa đông đông/ Thân em như hạt mưa sa,...*). Yếu đuối quá, bị động quá mà luôn phải lặn lội, buồn trải. *Khi quãng vắng thì lặn lội; buổi đò đông thì chịu cành eo sèo*. Hai tính từ được đối nhau ở đầu hai câu thơ vừa giàu tính tạo hình vừa giàu tính biểu hiện. Kia một người phụ nữ gầy yếu như *thân cò*, gánh nặng trên vai, một thân một mình, bước trầy trật trên con đường lầy lội. Hàng cất về rồi, tránh mưa gió thì mất tiền, nên phải lặn lội ra đi. Và kia nữa cũng *thân cò* ấy lại phải xù lông xù cánh chao chát, cãi cọ tranh mua tranh bán,

tranh xuống cho kịp đồ, tranh lên cho kịp chợ. Chỗ đông người thì vơ mớ hôi, quăng vắng thì trào nước mắt.

Nhưng đó là bà Tú trong con mắt của ông Tú, còn với bà không hề có một lời kêu ca phàn nàn mà là một thái độ chịu đựng vốn thường có của người phụ nữ phương Đông:

*Một duyên hai nợ âu đành phận,
Năm nắng mười mưa dám quản công.*

Những số từ được dùng rất khéo, vừa theo thứ tự tăng dần vừa đối nhau: *một, hai, năm, mười*, gợi được những khó khăn chồng chất ngày một tăng dần, và sức lực phi thường của người vợ, gánh vác tất cả. Thật là kiên cường nhưng sao mà tội nghiệp! Phần lớn phụ nữ nhờ chồng mà được hưởng niềm sung sướng, còn với bà Tú chỉ là thêm một *món nợ* cả đời. Nhập thân vào nhân vật, Trần Tế Xương nói hộ những nỗi thiệt thòi của vợ nhưng đồng thời cũng thấy rõ đức hi sinh của người bạn đời. Kết thúc hai câu thơ cũng là sau những khó khăn được đưa ra là lời khẳng định: *âu đành phận / dám quản công*. Một thái độ dứt khoát, một sự chấp nhận không cần bàn cãi, một cách ứng xử hiển nhiên. Người phụ nữ Việt Nam là vậy, bà Tú Xương là vậy, họ coi "giang sơn nhà chồng" là việc của mình, tự nguyện gánh vác không so đo oán thán.

Bà chỉ âm thầm chịu đựng, cho nên ông Tú đã trách hộ bà:

*Cha mẹ thói đời ăn ở bạc,
Có chồng hờ hững cũng như không.*

Lời thơ như là tiếng chửi. Mà là chửi thật: "*Cha mẹ thói đời...*". Không phải người vợ chịu nhiều vất vả thiệt thòi chửi mà người chồng tự chửi mình đấy thôi. Chữ "*hờ hững*" nghe sao mà chua chát. Bà Tú lấy phải một ông chồng bạc bẽo, chẳng giúp gì cho gia đình, cho vợ, chẳng làm được trụ cột lại còn để vợ phải nuôi báo cô. Thật là có chồng mà như không có, thậm chí còn khổ hơn không chồng. Câu thơ có chút vị đắng trong thơ *Lấy lẽ* của Hồ Xuân Hương:

*Cố đâm ăn xôi, xôi lại hãm
Cầm bằng làm mượn mượn không công.
Thân này ví biết đường này nhẽ
Thà trước thôi đành ở vậy xong.*

Tóm lại, nổi bật trong bài thơ là hình ảnh bà Tú hiện thân của cuộc đời vất vả lận đận, là hội tụ của bao đức tính tốt đẹp: tần tảo, đảm đang, nhẫn nại,... quên mình lo toan cho cuộc sống của chồng con.

Có một con người không xuất hiện trực tiếp là ông Tú, nhưng con mắt và trái tim của ông thì luôn luôn hiện hữu. Con mắt ông nhìn thấy rõ mọi nỗi đắng cay cực nhọc hàng ngày, và con tim thì thấu hiểu những nỗi cô đơn, tâm trạng âm thầm chịu đựng của bà. Bài thơ *Thương vợ* là một bản tự kiểm điểm, tự khiển trách hết sức chân thành và nghiêm khắc của Tú Xương. Mỗi lời thơ như một tiếng thở dài đau xót của một con người rất có ý thức trách nhiệm, nhưng bất lực. Đó là tấm lòng thương yêu cảm phục và biết ơn rất chân thành của người chồng đối với người vợ vì mình mà chịu nhiều đắng cay vất vả.

(Theo thầy giáo Lê Như Bình)

BÀI LÀM SỐ 2

Có người nói, nụ cười Nguyễn Khuyến là nụ cười thâm trầm, hóm hỉnh, còn nụ cười của Tú Xương là nụ cười cay cú, "cười ra mảnh sành". Bài thơ *Thương vợ* của Tú Xương cũng có chất hài hước mà chua chát như thế:

*"Quanh năm buôn bán ở mom sông .
Nuôi đủ năm con với một chồng
Lặn lội thân cò khi quãng vắng .
Eo sèo mặt nước buổi đò đông
Một duyên, hai nợ, âu đành phận
Năm nắng, mười mưa, dám quản công
Cha mẹ thói đời ăn ở bạc
Có chồng hờ hững cũng như không".*

Thơ Đường bao giờ cũng cô đọng, lời ít mà ý nhiều. Với bài *Thương vợ* ta hãy lắng nghe Tú Xương muốn bày tỏ cái tình riêng tư chua chát của ông.

Thử đọc hai câu thơ đầu:

*"Quanh năm buôn bán ở mom sông
Nuôi đủ năm con với một chồng"*

Hai câu thơ đầu đi ngay vào việc kể lể sự vất vả, khó nhọc và đảm đang, tần tảo của bà Tú. "*Quanh năm buôn bán ở mom sông*", nhà thơ đã xác định một địa thế buôn bán của vợ là chốn "*mom sông*". Đó là nơi rất lầy lội, cheo leo nguy hiểm ở một xóm chợ nghèo ven con sông Vị Hoàng, làng Vị Xuyên - quê hương tác giả. Rõ ràng, đây là nơi cheo leo, khó khăn vất vả, hoàn toàn không phù hợp với những người phụ nữ chân yếu tay mềm. Thế mà bà Tú vẫn mặc cảnh "*mom sông*", vẫn "*quanh năm buôn bán*", cuộc đời bà dường như gắn bó với chốn lầy lội chênh vênh này. Với cách làm ăn trên, ta dễ đoán cuộc sống gia đình bà Tú cũng rất chênh vênh. Thế mà bà vẫn "nuôi

đủ năm con với một chồng" câu thơ sau lại đi theo một xu hướng hoàn toàn khác, đảo ngược suy nghĩ người đọc. "Đủ" là thế nào? Có thể chỉ là cách nói của riêng ông Tú, tự ông cảm thấy vợ mình quá đảm đang, cuộc sống gia đình mình mới được chu toàn. Như vậy là quá hạnh phúc, quá "đủ" rồi chẳng? Cũng có thể hiểu "nuôi đủ" nghĩa là nuôi hết cả, không trừ ai. Cái chua chát trong cái hài hước là chỗ đó: một "ông chồng" cũng được xếp ngang hàng với những đứa con, để vợ phải "nuôi"(!) Ở đây còn có sự nhấn mạnh, đay lại, lặp lại các số từ: "năm con với một chồng". Các số từ "năm" và "một" ấy làm cho gánh nặng của bà Tú trong cuộc đời tần tảo vì chuyện sinh nhai càng trở nên nặng nề lắm thay! Câu thơ phảng phất một tiếng cười trào phúng. Ông đã buộc người đọc phải bật lên tiếng cười. Nhưng cười mà ngẫm lại, ngẫm lại mà thương thay cho bà Tú, cảm phục thay cho cái đảm đang của người mẹ, người vợ Việt Nam.

Người phụ nữ tảo tần xưa nay vẫn được ví như thân cò trắng, lặn lội không quản nắng mưa. Tác giả cũng đã ví vợ mình như thân cò :

"Lặn lội thân cò khi quãng vắng

Eo sèo mặt nước buổi đò đông"

Sử dụng đảo ngữ với các từ gọi cảm "lặn lội" "eo sèo", nhà thơ một lần nữa muốn tô đậm cái vất vả của bà Tú. Hình ảnh con cò ẩn dụ buộc ta chạnh nhớ đến câu ca dao quen thuộc:

"Con cò lặn lội bờ sông

Gánh gạo đưa chồng tiếng khóc nỉ non"

"Tiếng khóc nỉ non"! Câu ca nghe mà xốn xang cả lòng.

Nếu cò kia một mình "gánh gạo nuôi chồng" thì bà Tú cũng một mình chống lại với cuộc sống khắc nghiệt, chống chọi cả với nỗi cô đơn. Nhưng, nếu cò kia đã "khóc" thì bà Tú lại bật lên tiếng than nào nể.

"Một duyên hai nợ âu đành phận

Năm nắng, mười mưa dám quản công"

Bà đã cất tiếng than? Không, đây thực ra là bài thơ của ông Tú viết về vợ mình, ông đã than cho cuộc đời bà. "Một duyên, hai nợ, ba tình". Cái công thức mang đậm nét Á Đông xưa kia nói lên những mối phiền lụy ở đời lại được đặt vào bài thơ này. Cái sợi dây ràng buộc vô hình không phương tháo gỡ luôn thắt chặt ông Tú với bà Tú. Hóa ra, cái khổ là do duyên, là bởi bà Tú lấy phải ông Tú làm chồng (!) Vậy, nguyên nhân của nỗi khổ mà bà Tú phải gánh chịu là do ông Tú! Nhưng bà vẫn không hề phàn nàn, vẫn nhẫn nại và cam phận: "Năm nắng, mười mưa dám quản công". Các số từ một lần nữa lại

được sử dụng một cách hữu hiệu để nói cái nỗi nhọc nhằn của bà Tú. Nói cách khác, ông Tú ở đây muốn động viên bà Tú một cách xót xa.

Viết *Thương vợ*, Trần Tế Xương thực ra còn có nỗi thương mình và xót xa thay cho thế thái. Cho nên hai câu thơ cuối không còn là tiếng cười hài hước chua chát mà là tiếng chửi:

Cha mẹ thói đời ăn ở bạc

Có chồng hờ hững cũng như không!

Tác giả chửi cái "thói đời", tức là chửi cái thời đại ấy, chế độ ấy - nó đã khiến cho những kẻ tài năng như Tú Xương trở thành gánh nặng đối với gia đình. Tuy nhiên, ngay trong cái tiếng chửi vẫn còn có chất hài hước. Chửi "thói đời" nhưng mà cũng chửi mình. Chẳng có ai lại tự nêu nguyên nhân nỗi khổ của vợ lại chính là... mình như vậy.

Đọc *Thương vợ* ta cảm thông với những nỗi khổ của người phụ nữ ngày xưa, thêm yêu quý những người mẹ, người chị của ta hôm nay. Cái đáng quý đọng lại sau khi đọc bài thơ này vẫn là hình ảnh bà Tú, rất dân dã, rất thân thuộc và rất đỗi Việt Nam- bà là tượng trưng cho những người vợ, người mẹ tảo tần lam lũ, suốt đời cam chịu hi sinh vì chồng, vì con, vì hạnh phúc giản dị của gia đình.

Đọc *Thương vợ*, ta cũng cảm thông với nỗi khổ của nhà thơ Tú Xương, một nhà thơ tài năng, nhưng "sinh bất phùng thời", bất lực trước nỗi vất vả vì cơm áo của vợ và xót xa phải chịu cảnh chính mình phải trở thành gánh nặng cho người vợ hiền đã quá vất vả vì đông con đang phải lặn lội, khốn cùng giữa buổi "đò đông".

(Theo Những bài làm văn mẫu lớp 11. NXB. ĐHQG TP HCM, 2001, tr. 73).

Đề 3. Phân tích bài thơ Khóc Dương Khuê của Nguyễn Khuyến.

BÀI LÀM

Trong cuộc đời thực cũng như trong văn chương đã có những tình bạn vĩ đại và cảm động mãi là tấm gương sáng cho người đời soi chung: Bá Nha- Tử Kỳ, Lưu- Quan-Trường, Các Mác- Ăng-ghe-n, Lưu Bình- Dương Lễ,... Tình bạn là một trong những tình cảm lớn của con người, cũng là một trong những chủ đề lớn của văn học nghệ thuật.

Người Việt Nam ta có lẽ nếu có đọc văn chương thì cũng không mấy người không biết hai bài thơ viết về tình bạn của Nguyễn Khuyến: *Bạn đến chơi nhà*, *Khóc Dương Khuê*.

Nguyễn Khuyến (1835-1909), người Yên Đỗ, huyện Bình Lục, tỉnh Hà Nam, xuất thân từ một nhà nho nghèo, học giỏi và có chí lớn. Người đời gọi ông là "*Tam nguyên Yên Đỗ*", bởi ông đỗ đầu ba kì thi. Nguyễn Khuyến cũng làm quan dưới triều Nguyễn. Ông có tinh thần yêu nước, có chí giúp đời, nhưng bất lực trước thời cuộc, hơn nữa không cam tâm làm tay sai cho giặc Pháp nên ông cáo quan về quê sống cuộc đời dạy học thanh bạch.

Nguyễn Khuyến để lại 800 bài thơ Nôm và thơ chữ Hán, vài chục câu đối. Ông nổi tiếng với ba bài thơ thu, những bài thơ viết về vợ con, tình bạn. *Khóc Dương Khuê* vốn được ông viết bằng chữ Hán (*Văn đồng niên Văn Đình tiên sĩ Dương thượng thư*) sau chính Nguyễn Khuyến dịch ra thơ Nôm gồm 38 câu song thất lục bát.

Bài thơ viết về Dương Khuê, bạn đồng khoa, đồng thời là bạn tri âm, tri kỉ của Nguyễn Khuyến (Dương Khuê sinh năm 1839, mất năm 1902, quê ở làng Vân Đình, tổng Phương Đình, tỉnh Hà Đông, nay là huyện Ứng Hoà, tỉnh Hà Tây. Ông là đại quan của triều Nguyễn, đồng thời là nhà thơ để lại một số bài thơ hát nói tuyệt tác).

Có lẽ, trong văn học, một bài thơ khóc bạn vừa cảm động chân thành lại vừa giàu giá trị nghệ thuật như *Khóc Dương Khuê* không phải là nhiều.

Câu thơ mở đầu:

Bác Dương thôi đã thôi rồi,

Chữ "*thôi*" lặp lại hai lần với nhịp "giật cục" như những tiếng nấc, tiếng nấc bật lên từ một cảm giác bàng hoàng, choáng váng khi quá đột ngột nghe tin dữ về bạn.

Đến rồi đến câu thứ hai:

Nước mây man mác, ngậm ngùi lòng ta

Người còn sống như ngẩng đầu nhìn trời mây vô tận, để tìm bạn, tìm một chỗ bầu vịu, nhưng vũ trụ chỉ còn lại một không gian mênh mông, trống vắng, đành phải quay về *ngậm ngùi* với nỗi cô đơn "một mình mình biết, một mình mình hay". Âm điệu câu thơ xuôi trôi như một tiếng thở dài của con người đang nén nỗi đau mất bạn.

Nhưng chính lúc này, hình ảnh về người bạn, bỗng ở đâu ào ạt hiện về. Từ câu thứ ba đến câu 15, liên tiếp 13 câu thơ, muôn ngàn hình ảnh về những kỉ niệm giữa "tôi" với "bác" đồng hiện trong một cuộn phim dài. Hàng loạt từ ngữ chỉ thời gian được lặp lại: *trong khi, có lúc, có khi* cho thấy giữa "tôi" và "bác" tồn tại một thời gian tình bạn. Thời gian ấy từ khi bắt đầu như mỗi duyên định trước: *Trong khi gặp gỡ khác đâu duyên trời*. Và từ đây, tình bằng hữu trở thành thước đo của thời gian: *Có lúc chơi nơi dặm khách/ Có khi tăng gác*

o leo / c / có lúc rượu ngon / có khi bàn soạn câu văn,... Thời gian không chỉ chảy
i một cách vô hồn, vô nghĩa, thời gian được tạo lập bởi những niềm vui bất
của từ tình bạn. Tình bạn có biết bao sắc màu, biết bao vẻ đẹp: trong sáng và
nh cacao như thiên nhiên, tiếng suối nghe róc rách lưng đèo; rộn ràng sôi động
ng khách công khí thường thức nghệ thuật, thú vui con hát lựa chiều cầm xoang;
t mê n ngậy ngất chén quỳnh tương ẩm áp bầu xuân; và thâm trầm trí tuệ biết
đồng lg bích điểm phân trước sau.

B Bài thơ nhắc đến hàng loạt kỉ niệm. Thời điểm khác nhau, không gian
ay đổi, với biết bao sự việc, nhưng có một điều cố định: ở đâu, lúc nào, việc
"tôi bác bác" và cũng luôn hiện diện song đôi như hình với bóng: tôi bác cùng
au; lúc vui: rượu ngon cùng nhấp; lúc buồn: cùng nhau hoạn nạn; cho đến tuổi
n: Bác già tôi cũng già rồi.

I Đó là những kỉ niệm cũ, và đây là kỉ niệm về lần gặp gỡ gần đây:

Trước ba năm gặp bác một lần

Cầm tay hỏi hết xa gần

Mình rằng bác vẫn tinh thần chưa cần

I Người ở lại cảm thấy như có gì không hợp lí, rất khó tin:

Kể tuổi tôi còn hơn tuổi bác,

Tôi lại đau trước bác mấy ngày;

Không thể tin được nên trong lòng người bạn cô đơn những câu hỏi
ồn dập cất lên:

....Làm sao bác vội về ngay?

... Sao vội vàng đã mãi lên tiên?

Người ta "sinh có hạn tử bất kì", ai cũng biết thế, ông nghề Tam
nguyên Yên Đỗ lại càng biết thế, nhưng tình bạn tri âm tri kỉ thì không cần
biết. Sự ra đi quá đột ngột của người bạn đã từng gắn bó với mình bao năm
háng đã làm cho cụ già Nguyễn Khuyến cũng hồn dỗi như trẻ nhỏ. Cụ đưa
ra những "lí lẽ" để dỗi bạn: *tôi hơn tuổi bác / tôi... đau trước bác / tôi cũng chán đời*
như bác, người ra đi trước phải là tôi, thế mà bạn phải vội vàng ra đi, bỏ tôi ở
ại.

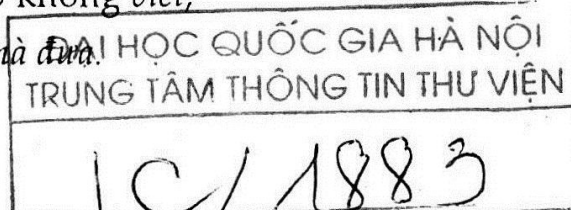
Một cảm giác hụt hẫng trống vắng bỗng ngập tràn bởi hàng loạt chữ
không xuất hiện liên tiếp:

Rượu ngon không có bạn hiền

Không mua không phải không tiền không mua.

Câu thơ nghĩ đến đo không viết,

Viết đưa ai, ai biết mà đưa.



Nghĩ đến rượu, đến thơ, rồi đến đàn (*Đàn kia...*) toàn những vị thuốc giải sầu hữu hiệu cô kim của tao nhân mặc khách, giờ đây bỗng trở nên bất lực, bởi nỗi buồn này, nỗi cô đơn này, sự mất mát này quá lớn. Mọi thứ trở thành vô nghĩa, khi trên đời này không còn bạn.

Câu thơ: *Viết đưa ai, ai biết mà đưa*, thật giản dị, nhưng đọc lên biết bao xúc động. Rồi hai điển tích được lồng rất khéo:

*Giường kia treo những hững hờ
Đàn kia gảy cũng ngân nga tiếng đàn.*

gợi về những tình bạn bất hủ: Trần Phồn dành riêng cho người bạn thân là Từ Trĩ một chiếc giường khi bạn đến mới nằm, bạn về lại treo lên; Bá Nha chơi đàn giỏi và chỉ có một người bạn là Từ Kỳ mới nghe và hiểu được tiếng đàn của ông, khi bạn mất, Bá Nha đập đàn vút bỏ vì cho rằng trên đời này chẳng còn kẻ tri âm. Và khi không còn người tri âm tri kỉ thì chỉ còn trên đời này một kẻ bơ vơ cô đơn lẻ bóng. Bởi vậy không phải là tiếng đàn mà chính lòng người đang *ngân nga* trống vắng, đắm chìm trong niềm tiếc nuối.

Trong cái thế giới đa dạng và bận rộn này, hơn hết mọi thứ trên đời là tình cảm giữa con người và con người. Và cái đẹp đẽ, giàu ý nghĩa nhất của tình người lại là tình bằng hữu. Bởi lẽ, tình cha con, tình vợ chồng, tình thầy trò, tình đồng chí... xét cho cùng nếu không có vị mặn mòi của tình bạn, tất cả chỉ còn là những liên kết thiếu hẳn hơi ấm của con người.

Khóc Dương Khuê của Nguyễn Khuyến không phải chỉ là tiếng khóc mà còn cho ta thấy rõ ý nghĩa to lớn của tình bạn.

Hạnh phúc biết bao khi trên đời này ta được sống trong vòng tay của bè bạn. Và cũng bất hạnh biết bao khi trên năm mồi của ai đó không có bạn hữu khóc thương.

(Theo thầy giáo Lê Như Bình)

BÀI LÀM SỐ 2

Căn gốc trong nền văn hóa Việt Nam là chữ "tình" vì thế nền Văn học Việt Nam rất phong phú về đời sống, tâm hồn, tình cảm. Nhưng quan hệ chằng chịt của người với nhau có nhiều cung bậc rất tế nhị. Điều này rất đúng trong Văn học dân gian nhưng lại là một khoảng trống trong Văn học viết Trung Đại.

Khóc Dương Khuê là bài thơ hiếm hoi khóc mất bạn. Đó là những giọt nước mắt của người già khóc nhau thống thiết và vô cùng chân thành.

Dương Khuê đậu cử nhân cùng khoa với Nguyễn Khuyến. Ông là bạn rất thân với Tam Nguyên Yên Đổ. Sau đậu tiến sĩ Dương Khuê làm Tham tá nha kình lược Bắc kỳ rồi làm tổng tiêng về đề tài hành lạc cuối thế kỷ XIX. Ông ít tuổi hơn nhưng lại mất trước Nguyễn Khuyến bảy năm. Bài thơ khóc bạn được viết bằng chữ Hán rồi sau đó Nguyễn Khuyến tự dịch ra chữ Nôm.

Hai câu đầu cho thấy cái tin bạn mất, đối với Nguyễn Khuyến là quá đột ngột.

"Thôi" là một từ thường đi kèm động từ "đi thôi", "ăn thôi", "ngủ thôi"... dùng để chỉ một việc có thể khởi đầu và cũng có thể kết thúc. Câu thơ nếu diễn đạt theo cách nói thông thường thì sẽ là: "*Bác Dương đã thôi rồi*" bởi vì từ *đã* trong tiếng Việt luôn đứng trước động từ để chỉ thời quá khứ. Như vậy, "*Thôi đã thôi rồi*" chứa đựng một lời than, một sự bàng hoàng và một sự ngậm ngùi. Nó xác định điều đã xảy ra. Hai từ *thôi* mở đầu câu thơ có nét nghĩa rất khác nhau "*Thôi đã*" như một thán từ mà ta đã gặp trong *Văn tế nghĩa sĩ Cần Giuộc*. "*Ôi thôi thôi*", "*Thôi rồi*" thì lại là một thực từ, một động từ nói tránh một sự kiện mà nhà thơ không dám tin: *Bác Dương đã chết rồi*. Bác Dương mất, Nguyễn Khuyến vừa không tin, vừa coi đó như một sự khởi đầu nhưng đồng thời lại coi là sự kết thúc không cứu vãn. Ngay lập tức nhà thơ đã nêu "*Nước mây*", "*Trời đất*", "*Vũ trụ*" đối khác.

"*Nước mây man mác*" và vì thế mà: "ngậm ngùi lòng ta". Đây là tâm cảnh. Nỗi đau thương chi phối mọi cảnh vật. Câu thơ gợi nhớ đến màu tang tóc của câu mười tám bài *Văn tế nghĩa sĩ Cần Giuộc*: "*Đoái sông Cần Giuộc cỏ cây mấy đăm sầu giã; nhìn chợ Trường Bình, già trẻ hai hàng lụy nhỏ*".

Đoạn thơ tiếp theo, Nguyễn Khuyến đã nhắc lại, ôn lại những kỷ niệm của hàng chục năm kháng khí với bạn mình.

Kỷ niệm đầu tiên là hai người cùng thi đậu, cùng *đăng khoa* đó là kỷ niệm của hàng chục năm kháng khí với bạn mình.

"Nhớ từ thuở đăng khoa ngày trước

Vẫn sớm hôm tôi bác cùng nhau"

Kể từ thuở đó, tôi bác vẫn sớm hôm cùng nhau, *sớm* thì có *hôm*, tôi thì có *bác*, cùng thì có *nhau*. Ba cặp từ kháng khí, như tình bạn thừ nào, ràng rịt bên nhau, luôn mới mẻ. Tấm lòng son dành cho nhau từ thuở đó: "*Kính yêu từ trước đến sau*". Trước là *thầy*, sau là *chung*. Tình bạn ấy vẫn duy trì được sự kính yêu *thầy chung*. "*Kính*" là thái độ tôn trọng, bởi vì cả lý trí lẫn con tim chấp nhận nhau.

Vậy mà, theo Nguyễn Khuyến đang còn yếu tố thứ ba nữa để dựng nên hế chân vạc cho tình bạn ấy. Nguyễn Khuyến gọi đó là cái duyên của trời

đặt se lại cho mình người bạn chí thân. "Duyên" là khái niệm dân gian nói đến quan hệ lứa đôi trai gái. Nguyễn Khuyến lại cho rằng tình trai của mình khác đâu *duyên trời*.

Tiếp theo là những tâm sự riêng tư thâm kín rất đáng nhớ: cả hai đã từng : "*đứng đỉnh gót tiên*" đi vào thiên nhiên như hai con người thoát tục tiêu dao: "*Cũng có lúc chơi nơi dặm khách. Tiếng suối nghe róc rách chân đèo*".

Ngay cả kỷ niệm "hành lạc" Nguyễn Khuyến cũng không quên:

"Có khi từng gác cheo leo

Thú vui con hát lựa chiều cầm xoang".

Nguyễn Khuyến vốn là nhà nho rất nghiêm cẩn, mực thước. Trường hợp này ông lại ca ngợi sự buông thả rất con người. Có lẽ ông tán đồng quan niệm sống hành lạc của bạn mình chăng? Cả hai đã từng là *Tiên*, đã từng *phàm tục*, và đã từng gắn bó với tư cách là những trí thức có tài năng:

"Cũng có lúc chơi nơi dặm khách

Tiếng suối nghe róc rách lưng đèo

Có khi từng gác cheo leo

Thú vui con hát lựa chiều cầm xoang"

Không những là chia nhau rượu ngọt. Từ "*nhấp*" cho thấy đây không phải là những kẻ đệ tử của Lưu Linh mà họ đang đưa cái "*bầu xuân*" phơi phơi vào lòng mình. Hai tâm hồn thi sĩ ấy còn hợp nhau biết bao trong chuyện văn thơ, chuyện "*đông bích, điển phần*".

Kỷ niệm gần nhất cũng là số câu thơ được nói đến nhiều nhất. Tình bạn đã ngoặt sang một hướng khác và bị ảnh hưởng bởi thời thế. Nguyễn Khuyến gọi đó là *buổi dương cửu*. Ông cho rằng "*hoạn nạn*" không chỉ giáng xuống mình mà là:

"Buổi dương cửu cùng nhau hoạn nạn"

Làm sao mà trách trời được, và làm sao mà trách nhau được, khi mỗi người quyết định tự chọn cho mình một hướng đi? Nguyễn Khuyến cáo quan về quê. Dương khuê ở lại về hình thức là ôm chân thực dân và lũ vua quan bán nước. Nguyễn Khuyến đã hiểu thực chất việc ở lại ấy của bạn mình. Thực ra, phận *đấu thắng* vì miếng cơm manh áo, vì chữ hiếu với mẹ già mà Dương khuê phải ở lại. Đây là một các thanh minh để cảm thông với bạn.

Đoạn cuối có mười dòng nhưng căn cứ vào dấu chấm câu và nội dung thông báo trọn vẹn thì có ba câu. Câu một nói về việc mất bạn là mất người cùng ảm tử. Câu hai nói về việc mất bạn tâm giao khiến cho hứng thú viết thơ, hứng thú gảy đàn và cả hứng thú chờ bạn đến chơi cũng không còn.

Mắt bạn coi như mắt tất cả niềm vui cuộc đời. Vì vậy, câu thứ ba là những tiếng khóc thống thiết có sự trách móc đôi hôn. So với những câu thơ phía trên thì đoạn thơ cuối có sự ngắt nhịp tương đối ổn định. Thế nhưng chính những cung bậc nước mắt, chính những tiếng thồn thức từ trái tim đau đã khiến cho nhịp thơ thay đổi. Ta như gặp nỗi đau quặn thắt, những tiếng nức nở, những suy ngẫm thồn thức, những dư vị đắng cay cô kết lại. Có thể đọc đoạn sau đây để thấy điều đó.

"Giường kia treo cũng hững hờ
Đàn kia gảy cũng ngẩn ngơ tiếng đàn.
Bác chẳng ở đâu van chẳng ở
Tôi tuy thương lấy nhớ làm thương".

Hai dòng lục bát:

"Rượu ngon không có bạn hiền
Không mua không phải không tiền không mua".

Mấy câu thơ dày đặc những từ "không". Nếu kể thêm dòng tiếp theo ta có 6/3 dòng thơ lặp lại từ "không" này. Nói đúng ra chỉ vì câu "không có bạn hiền" mà nó dẫn tới năm cái "không" tiếp theo. Không có bạn mọi cái đã trở thành hư vô, không có giá trị gì nữa. "Rượu ngon, chén quỳnh tương" là chỉ danh riêng để đãi bạn. Nhưng nếu không có bạn thì rượu đã không còn ngon được nữa.

"Rượu ngon" đâu phải là loại rượu đi mua một cách dễ dàng. Đâu phải là loại rượu có thể dùng tiền để mà mua? Uống rượu với tri kỷ, tri âm thì giá trị tinh thần mới chính là hương vị của rượu. Dòng thơ ngắt nhịp 2/2 thường tạo giọng kể trầm buồn nhưng ở đây điệp từ "không" vang lên, dần mạnh tạo nên một nỗi đau nhức nhối con tim. Người xưa những lúc đau buồn nhớ người tri kỷ thường độc ẩm để quên lãng. Ở đây không uống rượu được, kỉ niệm cứ ùn về, nỗi đau trở nên lắng đọng, kết tủa nhức nhối.

Nguyễn Khuyến đã gọi bạn mình là *bạn hiền*. Niềm kính mến vẫn là thái độ *trước sau* của Tam Nguyên Yên Đỗ và Dương Khuê. "*Bạn hiền*" là người bạn có tầm kích tài năng và nhân cách hơn mình. Nó là tương tri và còn hơn thế nữa!

Người xưa viết thơ là để đồng điệu tìm bạn tâm giao. Hiếu thơ nhau là để cảm kích được cái tâm của nhau.

Nguyễn Khuyến và Dương Khuê đã từng rất tri âm ngay từ thuở còn đi học. Giờ đây, câu thơ đã nghĩ chỉ cần vài giọt mực viết lên giấy là xong. Thế nhưng, phải đắn đo và rồi không viết nữa. Bởi "*viết đưa ai, ai biết mà đưa*"

Nhân vật *ai* thứ nhất là người trao thơ, nhân vật *ai* thứ hai là nhân vật thường thức thơ. Hai nhân vật *ai* là một Dương khuê đầy thôi! Vẫn *iết* trong tiếng Việt thường biểu thị những sự tiếc nuối. Sự vật thường lóe lên rồi tắt lịm ngay. *í* nghĩ viết tắt bởi nhận ra rằng hoạt động làm thơ của mình là vô mục đích. Hai dòng thơ tiếp theo.

"Giường kia treo cũng hững hờ

Đàn kia gãy cũng ngẩn ngơ tiếng đàn"

Cách ngắt nhịp rất lạ 3 / 3 và 3 / 5.

Sự ngắt nhịp ấy cho ta thấy *giường* và *đàn* là chủ ngữ, là sự vật có linh hồn. Như vậy, việc mất Dương khuê đã khiến cho sự vật cũng đau theo lòng chủ. Cái *giường treo* luôn dành chờ bạn tự nó *hững hờ* rồi rõ không muốn tiếp *ai*.

Cái *đàn* kia tự *gãy* lên thành tiếng không tìm được sự đồng điệu tri âm cho nên nó *ngẩn ngơ*, nó lắng sâu để lại nỗi cô đơn, nỗi vô duyên của mình...

Đàn ấy, giường ấy, dù là điển tích, từ chương nhưng thực ra chính là Nguyễn Khuyến đầy thôi.

Đọc lại đoạn thơ, nghe vọng trong những dòng thơ ấy rất chân thành, tiếng nấc từ gan ruột. Nếu câu lục là lời kẻ lữ, thì câu bát trào lên như những đợt sóng của tâm can đầy bất loạn. Ta thử đọc lời kẻ:

"Rượu ngon / không có / bạn hiền"

Thế nhưng khi đọc dòng bát ngữ âm câu thơ đã vỡ ra:

"Không mua // không phải // không tiền //

Khô... ông... mua...a"

Hai dòng thất tiếp theo cũng là lời khóc òa theo nước mắt như vậy khi đọc ta phải dồn mạnh ở tiếng thứ ba và thứ hai tiếng cuối phải trầm xuống, nhòa đi!

"Câu thơ nghĩ // dần đo // không viết

Viết đưa ai // ai biết // ma... à... đư... ư"

Có lẽ phải nghe cho được cái hồn của đoạn thơ, ta mới thấy tiếng khóc chân thành đầy nước mắt của ông già Nguyễn Khuyến mất bạn – mất cái giá trị tinh thần lớn nhất còn lại của đời mình.

(Theo Những bài làm văn mẫu lớp 11. Sđd, tr. 58-64).

Đề 4. Phân tích bài "Vịnh khoa thi Hương" của Trần Tế Xương.

BÀI LÀM

Tú Xương là tên gọi khác của nhà thơ Trần Tế Xương, quê ở thành Nam Định, người được coi là mở đầu cho dòng thơ hiện thực trào phúng của văn học Việt Nam những năm cuối thế kỉ XIX. Tài thơ của ông có ảnh hưởng mạnh mẽ, đến nỗi sau này muốn nổi giọng thơ châm biếm đả kích ấy, nhiều người đã lấy chữ Tú làm "họ" của mình: Tú Mỡ, Tú Sụn, Tú Nạc, Tú Sốt.

Sinh ra vào lúc đất nước cũng có vua, có các quan, có triều đình, nhưng thực dân Pháp mới là chủ, Tú Xương không thể làm ngơ trước bao cảnh chuồng tai gai mắt. Ông làm thơ lên án những chuyện đồi bại xấu xa của cái thời buổi nhiễu nhương dò Tây, dò ta. Ông không ngần ngại phơi bày nỗi nhục mất nước. Bài *Vịnh khoa thi Hương* sau đây chính là một bức tranh về nỗi nhục nô lệ ấy:

*Nhà nước ba năm mở một khoa,
Trường Nam thi lẫn với trường Hà.
Lôi thôi sĩ tử vai đeo lọ,
Ậm ọe quan trường miệng thét loa.
Lọng cấm rợp trời, quán síc đến,
Váy lê quét đất bụi đầm ra.
Nhân tài đất bắc, kìa ai đó,
Ngoảnh cổ mà trông cảnh nước nhà.*

Cuộc thi mang tầm vóc quốc gia, nhưng là một quốc gia mất chủ quyền. Sự phụ thuộc ấy bộc lộ ngay ở cung cách tổ chức:

*Nhà nước ba năm mở một khoa,
Trường Nam thi lẫn với trường Hà.*

Không phải là vua hay triều đình mở khoa thi mà là *nhà nước*. Bộ máy quản lí quốc gia trước đây, bây giờ gọi theo cách của người Pháp. Cũng phải thôi, vua quan nhà Nguyễn lúc này chỉ là công cụ dưới cái gậy chỉ huy của nhà nước thực dân mà đứng đầu là quan toàn quyền. Cho nên sĩ tử không còn đi thi như hàng trăm năm nay, mà "*trường Nam thi lẫn với trường Hà*". Chữ "*lẫn*" cho thấy cách thức tổ chức có vẻ thiếu trật tự, thiếu nền nếp, không quy củ, lẫn lộn, lung tung. Chữ nghĩa không phải chỉ mang nghĩa bóng mà ở đây mang nghĩa tả thực rất cụ thể. Trước đây, ở Bắc kì, có hai trường thi hương: một ở Nam Định, một ở Hà Nội. Thí sinh ở địa phương nào thì được về thi ở đó. Nhưng từ khi thực dân Pháp đánh chiếm Hà Nội, kì thi hương ở Hà Nội bị bãi bỏ, sĩ tử Hà Nội phải khăn gói về Nam Định tham gia thi.

Tuy nhiên, dù thi về cái gì, cấp độ nào, ở đâu chẳng nữa, thí sinh và người coi thi vẫn có vai trò quan trọng bậc nhất. Không có hai nhân vật này thì không có kì thi và nhìn vào họ, có thể đánh giá được chất lượng, ý nghĩa, tầm quan trọng của chuyện thi cử.

Hãy đọc hai câu đầu và quan sát những phác hoạ của Tú Xương:

Lôi thôi sĩ tử vai đeo lọ,

Âm oẹ quan trường miệng thét loa.

Sĩ tử - thí sinh, người đi thi, qua bao tháng ngày dùi mài kinh sử, cháy bỏng mong đợi ngày mở khoa thi để đem tài năng thi thố, làm vẻ vang cho bản thân và gia đình. Lẽ ra họ phải toát ra chí khí hiên ngang, "hoành tráng", như cách nói của Nguyễn Công Trứ: "*Làm trai đứng ở trong trời đất/ phải có danh gì với núi sông*". Đằng này, trông họ không có dáng vẻ gì của người đi chiếm bảng vàng. Chữ "*lôi thôi*", là hình dạng là phong thái của họ: bệ rạc, luộm thuộm, thiếu sinh khí, tàn cuộc. "*Lọ*" ở đây là lọ đựng nước uống, một đồ vật cần thiết vì thời gian làm bài rất dài. Nhưng cái ta trông chờ ở đây là bút nghiên, giấy tờ, ống quyển,... chứ không phải là một thứ của kẻ vất vưởng trên đường. Trông họ thật tội nghiệp, đúng như một lần khác, Tú Xương đã phác một nét về thần thái của họ: "*Sĩ khí rụt rè gà phải cáo*".

Sự luộm thuộm, lôi thôi của sĩ tử phải chăng vì quan trường- quan coi thi quá khắt khe nghiêm khắc? Tất nhiên, thay mặt nhà nước, nhận trọng trách tuyển dụng nhân tài, oai nghiêm, chặt chẽ, rành mạch là tính chất chức năng của họ. Nhưng "*quan trường*" trong khoa thi hương này, không được như vậy. Họ cũng cố ra vẻ oai vệ, họ "*thét loa*" khi xướng danh. Tất cả tiếng thét của quan trường chỉ là phát ra những âm thanh "*âm oẹ*", ngọng ngịu chẳng có gì là rõ ràng, minh bạch.

Nhìn chung những sĩ tử và quan trường trong kì thi này mang dáng vẻ lôi thôi, bệ rạc, ngọng ngịu, yếu thế, đúng là dáng vẻ của kẻ bị phụ thuộc, mất quyền chủ động. Họ chỉ như là những vai phụ trong vở tuồng thi cử.

Và đây mới thực sự là nhân vật chính :

Lọng cầm rọp trời, quán sứ đến,

Váy lê quét đất mù đầm ra.

Điều nực cười là kì thi của người Việt mà không phải là các quan người Việt đến để điều hành. Cũng là cười nhưng là cười ra nước mắt. Trong khi sĩ tử và quan trường lôi thôi, âm oẹ, xơ xác, tàn tạ, yếu thế thì quan sứ và mù đầm rọp trời, quét đất, rục rờ, hoành tráng, áp đảo, mang vương khí kẻ chủ nhân. Tú Xương đã nhận ra một dấu ấn của hiện thực: thời cuộc đổi thay, mọi giá trị bị đảo ngược. Thi cử thời thực dân không phải là chỗ so tài trí của sĩ tử bốn phương mà

là nơi để cho các quan Pháp thực dân phô trương thanh thế, là chỗ không phải để tôn vinh mà để sỉ nhục nhân tài đất Việt, và quan trọng là để khẳng định cái "toàn quyền" của các quan cai trị. Không phải ngẫu nhiên mà các bà đầm Pháp bấy giờ rất hay xuất hiện trong các kì thi. Có lần Tú Xương ghi được cảnh bà đầm ngồi cao ngất trên ghế để cho các ông cử An Nam xì xụp lạy dưới sân (*Trên ghế bà đầm ngoi đít vịt / Dưới sân ông cử ngó đầu rồng*).

Sự thực đương thời có những kẻ xu thời, chịu nhục để cầu phú quý, nhưng cũng có những con người có lương tâm, có nhân cách, họ luôn cảm thấy nỗi nhục nô lệ. Một trong những con người như vậy là nhà thơ ở đất Vị Hoàng, tác giả của bài thơ mà ta đang đọc. Hai câu kết có thể nói là một tiếng lòng biết bao cay đắng:

*Nhân tài đất bắc, kìa ai đó,
Ngoảnh cổ mà trông cảnh nước nhà.*

Không còn là tiếng cười mà chỉ là một cảm giác nhức nhối, vừa thương vừa giận vừa căm ghét. Nhà thơ chỉ cho mọi người thấy những con người *lôi thôi...đeo lọ kia*, những *quan trường...âm oẹ kia* không phải là những kẻ đáng cười. Họ còn mang dáng vẻ đáng thương của một đất nước. Hào khí tiên rồng ở đâu, nhân tài ở đâu mà chỉ còn lại những con người cam chịu làm tay sai cho bọn thực dân đế quốc, lại để cho bọn ngoại bang đáng ghét được đè đầu cỡi cổ dương dương tự đắc như vậy? Lời thơ kết thúc nhưng nỗi đau trong lòng người lại dội lên quặn thắt.

Thời trung đại, không có nhà thơ nào viết nhiều (tới 13 bài vừa thơ vừa phú) về chuyện thi cử như Trần Tế Xương. Chuyện thi cử trong thơ ông vừa bi vừa hài, là chuyện cười ra nước mắt. Có lí do riêng, không biết vì cái luật lệ khe khắt của trường thi hay vì tính nết không chịu được khuôn phép của ông mà tám lần thi biết bao cực nhọc và tốn kém, ông chỉ đỗ cái tú tài. Còn do cái chế độ khoa cử nói riêng và chế độ xã hội nói chung thời thực dân phong kiến, đẩy rẫy cái cảnh "đậu lạy quan xin", bất công, ngang trái.

(Theo thầy giáo Lê Như Bình)

Đề 5. Phân tích bài " Bài ca ngất ngưỡng" của Nguyễn Công Trứ.

BÀI LÀM

Nguyễn Công Trứ tự là Tồn Chất, hiệu là Hi Văn, sinh năm 1778, người làng Uy Viễn, huyện Nghi Xuân, Tỉnh Hà Tĩnh. Cha ông là Nguyễn Công Tấn, đậu hương công, từng làm tri phủ Tiên Hưng (Thái Bình), sau đó

do hưởng ứng phong trào phò Lê chống lại Tây Sơn, nên được triều Lê phong tước Đức Nghi Hầu.

Nguyễn Công Trứ là một người tài năng hiếm có về nhiều mặt, đã sớm xác định con đường tiến thân bằng khoa bảng công danh. Thời trẻ, Nguyễn Công Trứ học hành cần mẫn, nhưng thi cử lận đận, mãi đến năm 42 tuổi mới đỗ giải nguyên. Cuộc đời làm quan của ông lên xuống bất thường, vậy mà lúc nào ông cũng ôm ấp chí lớn và giữ đạo tôi trung. Nguyễn Công Trứ hăng hái thi hành chức trách, phận sự, kể cả việc nhiều lần đánh dẹp nông dân khởi nghĩa, nhưng không thể mất yếu tố tiên bộ của nhà nho chân chính. Khi làm quan, ông nổi tiếng thanh liêm. Trong việc khai khẩn đất hoang, đắp đê lấn biển, Nguyễn Công Trứ đã đem lại lợi ích cho nhân dân ở nhiều nơi, đáng kể là vùng Kim Sơn (Ninh Bình) và Tiên Hải (Thái Bình). Năm 1858, thực dân Pháp nổ súng xâm lược nước ta, mặc dù đã 80 tuổi. Nguyễn Công Trứ vẫn dâng sớ xin cầm quân đánh giặc. Cũng năm đó, ông đã qua đời.

Nguyễn Công Trứ là hiện tượng đặc biệt về một kẻ sĩ mà lại có cuộc sống phóng túng và cá tính tự do, độc đáo.

Thơ ca còn lại của Nguyễn Công Trứ gồm khoảng 50 bài thơ, trên 60 bài ca trù, một bài phú, đều viết bằng chữ Nôm. Ngoài ra còn có một số bài thơ chữ Hán, một số câu đối Nôm.

Bài ca ngất ngưỡng là tác phẩm được viết vào sau năm 1848, lúc Nguyễn Công Trứ cáo quan về hưu. Đây là tiếng nói của Hi Văn sau quãng đời hoạn lộ gập ghềnh. Thời kì suy tàn của chế độ phong kiến Việt Nam được đánh dấu bằng sự xuất hiện của con người khát vọng tự do (như *Chim trong lồng* của Nguyễn Hữu Cầu), người anh hùng "phản nghịch" (như Từ Hải trong *Truyện Kiều*), người phụ nữ "nổi loạn" (trong thơ Hồ Xuân Hương) v.v... Cũng là sự phản ứng với hoàn cảnh, nhưng ở Nguyễn Công Trứ, sự biểu hiện chủ yếu trên phương diện quan niệm và lối sống bằng hình thức phóng to hình ảnh con người cá nhân đến mức khôi hài. Dưới con mắt của người đời và sự tôn xưng của Hi Văn thì đó là sự *ngất ngưỡng*.

Bài thơ được viết theo thể ca trù hay còn gọi là hát nói, một lối thơ tự do về vần điệu, câu chữ. Ở đây, thể tài phù hợp với nội dung cảm xúc của bài thơ.

Kết cấu bài thơ gần như kết cấu một bài thơ hát nói, chia làm nhiều đoạn (gọi là khổ). Mỗi đoạn được kết bằng câu có từ "ngất ngưỡng", soi sáng những góc độ khác nhau của hình tượng nhân vật trữ tình, trên cơ sở cảm hứng chủ đạo mang tính nhân văn và ý nghĩa chống phong kiến.

Con người ngất ngưỡng của Nguyễn Công Trứ trước hết là con người tài năng, danh vọng

Câu thơ chữ Hán mở đầu cô đúc quan niệm lập thân của Nguyễn Công Trứ: "Vũ trụ nội mạc phi phận sự".

Đây là quan niệm mà ông đã nói trong nhiều bài thơ, cho rằng con người sinh ra do "ý của trời đất" ("Thiên địa sinh ngô nguyên hữu ý"-Trời đất sinh ra ta là có ý), nên phải có trách nhiệm, phải gánh vác việc đời ("Vũ trụ giai ngô phận sự"- Những việc trong vũ trụ đều thuộc trong phận sự của ta). Trong Nguyễn Công Trứ, quan niệm ấy gắn liền với ý tưởng "tu, tề, trị, bình", với chí làm trai và chủ nghĩa anh hùng mà ông đeo đuổi với tất cả lòng tin tưởng, lạc quan trong suốt cuộc đời.

Sau quan niệm ấy là sự hiện diện một con người tài năng xuất chúng và danh vọng vẻ vang:

"Ông Hi Văn tài bộ đã vào lồng..."

... Có khi về Phủ Doãn, Thừa Thiên"

Tính tự thuật qua các nhân vật từ nhân xưng về tên hiệu, quan chức, tài năng đã khắc họa con người cá nhân tự ý thức về mình, mức độ lộ ra ngoài bộ dạng: "Ông Hi Văn tài bộ đã vào lồng ". Câu thơ còn có ý vị trào phúng: một con người tầm cỡ thế mà lại chịu đặt mình vào chiếc lồng hạn hẹp. Nhưng chút cười đùa này thực ra là để khẳng định lòng tự tin của Nguyễn Công Trứ.

Ông không phải không biết chốn quan trường đầy rẫy những dây rợ nào buộc trói được.

Trong hình thức biểu hiện có sự kết hợp hệ thống từ Hán- Việt và từ Nôm: những từ Hán Việt về quan chức, danh vị thể hiện một tài năng thành đạt gắn liền với xã hội phong kiến; còn từ Nôm là những từ thông dụng được sử dụng linh hoạt trong các câu thơ dài ngắn xen nhau, nhịp điệu nhịp nhàng, đến dần trải thể hiện con người cá nhân tự do, đồng thời ghi rõ cái gốc sự *ngất ngưỡng* ở con người đó là gì: "Gồm hao lược đã nên tay ngất ngưỡng". Như vậy con người *ngất ngưỡng* ở đây là con người cũng là cơ sở để cá nhân vượt lên khỏi mọi ràng buộc.

Cái ngất ngưỡng trong thơ Nguyễn Công Trứ là sự ngất ngưỡng trước cuộc đời được mất.

Cuộc đời Nguyễn Công Trứ được ghi nhận bằng những chiến tích, những lần thăng quan tiến chức.

"Lúc bình Tây, cờ đại tướng

Có khi về Phủ Doãn Thừa Thiên".

Nhưng cũng có những bước thụt lùi, cây đặng. Theo sử sách ghi thì Nguyễn Công Trứ làm đại tướng, khi bị cách tuột làm lính thú, thăng quan hẳn là do tài năng hơn người của ông. Nhưng còn những lần bị giáng chức? Và còn đó những lời phẩm bình của dư luận. Nguyễn Công Trứ thấy rõ đằng sau sự bất công mà ông phải chịu là mặt trái của xã hội phong kiến. Khi cần ông tố cáo gay gắt:

*"Thế thái nhân tình góm chêt thay
Lạt nông trông chiếc túi voi đây".*

(Vịnh nhân tình thế thái)

Tuy vậy, cách biểu hiện thái độ mà Nguyễn Công Trứ đặc biệt lựa chọn là đem đối lập con người mình với thói tục bằng một tư Thế ngông nghênh và tiếng cười đặc ý. Sách vở chép rằng. Lúc về hưu Nguyễn Công Trứ thường cưỡi bò vàng có đeo nhạc ngựa, còn đem mo cau buộc chỗ đuôi bò, nói là để che miệng thế gian. Và ông cho việc làm đó là sự *ngất ngưỡng*:

"Đạc ngựa bò vàng đeo ngất ngưỡng".

Bên trong tiếng cười và điệu bộ ấy là triết lí tự nhiên về sự được mất: "Được mất dương dương người tái thượng". Nguyễn Công Trứ đã thông qua điển tích "Tái ông thất mã" để phơi bày bản chất xã hội và đưa ra cách nhìn nhận của mình. Xã hội đầy biến động thời Nguyễn Công Trứ thiếu gì cảnh "lên voi xuống chó" và đó là mảnh đất sản sinh quan niệm về sự rủi may. Có điều là ở con người bản lĩnh cứng cỏi và nhiều niềm tin ở bản thân như Nguyễn Công Trứ thì quan niệm ấy không thể biến thành tư tưởng hoài nghi làm nhụt chí hay bị xô đẩy đến chủ nghĩa "vô vi" của Lão Trang. Trái lại, nó đem đến lý lẽ để ông không phải bận tâm với chuyện đời "nóng lạnh" và thêm vẻ "dương dương".

Tuy nhiên, đối mặt với sự "được mất" cũng có nghĩa đối mặt với sự giàu nghèo, vinh nhục vốn là những giá trị vật chất tinh thần truyền thống. Hiểu như thế chúng ta sẽ thấy con người "dương dương", "ngất ngưỡng" thực sự là con người có tài năng, phẩm chất vượt lên trên những thế lực xưa nay ngự trị trong cuộc sống con người.

Ngất ngưỡng còn biểu hiện trong phong cách, lối sống.

Ở Nguyễn Công Trứ có con người lí tưởng của chí làm trai thời phong kiến, nhưng cũng có con người cá nhân sống hết mình; có con người hào động hăm hở, lạc quan và con người vui chơi đắm đuối theo sở thích: "*Tay kiếm cung ... một đôi dì*" Nguyễn Công Trứ đã đem hết tài năng và cảm hứng để vẽ bức tranh về cuộc sống riêng: những từ láy đặc tả màu sắc, đường nét ("*phau phau*", "*đùng đùng*", "*phơi phới*"); những hình ảnh kêu gọi bay bổng

("dạng từ bi", "ngọn đông phong"), những điệp từ kết hợp với nhịp thơ phóng khoáng ("Khi ca, khi từ... không Phật, không Tiên...") Khả năng biểu cảm dồi dào của tiếng Việt đã thể hiện đặc sắc cái phóng túng, đam mê của con người Nguyễn Công Trứ. Tuy nhiên đây không đơn thuần là một nhu cầu hưởng lạc được thi vị hóa. Nguyễn Công Trứ đã nâng được những gì được mô tả thành một phong cách, thành lối sống, và dụng ý nghệ thuật của nhà thơ là đã biến nó thành hình ảnh trái ngược với tính giáo điều phong kiến. Hệ tư tưởng Nho giáo đòi hỏi ở mỗi con người trách nhiệm đối với cộng đồng, nhưng lại phủ nhận "cái tôi", áp đặt lên con người một cuộc sống khắc nghiệt, phi nhân tính. Còn đạo Phật, đạo Giáo thì hướng con người đến con đường thoát tục và giải thích việc đáp ứng những nhu cầu cuộc sống con người là nguyên nhân của sự đau khổ. Từ cuộc sống mà mình làm chủ. Nguyễn Công Trứ tìm đến "non tiên", "cảnh Phật" vì thấy ở đó một thế giới thiên nhiên tươi đẹp gắn với những tư tưởng phong kiến siêu hình vươn lên một cuộc sống đích thực của con người.

Phần kết của bài thơ Nguyễn Công Trứ khái quát về con người mình với các đặc điểm: tài năng, hoài bão lớn, sống trong xã hội phong kiến không thể không thấy con đường, lí tưởng của xã hội để thi thố tài năng, làm nên sự nghiệp; một nhân cách và ý thức cá nhân mạnh mẽ, tự tin có đủ điều kiện chủ quan và tiền đề xã hội để đối lập với hoàn cảnh và giải phóng cá tính. Tổng hòa các mặt đó ở một con người, tạo nên phong cách sống ngất ngưỡng. Từ "tay ngất ngưỡng", "Bụt cũng nực cười ông ngất ngưỡng" đến "trong triều ai ngất ngưỡng như ông" bài thơ đã nâng lên sự khẳng định, đúng hơn là tự khẳng định một con người tiêu biểu cho một kiểu người có tính chất phi chính thống mang đậm sắc "cái tôi" hiện đại ngang nhiên tồn tại trong lòng xã hội phong kiến.

(Theo Cao Đức Tiên, Trịnh Thu Tiết, Trần Quang Minh)

Đề 6. Trình bày những hiểu biết của anh (chị) về tác giả Nguyễn Đình Chiểu.

BÀI LÀM

Nguyễn Đình Chiểu sinh ngày 1-7-1822 tại làng Tân Khánh, phủ Tân Bình, tỉnh Gia Định (nay thuộc Thành phố Hồ Chí Minh). Từ nhỏ ông đã được ăn học từ tế lại là người có tài, năm hai mươi một tuổi (1843), ông vào Gia Định, thi đỗ tú tài.

Cuộc đời ông có hai bi kịch lớn:

Thứ nhất là bi kịch của hoàn cảnh cá nhân: mẹ mất, vì khóc thương mẹ đến mù cả hai mắt, sự nghiệp bị dở dang, lại bị từ hôn. Đường như tất cả

những gì đau khổ nhất trong cuộc đời đều dồn dập ập đến khi ông mới ở cái tuổi hai mươi lăm (1847).

Thứ hai là bi kịch lịch sử- xã hội. Ông lớn lên trong hoàn cảnh phải chứng kiến tiếng súng của thực dân Pháp xâm lược. Năm 1859, khi giặc Pháp tràn vào sông Bến Nghé chiếm thành Gia Định, ông đã phải về quê vợ ở Cần Giuộc rồi lui về Ba Tri, tỉnh Bến Tre. Đứng trước cảnh đất nước bị thực dân giày xéo, Nguyễn Đình Chiểu đau nỗi đau chung của dân tộc. Ông đã tham gia kháng chiến cùng nhân dân, dưới lá cờ của Trương Định, đốc binh Nguyễn Văn Là. Ông là người có uy tín, có tài nên luôn bị quân giặc dụ dỗ. Nhưng ông đã tỏ rõ thái độ bất hợp tác đối với chúng.

Tuy đã trải qua nhiều bi kịch nhưng bằng nghị lực phi thường ý chí vươn lên trong cuộc sống Đỗ Chiểu đã chiến thắng được bản thân. Sau ba năm mất mẹ, ông mở trường học theo gương của thầy tôn sư Lục Vân Tiên, lấy việc dạy chữ để dạy người, bốc thuốc chữa bệnh cho người nghèo, ngoài ra ông còn viết văn, làm thơ. Có người đã nói rằng, trong cụ Đỗ Chiểu, có ba con người trí thức trong một con người chân chính: nhà giáo, nhà văn và nhà y thuật.

Để có được điều đó phải có một ý chí, một nghị lực vô cùng lớn đồng thời đi liền với nó là một tấm gương sáng ngời về đạo đức, về tư cách.

*"Sự đời thà khuất đôi trông thịt
Lòng đạo xin tròn một tấm gương"*

Cả một cuộc đời bi thương và cao cả của Nguyễn Đình Chiểu đã khép lại. Ngày 3-7-1888 ông đã ra đi khi mới vừa bước sang tuổi sáu mươi sáu. Thật hiếm thấy có một con người nào phải chịu nhiều đau thương mất mát như Đỗ Chiểu. "Đỗ Chiểu là con người báo trước con người cộng sản" (Phan Ngọc).

Nguyễn Đình Chiểu là một nhà nho tiết tháo, sống theo đạo nghĩa. Ông không chỉ là người con có hiếu, người thầy mẫu mực mà còn là một chiến sĩ yêu nước tham gia bày mưu lược với các chí sĩ chống thực dân Pháp. Nguyễn Đình Chiểu đã để lại cho đời nhiều tác phẩm thơ văn có giá trị. Trong sự nghiệp sáng tác của Nguyễn Đình Chiểu có thể chia ra làm hai giai đoạn.

- *Giai đoạn thứ nhất* (trước năm 1858). Trong giai đoạn này ngòi bút của ông là chỏ đạo với hai tác phẩm: *Lục Vân Tiên*, *Dương Từ - Hà Mậu*.

- *Giai đoạn thứ hai* (từ khi Pháp xâm lược). Trong giai đoạn này tác phẩm của ông đã chuyển từ chỏ đạo thành thơ văn yêu nước với nhiều tác phẩm có giá trị như: *Ngư tiều y thuật vấn đáp*, *Văn tế nghĩa sĩ Cần Giuộc*, *Văn tế nghĩa sĩ trận vong lục tỉnh* v.v...

Sáng tác của Nguyễn Đình Chiểu đã đi từ lí tưởng nhân nghĩa đến tu tưởng đánh giặc cứu nước.

Có người khái quát hai giai đoạn trong sự nghiệp sáng tác của ông qua hai câu thơ của chính Nguyễn Đình Chiểu:

"Chở bao nhiêu đạo thuyền không khẳm

Đâm mấy thằng gian bút chẳng tà"

(Bài của Hoàng Thu Hương)

Đề 7. Những nét chính về sự nghiệp văn học của Nguyễn Đình Chiểu.

BÀI LÀM

Nguyễn Đình Chiểu (1822-1888) là nhà thơ của đạo làm người, nhà thơ xuất sắc nhất của nhân dân Nam bộ, cũng là một trong những nhà thơ dân tộc hàng đầu của một giai đoạn lịch sử giai đoạn chống cuộc xâm lăng thực dân Pháp nửa sau thế kỷ XIX. Tác phẩm của Nguyễn Đình Chiểu để lại có:

- Những truyện thơ *Lục Vân Tiên*, *Dương Từ- Hà Mậu*, *Ngư Tiều y thuật vấn đáp*.

- Nhiều bài thơ Đường luật mà tiêu biểu là: *Chạy Tây*, *Thơ điếu Trương Công Định* (12 bài), *Thơ điếu Phan Công Tòng* (10 bài)...

- Những bài văn tế: *Văn tế nghĩa sĩ Cần Giuộc*, *Văn tế sĩ dân lục tỉnh trận vong*...

Sự nghiệp sáng tác của Nguyễn Đình Chiểu thường được chia làm hai thời kì. Thời kì đầu, trước khi có cuộc xâm lược của thực dân Pháp (1858), Nguyễn Đình Chiểu viết về đạo làm người. Ấy là đạo đức trung, hiếu, tiết, nghĩa, nhưng được tác giả nhận thức trên một quan điểm nhân dân sâu sắc; điều gì phù hợp với nhân dân, thì đó là đạo đức. *Lục Vân Tiên* là tác phẩm được nhân dân rất yêu mến, trước hết và chủ yếu là vì đạo đức ấy. Với những nhân vật chính như Lục Vân Tiên, Kiều Nguyệt Nga, nhà thơ đề cao một triết lý sống vì nghĩa, vì dân rất tích cực.

"Nhớ câu kiến ngãi bất vi

Làm người thế ấy cũng phi anh hùng"

Từ khi có cuộc xâm lược của thực dân Pháp, nhà thơ Nguyễn Đình Chiểu thể hiện một lòng yêu nước nồng nàn, một tinh thần chiến đấu chống giặc cao độ. Những bài văn tế của ông ca ngợi những con người vì nước vì

dân, tự nguyện đánh giặc, sẵn sàng hi sinh mà không đòi hỏi, tính toán thiệt hơn cho mình. Ưu điểm nổi bật của *Văn tế nghĩa sĩ Cần Giuộc* là lần đầu tiên dựng nên một tượng đài rất chân thực, cảm động, đầy tính chất bi tráng về người nông dân yêu nước chống xâm lược.

Sự phân chia thành hai thời kỳ trong văn nghiệp của Nguyễn Đình Chiểu thật ra chỉ có tính tương đối. Trước hay sau năm 1858 cảm hứng chủ yếu của Nguyễn Đình Chiểu vẫn là đạo làm người, khi nước có giặc thì đạo làm người là yêu nước, thương dân, vì dân đánh giặc.

Tác phẩm Nguyễn Đình Chiểu về mặt nghệ thuật, mang rất đậm truyền thống văn hóa dân tộc Nam bộ.

(Theo cuốn *Những bài làm văn mẫu lớp 11*. NXB. ĐHQG TP HCM, 2001, tr. 24 - 25).

Đề 8. Văn tế nghĩa sĩ Cần Giuộc của Nguyễn Đình Chiểu đã xây dựng được một tượng đài nghệ thuật mang tính chất bi tráng về người nông dân yêu nước chống ngoại xâm. Anh (chị) hãy phân tích vài văn đề làm nổi vẻ đẹp hiếm có của hình tượng nghệ thuật đó.

BÀI LÀM

Người nông dân Việt Nam yêu nước chống ngoại xâm đã xuất hiện từ rất lâu, ít nhất cũng trên mười thế kỷ nay. Nhưng trong văn học, hình ảnh người nông dân ấy chỉ thực sự xuất hiện vào nửa cuối thế kỉ XIX với bài *Văn tế nghĩa sĩ Cần Giuộc* của Nguyễn Đình Chiểu. Có thể nói, với bài văn tế này. Nguyễn Đình Chiểu đã tạo nên bức tượng đài nghệ thuật đầu tiên về người nông dân nghĩa sĩ Việt Nam. Đó là một hình tượng rất đẹp, rất chân thực và đầy chất bi tráng vừa hào hùng vừa bi thương - đúng như cuộc chiến đấu bi tráng mà nhân dân Việt Nam đã tiến hành suốt nửa thế kỉ XIX vì cuộc sống, vì độc lập, tự chủ của Tổ quốc của mình.

Nguyễn Đình Chiểu đã rất có lý, sâu sắc khi mở đầu khúc bica của mình:

"Hỡi ơi!

Súng giặc đất rên; Lòng dân trời tỏ".

Quả là, qua cuộc chiến đấu này, qua cái thử thách khắc nghiệt này, bản chất trọn vẹn, tấm lòng yêu nước của những người nông dân bình thường này, vẻ đẹp thực sự của tâm hồn họ, mới được bày tỏ cùng với trời đất. Trước đây, họ vẫn tồn tại, nhưng nào ai biết đến họ, quan tâm đến họ. Họ vẫn có

đấy, nhưng sống trong thâm lặng của sự lãng quên. Nguyễn Đình Chiểu với sự cảm thông cao độ, nhận ra rằng cuộc sống của họ đã từng vất vả xiết bao:

"Nhớ linh xưa

Cúi cút làm ăn; Toan lo nghèo khó"

Bao nhiêu lượng thông tin chứa đựng trong tám tiếng ngắn ngủi ấy đã nói với chúng ta rất đầy đủ về tình cảm của người nông dân Cần Giuộc, người nông dân lục tỉnh. Cũng là người nông dân Việt Nam ngày đó. Bóng dáng của họ nhỏ bé và cô đơn trong cuộc sống cặm cùi, lằm lũi, lặng lẽ gập người trên những cánh đồng, dần vai cam chịu bao nhiêu gánh nặng của cuộc sống. Sự khắc nghiệt và những tai họa từ thiên nhiên, từ xã hội như hiện rõ lên môn một qua từng chữ. Tưởng như chỉ từng ấy lo toan vất vả cũng quá đủ; tưởng như họ, những người nông dân vất vả ấy, chẳng còn có thể nghĩ gì thêm, lo toan gì thêm ngoài những *"toan lo nghèo khó"* vốn đã quá lớn lao ấy.

Thế mà không. Quân xâm lược đã xâm chiếm đất nước, đã đến tận xóm làng, đến tận ngôi nhà của họ. Và những con người đang cúi xuống ấy bỗng đứng phắt dậy, vươn vai, và họ chợt trở thành người khổng lồ như chú bé làng Gióng mấy nghìn năm xưa khi nghe lời tuyên truyền của sứ giả. Nhưng có một điều cơ bản rất khác xưa là tiếng rao truyền cứu nước không phải phát đi từ cung điện nhà vua mà đã được phát đi từ chính trái tim của những người nông dân Cần Giuộc. Nó chính là lòng căm thù giặc sôi sục vì hành động cướp nước, vì những hành vi tàn bạo của quân cướp nước:

"Mùi tinh chiên vấy vá đã ba năm, ghét thói mọi như nhà nông ghét cỏ

Bữa thấy bông bong che trắng lốp: muốn tới ăn gan.

Ngày xem ống khói chạy đen sì: muốn ra cắn cỏ."

Như một phản ứng dây chuyền tất yếu, lòng căm thù giặc cao độ đã làm nảy sinh một khát vọng cao độ: khát vọng đánh giặc. Đó là một ước muốn hoàn toàn tự nhiên và cũng hoàn toàn tự nguyện.

"Nào đợi ai đòi bắt ai, phen này xin ra sức đoạn kình;

Chẳng thèm trốn trốn xuôi, chuyến này dốc ra tay bộ hô".

Người nông của Nguyễn Đình Chiểu thật đã khác hoàn toàn với người nông dân chỉ trước đó không bao lâu. *"Bước chân xuống thuyền, nước mắt như mưa"* khi phải sung đi làm lính biên thú phương xa để bảo vệ cương thổ của nhà vua. Tự nguyện chiến đấu, ấy là nét bản chất nhất trong hành động của người nông dân - nghĩa sĩ Cần Giuộc, cũng như nét bản chất trong hành động của mọi người nghĩa sĩ thực sự, phải chăng đó là sự tiếp tục giữa nghĩa sĩ Cần Giuộc đánh ngoại xâm với chàng tráng sĩ Lục Vân Tiên đánh cướp mà động cơ duy nhất:

*"Nhớ câu kiến ngãi bất vi
Làm người thế ấy cũng phi anh hùng".*

Trong mọi việc nghĩa, không có việc nào lớn hơn việc cứu nước. Thấy việc nghĩa thì phải làm, làm một cách vô tư, không vụ lợi, không chần chừ, không cần đợi có đủ điều kiện mới làm. Đó là chỗ bi kịch của người nông dân Cần Giuộc, đó cũng là chỗ anh hùng của nghĩa sĩ Cần Giuộc. Bi kịch vì:

*"Tiếng phong hạc phập phồng hơn mười tháng,
Trông tin quan như trời hạn trông mưa".*

Họ bắt đầu vào cuộc chiến đấu vào lúc lẽ ra triều đình phong kiến cùng quan quân của họ đã phải tiến hành cuộc chiến đấu ấy từ lâu nhưng lại "án binh bất động" một cách khó hiểu. Bi kịch còn vì họ là những người:

*"Chưa quen cung ngựa, đâu tới trường nhung
Chỉ biết ruộng trâu, ở theo làng bộ
Việc cuốc, việc cày, việc bừa, việc cấy... tay vốn quen làm;
Tập khiên, tập súng, tập mác, tập cờ... mắt chưa từng ngó".*

Bước vào chỗ sống chết của chiến trường mà những con người ấy chỉ mang theo những trang bị vừa đủ để làm người cày ruộng. Trước giặc dữ là những tên lính nhà nghề vừa có đủ thứ "tàu chiến, tàu đồng", "đạn nhỏ, đạn to", họ là những người nông dân không có kiến thức gì về trận mạc, chỉ có "một manh áo vải", "một ngọn tâm vông", chỉ có "lưỡi dao phay", chỉ có "rom con cúi...". Cuộc chiến đấu mới chênh lệch làm sao! Kết thúc cuộc chiến đấu ấy như thế nào thì đã rõ ràng rồi. Đó là cái tấn bi kịch của những người nghĩa sĩ Cần Giuộc, cũng là tấn bi kịch của cuộc sống nước ta vào thời kỳ nghiệt ngã ấy, tấn bi kịch đã đưa đến cái họa mất nước kéo dài cả thế kỉ.

Nhưng chính trong cái bi kịch ấy, bản anh hùng ca chiến trận đã cất lên. Hùng ca trước hết là sự ngoan cường của những con người quyết chiến thắng, lấy tinh thần xả thân vì nghĩa để bù đắp hết mọi thiếu hụt, chênh lệch của mình so với kẻ thù.

*"Chi nhọc quan quân giống trống kìa, trống giục, đập
rào lướt tới, coi giặc cũng như không;
nào sợ thằng Tây bắn đạn nhỏ, đạn to, xô cửa xông
vào liều mình như chẳng có.*

Bọn hè trước, lũ ó sau, trôi kệ tàu thiếc, tàu đồng súng nổ".

Thật là phấn chấn, thật là hào hùng, thật là há dạ. Đúng là họ đã chiến đấu như những người lính tuyệt vời dũng cảm. Ở đây, sức mạnh tinh thần đã

phát huy đến mức độ tối đa và, trong một chừng mực nào đó, đã tỏ rõ hiệu quả của nó trước sức mạnh, của vũ khí, trang bị:

"Hỏa mai đánh bằng rơm con cúi cũng đốt xong nhà dạy đạo kia.

Giương đao dùng bằng lưỡi dao phay, cũng chém rớt đầu quan hai nọ

Kẻ đâm ngang người chém ngược, làm cho mã tà ma ní hồn kinh..."

Trong văn chương Việt Nam, cho đến Nguyễn Đình Chiểu, quả chưa hề có một bức tranh nào hào hùng như thế về tự thế chiến đấu của người lính áo vải. Hình ảnh người nông dân ở đây là sự kết tinh và thăng hoa cao nhất những gì vốn là bản chất của họ. Trong những giờ phút tuyệt vời nhất, người nông dân Cần Giuộc đã đi vào vĩnh cửu.

Quả Nguyễn Đình Chiểu tạc nên một bức tượng đài của người nông dân - nghĩa sĩ Cần Giuộc. Nhưng đây không phải là tượng đài của một người, mà của nhiều người, của một tập thể anh hùng. Không tập thể ấy, không làm sao có được sự hòa hợp tuyệt đẹp, cái khí thế bừng bừng áp đảo hiểm nghèo, với những "đạp rào lướt tới", "xô cửa xông vào", với những "kẻ đâm ngang, người chém ngược", "bọn hè trước, lũ ó sau" như thế được.

Bức tượng đài của Nguyễn Đình Chiểu chỉ có một tên gọi chung là "nghĩa sĩ Cần Giuộc", còn mỗi người nghĩa sĩ trên đó đều vô danh. Họ đã sống những cuộc đời của quần chúng vô danh. Họ không thể tìm được một điều gì cho riêng mình khi chiến đấu. Cổ điều duy nhất họ gửi lại cho đời, điều mà Nguyễn Đình Chiểu nêu lên như một tiêu chí chung bên dưới bức tượng đài của họ, ấy là cái triết lý sống này. "Chết vinh hơn sống nhục".

Thà thác mà đặng câu địch khái, về theo tổ phụ cũng vinh

Hơn còn mà chịu chữ đầu Tây, ở với man di rất khổ.

Hoàn thành bức tượng đài của mình, Nguyễn Đình Chiểu đã để một phần cuối cho những lời ngợi ca, thương tiếc và thắp những nén hương kính trọng:

"Nước mắt anh hùng lau chẳng ráo, thương vì hai chữ thiên dân

Cây hương nghĩa sĩ thắp thêm thơm cảm bởi một câu vương thơ".

Cuộc tấn công của mấy chục nghĩa quân vào đồn Cần Giuộc của thực dân Pháp năm 1863 là cuộc tấn công đầu tiên của quần dân Việt Nam mở đầu cho cuộc kháng chiến chống Pháp. Số lượng thiệt hại mà những nghĩa quân đã gây cho giặc có lẽ cũng không là bao nhiêu. Song, hiệu quả thực sự mà họ tạo nên cho cuộc kháng chiến, cho lịch sử dân tộc, bằng lòng yêu nước tha thiết và vô tư của họ, bằng tinh thần sẵn sàng chiến đấu, sự dũng cảm vô điều kiện và tuyệt vời của họ, thì to lớn vô cùng. Họ xứng đáng tạc thành tượng đài để đi vào bất tử.

(Theo Những bài làm văn mẫu lớp 11. Sđd, tr. 29 - 35).

Đề 9. Phân tích bài Văn tế nghĩa sĩ Cần Giuộc để làm nổi bật vẻ đẹp của hình tượng những người nghĩa sĩ nông dân yêu nước.

BÀI LÀM

Nguyễn Đình Chiểu (1822-1888) một nhà nho yêu nước nồng nàn, căm thù giặc sâu sắc. Cuộc đời ông phải trải qua nhiều bi kịch đau khổ và bất hạnh. Có lẽ vì vậy mà hơn ai hết ông cảm nhận được nỗi đau mất nước khi thực dân Pháp sang xâm lược nước ta. Năm 1859 giặc Pháp tràn vào sông Bến Nghé chiếm thành Gia Định, ông phải vào quê vợ ở Thanh Ba, Cần Giuộc lánh tạm. Về phía thực dân Pháp sau khi chiếm được thành Gia Định chúng bắt đầu thực hiện quá trình mở rộng cuộc tấn công ra các vùng lân cận. Cần Giuộc chẳng mấy chốc đã bị giặc Pháp tràn đến. Những người nông dân áo vải, chân lấm, tay bùn đã đứng dậy đấu tranh. Họ gia nhập nghĩa binh, sẵn sàng hi sinh vì nghĩa lớn. Trong số họ nhiều nghĩa sĩ đã hi sinh oanh liệt. Những tấm gương hi sinh đó đã gây nên niềm cảm kích lớn trong nhân dân. Đỗ Quang, tuần phủ Gia Định giao cho Nguyễn Đình Chiểu làm bài văn tế đọc tại buổi truy điệu hơn hai mươi nghĩa sĩ đã hi sinh trong trận đêm ngày 16-12-1861. Với lòng cảm phục và tình cảm xót thương vô hạn, Nguyễn Đình Chiểu đã viết bài *Văn tế nghĩa sĩ Cần Giuộc*. Bài văn tế không những thể hiện tình cảm xót thương vô hạn của tác giả và của nhân dân đối với các nghĩa sĩ Cần Giuộc mà còn khắc họa lên vẻ đẹp chân thực, bi tráng mà rất đỗi hào hùng của những người nông dân yêu nước đánh Tây.

Hỡi ôi!

Súng giặc đất rền; lòng dân trời tỏ...

Khi tổ quốc lâm nguy, khắp đất nước đều rền vang tiếng súng. Chính sự từ gian nguy, đau thương đó, tình yêu đất nước của những người nông dân bình thường mới được thể hiện, vẻ đẹp thực sự của tâm hồn trong họ mới được bày tỏ cùng trời đất.

Tấm lòng, tình yêu giang sơn, tổ quốc của những người nông dân bình dị càng được thể hiện một cách rõ rệt và sâu sắc hơn khi tác giả đã liên tục dùng biện pháp so sánh đối lập trong các câu văn tiếp sau.

Nhớ linh xưa:

Cui cút làm ăn; toan lo nghèo khó,

Chưa quen cung ngựa, đâu tới trường nhung;

Chỉ biết ruộng trâu, ở trong làng bộ.

Việc cuốc, việc cày, việc bừa, việc cấy, tay vốn quen làm;

Tập khiên, tập súng, tập mác, tập cờ, mắt chưa từng ngó...

Trước đây họ vẫn sống, vẫn tồn tại nhưng chỉ là "cui cút làm ăn". Họ vẫn sống, vẫn tồn tại nhưng chỉ trong thầm-lặng. Trong cuộc sống, họ có nỗi lo toan "miếng cơm manh áo" giản dị đời thường; họ chỉ quen làm lụng việc nhà nông: cày, bừa, cấy, hái, làm bạn với con trâu, với ruộng đồng. Họ chưa biết đến "cung ngựa", "trường nhung", chưa quen với "tập mác, tập cò". Những người nghĩa sĩ ở đây chỉ là những nông dân áo vải, chưa quen chiến trận, chưa được luyện rèn, chỉ vì lòng yêu chính ghét tà mà đứng lên đánh giặc.

Khi mà "tiếng phong hạc phập phồng hơn mười tháng", họ ngóng trông mệnh lệnh của triều đình: "trông tin quan như trời hạn trông mưa".

Thì ra cái bi kịch xót xa là ở chỗ này: triều đình nhu nhược, không hiểu được lòng dân yêu nước. Lòng căm thù giặc của những người nông dân thì không thể kiềm chế:

*Mùi tinh chiên vấy vá đã ba năm, ghét thói mọi như nhà nông ghét cỏ.
... Bữa thấy bông bong che trắng lốp, muốn tới ăn gan; ngày xem ống khói
chạy đen xì, muốn ra cắn cổ.*

Hình tượng người nông dân, những người nghĩa sĩ yêu nước hiện lên thật đẹp. Lòng yêu đất nước tha thiết xuất phát từ chính trái tim đã khiến cho họ trở nên đẹp đẽ, lấp lánh.

Vẻ đẹp của những người nghĩa sĩ nông dân yêu nước được toát ra chính từ lòng căm thù giặc sục sôi. Chính lòng căm thù giặc đã biến thành hành động vùng lên quật khởi rất hào hùng.

*Nào đợi ai đòi, ai bắt, phen này xin ra sức đoạn kình;
Chẳng thèm trốn ngược, trốn xuôi, chuyến này dốc ra tay bộ hổ.*

Trong những tác phẩm phản đối chiến tranh phong kiến phi nghĩa trước đây, người nông dân khi phải đi làm lính biên thú phương xa để bảo vệ cương thổ của nhà vua, họ ra đi với tâm trạng và thái độ "bước chân xuống thuyền, nước mắt như mưa" thì ở đây, người nông dân của Nguyễn Đình Chiểu lại hoàn toàn khác. Họ tự giác, tự nguyện đứng lên chiến đấu để bảo vệ giang sơn, tổ quốc, ấy là nét đẹp bản chất nhất trong hành động của người nông dân- nghĩa sĩ Cần Giuộc. Đến đây không chỉ vẻ đẹp trong tâm hồn mà ngay cả vẻ đẹp trong hành động của những người nghĩa sĩ nông dân yêu nước cũng đã được Nguyễn Đình Chiểu khắc họa lên một cách rõ rệt. Từ cái động lực tinh thần tự nguyện gánh vác trách nhiệm lịch sử mà đã tạo ra cho họ sức mạnh vô cùng lớn. Họ đã hành động, đứng lên chống giặc ngoại xâm. Không chờ bày bố mà chỉ "ngoài cật có một manh áo vải nào đợi mang bao tấu, bầu ngòi, trong tay cầm một ngọn tầm vông, chi nài sẵn dao tu, nón gõ".

Hình ảnh người nông dân được hiện lên trong tác phẩm khiến cho chúng ta vừa cảm thấy tự hào và xen lẫn niềm xót xa. Những người nghĩa sĩ đường như đóng vai trò là hiện thân của cả một sức mạnh dân tộc. Đối mặt với kẻ thù lớn mạnh với "đạn nhỏ, đạn to", "tàu thiếc, tàu đồng" với đội quân xâm lược nhà nghề, vậy mà vũ khí để họ dùng chống lại chỉ là "một manh áo vải", "một ngọn tầm vông", chỉ có "lưỡi dao phay" và chỉ là những "hoa mai đánh bằng rom con cúi". Thử hỏi rằng đem những thứ đó ra đối chọi với súng đạn của thực dân khác nào bước chân vào chỗ chết. Cái sự thật phũ phàng đó như phô bày ra trước mắt ta thật xót đau biết mấy. Đó là tấn bi kịch của những người nghĩa sĩ Cần Giuộc, cũng là tấn bi kịch của cuộc sống nước ta vào thời kì nghiệt ngã ấy. Tấn bi kịch này đã đưa đến cái hoạ mất nước kéo dài cả thế kỉ.

Nhưng cũng chính từ cái tấn bi kịch này mà đã làm sáng ngời lên vẻ đẹp hình tượng của những người nghĩa sĩ nông dân yêu nước. Bằng sự ngoan cường, lòng yêu nước nồng nàn, họ đã làm nên được những điều phi thường, chính họ đã cất lên được bản anh hùng ca chiến trận của dân tộc. Bất chấp sự hiểm nguy, bất chấp sự chênh lệch, sự đối lập của hoàn cảnh chiến đấu, họ vẫn quyết chiến và quyết thắng, lấy tinh thần xả thân vì nghĩa để bù đắp lại sự thiếu hụt, chênh lệch của mình với kẻ thù. Hoàn cảnh chiến đấu chênh lệch là vậy nhưng vì những người nghĩa sĩ chiến đấu bằng chính tinh thần sự quyết chiến không sợ hi sinh nên hiệu quả chiến đấu lại vô cùng lớn.

Chỉ với những vũ khí thô sơ như:

Hoà mai đánh bằng rom con cúi, cũng đốt xong nhà dạy đạo kia

Giương dao dùng bằng lưỡi dao phay, cũng chém rớt đầu quan hai nọ

Kẻ đâm ngang, người chém ngược, làm cho mã tà ma ní hồn kinh...

Chỉ với những vũ khí thô sơ, nhưng lòng yêu nước, tinh thần dân tộc đã tạo nên những điều kì diệu. Hình ảnh người nghĩa sĩ nông dân hiện lên với một vẻ đẹp rực rỡ hào quang của chủ nghĩa yêu nước, dường như đã làm lu mờ đi cái thời kì đen tối của lịch sử mất nước hồi nửa thế kỉ XIX.

Bài văn tế như bức tượng đài bằng ngôn từ, tạc khắc nên hình tượng những người nghĩa sĩ nông dân hào hùng mà bi tráng, tượng trưng cho tinh thần yêu nước, căm thù giặc ngoại xâm của cha ông ta. Bức tượng đài ấy là dấu mốc thể hiện cả một bi kịch lớn bi kịch mất nước, và báo hiệu một thời kì lịch sử đen tối của dân tộc ta- thời kì một trăm năm Pháp thuộc. Nhưng thật hào hùng, trong cái bi kịch lớn ấy, tinh thần bất khuất của nhân dân Nam Bộ nói riêng và nhân dân Việt Nam nói chung vẫn ngời sáng lí tưởng cao đẹp của người nghĩa sĩ Cần Giuộc- họ sẵn sàng hi sinh vì nghĩa lớn, vì dân tộc.

(Bài làm của Nguyễn Thị Hương, Thanh Hóa)

Đề 10. Về đoạn trích "Lẽ ghét thương", có ý kiến cho rằng "tác giả đã bộc lộ một cách nồng nhiệt, chân thành, thái độ yêu ghét phân minh, trong sáng và thái độ quan tâm sâu sắc đến quyền lợi nhân dân".

Dựa vào tác phẩm Lục Vân Tiên và đoạn trích "Lẽ ghét thương", anh (chị) hãy làm sáng tỏ nhận định trên.

BÀI LÀM

Nói đến Nguyễn Đình Chiểu là nói đến "một tấm gương sáng về nghị lực và đạo đức", đặc biệt là về thái độ suốt đời gắn bó với nhân dân và chiến đấu không mệt mỏi cho lẽ phải, cho quyền lợi của nhân dân, đất nước. Lí tưởng trong sáng đó đã thấm đượm trong từng trang viết của ông, trong đó có truyện *Lục Vân Tiên*. Đoạn trích *Lẽ ghét thương* đã thể hiện một phần tư tưởng đó. Có ý kiến cho rằng, đoạn trích "bộc lộ một cách nồng nhiệt, chân thành tình cảm yêu ghét phân minh, trong sáng và thái độ quan tâm sâu sắc đến quyền lợi nhân dân".

Truyện *Lục Vân Tiên* được Nguyễn Đình Chiểu sáng tác vào khoảng đầu những năm 50 của thế kỉ XIX. Lúc bấy giờ, tác giả đã bị mù loà, làm nghề dạy học và chữa bệnh cho dân ở Gia Định. Tác phẩm kể lại câu chuyện của nhân vật chính có tên là Lục Vân Tiên, một Nho sinh văn võ song toàn. Trên đường ra kinh kì ứng thí, chàng gặp nhiều ngang trái bất bằng. Với tinh thần của người hiệp khách, chàng Lục "giữa đường dầu thấy bất bằng mà tha", rồi "làm ơn há dễ đợi người trả ơn". Và bản thân chàng cũng gặp nhiều sóng gió trên đường đi. Chàng đã gặp được nhiều người tốt như: vợ chồng ông Ngư, ông Tiều... Họ sẵn sàng, giúp đỡ chàng qua cơn hoạn nạn. Một trong những nhân vật có tính cách nổi bật là ông Quán- một con người yêu ghét phân minh, tình cảm rõ ràng, trong sáng, và luôn nghĩ cho mọi người, cho dân, cho nước. Đây chính là nhân vật phát ngôn cho tư tưởng của tác giả.

Đoạn trích có hai mươi sáu câu, trong đó có mười câu nói về "ghét", còn lại nói về "thương". Đoạn có hai ý rõ ràng.

Đặt mười câu "ghét" lên trước, nhà thơ thể hiện ở mỗi câu là một sự việc rõ ràng, có căn nguyên của nó:

Quán rằng: "Ghét việc tâm phào.

Ghét cay, ghét đắng ghét vào tận tâm".

Mở đầu đoạn trích là lời giải bày về nỗi "ghét" rất sâu đậm, như một lời khái quát chung cho lời "ghét" tiếp theo. Từ ghét những việc hão huyền, không ý nghĩa, đến ghét người, với những tên tuổi bằng chứng cụ thể.

Để việc giải bày những lời tâm huyết thêm sâu đậm, tác giả đã sử dụng nghệ thuật điệp từ "ghét" tới ba lần trong một câu thơ cùng với nghệ thuật tăng cấp: từ cái ghét vị cay, vị đắng đến cái ghét sâu trong tâm của lòng người. Nhà thơ đã diễn tả được màu sắc, mùi vị và độ sâu của cái ghét. Với cách diễn đạt này, Nguyễn Đình Chiểu cho chúng ta thấy cái ghét của ông Quán là cái ghét đã ăn sâu vào trong tâm hồn, cái ghét của lòng chính trực, chân thành.

*"Ghét đời Kiệt, Trụ mê dân
Để dân đến nỗi sa hầm sảy hang
Ghét đời U, Lệ đạ đoan*

Khiến dân luống chịu lầm than muôn phần".

Nguyễn Đình Chiểu nhắc đến Kiệt, Trụ, U, Lệ là những đời vua đối bại trong lịch sử cổ đại Trung Quốc. Trong những triều vua đó, dân phải "sa hầm sảy hang", phải "chịu lầm than muôn phần"...

Phải là người có tâm huyết với nhân dân, có quan điểm vì dân mới có được những tâm sự chân thành đến vậy. Do đó có thể thấy nguồn gốc của "nỗi ghét" ấy chính là tình thương. Vì lo cho dân, yêu dân, suốt đời chiến đấu cho lẽ phải, Đỗ Chiểu đã mượn hình tượng ông Quán để nói lên sự phẫn uất của mình, và đó cũng chính là nỗi phẫn uất chung của nhân dân.

Mặc dù đoạn trích chỉ mượn những điển tích xưa, chuyện xưa ở nước ngoài, nhưng thực ra nhà thơ mượn điển cố để nói việc đương thời.

Đối lập với "ghét" là "thương", vì thương dân nên mới ghét những kẻ gây đau khổ cho dân. Mở đầu, nhà thơ nói thương Khổng Tử vất vả, gian lao trong việc truyền bá Đạo Nho:

*"Thương là thương đức thánh nhân
Khi nơi Tống, Vệ, lúc Trần, lúc Khương".*

Sau đó là thương cho thầy Nhan Tử sớm lìa đời, bỏ dở con đường công danh. Điều này cho thấy ông Quán rất coi trọng, rất quý người hiền tài, nên ông tiếc cho người tài mà số phận bi đát, tiếc cho nhân loại mất đi một con người nhân đức hiếm có. Và ông thương cho Gia Cát Lượng có tài lớn, chí lớn chỉ tội không gặp thời nên chí nguyện không thành. Ông thương cho cả những người nghèo khổ, có hiếu, có tình nhưng vì danh tiết, không chịu khom lưng, uốn gối nên đành cáo quan về ở ẩn như Nguyên Lượng...

Những người được ông "thương" là những người có chí khí, có hiếu nghĩa, có tâm với dân, với nước. "Thương" có nghĩa là đồng tình, là đồng cảm, là khẳng định, là ca ngợi. Quả đúng vậy, vì họ chính là những bậc vĩ nhân quân tử, những người tài cao đức trọng có chí lớn, có mong muốn làm cho

nhân dân no ấm, được sử sách ghi nhận. Dù cuối cùng ước muốn của họ không thành là do gặp bất hạnh, chết yêu hoặc không gặp thời vận.

Ở đoạn này tác giả vẫn tiếp tục dùng nghệ thuật điệp từ "thương" để thể hiện rõ tình cảm yêu thương, khâm phục của mình đối với những bậc thánh nhân xưa. Nếu như ở đoạn trên, nhà thơ cho ông Quán nói ghét những kẻ hại dân, hại nước để thể hiện lòng thương lo cho dân, thì ở đoạn này nhà thơ lại cho nhân vật trực tiếp bộc lộ lòng thương của mình trước những người tài cao, chí lớn nhưng không gặp thời để thi thố tài năng, đành để mộng lớn tan theo mây khói. Ông Quán đã nhìn thấy sự bất hạnh đó và ông tỏ lòng thương, kính trọng một cách chân thành sâu sắc. Đây chính là tình thương của tác giả đối với những số phận gặp nhiều trắc trở trên đường đời.

Đoạn trích thể hiện bố cục chặt chẽ, mạch lạc. Nếu như mười câu đầu là "ghét", mười câu sau là "thương" thì hai câu kết là lời tổng kết của cả "ghét" và "thương":

"Xem qua kinh sử mấy lần

Nửa phân lại ghét, nửa phân lại thương".

Những câu trên báo hiệu rõ tình cảm yêu ghét rạch ròi, phân minh và trong sáng của tác giả. Ông ghét những kẻ hại dân và thương những người biết lo cho dân, cho nước. Phải là những người yêu dân, quan tâm sâu sắc đến dân mới có được sự yêu ghét trong sáng, phân minh này.

Đoạn trích *Lê ghét thương* đã đề cập đến một vấn đề có ý nghĩa nhân sinh sâu sắc: con người sống ở đời phải biết thương (yêu) và ghét; phải biết thương cái chính, ghét cái tà; yêu cái đẹp, ghét cái xấu... Và "bởi chung hay ghét chỉ vì hay thương?". Đoạn trích còn đáng quý vì nó đã bộc lộ quan điểm yêu-ghét một cách rất chân thực, phân minh và hồn hậu. Đó không phải chỉ là quan điểm riêng của tác giả mà còn là cách nghĩ mang phong cách của người dân Nam Bộ.

Tóm lại, đoạn trích thể hiện sâu sắc quan điểm yêu ghét phân minh. Đó là tình yêu nhân dân, tình yêu chính nghĩa, ghét gian tà. Đó là quan điểm đúng đắn, đáng trân trọng và rất đáng quý. Đoạn trích góp phần làm nên giá trị chân chính của tác phẩm truyện *Lục Vân Tiên* chính là nhờ thái độ yêu ghét phân minh, chân thực, hồn nhiên và mãnh liệt ấy.

(Bài của Nguyễn Thị Phụng)

Đề 11. Sách giáo khoa Ngữ văn 11, tập 1 viết: "Bài Văn tế nghĩa sĩ Cần Giuộc của Nguyễn Đình Chiểu là tiếng khóc cao cả, thiêng liêng cho một thời kì lịch sử khổ đau của dân tộc, là tượng đài bi tráng về những người nghĩa sĩ nông dân Cần Giuộc đã dũng cảm chiến đấu hi sinh vì Tổ quốc..."

Anh (chị) hãy làm sáng tỏ nhận định trên.

BÀI LÀM

Nguyễn Đình Chiểu, cái tên đã đi vào lịch sử văn học như một dấu son chói lọi của thời kì đầu chống Pháp. Sự nghiệp của ông phải kể đến tác phẩm "Văn tế nghĩa sĩ Cần Giuộc", tác phẩm được sách giáo khoa Ngữ văn 11 viết: "Bài Văn tế nghĩa sĩ Cần Giuộc của Nguyễn Đình Chiểu là tiếng khóc cao cả, thiêng liêng cho một thời kì lịch sử đau khổ của dân tộc, là bức tượng đài bi tráng về những người nghĩa sĩ nông dân Cần Giuộc đã dũng cảm chiến đấu hi sinh vì Tổ quốc..."

Trong lịch sử văn học dân tộc, hình tượng người nông dân đã được nhắc đến rất nhiều, nhưng chỉ đợi đến khi bài *Văn tế nghĩa sĩ Cần Giuộc* của Nguyễn Đình Chiểu ra đời thì hình tượng đó mới được khắc họa một cách đầy đủ và chân thực nhất. Dường như hoàn cảnh lịch sử đã giao phó cho họ những trọng trách cao cả. Năm 1858, thực dân Pháp nổ súng xâm lược nước ta, sự kiện đã gây nổi căm phẫn tột cùng trong lòng những người nông dân lao động. Từ sự căm phẫn đã biến thành hành động, họ tạm gác cuốc, cày để cầm giáo mác xông lên đánh giặc. Nhiều người trong số đó đã anh dũng hi sinh để lại nỗi xót thương vô hạn cho hàng triệu người dân yêu nước. Tác giả Nguyễn Đình Chiểu đã nhỏ những giọt nước mắt khóc thương nghĩa sĩ Cần Giuộc bằng áng văn chứa đựng chất bi tráng, qua đó một tượng đài về những nghĩa sĩ nông dân Cần Giuộc được dựng lên sừng sững, đầy hào hùng.

Tác phẩm mở đầu với những âm thanh rùng rợn, chưa từng thấy ở những chốn quê thanh bình, và lời than xót xa, ai oán:

Hỡi ôi, súng giặc đất rên, lòng dân trời tỏ.

Tiếng súng xâm lược ấy đã làm cả đất trời phải căm phẫn và lòng người dân thì ngùn ngụt nổi căm thù. Từ bao đời, những người nông dân Cần Giuộc chỉ biết "cui cút làm ăn, lo toan nghèo khó", chưa bao giờ bết đến chiến sự, binh đao. Từ lâu, họ "chỉ biết ruộng trâu, ở trong làng bộ", và thành thạo những công việc đồng áng, không biết đến chuyện nhà binh:

*Việc cuốc, việc cày, việc bừa việc cấy, tay vốn quen làm;
tập khiên, tập súng, tập mác, tập cờ, mắt chưa từng ngó.*

Thế mà giờ đây, họ sẵn sàng xông lên để giữ nước, để giết giặc:

*Bữa thấy bông bong che trắng lớp, muốn tới ăn gan; ngày xem ông
khỏi chạy đen xì, muốn ra cắn cổ'...*

Người nông dân không thể đứng nhìn cảnh quê hương bị giày xéo. Và họ đã đồng tâm hiệp lực biến nỗi căm thù thành một cuộc chiến thực sự:

*Nào đợi ai đòi, ai bắt, phen này xin ra sức đoạn kình; chẳng thềm trốn
ngược, trốn xuôi, chuyên này dõc ra tay bộ hổ'.*

Thế là từ những người nông dân chỉ biết quen "việc cày, việc cuốc" và không được "tập khiên, tập súng, tập mác, tập cờ", giờ đây đã đứng lên giao cao ngọn tầm vông đối mặt với kẻ thù. Những người nông dân áo vải bỗng trở thành những nghĩa sĩ anh dũng xông pha trận mạc. Đây là cuộc chiến không cân sức: một bên là đội quân xâm lược viễn chinh nhà nghề, với các phương tiện chiến tranh hiện đại như tàu thiết, tàu đồng, đạn nhỏ, đạn to..., còn một bên chỉ là những người nông dân áo vải, "hoà mai đánh bằng rom con cú", "trong tay cầm ngọn tầm vông"... Tuy nhiên, xét về tinh thần chiến đấu thì các nghĩa sĩ Cần Giuộc luôn ở thế hào hùng:

*Hòa mai đánh bằng rom con cú, cũng đốt xong nhà đạo kia; Gươm
đeo dùng bằng lưỡi dao phay, cũng chém rớt đầu quan hai nọ.*

Càng chiến đấu thì sự hăng hái và ý chí quyết chiến, quyết thắng của họ lại càng dâng cao. Những người nghĩa sĩ như tràn lên để đối mặt với quân thù, coi mình như "chẳng có".

*Chi nhọc quan quân giống trông kì trông dục, đập rào lướt tới, coi
giặc cũng như không.*

*Nào sợ thằng Tây bắn đạn nhỏ, đạn to, xô cửa xông vào, liều mình
như chẳng có.*

*Kẻ đâm ngang, người chém ngược, làm cho mã tà, mia nỉ hồn kinh;
bọn hè trước, lũ ó sau, trôi kệ tàu thiết, tàu đồng, súng nổ.*

Ít thấy trong văn chương nói về các chiến binh lại có sự độc đáo như ở đây: thò sọ, mọc mào nhưng quả cảm. Họ có tinh thần chiến đấu anh dũng, hào hùng, đâu biết trước kết quả phải hi sinh. Đó là tinh thần trượng nghĩa, tình yêu quê hương đất nước. Hình tượng người nông dân ở đây không còn đơn thuần là những con người "chân lấm, tay bùn", mà họ còn là những người có lí tưởng, những con người biết hi sinh vì nghĩa lớn. Hình tượng ấy đã đã bùng sang lên chủ nghĩa yêu nước trong những ngày đầu của đêm đen gần 100 năm nô lệ. Tinh thần của các nghĩa sĩ như những phát súng đầu tiên nhằm vào kẻ thù, làm chúng hoảng sợ, khiếp vía, đồng thời đã cổ vũ cho hàng triệu trái tim yêu nước đứng lên bảo vệ Tổ quốc ở các giai đoạn sau.

Các nghĩa sĩ đã ngã xuống, nhưng tinh thần "quyết tử cho Tổ quốc quyết sinh" của họ không bao giờ mất đi trong trái tim những người dân yêu nước.

Sự hi sinh của những người nghĩa sĩ Cần Giuộc không những chỉ là nỗi xót thương của con người mà còn là nỗi đau của trời đất:

Đoài sông Cần Giuộc, cỏ cây mấy dặm sầu giăng; nhìn chợ Trường Bình, già trẻ hai hàng lụy nhỏ.

Nỗi đau ấy là nỗi đau chung của cả dân tộc thời kì đầu chìm trong vòng nô lệ. Những nghĩa sĩ Cần Giuộc đã hi sinh nhưng cả đất nước ta hồi đó vẫn không hết đau thương vì quân xâm lược. Nhưng cũng từ sự mất mát xót thương ấy đã càng làm cho nhân dân ta thêm căm thù giặc sâu sắc và biến sự căm thù thành những cuộc chiến đấu ác liệt hơn với kẻ thù.

Tác giả Nguyễn Đình Chiểu bằng ngòi bút của mình đã tạo nên bức tượng đài bi tráng về những người nghĩa sĩ Cần Giuộc. Đó là biểu tượng của ý chí chiến đấu, của lòng dũng cảm và tinh thần hi sinh vì Tổ quốc. Cuộc chiến đấu của các nghĩa sĩ Cần Giuộc năm xưa là bằng chứng hùng hồn cho tinh thần quả cảm của những người nông dân. Tác giả Nguyễn Đình Chiểu đã ghi lại chiến công anh dũng đó bằng tấm lòng xót thương của mình. Nhà văn không những tái hiện một cách chân thực trong cuộc chiến mở màn này mà còn đưa hình ảnh người nông dân lên một vị trí mới. Đó là vị thế của những dũng sĩ kiên cường chống giặc vì quê hương đất nước. Từ đó hình ảnh người nông dân lao động không chỉ đã không chỉ biết "việc cuốc, việc cày" mà thực sự trở thành người làm chủ vận mệnh Tổ quốc.

Đọc tác phẩm này trong mỗi chúng ta đều không khỏi bồi ngùi vì một giai đoạn đầy đau khổ của dân tộc. Nhưng chúng ta có quyền tự hào về truyền thống yêu nước căm thù giặc của ông cha ta. Niềm tự hào đó như nhân lên gấp bội khi hoàn cảnh lịch sử đã buộc những người con của đất nước đứng lên chiến đấu trong gian khổ. Tác giả Nguyễn Đình Chiểu khi đứng trước những nỗi đau mất mát đã xúc động và ghi lại một chặng đường lịch sử hào hùng của dân tộc.

Qua tác phẩm *Văn tế nghĩa sĩ Cần Giuộc*, nhà thơ Nguyễn Đình Chiểu đã để lại cho chúng ta một tác phẩm nghệ thuật đặc sắc. Trước hết ông đã đưa thể văn tế lên đỉnh cao nghệ thuật của thể loại này. Đối với một bài văn tế, những câu văn đầy bi ai như vậy đã gây xúc động mạnh đến người đọc. Những chi tiết và giọng kể trong tác phẩm vừa chân thực vừa bi tráng làm cho hình ảnh những người nghĩa sĩ nông dân hiện lên rõ ràng nhất. Cấu trúc tác phẩm đáp ứng đầy đủ bốn phần của thể văn tế. Vì vậy người đọc có thể dễ

dàng nắm bắt được nội dung của tác phẩm một cách liên mạch theo từng phần.

Bài Văn tế nghĩa sĩ Cần Giuộc đã đưa chúng ta sống lại một thời kì lịch sử đau khổ nhưng đầy hào hùng của dân tộc ta. Tác phẩm là một bức tượng đài uy nghi về nghĩa sĩ Cần Giuộc. Với giọng văn thống thiết, bài Văn tế nghĩa sĩ Cần Giuộc đã gây xúc động đến trái tim người đọc. Vì vậy, tác phẩm xứng đáng được đánh giá là "bài văn hay vào bậc nhất trong văn học Việt Nam" (Theo Hoài Thanh).

(Bài của Nguyễn Thị Phụng)

Đề 12. Phân tích bài thơ "Hương Sơn phong cảnh ca" của Chu Mạnh Trinh.

BÀI LÀM

Chu Mạnh Trinh (1862- 1905) tự là Cán Thần, hiệu Trúc Vân, người làng Phú Thị, huyện Đông Yên, phủ Khoái Châu (nay là xã Mỹ Sở, huyện Văn Giang), tỉnh Hưng Yên, đỗ tiến sĩ khoa Nhâm Thìn-1892, và làm quan đến chức án sát (ở Thái Nguyên; Hưng Yên). Ông là người tài hoa, thạo đủ cầm-kì-thi-hoạ. Chu Mạnh Trinh nổi tiếng về thơ từ sau khi đạt giải nhất thơ Nôm trong cuộc thi vịnh Kiều ở tỉnh Hưng Yên, tháng 3 năm 1905. Tác phẩm ông để lại không nhiều: Trúc Vân thi tập (tập thơ chữ Hán), Thanh Tâm tài nhân thi tập (tập thơ chữ Nôm) và một số bài thơ lẻ. Hương Sơn phong cảnh ca là một trong số những bài thơ hay nhất của ông.

Hương Sơn phong cảnh ca được Chu Mạnh Trinh sáng tác khi ông có dịp đứng trông coi trùng tu tôn tạo quần thể danh thắng Hương Sơn. Bài thơ được viết theo thể hát nói biến cách đôi khổ (bài hát nói thường có 3 khổ, mỗi khổ có 4 câu: khổ đầu, khổ giữa, khổ cuối. Nếu không có khổ giữa, hoặc khổ giữa tách thành 2 khổ, người ta gọi là biến cách). Đây là thể thơ mang đậm bản sắc dân tộc và hội tụ được nhiều nhất những ưu điểm đồng thời hạn chế những nhược điểm về mặt thể loại so với các thể thơ Trung đại (các thể vay mượn của Trung Quốc, cũng như các thể lục bát, song thất lục bát của ta). Có thể nói, trước thơ Mới 1932-1945, hát nói là hình thức thơ tự do nhất. Và Chu Mạnh Trinh- một nhà thơ say mê cảnh đẹp, đã phát huy được sức mạnh ấy trong bài Hương Sơn phong cảnh ca.

Hương Sơn là dãy núi thuộc huyện Mỹ Đức, tỉnh Hà Tây. Trên núi có chùa Hương (còn gọi là Hương tích) thờ Phật Bà Quan Thế Âm. Hương Sơn vừa là danh lam, vừa là danh thắng đã nổi tiếng từ xưa. Hiện trên cửa động Hương Tích (động lớn nhất trong quần thể) còn hàng chữ khắc trên vách đá:

"*Nam thiên đệ nhất động*" (động đẹp nhất trời Nam), tương truyền là của chúa Trịnh Sâm (1767-1782) tặng.

Một động đẹp nhất trời Nam, một không gian thần tiên thoát tục, đến với Hương Sơn con người như được sống trong một bầu không khí vô trùng:

Bầu trời cảnh Bụt

Thú Hương Sơn ao ước bấy lâu nay.

Kìa non non, nước nước, mây mây...

"*Đệ nhất động*" hỏi rằng đây có phải?

Đọc bốn câu thơ, ta thấy Hương Sơn được giới thiệu ở nhiều góc độ: từ ao ước chủ quan của tác giả, từ hình ảnh thực đang bày ra trước mắt chúng ta và từ ý kiến xếp hạng của người xưa. Cách giới thiệu của tác giả, tựu chung lại là để nói điều chưa nói được: Hương Sơn rất đẹp, hứa hẹn những thú vị và hấp dẫn.

Ao ước đến với Hương Sơn của tác giả (và cả chúng ta nữa) không phải là ngày một ngày hai mà là bấy lâu nay, nghĩa là ao ước đã thành khao khát. Khao khát đã được đáp đền khi Hương Sơn hiện ra trước mắt chúng ta.

Khi chưa tận mắt chứng kiến, ta chỉ biết Hương Sơn đẹp trong tưởng tượng, và rồi trong tưởng tượng cái đẹp đó cũng không thể sánh được với cái đẹp của Hương Sơn đang bày ra trước mắt chúng ta. Chính vì thế tác giả phải ngạc nhiên thốt lên: "*Kìa non non, nước nước, mây mây*"... Quả là một chốn bồng lai.

Hương Sơn không giống như một thắng cảnh bất kì nào, nghĩa là không chỉ có non nước mây trời mà là trập trùng non nước mây trời. Tác giả Chu Mạnh Trinh đã sử dụng phép lặp từ (ở tính từ gọi là láy toàn phần) tạo cho phong cảnh Hương Sơn cái đẹp trùng điệp, kì vĩ. Cách giới thiệu của tác giả thật khéo léo, thật thuyết phục, thật cuốn hút bởi vì cái hăm hở, tò mò trong mỗi con người chúng ta bị đánh thức.

Mặc dù chưa thật rõ đường nét, nhưng qua lời giới thiệu của tác giả, Hương Sơn đã có cái thế của một quần thể không gian nhiều tầng, hứa hẹn đang phong giữ nhiều vẻ đẹp kì vĩ ở bên trong.

Hương Sơn đẹp! Hương Sơn kì vĩ! Nhưng đến với Hương Sơn, ta không phải chỉ được thưởng thức một vẻ đẹp của phong cảnh mà còn được sống trong một bầu không khí thanh cao, pha chút màu tôn giáo thiêng liêng mà Chu Mạnh Trinh gọi đó là *cảnh Bụt*. Cảnh Bụt (Phật) luôn gắn liền với việc thờ cúng. Chính vì thế tác giả viết:

*Thỏ thẻ rừng mai chìm cúng trái
Lững lờ khe Yến cá nghe kinh
Thoảng bên tai một tiếng chày kinh
Khách tang hải giật mình trong giấc mộng.*

Quả là sống trong cảnh Bụt, nhìn con chim ăn trái mai (mo) mà tác giả tưởng tượng ra con chim đang *cúng trái* (cái đầu gật lên, gật xuống để mổ trái cây), nhìn con cá đang lững lờ bơi mà tác giả nghĩ cá đang *nghe kinh* (im lặng để nghe). *Chim cúng trái, cá nghe kinh...* rồi cả không gian cũng như loăng ra trong tiếng chuông chùa không dứt (*tiếng chày kinh*). Và, đến lượt con người (*khách tang hải*) lại say bởi cảnh vật, say bởi cái không gian say sưa ấy. Không khí thần tiên thoát tục đã bao trùm Hương Sơn. Cả một vùng trời đất, từ không gian đến cảnh vật, con người đều ngất ngây trong khí đạo, mùi thiền. Tác giả Hương Sơn phong cảnh ca gọi đó là *cảnh Bụt*. Thực ra *cảnh Bụt* cũng là cảnh Tiên (đẹp), người ta thường dùng nó để chỉ cái đẹp khác với cái đẹp thông thường. Nhưng Chu Mạnh Trinh không gọi là cảnh Tiên mà gọi là *cảnh Bụt*, vì gọi như thế vừa tránh được cái sáo mòn của chữ, lại vừa gọi được khí vị thiêng liêng phù hợp với đối tượng miêu tả; mặt khác gọi là *cảnh Bụt* cũng vừa thể hiện được cái đẹp vừa thể hiện được hành động từ bi cứu nhân độ thế của đạo Phật. Cảnh có hồn hay hồn người đã nhập vào cảnh?

Ở đời có cái đẹp đánh thức cái ham muốn tầm thường của con người, nhưng cũng có cái đẹp làm cho con người thánh thiện hơn lên. Vẻ đẹp đó là của Hương Sơn. Con người trong cuộc sống đời trần (như *khách tang hải* chẳng hạn) vốn nhuốm đầy ưu tư phiền muộn và cả bụi bặm đời thường. Nhưng khi đến với Hương Sơn tất cả sẽ được rũ bỏ để thành cao khiết hơn lên, thánh thiện hơn lên, bởi ở đây con người có đủ điều kiện để trở nên trong sạch:

*Này suối giải oan, này đến Cửa Vông
-Này Am Phật Tích, này động Tuyết Quỳnh
Nhác trông lên ai khéo hoạ hình
Đá ngũ sắc long lanh như gấm dệt
Thăm thẳm một hang lồng bóng nguyệt
Gập ghềnh mấy lối uốn thang mây.*

Chỉ là một lời kể ngắn gọn trong hai câu thơ (2 câu đầu đoạn) nhưng đã khắc hoạ ấn tượng về một quần thể vừa thiên tạo, vừa nhân tạo và có đủ

suối-chùa-am-động...nghĩa là có đủ tên gọi ở quần thể Hương Sơn này. Như vậy là không thể kể hết mà đã kể hết.

Bốn câu thơ tiếp theo tác giả tả chi tiết mà vẫn là điểm xuyết. *Nhác trông* nghĩa là chỉ trông thoáng qua chứ không soi xét kỹ càng, nhưng cảnh Hương Sơn vẫn long lanh cuốn hút. Câu thơ "Gập ghềnh mấy lối uốn thang mây" cho ta một vẻ đẹp nhiều tầng của một quần thể hùng vĩ, tráng lệ, một vẻ đẹp của Thiên triều (cũng có thể hiểu theo nghĩa thực: đường lên Hương Sơn rất cao và gập ghềnh, uốn khúc). Tựu trung lại, cả đoạn thơ tác giả nhằm thể hiện vẻ đẹp siêu thoát của Hương Sơn; nhưng siêu thoát chứ không siêu hình. Chính vì thế ai chưa một lần đến Hương Sơn, sau khi đã thưởng thức bài thơ này rất khao khát được đến và rồi sẽ nghiệm ra vẻ đẹp để càng yêu mến Hương Sơn hơn.

Hương Sơn đẹp! Vẻ đẹp của Hương Sơn suy rộng ra cũng là vẻ đẹp của giang sơn, đất nước:

Chừng giang sơn còn đợi ai đây

Hay tạo hoá khéo tay xếp đặt ?

Một câu hỏi không cần câu trả lời nhưng chắc chắn ai cũng có thể trả lời được: đợi chủ nhân của nó. Vẫn biết cảnh đẹp Hương Sơn chủ yếu là do thiên tạo, nhưng sao không phải là trên đất khác mà lại trên đất này- đất Việt Nam ? Chính vì thế Hương Sơn là của người Việt Nam, của giang sơn Việt Nam. Và từ đó ta cũng có thể hiểu ra: yêu Hương Sơn là yêu giang sơn Việt Nam. Câu thơ kết thúc tác giả còn bỏ lửng: *Càng trông phong cảnh càng yêu...* như có ý để người đọc tự viết tiếp những từ mà tự mình cho là hợp lý nhất, ví như : *nước mình* chẳng hạn.

Chu Mạnh Trinh yêu Hương Sơn đến độ say sưa bằng tình yêu của một thi sĩ tài hoa, uyên bác. Ông có tới ba bài thơ viết về Hương Sơn, nhưng *Hương Sơn phong cảnh ca* có thể xem là bài hay nhất. Với tài năng nghệ thuật kiệt xuất, với tình yêu quê hương đất nước thiết tha, ông đã phát hiện ra và truyền tả được vẻ đẹp độc đáo, thanh cao, thoát tục của danh thắng Hương Sơn. Có thể nói, viết về Hương Sơn, cho tới nay chưa ai vượt tầm Chu Mạnh Trinh.

(Theo thầy giáo Bùi Đình Ngọt)

Đề 13. Phân tích bài "Chiếu cầu hiền" để thấy tấm lòng vì dân vì nước và tài nhìn xa trông rộng của Quang Trung.

BÀI LÀM

Ngay khi chiến tranh vừa kết thúc, triều đại Tây Sơn phải đối mặt với nhiều khó khăn chồng chất do cuộc khủng hoảng dài ở Đàng ngoài để lại. Để có thể xây dựng và củng cố chính quyền, phát triển đời sống kinh tế văn hoá xã hội, Quang Trung đã ban hành nhiều loại "chiếu": chiếu khuyến nông, chiếu lập học ..., trong đó có chiếu cầu hiền tài.

Chiếu cầu hiền của vua Quang Trung do Ngô Thì Nhậm phụng soạn vào khoảng năm 1788-1789. Mục đích của chiếu là thuyết phục các sĩ phu Bắc Hà, tức các trí thức của triều đại cũ (Lê-Trịnh) ra cộng tác với nhà Tây Sơn.

Chiếu là thánh chỉ vua ban, nó vừa được coi là một thứ quyền lực, vừa là một loại văn kiện thể hiện chủ trương chính sách của một triều đại. Nó vừa mang tính thuyết phục, động viên lại vừa có tính chất bắt buộc, vì nó thể hiện uy lực của nhà vua.

Cần phải thấy rằng, ban "chiếu cầu hiền" là một chủ trương đúng đắn của nhà Tây Sơn. Nó không chỉ thể hiện tấm lòng vì dân vì nước của vua đối với thần dân, mà còn thể hiện tài nhìn xa trông rộng.

Bài chiếu mở đầu bằng việc xử thế của người hiền, tấn công vào tâm lí của những bậc ẩn sĩ:

"Tùng nghe: việc xử thế của người hiền cũng như vì sao sáng trên trời. Sao tất phải châu về Bắc thần, người hiền tất phải để cho thiên tử sử dụng. Nếu giấu mình ẩn tiếng, có tài mà không để cho đời dùng, thì không đúng với ý trời sinh ra người hiền".

Những lời lẽ đầy tính thuyết phục và đánh trúng vào tâm lí của đối tượng cần nghe: các sĩ phu Bắc Hà. Họ là những người có tài có đức nhưng vì chán thói đời hay để giữ tiếng "tôi trung không thờ hai chủ" nên mai danh ẩn tích. Cái luận điểm đầu tiên mà Quang Trung đưa ra đã cho thấy con mắt nhìn tài tình của vua. Kẻ sĩ rất trọng danh dự. Vua cũng không quên nâng những người hiền lên ngang tầm với những vì sao sáng trên trời. Trời sáng là nhờ có sao. Đất nước có thanh bình phồn vinh hay không là phải dựa vào người hiền. Quang Trung đã khéo léo sử dụng hình ảnh chòm sao Bắc đẩu để nói đến việc người hiền phải giúp sức cho vua, phụng sự triều đình. Và người hiền, nghĩa là người có tài có đức thì phải cống hiến. Nếu cứ "giấu mình ẩn tiếng, có tài mà không để cho đời dùng" thì sống có nghĩa lý gì?

Từ đó, có thể thấy rằng việc trọng dụng người hiền để xây dựng đất nước của Quang Trung là đúng đắn và thể hiện tài nhìn xa trông rộng. Việc xây dựng đất nước không thể dựa vào ai khác mà là những người có tài có đức, những người con của quê hương xứ sở.

Luận điểm đầu tiên cũng là phần mở đầu bài chiếu đã nói khái quát về cách xử thế cũng như việc trọng dụng người hiền. Hay nói khác đi, nó thể hiện ý đồ người ban chiếu, nội dung của chiếu. Sang phần sau là một hệ thống các lí do mà vua đưa ra, các luận điểm đưa ra nhằm giải thích rõ hơn nguyện vọng của mình và thuyết phục người nghe:

"Trước đây, gặp lúc mặt trời, đất nước nhiều biến cố, kẻ sĩ ở vào cảnh cùng khốn vẫn giữ vững khí tiết, các anh tài tại triều đình thì giữ lời, ngậm tằm như đứng trong hàng nghi lễ; cũng có người lui về rừng suối làm dân thường, bất hợp tác, làm bậc cao ẩn dấu kín danh tiếng không xuất hiện suốt đời".

Trước đó, sự thống trị của chính quyền Lê -Trịnh ở Đàng Ngoài, chúa Nguyễn ở Đàng Trong và cuộc chiến tranh Đàng Trong- Đàng Ngoài kéo dài trong những năm giữa thế kỷ XVIII đã khiến đất nước lâm vào tình trạng khủng hoảng sâu sắc. Quan lại xâu xé lẫn nhau, hách dịch, bóc lột nhân dân, cấu kết với quân xâm lược, ăn chơi sa đọa... làm cho dân tình điêu đứng. Vì vậy mà việc những kẻ sĩ thanh cao chán ghét việc quan trường, bất lực trước nhân tình thế thái, tìm đường mai danh ẩn tích. Còn bây giờ, thời thế đã đổi. Những người hiền có thể ra giúp nước. Không còn phải chán chường ẩn mình, ngậm tằm, bất lực như trước đây. Vậy mà sao "những người học rộng tài cao chưa có ai đến? Hay trầm là người ít đức, không xứng để những người ấy phò tá chăng? Hay là đương thời loạn lạc, họ chưa thể phụng sự vương hầu?"

Một loạt những câu hỏi đưa ra. Vua tự trách mình "còn kém cỏi", "không xứng đáng", khiêm nhường "ngồi bên mép chiếu", mong mỏi sớm hôm những người tài giỏi giúp mình trị vì đất nước. Thực ra đó là những lời thể hiện sự chân thành của một vị vua anh minh, luôn mang hoài bão vì nước, vì dân.

Với ngôn ngữ lập luận sắc bén, giàu sức thuyết phục, các luận điểm mà bài chiếu đưa ra luôn hợp lý, có tính lô-gíc chặt chẽ. Vì vậy mà bài chiếu được xem là một văn kiện quan trọng lúc bấy giờ của nhà Tây Sơn. Nó cũng cho thấy tài trí hơn người của vua Quang Trung Nguyễn Huệ trong việc xây dựng đất nước.

Nhà nước mới được thành lập và đang bước vào thời kì ổn định. Ki cương triều đình còn yếu kém và nhiều thiếu sót. Giặc ngoại xâm luôn nhòm ngó. Lúc này là lúc người quân tử phải đồng tâm giúp nước. Vua tôi phải một lòng một dạ bảo vệ non sông chống lại kẻ thù, khôi phục triều đình. Những lí lẽ mà Quang Trung đưa ra dường như đã khái quát được tình hình xã hội Việt Nam, những năm đầu dưới triều Tây Sơn. "Dân khốn khổ còn chưa hồi sức, việc giáo hoá đạo đức chưa thấm nhuần". Chính vì vậy mà "Trẫm nom nớp lo sợ, mỗi ngày muôn việc lo toan". Nếu vua chỉ là kẻ biết hưởng thụ, ăn chơi sa đọa thì ấy là một mối nguy hại cho dân. Nhưng ông vua nhà Tây Sơn lại chỉ biết lo cho dân cho nước, với gánh nặng xã tắc non sông. Vậy thì những kẻ sĩ kia sao không động lòng cho được. Vua đứng đầu một nước, cai trị một nước không phải chỉ mình vua làm được. Cũng như "làm nên một ngôi nhà lớn không phải chỉ một cành cây, xây dựng nền thái bình không chỉ mưu lược của một kẻ sĩ". Mà kẻ sĩ thời nào cũng có, thời nào cũng cần. Những người có tài năng mà không sử dụng thì khác nào có chân mà lại chỉ bò bằng tay. Với một nước có truyền thống văn chương lâu đời và rộng lớn như vậy, lẽ nào lại không được người hiền tài giúp nước.

Tất cả những lời lẽ ấy một mặt động viên khích lệ trí thức Bắc Hà, một mặt có vẻ như "khiêu khích" lòng trọng danh dự của kẻ sĩ. Đó là sự khéo léo khôn ngoan của Quang Trung trong việc tuyển chọn nhân tài. Không có người này thì có người khác. "Trong một ấp mười nhà tất có người trung tín huớng chỉ một nước. Đó đồng thời cũng là niềm tin, niềm hy vọng của Quang Trung vào thần dân của mình.

Và bài chiếu không chỉ dành riêng cho các trí thức, kẻ sĩ mà cho cả "quan lại lớn nhỏ và dân chúng trăm họ, ai có tài năng học thuật, mưu hay giúp ích cho đời đều cho phép được dâng thư tò bày công việc". Nghĩa là kêu gọi tất cả người hiền trong thiên hạ. Động viên, khuyến khích họ dù đúng hay sai, thiết thực hay viễn vông, "chớ ngại thế là đem ngọc bán rao". Đối tượng được mở rộng. Việc chiêu mộ người tài hiền cần phải kiên nhẫn.

Sau khi đưa ra một số lí lẽ, phân trần lí do ban chiếu, bài chiếu kết lại: "Trời đất khốn cùng thì hiền tài ẩn náu". Xưa thì đúng vậy, còn nay "trời đất thanh bình" cũng là lúc người hiền tài "gặp hội gió mây", họ cần ra giúp sức cho vua xây dựng triều chính, xây dựng đất nước; cũng là để thi thố tài năng phụng sự cuộc đời.

Như vậy, có thể thấy, *Chiếu cầu hiền* cùng với các chiếu khác (như chiếu khuyến nông, chiếu lập học...) là một trong những văn kiện quan trọng và đúng đắn của nhà Tây Sơn trong việc động viên các trí thức Bắc Hà, và

rộng hơn là người hiền trong thiên hạ, đem tài năng tham gia xây dựng đất nước.

Bài chiếu cũng thể hiện một tình cảm trân trọng của vua Quang Trung đối với những người hiền tài, đồng thời cũng thể hiện rõ tấm lòng vì dân vì nước của vị minh quân.

BÀI LÀM SỐ 2

Sau khi lên ngôi Hoàng đế và đánh tan hơn 20 vạn quân Thanh xâm lược, Quang Trung giao cho Ngô Thì Nhậm soạn *Chiếu cầu hiền* nhằm thu phục người tài ra giúp nước. Bài chiếu thể hiện tấm lòng vì dân vì nước của vua Quang Trung, đặc biệt cho thấy tầm nhìn xa trông rộng của một nhà lãnh đạo kiệt xuất.

Để viết được những tác phẩm Chiếu, yêu cầu người viết phải am hiểu sâu sắc hoàn cảnh lịch sử xã hội, nắm được những đòi hỏi của đất nước lúc bấy giờ để qua đó tập hợp lại sức lực vì vận mệnh quốc gia. Đối với tác giả Ngô Thì Nhậm, ngoài những yêu cầu trên ông còn là một người sắc sảo trong nghệ thuật thuyết phục. Có thể nói bài *Chiếu cầu hiền* đã thể hiện một tài năng xuất sắc của tác giả vì cách lập luận chặt chẽ, lời lẽ rõ ràng, tao nhã.

Mở đầu tác phẩm, tác giả đã dẫn lời của Khổng Tử nhằm tạo dấu ấn mạnh đối với các nho sĩ:

"Tìng nghe: Người hiền ở trên đời cũng như sao sáng trên trời. Sao tất phải châu về Bắc thần (ý này của Khổng Tử trong sách *Luận ngữ*), người hiền tất phải do thiên tử sử dụng".

Đoạn mở đầu muốn khẳng định người hiền tài là những tài sản quý giá của đất nước, giống "như sao sáng trên trời", mà người tài tất phải ra giúp vua trị nước mới xứng với "ý trời" đã sinh ra. Cách so sánh đầy sáng tạo của tác giả đã làm tăng thêm ý nghĩa thuyết phục của bài Chiếu. Hình ảnh "sao sáng trên trời" tượng trưng cho sự tinh anh, khiến nhà vua rất lấy làm trân trọng.

Sang đoạn tiếp theo, tác giả lại đưa ra những khó khăn trong việc thu phục người tài ra giúp nước. Điều đó làm trăn trở nhà vua vì sự phí hoài nhân tài một cách vô ích đó. "Trước đây, thời gấp vận cùng, trung châu lăm việc, người hiền ở ẩn, cố giữ tiết tháo như da bò bên, người ở triều đường không dám nói năng như hàng trượng mã. Cũng có người đánh mở giữ cửa, ra bể vào sông, chết đuối trên cạn mà không tự biết, chỉ lo trốn tránh, hầu đến trọn đời". Nhà vua có ý muốn trách những người tài của đất nước đã sống một cách lãng phí tài năng của mình mà không ra giúp vua trị nước. Nếu trong

cánh chiến sự thì việc quốc sự còn nhiều nhưng nay đất nước đã thái bình, nhà vua cần có sự hợp sức của nhân tài để quốc gia được phồn vinh, thịnh vượng hơn. Thế mà người hiền thì ở ẩn hoặc cố ý giữ lấy khí tiết của mình mà không đề ý đến việc quốc gia đại sự. Hoặc có những người cũng ra giúp vua nhưng không tận tâm trong công việc. Tác giả viết: "Cũng có người giữ cửa, ra bể vào sông, chết đuối trên cạn mà không tự biết". Đây là cách phê phán nhẹ nhàng và tế nhị nhưng ẩn ở phía sau là ý tứ rất thâm thúy.

Tìm kiếm người hiền tài giúp nước là công việc gấp gáp và quan trọng hơn lúc nào hết. Vì vậy, nhà vua luôn "sớm hôm mong mỏi".

Tấm lòng vì nước vì dân của vua Quang Trung không chỉ làm phận sự của một vị tướng tài là dẹp giặc, trừ bạo mà còn lo toan đến đời sống dân sinh. Trong thực tế lịch sử sau khi đất nước đã hòa bình, yên ổn thì "dân khổ chưa hồi sức" nên đặt ra nhiều vấn đề lớn để ổn định và phát triển triều đại. "Dân khổ chưa hồi sức, đức hóa chưa thấm nhuần, trăm chăm chăm run sợ, mỗi ngày muôn việc lo toan. Nghĩ rằng: sức một cây không chống nổi tòa nhà to, mưu lược của kẻ thù sẽ không dựng được thái bình". Đoạn văn chứa đựng tấm lòng nhà vua vì sự bình an dân chúng và sự phồn vinh nước nhà. Những lời văn chan chứa tâm huyết của vua Quang Trung cho thấy vua không một lúc nào không nghĩ đến cuộc sống dân sinh và những việc lo toan quốc gia đại sự. Tấm lòng đó quả là rộng lớn và quý báu của một vị vua suốt đời dâng hiến cho dân tộc. Một nhà vua với những lí tưởng cao đẹp như thế đất nước sẽ luôn được thái bình, dân chúng sẽ luôn được hưởng ấm no hạnh phúc.

Song trong lòng nhà vua dường như lúc nào cũng luôn canh cánh nỗi lo về sự nghiệp trị an nước nhà. "Trăm chăm chăm run sợ, mỗi ngày muôn việc lo toan". Quả là tấm lòng rộng lớn của đức vua đã phủ nhận lên toàn thể đời sống dân sinh làm cho mọi người được hưởng sự bình an và no ấm.

Đoạn thứ ba của bài Chiếu cho thấy tầm nhìn xa trông rộng của vua Quang Trung là xuất chúng, thể hiện rõ tình yêu nước thương dân nồng nàn của một nhà lãnh đạo tài ba. Để hợp sức dân lại để xây dựng cơ nghiệp đất nước, nhà vua không loại trừ một tầng lớp xã hội nào, miễn là công dân trong nước có tài và đức đủ để gánh vác chuyện quốc gia đều được lựa chọn vào trong triều để giúp vua. "Vậy ban chiếu xuống, quan liêu lớn nhỏ và dân chúng trăm họ ai có tài năng học thuật, mưu hay giúp ích cho đời, đều cho phép được dâng thư bày tỏ công việc".

Có thể nói ở đây, tính dân chủ đã được hình thành và phát huy cao độ. Điều đó nói lên tính cấp thiết của đất nước trong việc trọng dụng người tài vào nắm giữ các chức vụ khác nhau trong triều đình mới.

Trong lịch sử ít có một nhà vua nào đề cao tối đa tính dân chủ trong việc tuyển dụng nhân tài vào giúp vua như Quang Trung. Chứng tỏ lòng yêu nước thương dân của nhà vua là vô cùng to lớn và vĩ đại bởi tinh thần muốn đưa đất nước thoát ra khỏi tình trạng một nước lạc hậu và yếu kém của vua Quang Trung. Với cách nhìn xa trông rộng đó chứng tỏ nhà vua là người am hiểu quy luật phát triển của lịch sử, đã thấy được tương lai sau này của đất nước. Sự tiên tri đó nói lên tài phán đoán, tiên tri của một vị vua anh minh đối với quốc gia, dân tộc, bởi vì trong sâu thẳm tâm lòng nhà vua luôn nung nấu một khát vọng làm sao cho dân no ấm, hạnh phúc, đất nước giàu mạnh. Đó cũng chính là mơ ước của người dân nhằm canh tân nước nhà.

Bài *Chiếu cầu hiền* là tấm lòng của vua Quang Trung đối với dân với nước, tấm lòng đó là niềm mong muốn được cống hiến vì sự phồn vinh của nước nhà mà vua Quang Trung đã từng nung nấu. Qua bài chiếu này ta có thể nhận định rằng, tài nhìn xa trông rộng của nhà vua anh minh Quang Trung là bằng chứng lịch sử về tình yêu nước nồng nàn của một vị vua kiệt xuất.

Quang Trung xứng đáng đi vào lịch sử như một nhân vật tài ba nhất trong lịch sử trung đại nước nhà.

BÀI LÀM SỐ 3

Chiếu cầu hiền của vua Quang Trung do Ngô Thì Nhậm viết thay là một tác phẩm có giá trị văn học. Tác phẩm được viết ra nhằm thuyết phục sĩ phu Bắc Hà ra cộng tác với nhà Tây Sơn. Qua đó, ta thấy được tấm lòng vì dân vì nước cũng như tài nhìn xa trông rộng của Quang Trung.

Ngô Thì Nhậm vốn là quan lại nhà Trịnh, sau theo Tây Sơn và được Quang Trung trọng dụng, ông là người soạn thảo nhiều văn kiện và giấy tờ quan trọng của nhà Tây Sơn. *Chiếu cầu hiền* là một trong những văn kiện quan trọng đó.

Chiếu cầu hiền tha thiết kêu gọi người hiền tài ra giúp nước. Ngay từ đầu, bài luận thuyết đã cho ta thấy quan điểm của Quang Trung về người hiền, kẻ sĩ đời xưa: "...người hiền tất phải để cho thiên tử sử dụng". Hay những kẻ lúc đất nước có nhiều biến cố, vẫn giữ vững khí tiết hoặc giữ lại ngậm tăm như "ngựa đứng trong hàng nghị lễ"...; hay là "bậc cao ẩn giấu kín danh tiếng không xuất hiện suốt đời". Ông không phê phán và cũng không ngời ca họ, bởi vì "nếu giấu mình ẩn tiếng, có tài mà không để cho đời dùng thì không đúng với ý trời sinh ra người hiền". Với ông, có tài là phải giúp đời. Phải đem tài đó ra phục vụ tổ quốc, phục vụ đời.

Vua Quang Trung thể hiện sự mong mỏi này bằng hình ảnh "trẫm hiện đương ngồi bên mép chiếu, chăm chú lắng nghe, sớm hôm mong mỏi". Vua thì không ngồi "chính giữa chiếu" mà lại "ngồi bên mép chiếu" để mong đợi người hiền tài, đặc biệt là chăm chú lắng nghe lời người hiền. Câu văn nói lên sự thiết tha, mong mỏi cháy lòng của vua Quang Trung đối với kẻ hiền sĩ, vì sự nghiệp xây dựng tổ quốc.

Bởi vì vua rất coi trọng người hiền tài, đất nước có thịnh là nhờ vào họ. Ông biết nhìn xa, biết nghĩ như vậy bởi ông có tấm lòng của một bậc minh quân đêm ngày vì nước vì dân. Ông khiêm tốn hỏi: "Hay trẫm là người ít đức, không xứng để những người ấy phò tá chăng?". Câu hỏi mới tha thiết làm sao! Nó đi vào lòng người một cách xúc động, thiêng liêng. Tự nhận mình là người ít đức, hẳn là nhà vua đã suy nghĩ rất nhiều, tự phán xét mình và tự suy ngẫm thường trực. Câu hỏi như rút ruột, như giải bày bao tâm huyết chân thành thật đáng để ngợi ca.

Vì lo cho đất nước dưới thời mình còn non trẻ, "mọi sự đang bắt đầu", "ki cương triều đình còn nhiều điều thiếu sót, công việc biên ải chính lúc lo toan" và "dân khốn khổ còn chưa hồi sức, việc giáo hoá đạo đức chưa thấm nhuần". Vì "trẫm nom nớp lo sợ, mỗi ngày muôn việc lo toan". Một vị vua biết lo, biết nghĩ nhiều đến nghiệp chung như vậy thật đáng khâm phục. Bài chiếu đã đi sâu vào lòng người bởi chính tấm lòng chân thành của ông, nó khiến cho người nghe phải xúc động, tự chất vấn lại mình và quyết đem tài mình ra góp sức chung xây dựng non sông đất nước.

Những câu hỏi và sự giải bày ấy còn thể hiện niềm tin vào dân, vào nước của vua Quang Trung: "Làm nên ngôi nhà lớn không phải chỉ một cành cây, xây dựng nền thái bình không chỉ mưu lược của một kẻ sĩ". Nghĩa là ông coi trọng sự đoàn kết toàn dân, thấy được tinh thần chung sức chung lòng của nhân dân ta, đúng như người xưa thường nhắc:

*"Một cây làm chẳng nên non
Ba cây chụm lại nên hòn núi cao"*
(Ca dao)

Tác giả viết: "... há lại không có người kiệt xuất hơn đời để giúp rập chính sự buổi đầu cho trẫm ư?" Câu hỏi không phải để hỏi mà để thể hiện niềm tin sự khẳng định vì ông tin "trong một ấp mười nhà cũng có người trung tín, hướng chỉ một đất nước rộng lớn có truyền thống văn chương như thế".

Niềm tin, sự tha thiết của ông được minh chứng bằng việc ông trọng dụng Ngô Thì Nhậm, một nhân tài hiếm có đời xưa, một hiền tài đáng nể. Đáng ngợi ca là bài chiếu nói lên sự công bằng trong việc trở tài của mọi

người: "Ai có tài năng học thuật, mưu hay giúp ích cho đời đều cho phép được dâng thư tỏ bày công việc". Vì ông cho rằng nhân tài có ở khắp nơi, phải biết lắng nghe, biết khuyến khích, nhất là lúc này sĩ phu Bắc Hà đang do dự giữa ngã ba đường, chưa biết chọn ai để gửi tài. Bài chiếu như một lời trấn an, một sự khích lệ cho họ niềm tin vào vị vua mới. Ông chỉ rõ: "Người có lời lẽ có thể dùng được thì đặc cách bổ dụng, người có lời lẽ không dùng được thì để đấy, chứ không bắt tội nói viển vông, không thiết thực. "Có lẽ hiểu được nỗi sợ của dân, nhiều người sợ mà phải giả dõc ngợi ca để tránh bại thân, nên ông mới nói vậy, như một lời trấn an dân tình đang hoảng sợ, không nên vì sợ mà phải dối lòng. Ông còn cho phép các quan được tiến cử người tài, và "tùy tài mà bổ dụng" chứ không sử dụng một cách tùy tiện. Cũng như những bậc ẩn sĩ, nếu muốn giúp đời" cũng được phép dân thư tự cử". Tình cảm của Quang Trung thật sâu sắc, ông không những tha thiết kêu gọi người hiền tài, mà còn làm ấm lòng dân bởi những chính sách công bằng nghiêm minh.

Bài viết thể hiện tư tưởng tiến bộ của nhà Tây Sơn, đặc biệt là vua Quang Trung. Nếu không có tấm lòng lo cho dân, cho nước hẳn ông không bao giờ tha thiết cầu hiền đến vậy. Ông biết coi trọng người tài, biết khích lệ họ bằng chính tâm huyết, sự chân thành của mình từ đó ta thấy rõ nhân cách cao cả của một nhà vua, thấy được sự thiết tha mang âm hưởng của bài hịch xưa. "Chiếu cầu hiền" là một văn kiện quan trọng, thể hiện chủ trương đúng đắn của nhà Tây Sơn nhằm động viên trí thức Bắc Hà đem tài năng tham gia xây dựng đất nước. Bài viết giàu tính thuyết phục, lập luận sâu sắc nên dễ đi vào lòng người. Qua đó thấy được tài bút của Ngô Thì Nhậm.

Tóm lại: Bài viết là tấm lòng cao cả đáng khâm phục được ngợi ca của vua Quang Trung, đó là tư tưởng đúng đắn là lòng trung thực, nhân cách cao đẹp của ông trong việc kêu gọi người hiền tài ra giúp nước. Từ đó cho ta hiểu nhiều hơn về vị vua anh minh Quang Trung Hoàng Đế.

Đề 14. Qua bài Xin lập khoa luật (Trích Tế cấp bát điều) của Nguyễn Trường Tộ, anh (chị) có suy nghĩ gì về vai trò của luật trong đời sống xã hội.

BÀI LÀM

Nói đến hai từ "xã hội" là chúng ta nói đến tập hợp của nhiều vấn đề về cuộc sống dân sinh, trong đó chứa đựng rất nhiều tính chất phức tạp của nó. Để trấn áp và giải quyết những mâu thuẫn do sự phức tạp đó sinh ra, bắt buộc trong đời sống xã hội phải tuân thủ theo những nguyên tắc nhất định, nguyên tắc đó chính là luật.

Ở mỗi thời đại, luật có sự điều chỉnh khác nhau cho phù hợp với hoàn cảnh lịch sử xã hội trong thời đại đó. Thấy được vai trò quan trọng đó của luật, nhà trí thức yêu nước Nguyễn Trường Tộ đã viết bản *Điều trần*, một bài văn chính luận, đề trình lên bề trên về những điều cần phải canh tân đất nước, trong đó có luật. Bài *Xin lập khoa luật* trích ở bản *Điều trần* số 27 có tên là *Tế cấp bát điều*. Bài trích này cho thấy Nguyễn Trường Tộ là một người sớm nhận ra những điều cần phải đổi mới để đem lại sự thịnh vượng cho đất nước và lẽ công bằng cho xã hội.

Trong lịch sử nước nhà đã từng hình thành nhiều luật khác nhau. Cách đây trên sáu thế kỉ có bộ luật Hồng Đức nổi tiếng, trong đó quy định nhiều vấn đề có tính chất xã hội rộng lớn. Bộ luật Hồng Đức có sự ảnh hưởng mạnh mẽ đối với đời sống chính trị xã hội qua nhiều thời kì. Nhưng do quy luật phát triển lịch sử, sang các giai đoạn sau, đất nước cần có những luật mới phù hợp với tính chất và hoàn cảnh xã hội lúc đó. Vì vậy tác giả Nguyễn Trường Tộ đã đề nghị và thuyết phục bề trên cần phải thay đổi luật.

Theo tác giả, luật phải là công cụ đại diện cho lẽ công bằng. Do đó "bất luận quan hay dân, mọi người đều phải học luật nước...". Từ tính chất quan trọng đó cho nên một đòi hỏi gần như bắt buộc đối với mọi người là phải học luật và nắm được luật, mặt khác còn cần phải tôn trọng và chấp hành nghiêm minh luật nước nhà bởi "vì luật bao gồm cả kỉ cương, uy quyền, chính lệnh của quốc gia". Có thể nói luật là chỗ công bằng nhất để hòa giải các mâu thuẫn trong xã hội. Vì vậy dù bất cứ ai phạm vào những điều quy định trong luật đều phải được xét xử theo đúng luật và công minh. Như thế kỉ cương phép nước mới được giữ vững, luật mới xứng đáng với vai trò là công cụ của nhà nước trong việc bảo vệ sự bình yên cho nhân dân.

Để chứng minh cho vai trò có tính quan trọng tuyệt đối của luật, tác giả dẫn lại trong các giai đoạn lịch sử đã qua, theo đó ta hiểu được rằng nếu không có luật thì đồng nghĩa với không có một xã hội bình yên.

Nói về ý nghĩa của luật, tác giả đã nêu lên những khía cạnh có tính chất như để so sánh với đạo làm người. Và từ đó ông dẫn lại trong lịch sử rằng: "Từ xưa đến nay các vua chúa nắm quyền thống trị đất nước giúp đời đều nhờ hiểu luật, còn các sách vở khác cũng chỉ là phụ thuộc. Nếu trong nước không có luật thì dù vạn quyển sách cũng không thể trị dân". Với lập luận một cách khoa học và chính xác đó cho thấy rằng nếu chỉ dựa vào những điều trong sách vở mà không hiểu luật thì đó chỉ là cách nói suông và không bao giờ trở thành một công cụ để đem lại an bình cho đất nước. Ngay ở những quyển sách nói về luật cũng vậy, nếu sách đó không thể hiện tính thời

đại của luật thì nó cũng trở nên vô tác dụng. Do đó phải có sự điều chỉnh và hợp nhất thành một hệ thống chặt chẽ về điều khoản và nội dung của luật thì mới phát huy tác dụng.

Lại nói về vai trò và ý nghĩa của luật, tác giả Nguyễn Trường Tộ đã phân tích:

"Nếu bảo luật chỉ tốt cho việc cai trị chứ không có đạo đức tinh vi, thế là không biết rằng trái luật là tội, giữ đúng luật là đức. Nếu tận dụng cái lẽ công bằng ở trong luật mà xử sự thì mọi quyền pháp đều là đạo đức".

Qua cách lập luận trên ta thấy rõ luật phải vừa đảm bảo tính nghiêm minh của nó nhưng lại vừa có tính nhân đạo hoặc nói cách khác luật phải chứa đựng trong đó bản chất của đạo đức con người. Nếu luật chỉ đơn thuần là công cụ trấn áp và giải quyết các mâu thuẫn của xã hội thì vô tình đã đem cái đạo của con người ra ngoài lẽ của công lí, pháp luật. Như vậy luật cũng là một hình thức thể hiện đạo đức con người. Bởi thế trong luật bao giờ cũng ẩn chứa tinh thần nhân đạo lớn lao nhằm bảo vệ lẽ phải và sự công bằng tuyệt đối. Vì thế khi áp dụng luật vào đời sống xã hội phải thật tinh vi và nhạy bén tránh làm tổn hại đến phạm trù đạo đức và lối sống của con người. Vậy nên tác giả mới nói: "Nếu tận dụng cái lẽ công bằng ở trong luật mà xử sự thì mọi quyền pháp đều là đạo đức". Nghĩa là giữa luật và đạo đức phải cùng song hành và bổ trợ cho nhau tạo ra một thiết chế đủ để đem lại sự bình an và thịnh đạt cho xã hội.

Trong những luật đã từng tồn tại trong lịch sử tất cả đều mang hai yếu tố cần thiết nói trên nhưng chung quy lại là để giữ vững và bảo vệ công bằng và chính nghĩa cho con người. Chưa có một xã hội nào dưới sự bảo trợ của luật mà không có yếu tố đạo đức và pháp quyền để trị những hành vi phạm luật. Nói như vậy có nghĩa là không bao giờ đạo đức con người lại được tách ra ngoài hệ thống của luật mà ngược lại đạo đức đó lại được tác hợp với luật nhằm ứng xử những tình huống mang tính chất nhạy cảm trong xã hội. Nói về tính chất và đặc trưng của đạo đức đó là sự tổng hòa của những tố chất tốt đẹp nhằm tạo nên đức tính và phẩm chất cao quý của con người. Để đối chiếu trong phạm vi của luật tác giả khẳng định:

"Có cái đức nào lớn hơn đức chí công vô tư? Chí công vô tư là đức trời. Trong luật cái gì cũng công bằng, hợp với đức trời".

Như vậy, theo tác giả, giữa đạo đức và "chí công, vô tư" là một, xếp ngang hàng với luật. Tóm lại đạo đức và luật luôn phải là công cụ sắc bén hỗ trợ nhau nhằm đảm bảo sự công bằng cho xã hội. Nếu hai yếu tố tách rời

nhau thì sự nghiêm minh của phép nước sẽ không được vững chắc. Đó là lý do trong luật cần có đạo đức và đạo đức chính là "chí công, vô tư".

Qua, sự phân tích trên ta thấy, luật đóng một vai trò không thể thiếu trong đời sống xã hội. Chỉ có luật mới đem lại sự công bằng cho xã hội mà không một thiết chế nào có thể thay thế được. Sự ổn định đất nước dù ở thời đại nào cũng cần phải có luật. Luật sẽ quy định những yêu cầu của cuộc sống nhằm đem lại sự bình yên và thịnh vượng cho mọi người trong xã hội. Tính quan trọng của luật thể hiện rõ ở chỗ luật bảo đảm kỉ cương phép nước, giữ vững kỉ cương đó và không để bất kì một ai vi phạm luật hoặc nếu làm trái luật thì tất yếu phải được trị theo đúng luật. Vì những điều quan trọng đó nên trong bất kì một xã hội nào cũng đều cần phải có luật. Chỉ có luật xã hội mới bình yên, đất nước mới thịnh vượng được.

Tóm lại, có thể nói rằng mỗi chế độ xã hội đều phải tuân theo sự quy định nghiêm minh của luật. Nếu xã hội đó tách khỏi luật thì sẽ dẫn đến những hậu quả khôn lường. Tác giả Nguyễn Trường Tộ đã sớm nhận ra tính chất quan trọng của luật và mong muốn canh tân đất nước bằng luật. Có thể nói ông có một tầm nhìn rộng lớn và một tư tưởng tân tiến trong thời đại bấy giờ, và bản thân ông thấy được vai trò quan trọng của luật trong đời sống xã hội.

Ngày nay, khi toàn thể xã hội đang phát triển mạnh mẽ, luật lại càng chứng tỏ tầm quan trọng của nó trong đời sống dân sinh. Vì tính chất quan trọng đó cho nên luật luôn được điều chỉnh cho phù hợp với hoàn cảnh lịch sử đất nước trong thời kì mới. Vì vậy, chúng ta luôn được chứng kiến sự công bằng của xã hội nhờ tính nghiêm minh của luật trong đời sống chính trị nước nhà. Do đó, trong mỗi chúng ta phải tôn trọng, giữ gìn và bảo vệ luật để xã hội ngày một công bằng hơn, đất nước ngày càng phát triển hơn, văn minh hơn theo nhịp tiến của thời đại.

Đề 15. Trí tưởng tượng phóng túng và tấm lòng ưu ái của Tản Đà qua bài thơ Hẫu trời.

BÀI LÀM

Nói đến Tản Đà, chúng ta nói đến sự nghiệp thơ ca của một nhà thơ đầy cá tính, nhất là cá tính "ngông" của ông. Trong nhiều sáng tác, Tản Đà đã thể hiện cái "tôi" một cách linh hoạt và lí thú. Qua những tác phẩm đó, người ta thấy một tinh thần luôn hướng đến sự tự do cá nhân của một người còn trong đất nước mất chủ quyền. Với tài năng thơ ca sẵn có, cùng với một hồn thơ tự do phóng khoáng, ông đã viết bài thơ *Hẫu Trời* với những câu thơ

mang giọng điệu bình dân như lời nói thường. Bài thơ thể hiện trí tưởng tượng phong phú và nghệ thuật thơ tài ba của Tản Đà.

Trong văn chương nghệ thuật, chữ "ngông" thường nói về đặc điểm cá tính của một nhà thơ, nhà văn nào đó, nhưng cái "ngông" trong mỗi con người lại có những cách hiểu khác nhau. Với Tản Đà chữ "ngông" kia dành để nói lên cá tính của một nhà thơ khao khát tự do cá nhân trong thời đại đất nước mất chủ quyền. Vì vậy, có thể thấy ở nhà thơ này có những nét cá tính khác biệt so với các nhà thơ cùng thời. Được mệnh danh là dấu gạch nối giữa hai thời kì, nhà thơ Tản Đà đã thể hiện một hồn thơ đậm chất truyền thống nhưng cũng không ít tính hiện đại. Sáng tác bài thơ *Hầu Trời*, Tản Đà mang đến một luồng sinh khí mới thổi phồng những ước mơ được vươn lên cao, vươn xa hơn, thoát khỏi vòng giam hãm nặng nề của chế độ thực dân, phong kiến đương thời.

Bài thơ tưởng tượng một câu chuyện "lên trời" của nhà thơ với những lời kể dí dỏm và lí thú. Đầu tiên là giấc mơ nhưng sau đó là sự thật: "Thật được lên tiên- Sướng lạ lùng". Thế rồi khi đã đến nơi "Thiên môn để khuyết" thì việc "hầu Trời" mới bắt đầu, qua từng giai đoạn và tuần tự theo hệ thống chặt chẽ. Sau khi được "nhà Trời" tiếp đón có thể nói là long trọng, nhân vật trữ tình bắt đầu công việc "hầu Trời" đầy tự hào của mình:

*"Chư tiên ngồi quanh đã tĩnh túc
Trời sai pha nước để nhấp giọng,
Truyện: "Cho văn sĩ đọc văn nghe!"
Dạ bắm lấy trời con xin đọc "*

Có lẽ đó là lúc hào hứng và tự hào nhất của người đi "hầu Trời", bởi sự nồng nhiệt và trân trọng của "nhà Trời" khi có người đến "hầu văn", mà văn mới thật hay, thật tuyệt vời và đủ mọi thứ văn:

*"Đọc hết văn văn sang văn xuôi
Hết văn lí thuyết lại văn chơi
Đương cơn đắc ý đọc đã thích
Chè trời nhấp giọng càng tốt hơi".*

Phải nói rằng người đi hầu trời thật dồi dào về văn chương, văn cũng lắm mà văn xuôi cũng thật nhiều. Vì vậy càng đọc dường như càng đắc ý vì đây là cơ hội hiếm hoi để được "phô trương văn nghiệp". Sự thật là nhân vật trữ tình ở đây đã tha hồ được thể hiện tài năng của mình, đến mức:

*"Trời nghe, Trời cũng lấy làm hay
Tâm như nở dạ, Cơ lè lưỡi*

Đến lúc này cả "chư Tiên" và "nhà Trời" đều cảm thấy phân khích vì sự giàu có văn thơ của người hầu. Tiếp theo công việc "hầu văn", nhân vật trữ tình của bài thơ bắt đầu "khoe" về tài năng văn chương và sự nghiệp vinh quang của mình. Người hầu Trời lần lượt kể về những tác phẩm được coi là "áng văn" của mình cho "nhà Trời" nghe; bắt đầu là hai quyển "Khôi tình", rồi đến "Khôi tình con", "Thần tiên", "giác mộng"...

Tất cả đều đã được in ấn tỉ mỉ, nhưng không biết "bán" cho ai nếu không nhờ "nhà trời".

Cả một đoạn thơ dài dường như là lời tự đắc của nhân vật trữ tình về thơ ca của mình, đến nỗi: "Trời nghe trời cũng bật buồn cười". Thật ra sự hứng khởi ấy chỉ là phút đầu của niềm vui sướng khi được "nhà trời" đón nhận văn thơ, nhưng đến những khổ thơ sau, nhân vật trữ tình lại "ca thán" về sự nghèo khổ của mình ở hạ giới và để được "Thiên Tào" tin tưởng. "Người văn sĩ" đã khai đầy đủ họ tên, quê quán và hoàn cảnh cơ hàn của mình ở trần gian. Nhưng vì việc "Thiên lương của nhân loại" nên dẫu nghèo "thước đất cũng không có", "văn sĩ" vẫn dãi dào về vốn liếng văn chương. "Văn chương hạ giới rẻ như bèo" nên sống bằng nghiệp văn tại đó thật là nghèo khó. Trong cả một đoạn thơ dài, nhân vật trữ tình kể về sự khốn khó của mình khi thực hiện "việc thiên lương của nhân loại" có vẻ như công việc Trời sai là quá nặng khi phải làm tại Trần giới.

*"Học ngày một kém, tuổi ngày cao
Sức trong non yếu ngoài chen rập
Một cây che chống bốn năm chiều".*

Một thực tế được tỏ bày của "người trần gian" với "nhà trời" đó là một cuộc sống khốn cùng trong cái xã hội ngột ngạt khó thở ở "hạ giới". "Nhà trời" cũng thấu hiểu và nói rằng:

*"Con không nói, trời đã biết
Trời dẫu ngồi cao, Trời thấu hết
Thôi con cứ về mà làm ăn,
Lòng thông chó ngại chi sương tuyết".*

Lời khuyên và lời an ủi của nhà trời như là sự cứu cánh cho cuộc sống vốn nghèo nàn và buồn thảm của nhân vật trữ tình ở "hạ giới". Nhưng đâu đó trong thâm tâm, nhân vật trữ tình đã thầm trách "nhà trời" về sự không công bằng, chính sự bất công đó mới đem đến những cuộc "bán văn" như vậy tại Thiên đình.

Dù ở "chợ trời" vẫn bán trôi chảy vì sự đón nhận nồng nhiệt của "Thiên tiên", nhưng "vâng nhời trời dạy", đành phải chấp thuận quay trở về "hạ giới" để lại sự tiếc nuối khôn nguôi trong lòng người đi "hầu trời".

Có một điều dễ thấy của bài thơ *Hầu Trời* đó là sự mộc mạc, bình dị của giọng điệu. Bài thơ rất giống với lời nói bình thường, vì vậy khi dõi theo công việc *Hầu Trời* của nhân vật trữ tình, chúng ta luôn ở trong trạng thái tâm lý nhẹ nhõm và đôi lúc có thể khiến ta phải nở nụ cười. Đó là đặc trưng của thơ Tản Đà- vừa dí dỏm lại vừa sâu sắc trong từng câu thơ.

Đây là bài thơ thể hiện cái "ngông" một cách rõ nét nhất. Qua việc xây dựng nhân vật trữ tình với công việc mang văn lên "hầu Trời", cho thấy tác giả đã ý thức một cách sâu sắc về tự do cá nhân của mình. Ở thời điểm bấy giờ, viết ra những bài thơ như vậy chứng tỏ nỗi khao khát được thể hiện cái "tôi" tự do đến cao độ.

Bài thơ được xây dựng theo lối kết cấu nhiều đoạn, nhiều khổ thơ khác nhau và số lượng câu thơ có thể nói là dài đối với nội dung bài thơ. Nhưng đó không phải là nhược điểm mà là đặc điểm của thơ Tản Đà.

Với các hình ảnh mang ý nghĩa tượng trưng như "sông Ngân Hà", "Hàng Nga, Chức Nữ", "Khiên Ngưu"..., bài thơ gây được những ấn tượng phong phú và độc đáo trong lòng người đọc. Nhà thơ với việc xây dựng những chi tiết, tình huống "lên Trời", "hầu Trời", sau đó là xuống "hạ giới", tạo cho bài thơ chất khôi hài, dí dỏm, lạ lùng.

Bài thơ này cho thấy trí tưởng tượng phóng túng của nhà thơ thật kì diệu. Mọi hình ảnh, tình huống trong bài thơ đều nằm trong khuôn khổ của sự tưởng tượng nhằm đạt đến hiệu quả tuyệt đối khi bày tỏ nỗi lòng mình của nhà thơ. Cách diễn đạt trạng thái tâm lý của nhân vật trữ tình cũng tự nhiên, cởi mở đã làm cho tinh thần của bài thơ đậm chất tự sự hơn. Thực chất bài thơ này là một câu chuyện kể về việc mang văn lên "hầu Trời" của thi sĩ Tản Đà, qua đó thể hiện nỗi khao khát được "tung hoành" của nhà thơ để thực hiện mục tiêu truyền bá "thiên lương" cao quý.

Bài thơ *Hầu Trời* là một tác phẩm đặc sắc của nhà thơ Tản Đà. Với những chi tiết, tình huống hấp dẫn và pha chút khôi hài, bài thơ đã thể hiện được trí tưởng tượng phóng túng của nhà thơ. Qua đó ta thấy được ý thức cá nhân của thi sĩ được nâng lên vượt qua những trở ngại của hiện thực xã hội. Với kết cấu và nghệ thuật độc đáo bài thơ "Hầu Trời" đã thể hiện cái "ngông" của nhà thơ một cách rõ nét nhất, xứng đáng là "con đẻ tinh thần" của một thi sĩ đầy cá tính như Tản Đà.

BÀI LÀM

Trong *Thi nhân Việt Nam* (1941), Hoài Thanh đã có nhận xét thật xác đáng về một đặc điểm của thơ Xuân Diệu: "Thơ Xuân Diệu còn là một nguồn sống rào rạt chưa từng thấy ở chốn nước non lặng lẽ này. Xuân Diệu say đắm tình yêu, say đắm cảnh trời, sống vội vàng cuống quýt, muốn tận hưởng cuộc đời ngắn ngủi của mình. Khi vui cũng như khi buồn, người đều nồng nàn, tha thiết".

Điều này có thể nhận thấy rõ nhất qua bài *Vội vàng*, rút trong tập *Thơ thơ*.

Mở đầu bài thơ, Xuân Diệu thể hiện một khát vọng kỳ lạ đến ngông cuồng:

*Tôi muốn tắt nắng đi
Cho màu đừng nhạt mất;
Tôi muốn buộc gió lại
Cho hương đừng bay đi.*

Trong làng Thơ mới, Chế Lan Viên thấy cuộc đời "Tất cả là vô nghĩa" là khô đau. Không thích mùa xuân, người thanh niên này muốn ngăn bước chân của nó bằng những gì sót lại từ mùa thu trước. Những lá vàng rơi, muôn cánh hoa tàn... với cả "ý thu góp lại" tạo nên một hàng rào tâm tưởng, để "chắn neo xuân sang". Ở bài *Vội vàng*, Xuân Diệu dường như lại có thái độ khác hẳn: Thi sĩ cũng muốn đoạt quyền của tạo hoá, "muốn tắt nắng đi", "muốn buộc gió lại", nhưng để cho hương sắc của mùa xuân "đừng bay đi". Bằng lối điệp ngữ, điệp cấu trúc câu, nhà thơ đã diễn tả ý tưởng mạnh mẽ đó một cách thành công.

Sở dĩ có khát vọng kỳ lạ đó, bởi lẽ, dưới con mắt của thi sĩ, mùa xuân đầy sức hấp dẫn, đầy sức quyến rũ:

*Của ong bướm này đây tuần tháng mật;
Này đây hoa của đồng nội xanh rì;
Này đây lá của cành tơ phơ phất;
Của yến anh này đây khúc tình si.*

Mùa xuân - mùa của tình yêu, của sự sống đã đi vào trong thơ từ hàng ngàn năm, nhưng trước Xuân Diệu, có lẽ chưa ai có tứ thơ, lời thơ tương tự. Đây là mùa xuân tươi đẹp bướm ong dập dềnh, chim chóc ca hát, lá non phơ phất trên cành, hoa nở trên đồng nội... đáng nói hơn là vạn vật như căng đầy sức sống, giao hoà vui sướng. Bằng cách sử dụng linh hoạt, dồn dập các điệp ngữ ("của", "này đây"); những dòng thơ trên tạo cho người đọc ấn tượng một

mùa xuân viên mãn, thiên nhiên phong phú bất tận như chờ đợi, như chào mời, sẵn sàng dâng hiến trao tặng tất cả cho con người.

Cũng như cảnh mùa thu trong bài *Đây mùa thu tới*, cảnh mùa xuân trong bài thơ này được phát hiện bằng niềm háo hức mê say, tất cả đều ngỡ ngàng, mới lạ trong đôi mắt của thi sĩ đa tình, ham sống.

Táo bạo nhất, mới mẻ nhất có lẽ chính là mấy câu thơ tiếp theo:

Và này đây ánh sáng chớp hàng mi.

Mỗi buổi sớm Thân vui hăng gõ cửa;

Tháng giêng ngon như một cặp môi gần.

Mỗi buổi sáng, thi sĩ thức dậy mở mắt là được chứng kiến một cảnh tượng mới mẻ diễm lệ. Ánh bình minh rực rỡ chiếu sáng thế giới. Nguồn ánh sáng ấy như phát ra từ đôi mắt xinh đẹp của người thiếu nữ, mỗi lần nàng chớp chớp hàng mi. Trong một bài thơ khác, Xuân Diệu đã lấy lại hình ảnh gợi cảm này:

Tà áo mới cũng say màu gió nước;

Rặng mi dài sao động ánh dương vui.

(Xuân đầu)

Người đọc còn bắt gặp cách diễn đạt trên đây trong truyện ngắn *Lên*, in trong tập *Trường ca* (1945): "Khi hứng thú nồng nàn, ánh sáng lấn át cả không gian, ôm chầm vũ trụ, đè bẹp bóng tối dưới triệu móng chân. Mi của ánh sáng thật dài, tia sáng của ánh sáng thật đượm (...) ánh sáng đứng ở một chỗ mà ở khắp nơi con mắt diện quang thấu suốt muôn trùng".

Tuy vậy, gây ấn tượng mới mẻ, tươi đẹp nhất chính là câu: "Tháng giêng ngon như một cặp môi gần". Ở đây, nhà thơ có sự so sánh thật táo bạo, thiên về cảm giác, gây được ấn tượng mạnh cho người đọc. Dưới con mắt "xanh non" của Xuân Diệu, mùa xuân tựa hồ như một cô gái kiều diễm, hồng hào, tình tứ, đầy hấp dẫn...

Qua sự so sánh trên, ta có thể nhận thấy con người ở đây là một thiếu nữ - sản phẩm diệu kỳ của tạo hoá, được Xuân Diệu coi là chuẩn mực của mọi vẻ đẹp trên thế gian này. Xuất phát từ quan niệm thẩm mỹ ấy, Xuân Diệu sáng tạo ra được nhiều câu thơ khoẻ khoắn, mới lạ đầy sức sống, mang ý nghĩa nhân bản sâu sắc, mà trước đó có lẽ ta chưa bao giờ thấy:

...Lá liễu dài như một nét mi...

...Hỏi gió thổi như ngực người yêu mến...

...Mây đa tình như thi sĩ đời xưa....

Thơ xưa, thường lấy thiên nhiên làm chuẩn mực cho cái đẹp của con người. Vẻ kiều diễm của nàng Kiều được Nguyễn Du ví với thiên nhiên: đôi

mắt trong như làn nước mùa thu, nét mày thanh như sắc núi mùa xuân; khiến cho "hoa ghen thua thắm, liễu hờn kém xanh". Còn cái đẹp phúc hậu của Thuý Vân thì được ví như "khuôn trăng đầy đặn, nét ngài nở nang, - Hoa cười ngọc thốt đoan trang - Mây thua nước tóc tuyết nhường màu da" (Truyện Kiều). Từ quan niệm chuẩn mực của cái đẹp là thiên nhiên đến quan niệm chuẩn mực của cái đẹp là con người có sự cách biệt của biết bao thế kỉ.

Như vậy, ở phần đầu bài thơ, bằng cặp mắt "xanh non" "biếc rờn", Xuân Diệu đã nhìn cuộc đời và vạn vật có nhiều điểm khác lạ so với các nhà "thơ cũ". Ông phát hiện ra ở thiên nhiên, con người gần gũi bình dị ở quanh ta đây biết bao điều mới lạ, thật đáng yêu, đáng quý.

Cuộc đời trần thế đẹp đẽ và hấp dẫn biết bao! Nhưng không ai có thể được sống mãi mãi để hưởng mọi lạc thú. Năm tháng chày trôi, tuổi xuân một đi không bao giờ trở lại, đúng là "thời gian ăn cuộc đời". *"Xuân đang tới, nghĩa là xuân đương qua- Xuân còn non nghĩa là xuân sẽ già"*. Do đó, người thi sĩ này *"Không chờ nắng hạ mới hoài xuân"*.

Thực ra, thơ xưa không ít bài than thở về sự hữu hạn của kiếp người. Cổ nhân từng coi đời người trôi qua nhanh chóng chẳng khác gì bóng ngựa qua cửa sổ. Nhưng người xưa không vì thế mà hoang mang hoảng hốt. Họ quan niệm vũ trụ tuần tử của vũ trụ sẽ nhập thêm vào cái vĩnh cửu của đất trời. Người của thời đại, của thơ mới, Xuân Diệu chỉ thấy thời gian một đi không trở lại và vũ trụ là thế giới khách thể độc lập với con người. Với sự thức tỉnh sâu sắc ý thức cá nhân, nhà thơ cảm nhận thấm thía hơn ai hết sự thật đáng buồn: *"Tuổi trẻ chẳng hai lần thắm lại"*; Cho dù mùa xuân của đất trời vẫn cứ tuần hoàn, vũ trụ có thể vĩnh hằng.

Đến đây, cái tươi vui rạo rực ở phần trên dường như đã tan biến, nhường chỗ cho một nỗi u buồn, nỗi tiếc khôn nguôi cuộc sống tươi đẹp trên thế gian này. Nỗi buồn ở đây chẳng qua là một cách biểu hiện khác của lòng ham sống lòng yêu đời thiết tha say đắm. Tình cảm mãnh liệt này đã được diễn đạt một cách tài hoa bằng chính những hình ảnh, màu sắc đầy quyến rũ của mùa xuân, mà ít nhiều ra đã gặp ở phần đầu bài thơ:

*Con gió xinh thì thào trong lá biếc,
Phải chăng hờn vì nỗi phải bay đi?
Chim rộn ràng bỗng đứt tiếng reo thi,
Phải chăng sợ độ phai tàn sắp sửa?*

Những câu thơ trên đây cùng với những câu thơ trước đó đã góp phần hoàn thiện bức tranh mùa xuân trẻ trung tươi đẹp trong ánh mắt vô vấp đắm say của nhà thơ.

Phải chăng vì ý thức rất rõ không có gì ngăn cản được bước đi âm thầm nhưng vội vã của mùa xuân - của đời người, nên trong tâm tưởng của thi sĩ: cảnh xuân càng trở nên long lẫy cuộc đời càng đáng sống, đáng yêu bội phần?

Điều này giải thích khát vọng ngông cuồng của tác giả, muốn đoạt quyền của tạo hoá, để có thể "tắt nắng" và "buộc gió" khi mở đầu bài thơ.

Và đương nhiên khát vọng này không thể trở thành hiện thực. Nhà thơ ham sống cũng thành bất lực, rồi cũng tuân theo quy luật khắc nghiệt của trời đất. Do đó chỉ còn một cách duy nhất là phải sống vội vàng, cuống quýt, tận dụng cao độ từng giây, từng phút của tuổi thanh xuân. Ít tưởng tào bạo này được diễn tả một cách thật mới mẻ. Đoạn thơ cuối cùng sau đây chính là sự kết tinh nghệ thuật của toàn bài, thể hiện tập trung sau những nổi bật trong phong cách thơ Xuân Diệu:

*Ta muốn ôm
Cả sự sống mới bắt đầu mơn mởn;
Ta muốn riết mây đưa và gió lượn,
Ta muốn say cánh bướm với tình yêu,
Ta muốn thâu trong một cái hôn nhiều
Và non nước, và cây, và cỏ rạng,
Cho chếch choáng mùi thơm, cho đã đầy ánh sáng,
Cho no nê thanh sắc của thời tươi;
- Hỡi xuân hồng, ta muốn cắn vào ngươi!*

Ở đây, từ lối vắt câu, đến nghệ thuật dùng điệp ngữ, từ việc sử dụng nhiều hình ảnh tào bạo thiên về cảm giác đến nhịp thơ hăm hở sôi trào..., tất cả đều góp phần thể hiện đậm nét niềm ham sống đến cuồng nhiệt mê say của tác giả. Đúng là "ông muốn thành một cây kim để hút mình vào thiên hạ" như Thế Lữ đã nhận xét.

Vội vàng đúng là một bài thơ tiêu biểu của một thi sĩ lớn luôn khao khát được giao cảm với đời. Tuy có thể còn cách cảm nhận tác phẩm khác nhau, nhưng nhìn chung, bài thơ đã giúp phần đông người đọc thêm yêu cuộc sống, biết tận hưởng hạnh phúc trần thế, và thêm quý trọng tuổi thanh xuân một đi không bao giờ trở lại, để biết sống sao cho khỏi phải xót xa ân hận bởi những năm tháng sống hoài, sống phí.

(Theo Nguyễn Đăng Mạnh (Chủ biên)- 217 *Đề và bài văn*. ĐHQG Hà Nội, 1999, tr. 218-225)

BÀI LÀM

Trước cách mạng, thơ Huy Cận thường biểu hiện nỗi "sầu vạn kỉ". Ông hay nói về vũ trụ, về không gian bao la dường như vĩnh cửu. Thơ Huy Cận hàm súc vừa có tính cổ điển, vừa giàu chất suy tưởng, triết lý.

Trong những sáng tác Huy Cận trước cách mạng, đáng chú ý hơn cả là tập *Lửa thiêng* (1940)- tập thơ đưa tác giả lên thành một trong những cây bút tiêu biểu cho giai đoạn phát triển rực rỡ nhất của phong trào thơ Mới.

Tràng Giang được in trong tập *Lửa thiêng* (1940) là một trong những bài thơ hay tiêu biểu nhất trong toàn bộ sự nghiệp sáng tác của Huy Cận.

Theo tác giả, tứ thơ *Tràng giang*, được hình thành vào một buổi chiều mùa thu 1939, khi nhà thơ đứng ở bờ nam bến Chèm (Hà Nội), nhìn cảnh sông Hồng mênh mông sông nước, bốn bề bao la vắng lặng, nghĩ về kiếp người trôi nổi. Tuy sửa đi sửa lại tới 17 lần, nhưng hai câu đầu vẫn được giữ nguyên.

Mới đọc, có khi nhầm *Tràng Giang* là một bài thơ thuần túy tả cảnh thiên nhiên. Nhưng nghiền ngẫm cho kỹ mới thấy điều tác giả muốn nói đến trong bài thơ này tuyệt nhiên không phải là cái hữu hình, nhất thời; mà là cái vô hình, cái vĩnh viễn. Đúng như Hoài Thanh đã khẳng định: "Huy Cận có lẽ đã sống một cuộc đời rất bình thường, nhưng người luôn luôn lắng nghe mình sống để ghi lấy cái nhịp nhàn lặng lẽ của thế giới bên trong". Cái "thế giới bên trong", cái linh hồn của tạo vật trong bài *Tràng giang* là nỗi buồn xa vắng mênh mông.

Dòng sông và con người, không gian bao la và tâm trạng cụ thể; đó là một tứ thơ cổ điển:

Sóng gợn tràng giang buồn điệp điệp,

Con thuyền xuôi mái nước song song,

Bài thơ có tựa đề *Tràng giang*, câu thơ đầu tiên lại nhắc lại tựa đề. *Tràng giang* chứ không phải *Trường giang*; mặt dù *Trường giang* và *Tràng giang* đều có cùng một ngữ nghĩa. Cách điệp vần ang, *Tràng giang* góp phần tạo nên dư âm vang xa, trầm lắng của câu thơ mở đầu, tạo nên âm hưởng chung cho toàn bộ giọng điệu của cả bài thơ. Mặt khác, *Tràng giang* còn gợi lên hình ảnh một con sông dài và rộng, vừa là trường giang, vừa là đại giang. Phải chăng, đây là sông Hồng, hoặc sông Cửu Long, bên bờ muôn đời, đã từng chứng kiến bao thăng trầm của lịch sử? Và suy cho cùng, sức mạnh của hai câu thơ trên

không phải là nghệ thuật miêu tả, mà ở nghệ thuật kêu gọi; kêu gọi được cả xúc cảm và ấn tượng về một nỗi buồn triền miên kéo dài theo không gian (tràng giang), và theo thời gian (điệp điệp).

Huy Cận cũng như phần đông các thi sĩ trong phong trào Thơ mới đều chịu ảnh hưởng khá rõ của thơ tượng trưng phương Tây thế kỷ XIX. Trong bài *Tình trai*, Xuân Diệu đã tự ví mình và Huy Cận như là đôi bạn Rem-bô và Véc-len của thơ ca Pháp "*Tôi nhớ Rem-bô với Véc-len- Hai chàng thi sĩ choáng hơi men - Say thơ xa lạ mê tình bạn - Khinh rẻ khuôn mòn bỏ lối quen*"... Tuy vậy, Huy Cận còn là người rất thích thơ Đường và trân trọng vốn thơ ca dân tộc. Ngay từ tuổi thiếu niên, tác giả đã thuộc lòng khá nhiều ca dao, thơ của Nguyễn Du, Đỗ Phủ, Thôi Hiệu.... Trong sáng tác của ông, người đọc ít nhiều cảm nhận được dấu ấn của Đường thi, cũng như thơ tượng trưng Pháp. Có điều đáng quý là chúng đã được Việt hoá, nói cho đúng hơn là đã được Huy Cận hoá.

Ở khổ thơ đầu, cũng như toàn bộ bài *Tràng giang*, nghệ thuật đối của thơ Đường đã được vận dụng hết sức linh hoạt, chủ yếu đối về ý, chứ không bị câu thúc về niêm, luật như cách đối trong thơ cổ. Chẳng hạn "*Sóng gợn tràng giang buồn điệp điệp*", có thể coi là đối với "*Con thuyền xuôi mái nước song song*"; "*Nắng xuống, trời lên sâu chót vót*", đối với: "*Sông dài, trời rộng, bến cô liêu*". Hoặc, ở một cấp độ khác: "*Bèo dạt về đâu, hàng nối hàng; -Mênh mông không một chuyến đò ngang*" lại cũng có thể đối với "*Không cầu gọi chút niềm thân mật, - lặng lẽ bờ xanh tiếp bãi vàng*"...

Nghệ thuật đối ý (và đối xứng) nói lên, một mặt, làm cho giọng điệu của bài thơ uyển chuyển, linh hoạt, (tránh được sự khuôn sáo, cứng nhắc dễ thấy đối với một số bài thơ Đường luật hồi đầu thế kỷ); mặt khác, vẫn phát huy được một trong những thế mạnh của loại thơ này, tạo nên không khí trang trọng cổ điển. Bên cạnh đó, nghệ thuật dùng từ láy như "điệp điệp", "song song" cũng có hiệu quả nhất định gọi âm hưởng cổ kính. Nhưng *Tràng giang* vẫn là một bài thơ hiện đại. Trước hết, hiện đại ở hình ảnh, ở thi liệu, ở cảm xúc:

Thuyền về nước lại sầu trăm ngả;

Củ một cành khô lạc mấy dòng.

Vào những năm 30, đây là những câu thơ mới mẻ; bởi trong đó xuất hiện cái tầm thường nhỏ nhoi, vô nghĩa như "củ một cành khô". Thơ xưa chủ yếu là địa hạt giành riêng cho những "tao nhân mặc khách"; hầu như thiếu vắng cái hiện thực khô ráp của đời thường. Đến thời Thơ Mới, nó mới xuất hiện, góp phần tạo nên "cuộc cách mạng trong thơ" (Hoài Thanh). Hình ảnh

một cảnh củi khô đơn lẻ trôi bồng bềnh, trên dòng sông mênh mông sóng nước gọi lên nỗi buồn về kiếp người nhỏ bé, vô định.

Đến khổ thơ thứ hai, nỗi buồn càng như thấm sâu vào cảnh vật:

*Lơ thơ cồn nhỏ gió đìu hiu
Đâu tiếng làng xa vãn chợ chiều,
Nắng xuống, trời lên sâu chót vót;
Sông dài, trời rộng, bến cô liêu.*

Theo Huy Cận, từ "đìu hiu" ông học được trong bản dịch *Chinh phụ ngâm*: "Non kỳ quanh quèo trắng leo - Bến Phà gió thổi đìu hiu mấy gò". Cặp từ láy "lơ thơ" và "đìu hiu" gọi lên sự buồn bã, quạnh vắng, cô đơn... Chợ chiều thường buồn tẻ, không có được cái nhộn nhịp, hào hứng của chợ sáng, chợ trưa. Đoàn Văn Cừ đã đặc tả thành công nét buồn này bằng những câu kết của bài thơ *Chợ Tết* nổi tiếng: "Ánh dương vàng trên cỏ kéo lê thê - Lá đa rụng rơi quanh quán chợ". Trong *Tràng giang*, tiếng chợ chiều đã vãn từ một làng xa nào vắng lại gọi một không khí buồn vắng, cô tịch:

*Nắng xuống, trời lên sâu chót vót;
Sông dài, trời rộng, bến cô liêu.*

Đây là mấy câu thơ có giá trị tạo hình. Không gian được mở rộng, và đẩy cao thêm. "Sâu" gọi ở người đọc ấn tượng thăm thẳm, hun hút khôn cùng. "Chót vót" gọi tả chiều cao vô tận. Càng rộng, càng sâu, càng cao, thì cảnh vật càng thêm vắng lặng, chỉ có sông dài, với bến bờ lẻ loi xa vắng (*cô liêu*). Nỗi buồn tựa hồ thấm vào không gian ba chiều. Con người trở nên bé nhỏ, có phần rợn ngợp trước vũ trụ vĩnh hằng, rộng lớn, không khỏi thấy "lạc loài giữa cái mênh mông của đất trời, cái xa vắng của thời gian".

Ấn tượng nói trên lại được tô đậm thêm ở khổ thơ tiếp theo:

*Bèo dạt về đâu hàng nối hàng;
Mênh mông không một chuyến đò ngang
Không cầu gợi chút niềm thân mật,
Lặng lẽ bờ xa tiếp bãi vàng.*

Vẫn trong mạch cảm xúc ở hai khổ đầu, nỗi buồn càng được khắc sâu qua hình ảnh những cánh bèo trôi dạt lênh đênh. Bên cạnh những hình ảnh thuyền và nước như cùng trôi về cõi vô biên, hình ảnh cảnh củi khô bập bềnh trên sông nước ở khổ một, đến khổ thơ này, ấn tượng về sự ly tán, tan tác được lấy lại một lần nữa, càng gọi thêm một nỗi buồn mênh mông. Toàn cảnh sông dài, trời rộng *tuyệt nhiên không có bóng con người*; "không một chuyến đò", đồng thời cũng không có lấy một cây cầu - nhờ chúng có thể tạo nên sự gần

gũi giữa con người, với con người; mà chỉ có thiên nhiên (bờ xanh) nối tiếp với thiên nhiên (bãi vàng) xa vắng, hoang sơ.

Như vậy, sự cô quạnh đã được thi sĩ đặc tả độc đáo bằng chính cái không tồn tại. Thực ra, điều này còn có thể nhận thấy ở khổ bốn ("*Không khói hoàng hôn...*"), nhưng rõ nhất vẫn là ở khổ ba. Bởi vậy, có thể nói, thái độ phủ định thực tại của tác giả nằm ngay ở trong kết cấu của bài thơ.

Khổ kết bài thơ mượn một số cách diễn đạt của thơ Đường, mà vẫn giữ được nét riêng biệt của Thơ Mới, và vẫn thể hiện nét độc đáo của hồn thơ Huy Cận:

Lớp lớp mây cao đùn núi bạc
Chim nghiêng cánh nhỏ: bóng chiều sa,
Lòng quê dợn dợn vời con nước,
Không khói hoàng hôn cũng nhớ nhà.

Thiên nhiên buồn, như cũng thật tráng lệ. Mùa thu, những đám mây trắng đùn lên trùng điệp ở phía chân trời. Ánh dương phản chiếu trông lấp lánh như những núi bạc. Nét đặc trưng này của mùa thu đã được Đỗ Phủ mô tả trong bài *Thu hứng* "Giang gian ba lãng kiêm thiên dũng - Tái thượng phong vân tiếp địa âm", Nguyễn Công Trứ đã dịch một cách tài hoa: "Lưng trời sóng gợn lòng sông thẳm - Mặt đất mây đùn cửa ải xa". Lấy lại ý thơ của người xưa, hình ảnh "mây cao đùn núi bạc" tạo được ấn tượng về sự hùng vĩ của thiên nhiên. Trước cảnh sông nước mây trời bao la và hùng vĩ ấy, bỗng hiện lên một cánh chim bé bỏng, nó chỉ cần nghiêng cánh là cả bóng chiều sa xuống. Hình ảnh cánh chim đơn lẻ, trong một buổi chiều ta cũng dễ gợi lên một nỗi buồn xa vắng. (*Chim hôm thoi thóp về riêng - Đoá trà mi đã ngậm trăng nửa vành. Truyện Kiều - Nguyễn Du*). Nhưng điều đáng nói hơn ở đây chính là hiệu quả của nghệ thuật đối lập; đối lập giữa cánh chim nhỏ bé với vũ trụ bao la, hùng vĩ. Phải chăng, điều này đã làm cho cảnh thiên nhiên rộng hơn, thoáng hơn, hùng vĩ hơn và đặc biệt cũng buồn hơn?

Như vậy, đi suốt bài thơ là một nỗi buồn triền miên, vô tận. Nỗi buồn ở bài thơ này là một nỗi buồn triền miên, vô tận. Nỗi buồn ở bài thơ này cũng như phần nhiều nỗi buồn của các nhà thơ Mới, trước hết, chính là nỗi buồn của cả thế hệ, của cả dân tộc, trong những năm ngọt ngào, dưới thời thuộc Pháp. Và chẳng, có lẽ nỗi buồn nói trên còn xuất phát từ chính quan niệm mỹ học của các nhà thơ lãng mạn đương thời. Bôđơle, người được Rembô mệnh danh là "hoàng đế của các nhà thơ", đã từng có câu thơ nổi tiếng: "Em cứ đẹp, và em mãi buồn". Và chẳng, cái buồn trong sáng, góp phần làm phong phú

thêm tâm hồn của bạn đọc; nó cũng như "cái buồn đã làm nên sức hấp dẫn mê hồn của thơ ca dân gian Nga", như Biêlinxki đã nhận xét.

Bài thơ có ý vị cổ điển, tạo nên được những vang hưởng kỳ lạ do tác gia đã chọn được thể thơ thích hợp (gần với thể cổ phong), vận dụng tự nhiên lối đối, sử dụng có hiệu quả, với tần số cao, hệ thống từ láy (10 lần trong 16 dòng thơ), và cách ngắt nhịp truyền thống...Chât cổ điển đặc biệt rõ ở câu kết. Thôi Hiệu nhìn khói sóng nhớ đến quê hương ("*Nhật mộ hương quan hà xứ thị? - Yên ba giang thượng sử nhân sầu*" - Hoàng Hạc lâu, Tản Đà dịch: "*Quê hương khuất bóng hoàng hôn - Trên sông khói sóng cho buồn lòng ai*". Huy Cận không cần có "khói sóng"- không cần có ai gọi nhớ- mà lòng vẫn "dợn dợn" nhớ nhà. Rõ ràng, nỗi nhớ của Huy Cận da diết hơn, thường trực hơn và cháy bỏng hơn; do đó, hiện đại hơn!

Cổ kính, trang nghiêm, *Tràng giang* còn là một bài thơ rất Việt Nam. Dòng sông sóng gợn, con thuyền xuôi mái chèo, cánh cù khô bông bèo, cánh bèo lênh đênh, chợ chiều của làng quê, cánh chim trong buổi chiều tà ...thật gần gũi với người Việt Nam chúng ta. Đọc bài thơ này, nhiều người nhớ đến cái làng sơn cước heo hút bên bờ sông Thâm, cạnh núi Mồng gà, thuộc đất Hương Sơn, tỉnh Hà Tĩnh, nơi chôn rau cắt rốn của nhà thơ. Suy cho cùng, "*Tràng giang* là một bài thơ ca ngợi non sông đất nước, do đó dọn đường cho lòng yêu giang sơn Tổ quốc"

(Theo 217 đề và bài văn. Sđd, tr. 232-240).

Đề 18. Ấn tượng của anh (chị) về bài thơ *Đây thôn Vĩ Gia* của Hàn Mặc Tử.

BÀI LÀM

Trên bầu trời rực rỡ của phong trào Thơ mới, Hàn Mặc Tử tựa hồ như một ngôi sao chói lọi. Thơ ông vừa thể hiện tình yêu thiết tha đối với cuộc sống trần tục, vừa hướng lên Chúa Trời, tới những miền thanh khí thần tiên.

Con người đầy tài hoa và nhiệt huyết này, năm 25 tuổi (1937), bị mắc bệnh phong. Căn bệnh kinh khủng này đã đẩy ông cả về thể xác, lẫn tinh thần suốt trong ba năm trước khi ông nhắm mắt. Chỉ vắn vẹn hơn 10 năm sáng tác, thi sĩ đã để lại cho đời nhiều thi phẩm có giá trị, trong đó, *Đây thôn Vĩ Dạ* được xem là một kiệt tác. *Đây thôn Vĩ Dạ* được in trong tập *Thơ điên*, xuất bản sau khi tác giả qua đời.

Đã có không ít sự giải thích về xuất xứ và cách hiểu bài *Đây thôn Vĩ Dạ*. Song, nếu lấy văn bản làm căn cứ chính, thì phải thừa nhận bài thơ tuy có chứa đựng một thông điệp tình yêu- một tình yêu trong trắng, thơ mộng,

nhưng đơn phương và vô vọng, đồng thời, nhờ có tình yêu đó, nhà thơ đã để lại cho đời một bức tranh xứ Huế thật là mộng mơ, huyền ảo, tuy có đượm buồn....

Đây thôn Vĩ Dạ chỉ vè vện có 3 khổ, tổng cộng 12 câu thất ngôn. Mở đầu bài thơ có lẽ là lời trách thầm, và cũng là lời nhắn nhủ nhẹ nhàng người yêu của nhân vật trữ tình, trong một tâm trạng vơi vợi nhớ mong:

*Sao anh không về chơi thôn Vĩ?
Nhìn nắng hàng cau nắng mới lên,
Vườn ai mướt quá xanh như ngọc,
Lá trúc che ngang mặt chữ điền.*

Nếu như mỗi mỗi tình đều gắn với một không gian và thời gian cụ thể, thì mỗi tình của nhân vật trữ tình trong bài thơ này gắn với vườn tược và con người Vĩ Dạ, với những kỉ niệm thật khó quên. Có dịp, xin mời bạn hãy về thăm thôn Vĩ vào một buổi sớm mai. Vĩ Dạ nằm ngay bên bờ sông Hương êm đềm thơ mộng, chỉ cách trung tâm cố đô Huế không đầy một giờ tản bộ. Từ xưa, thôn Vĩ đã nổi tiếng bởi cây cối tươi xanh, và những biệt thự nhỏ nhắn duyên dáng, thấp thoáng dưới màu xanh của cây lá. Vĩ Dạ vừa có cái nét chung của mọi làng quê Việt Nam, vừa có những nét riêng biệt của xứ Huế mộng và thơ. Thôn Vĩ Dạ cũng nổi tiếng như sông Hương, núi Ngự, chùa Thiên Mụ... của xứ này. Bởi vậy, ta không lấy làm ngạc nhiên khi thấy nhiều nghệ sĩ tên tuổi như Nguyễn Bính, Bích Khê, Nguyễn Tuân... đều có những sáng tác, mà cảm hứng được nảy sinh từ thôn Vĩ Dạ.

Sớm mai, nắng mới long lanh trên những tàu cau còn ướt sương đêm. Khách từ xa tới sẽ thấy hàng cau trước nhất, vì nó thường cao hơn hẳn những cây cối xum xuê ở dưới. Đất đai Vĩ Dạ phì nhiêu, được con người cần cù chăm bón; quả thật, cây cối ở đây xanh tốt mơn mơn và sạch sẽ như được lau chùi, mài dũa thành như những cành vàng lá ngọc Câu thơ:

Lá trúc che ngang mặt chữ điền

Thật sự là một sáng tạo độc đáo. "Mặt chữ điền" gọi cho người đọc hình dung một gương mặt vuông vắn phúc hậu. Nhưng, đặt hình tượng trong văn cảnh của nó: "Lá trúc che ngang mặt chữ điền" thì ấn tượng nổi bật lại là sự hài hoà, gần bó mật thiết giữa con người với vườn tược quê hương. Không rên hiều câu thơ theo bút pháp tả thực. Đây là một hình ảnh cách điệu hoá đầy tài hoa của Hàn Mặc Tử.

Tình cảm thiết tha, trân trọng của thi sĩ thể hiện ngay trong chính cái nhìn cảnh vật. Nó làm ta nhớ đến câu thơ của Bích Khê, bạn thân thiết của tác giả:

Vì Dạ thôn, Vì Dạ thôn,
Biết che căn trúc không buồn mà say.
(Huế đa tình)

Tiếp nối mạch cảm xúc ở khổ đầu, dường như khổ thứ hai nhà thơ dành để đặc tả cảnh sông nước mây trời xứ Huế, và cũng bộc lộ một niềm hoài vọng băng khuâng:

*Gió theo lời gió mây đường mây,
Dòng nước buồn thiu hoa bắp lay;
Thuyền ai đậu bến sông trăng đó
Có chở trăng về kịp tôi nay?*

Nhịp sống dịu dàng, khoan thai của xứ Huế được diễn tả rất đạt: gió và mây nhẹ nhàng trôi đi; sông Hương nước chảy lặng lẽ. Hoa ngô (hoa bắp) chỉ khẽ khàng đung đưa theo chiều gió. Khác với khổ một, đến khổ thứ hai này, không gian được miêu tả có phần như trong mộng ảo, tràn ngập ánh trăng. Nhà thơ không những chỉ tả, không những chỉ nhìn bằng mắt, và điều quan trọng hơn là còn "nhìn" bằng thế giới tâm linh của mình; do đó, không có biên giới giữa thực và mộng. Và dường như, càng về cuối, thế giới tâm linh, thế giới mộng ảo càng lấn át thế giới hiện thực. Vì là mộng ảo, nên có nỗi băn khoăn rất mộng mơ: "Thuyền ai đậu bến sông trăng đó - Có chở trăng về kịp tôi nay?". Thuyền chở trăng, đã có nhiều thi nhân nhắc đến, nhưng "sông trăng" thì có lẽ Hàn Mặc Tử là người sáng tạo đầu tiên. Dường như, trong những câu thơ trên, có sự mong chờ, có niềm hi vọng lẫn nỗi buồn man mác của nhà thơ. Ở đây, rõ ràng không chỉ có sự đặc sắc của một bút pháp phác họa đúng cái hồn của một xứ Huế, mà điều quan trọng nữa là, từ những nét phác, nó gọi lên ở người đọc một tình yêu thật dịu dàng, kín đáo, mà sâu xa rộng mở đến không cùng.

Ấn tượng của người đọc về những điều nói ở trên sẽ được nhà thơ tô đậm thêm qua đoạn kết:

*Mơ khách đường xa khách đường xa
Áo em trắng quá nhìn không ra
Ở đây sương khói mờ nhân ảnh
Ai biết tình ai có đậm đà?*

Đúng là xứ Huế vốn mưa nhiều, lắm sương khói (Có lần, Nguyễn Bình đã phải thốt lên: "Giời mưa ở Huế sao buồn thế? - Cứ kéo dài ra đến mấy ngày). Do đó, phải chăng, khổ thơ trên có nét tả thực, cũng giống như "hàng cau", "lá trúc", "hoa bắp"... ở những khổ trước? Sương khói trắng, và áo em

cũng trắng; bởi vậy, nếu nhà thơ chỉ nhìn thấy cái bóng mờ ảo của con người thôi (*mờ nhân ảnh*), thì cũng là điều dễ hiểu. Tuy vậy, như đã nêu, Hàn Mặc Tử vốn là nhà thơ lãng mạn đích thực, cái chính là thi sĩ đã nói bằng tâm tưởng, gieo vào lòng người đọc một thoáng băng khuâng: những thiếu nữ Huế tươi đẹp quá, kín đáo và huyền ảo quá! Nào ai có biết tình yêu của họ bền chặt, hay cũng chỉ mờ ảo như khói sương xứ Huế? Câu hỏi của nhà thơ đối với cô gái Huế hay của mọi người, mọi thời đã từng gắn bó với Huế? Ở Huế đây, dường như tác giả cảm thấy mình chơi vui, hợt hăng, trước một môi trường đơn phương lung linh, huyền ảo. Nếu ta biết rằng, Hàn Mặc Tử tuy khao khát yêu đương, nhưng căn bệnh hiểm nghèo đã làm cho ông không có được một tình yêu trọn vẹn, nhà thơ từng phải sống cô độc, lúc thì trong một con thuyền nhỏ lênh đênh chẳng có bến bờ, lúc thì khắc khoải bên dãy núi ven thành phố, và cuối cùng phải nằm vô vọng ở nhà thương Tuy Hoà chờ cái chết..., thì ta càng thông cảm cho một thoáng hờn dỗi, trách móc tưởng như vô cớ của cây bút đa tài, mà bất hạnh này.

Cùng với *Đây mùa thu tới* của Xuân Diệu, *Tràng giang* của Huy Cận..., *Đây thôn Vĩ Dạ* xứng đáng là một kiệt tác. Trước một kiệt tác, thường có nhiều cách cảm thụ khác nhau. Nhưng hiểu theo cách nào thì cũng không thể không thấy bên cạnh môi trường vô vọng, nhà thơ đã để lại một bức tranh rất có hồn về sông nước Huế đẹp và thơ.

(Theo 217 đề và bài văn. Sdd, tr. 240-245)

Đề 19- Về đẹp cao quý của tình yêu qua đoạn trích *Gặp gỡ kì duyên* (trích cảnh 5, hồi I vở *Rô-mê-ô và Ju-li-ét* của U. Sếch-xpia).

BÀI LÀM

Tình yêu luôn là đề tài hấp dẫn đối với văn nghệ. Có rất nhiều tác phẩm thuộc các loại hình nghệ thuật ca ngợi tình yêu với những mức độ và khía cạnh khác nhau. Cách đây trên năm thế kỉ, nhà soạn kịch vĩ đại Sếch-xpia (1564 - 1616) đã cho ra đời vở kịch *Rô-mê-ô và Ju-li-ét* nổi tiếng. Điểm nổi bật của tác phẩm này là nói về vẻ đẹp cao quý của tình yêu. Thông qua những tình huống của truyện và đặc biệt là ở đoạn trích "*Gặp gỡ kì duyên*", chúng ta thấy được tài miêu tả bậc thầy của nhà soạn kịch Sếch-xpia.

Khi tình yêu được chấp cánh thì hạnh phúc cũng bắt đầu lên ngôi. Và vẻ đẹp của tình yêu sẽ lung linh tỏa sáng như "làn ánh sáng tung bùng đến nỗi chim chóc sẽ lên tiếng hát vang...". Sự kì diệu của tình yêu đã làm cho con người luôn trân trọng và khao khát cuộc sống hơn. Sức mạnh của tình yêu

thường đem đến cho đời những luồng gió mát, làm thay đổi những tâm hồn băng giá nhất. Cũng chính vì vẻ đẹp cao quý đó, Sếch-xpia đã tạo nên một bức kí họa về tình yêu đầy màu sắc mang tên "Gặp gỡ kì duyên". Ở tác phẩm này, nét nổi bật nhất là ca ngợi tình yêu với những tâm hồn tươi mát đầy trẻ trung của Rô-mê-ô và Ju-li-ét. Cả đoạn trích như một khúc ca nói lên tình yêu giữa hai người mới lần đầu gặp gỡ nhưng đã để lại nhiều vấn vương.

Đối với nàng Ju-li-ét, vẻ đẹp hoàn mỹ của một tiểu thư kiêu sa như "ngôi sao đẹp nhất bầu trời". Vẻ đẹp ấy đã nhanh chóng chinh phục trái tim chàng Rô-mê-ô ngay từ cái nhìn đầu tiên để rồi sau đó trong lòng chàng luôn có một nàng Ju-li-ét. Dù thuộc dòng họ thù địch, nhưng chàng vẫn quả quyết tìm gặp được nàng Ju-li-ét ngay tại vườn nhà của nàng để được thổ lộ tình yêu. Trước sự gan dạ và đầy bản lĩnh của Rô-mê-ô, nàng Ju-li-ét đã rung động, nàng yêu Rô-mê-ô và e ngại cho tính mạng của chàng. Đến với tình yêu trong vòng kiểm soát của cả dòng họ khiến Rô-mê-ô và Ju-li-ét không khỏi lo lắng về sự thù địch sẽ chia tách hai người. Nhưng chính trong tình thế ấy tình yêu lại càng được bộc lộ chứng tỏ sự bền vững của nó. Chính Ju-li-ét nói với Rô-mê-ô rằng: "Chỉ có tên họ của chàng là thù địch với em thôi. Nếu chẳng phải là người họ Môn-ta-ghiu thì chàng vẫn cứ là chàng". Lời nói của Ju-li-ét cho thấy bản chất của tình yêu không phải là cái gì cao xa mà ở chính cái đẹp trong tâm hồn con người. Cũng "giống như bông hồng kia giá chúng ta gọi bằng một tên khác thì hương thơm vẫn cứ ngọt ngào".

Một quan niệm như vậy chắc chắn tình yêu sẽ cao đẹp và bền vững. Ở thời phục hưng giá trị của một nền văn hóa được tích tụ lâu đời đã ảnh hưởng đến đời sống tình cảm ở mọi tầng lớp đặc biệt là tầng lớp quý tộc. Và những quan niệm về dòng họ không còn khắt khe đến mức phải giữ lấy nó mà làm mất tình yêu. Nghĩa là đến lúc này tình yêu đã vượt qua mọi định kiến cổ hủ và hẹp hòi. Chính vì thế khi nghe yêu cầu của Ju-li-ét rằng Rô-mê-ô phải thay đổi tên họ chàng lập tức chấp thuận "Đúng là em nói đấy nhé! Chỉ cần em gọi tôi là người yêu, tôi sẽ thay đổi tên họ... ". Ở đây đã có sự hòa hợp về quan điểm trong tình yêu và hơn hết là cùng khao khát niềm hạnh phúc và tự do yêu đương giữa Rô-mê-ô và Ju-li-ét. Bất chấp mọi rào cản thậm chí là những cuộc xung đột nhưng khi tình yêu đã vẫy gọi Rô-mê-ô kiên quyết nghe theo sự mách bảo của trái tim mình. Khi đến với Ju-li-ét, mọi thứ kể cả cái chết đều không làm Rô-mê-ô sợ hãi "mấy bức tường đá ngăn chặn sao được tình yêu, mà cái gì tình yêu có thể làm là tình yêu dám làm ... ". Tình yêu của Rô-mê-ô dành cho Ju-li-ét lớn hơn tất cả. Thậm chí những hiểm nguy cũng chẳng lay động được tình yêu của mình; "em hãy nhìn tôi âu yếm là tôi chẳng ngại gì lòng hận thù của họ nữa đâu". Càng lúc dường như tình yêu ấy càng bay lên

cao, thoát khỏi sự bủa vây của lòng thù hận. Tình yêu ấy cao đẹp biết bao, ý nghĩa biết bao bởi vì nó đã chứng tỏ được rằng con người dù ở tầng lớp nào của xã hội nhưng khi có sự hòa đồng của hai trái tim thì mọi giới hạn sẽ được tháo bỏ. Đó là bản chất của tình yêu và cũng là chân lí sống cao đẹp nhất, vì vậy rất đáng trân trọng.

Ở đoạn trích "Gặp gỡ kì duyên", chúng ta được thấy sức mạnh diệu kì của tình yêu lớn đến nhường nào. Chàng Rô-mê-ô không ngần ngại hiểm nguy để tìm đến với Ju-li-ét. Còn nàng Ju-li-ét sẵn lòng bộc bạch những lời yêu thương đã cất giữ bấy lâu nay dưới đáy lòng mình. Với bút pháp tả tài tình của Sếch-xpia, vẻ đẹp của Ju-li-ét hiện lên như một "vùng dương tươi đẹp". Vẻ đẹp ấy đã nhanh chóng chinh phục được chàng Rô-mê-ô. Và trong đoạn trích *Tình yêu và thù hận*, chúng ta đã từng phải hồi hộp, lo lắng khi chàng Rô-mê-ô vào tận Ca-piu-lét để gặp được nàng Ju-li-ét. Thế nhưng chính trong tình thế đó bản chất của tình yêu mới được tỏa sáng và tình yêu mới càng nồng nàn say đắm. Phải chăng những hành động đầy dũng cảm và bản lĩnh đó là do vẻ đẹp kiều diễm của Ju-li-ét. Trong tình yêu, hình thức không có tính chất quyết định số phận của mối tình mà chỉ có sự hòa hợp của tâm hồn, sự đồng điệu của trái tim mới bảo đảm cho tình yêu ấy đi đến đích cuối cùng. Điều đó có thể lí giải cho mối tình của Rô-mê-ô và Ju-li-ét. Chàng và nàng đến với nhau trong cuộc gặp đầu tiên và đã có những lời thương yêu dành cho nhau, chứng tỏ mối tơ duyên ấy đã có sự bền chặt ngay từ phút đầu gặp gỡ. Bởi vậy, với những gì cao quý nhất đến trong tình yêu của Rô-mê-ô và Ju-li-ét là minh chứng nói lên rằng mọi giới hạn của xã hội không bao giờ ngăn cản được tình yêu. Đó cũng chính là ước mơ và khát vọng của con người trong cuộc hành trình đi tìm niềm hạnh phúc riêng tư của mình.

Bằng giọng văn chứa đầy chất thơ, Sếch-xpia đã để lại trong lòng độc giả một mẫu hình về vẻ đẹp của tình yêu. Ở đó, hội tụ tất cả những điều cao quý nhất của tâm hồn và chỉ cần sự cộng hưởng của tình yêu tâm hồn ấy sẽ trỗi dậy tạo thành sức mạnh vượt lên trên tất cả. Với diễn văn mang đậm màu sắc triết lí, một lần nữa Sếch-xpia lại lên tiếng ca ngợi tình yêu với lòng trân trọng và quý mến nhất. Đoạn trích giống như một khúc ca về tình yêu mà mỗi lần được cất lên người ta phải thán phục bởi những lời chứa đầy tính nhân văn cao đẹp của nó. Qua đoạn trích "Gặp gỡ kì duyên", chúng ta lại được biết đến tài năng kiệt xuất của Sếch-xpia trong việc sử dụng các biện pháp nghệ thuật nhằm làm tăng thêm vẻ đẹp của tình yêu đôi lứa. Ông xứng đáng với danh hiệu "nhà soạn kịch vĩ đại nhất ở mọi thời đại".

BÀI LÀM SỐ 2

Có những cuộc gặp gỡ để rồi quên ngay sau đó. Nhưng cũng có những cuộc gặp gỡ sẽ mở đầu cho một mối quan hệ lâu dài nhưng cũng không mang sự biến đổi lớn gì. Nhưng cũng có cuộc gặp gỡ làm thay đổi số phận con người, thay đổi một cuộc đời, một nếp nghĩ. Cuộc gặp gỡ kì duyên của chàng Rô-mê-ô và Ju-li-et là cuộc gặp gỡ như thế.

Rô-mê-ô và Ju-li-et là vở kịch nổi tiếng của nhà soạn kịch Anh vĩ đại Sếch-xpia. Đoạn trích "Gặp gỡ kì duyên" là một trong những đoạn trích hay nhất viết về vẻ đẹp cao quý của tình yêu. Đồng thời nó cũng mở ra một bi kịch trong tình yêu của đôi trai gái.

Tình yêu muôn đời vẫn đẹp, dù đôi khi nó có những nhen nhóm chút lòng vị kỉ. Tình yêu tạo nên sức mạnh cho con người chiến thắng mọi khó khăn, xoá tan đi đau khổ vì thù hận.

Câu chuyện tình yêu của Rô-mê-ô và Ju-li-ét được bắt đầu từ đêm dạ hội hoá trang trong nhà Ca-piu-lét, dòng họ Môn-ta-ghiu. Nhà Rô-mê-ô vốn có mối hận thù với dòng họ Ca-piu-lét, thế nhưng tình yêu cao đẹp của Rô-mê-ô và nàng Ju-li-ét đã chiến thắng mối thù hận đó.

Lần đầu tiên nhìn thấy nàng Ju-li-ét trong vũ hội hoá trang, Rô-mê-ô đã thấy tim mình thổn thức chàng vội hỏi gia nhân: "Tiểu thư nào kia đang lộng lẫy trong tay người khiêu vũ với nàng?". Vẻ đẹp của Ju-li-ét đã làm trái tim chàng trai trẻ ngân lên khúc nhạc yêu thương. Rô-mê-ô không hề biết người con gái đó chính là con gái của nhà Capiulet, dòng họ có mối hận thù với dòng họ mình, cái trang thành người hành hương lên vào vũ hội hoá trang của nhà Ca-piu-lét, Rô-mê-ô không biết rằng cái đêm ấy đã làm thay đổi số phận chàng. Cuộc gặp gỡ của chàng và Ju-li-ét lại trở thành cuộc gặp gỡ kì duyên và cũng bắt đầu từ đó một thiên tình sử được viết nên.

Người ta thường nói: tình yêu bắt đầu từ đôi mắt, và đối với Rô-mê-ô thì điều đó quả là đúng. Tiếng sét ái tình đã gõ cửa trái tim chàng. Mũi tên của thần tình ái và sắc đẹp đã bắn trúng tim chàng. Không có một lời dẫn truyện, không một nét miêu tả tỉ mỉ nhưng tâm trạng và khát vọng của Rô-mê-ô vẫn được bộc lộ rõ nét qua ngôn ngữ của chàng.

"Chao ôi! thật là nàng dạy cho những bó đuốc kia thế nào mới chói sáng! Nàng lộng lẫy trên gò má của nàng đêm, khác nào viên ngọc quý óng ánh bên tai một thiếu nữ xứ Ê-ti-ô-pi! Báu vật này ai có thể chiếm được làm của riêng. Vẻ tuyệt thế kia sao cỗi trần lại có. Nàng ở giữa đám phụ nữ như bồ câu trắng ở giữa đàn quạ." Một sự so sánh độc đáo, sự liên tưởng ấy của Rô-mê-ô đã nâng người thiếu nữ lên tựa như một thiên thần. Thiên thần của tình

yêu, thiên thần của trái tim chàng, vẻ đẹp của nàng đã choán lấy cả tâm trí chàng. Và đôi mắt chàng đã tìm thấy được vẻ đẹp tuyệt mỹ đó. Đôi mắt đã yêu và dẫn lối đến trái tim chàng. Sự tôn thờ thiêng liêng ấy xuất hiện nhẹ nhàng như một cơn gió, như một khúc nhạc du dương ru hồn ta vào giấc mộng đẹp. Tim ta tới nay đã yêu ai chưa nhỉ? Không? Không? Hỡi đôi mắt ta ơi hãy nói là chưa đi! Vì chỉ tới đêm nay ta mới thấy một con người tuyệt sắc! Tình yêu của muôn nẻo và tâm trạng của con người khi yêu cũng thật phức tạp. Nhất là khi tình yêu mới chớm, khi ta mong nhớ ai đó khi trái tim ta tràn ngập tình yêu dành cho họ mà không biết trái tim họ có thuộc về ta. Cảm giác mê mông lắm và rất đổi thiêng liêng và rất thơ mộng, rất đẹp... Mọi thứ xung quanh như toả hương và lung linh muôn sắc, khi yêu trong đôi mắt ta chỉ có người ta yêu là tuyệt vời nhất, đẹp nhất và thánh thiện nhất".

Chàng Rô-me-ô của chúng ta cũng vậy. Đối với chàng, Ju-li-ét đẹp như thiên thần. Được nắm tay chàng quả là một điểm phúc. Tôn nàng như một báu vật, một viên ngọc quý không phải là sự sùng bái quá mức. Đó là sự thi vị hoá trong tình yêu, là vẻ đẹp thánh thiện của tình yêu. Nhưng trong mỗi hoàn cảnh khác nhau những con người cuộc đời và số phận khác nhau chỉ có một điểm chung duy nhất đó là cái đẹp cao quý trong tình yêu. Mà tình yêu thì muôn đời vẫn vậy. Nó có một lí lẽ riêng, một ngôn ngữ riêng. Và như vậy, sự trân trọng người mình yêu của chàng Rô-mê-ô cũng là biểu hiện của tình yêu cao đẹp.

Vẻ đẹp ấy không chỉ bộc lộ trong suy nghĩ của Rô-mê-ô mà còn thể hiện trong hành động và cuộc đối thoại giữa chàng và nàng Ju-li-ét. Cảm xúc hồn nhiên chân thành bộc lộ qua từng lời nói: "Đôi môi tôi như hai kẻ hành hương rụt rè xin sẵn sàng xoá vết bàn tay thô bạo kia bằng một cái hôn triu mến". Không cần nói thành lời yêu thương, nhưng qua câu nói của Rô-mê-ô với Ju-li-ét ta cảm thấy sự yêu thương dạt dào. Cảm xúc yêu đương chân thành như ngọn lửa chỉ chực bùng cháy qua lời nói của Rô-mê-ô. Khát khao được đặt đôi môi mình lên môi người yêu dấu bằng một cái hôn triu mến. Và dường như đôi môi ấy đang dò xét ý tứ vị chủ nhân kia. Nhưng bởi đối với Rô-mê-ô thì đôi môi và bàn tay của Ju-li-ét như báu vật thiêng liêng mà nếu được chạm vào rất khẽ thì đó quả là một điều tuyệt diệu.

"Tay cầm tay, đó là một cái hôn của người hành hương". Câu nói của Ju-li-ét vừa để đáp lại tấm thiện tình của chàng trai trẻ, vừa như mở lối cho chàng bước vào trái tim nàng. Cảm xúc tự nhiên chân thành Ju-li-ét cũng chưa bao giờ gặp Rô-me-ô trước đêm vũ hội này. Cái vẻ hào hoa, giọng nói lịch sự khiêm nhường và tình cảm hồn nhiên ấy đã dần truyền sang Ju-li-ét lúc nào

không biết. Nàng cứ tự nhiên thế cho tình cảm của mình thăng hoa hay chỉ là sự xã giao lịch sự. Những lời đối thoại phía sau lại không cho rằng như thế. Ta có thể xem lời nói của Rô-mê-ô là lời tỏ tình và lời đáp của Ju-li-ét là câu trả lời chẳng? "Hỡi nữ thánh thân yêu, hãy cho phép moi làm công việc của tay. Chúng đang cầu xin đó, nàng hãy ưng chuẩn đi, kéo đức tin lại biết thành nỗi tuyệt vọng". Các nữ thánh thường đứng lặng nhưng vẫn là ưng thuận "chỉ vậy thôi nhưng cả hai đều hiểu rõ tâm tình của nhau. Lời tỏ tình của Rô-mê-ô đã được đáp lại bằng một nụ hôn. Quả là cao đẹp và thánh thiện. Tình yêu đến tự nhiên như là hôn vậy, cũng rụt rè nhưng lại rất mạnh mẽ. Ju-li-ét đón nhận nó hồn nhiên như trái tim nàng vốn vậy. Qua lời đối thoại ấy ta thấy ngọn lửa tình yêu đang bùng cháy là bởi vì ta đang cảm nhận tình yêu bằng trái tim, bằng tâm hồn. Bằng những nụ hôn ta cảm thấy được mình đang yêu và được yêu. Nụ hôn của Rô-me-ô dành cho Ju-li-ét cũng vậy. Nụ hôn gột sạch tội lỗi vì đôi môi, là để tụng kinh cầu chúa. Tình yêu đã xoá sạch thù hận bởi con người sống là để yêu nhau, và thù hận chỉ khiến cuộc sống mang đầy thương đau, oan trái. Và như vậy thôi nhưng trong tim hai con người ấy đã thấp lên ngọn lửa tình và dường như ngày càng rực sáng.

Khát khao yêu đương. Đó là khát vọng của mỗi con người. Tình yêu của Rô-mê-ô và Ju-li-ét nảy sinh trong cuộc gặp gỡ ấy cũng tự nhiên như bao mối tình khác, cũng chính cái tự nhiên ấy đã làm nên tình huống kịch. Không ai sắp đặt mà tất cả do số phận. Số phận sinh ra họ và để họ yêu nhau. Một tình yêu trong sáng không vụ lợi. Đến cái nắm tay hay một nụ hôn cũng nâng niu, dè dặt bởi tình yêu với họ như một báu vật thiêng liêng, là viên ngọc quý cần phải trân trọng, giữ gìn và nâng niu. Vẻ đẹp của nội tâm phản ánh trên nét mặt, trong mỗi cử chỉ, giọng nói của nhân vật, ở đây ra thấy nổi bật lên sự đối lập giữa cái lý tưởng và cái đời thường, giữa cái cao cả và thấp hèn qua ngôn ngữ của nhân vật. Nhờ đó mà vẻ đẹp trong tình yêu nổi bật hẳn lên.

Nhưng cũng trái oan thay khi cả hai con người ấy đều biết rằng mình đã quá yêu phải kẻ thù của dòng họ mình. "Ôi ! Oan trái yêu quý, đời sống của ta nằm trong tay người thù". Bi kịch là ở đây chẳng? Một mối tình duy nhất sinh ra từ một mối thù duy nhất. Ju-li-ét đã phải trần trụi ngay từ buổi đầu trái tim bé bỏng của nàng biết yêu, và Rô-mê-ô cũng vậy, tình yêu mới nhem nhóm đã gặp trắc trở.

Tâm trạng của Ju-li-ét dần biết hận thù nhưng trái tim vẫn khao khát tình yêu. Ngọn lửa yêu đã cháy bùng khó có thể dập tắt được. Chẳng thế mà Rô-mê-ô đã đặt cả đời sống của mình trong tay người yêu sao?

Như vậy, vượt lên trên cả sự thù hận, họ vẫn yêu, vẫn đề tình yêu bùng cháy và lớn dần trong tim. Đó là tình yêu chân chính và rất đổi thiêng liêng "Hận thù mà hoá khát khao ân tình"! Khát khao tình yêu, khát khao hạnh phúc của Ju-li-ét cũng chính là khát khao xoá bỏ hận thù. Có lẽ thế mà tình yêu được xem là sự cứu rỗi của tâm linh và cuộc gặp gỡ của Rô-mê-ô và Ju-li-ét trong hội hoá trang chính là sự sắp đặt của số phận, của chúa để xua đi thù hận của hai dòng họ? Cũng chính từ cuộc gặp gỡ đó đã đem đến một tình yêu nồng cháy với khát vọng hạnh phúc, bình yên xoá bỏ hận thù.

Từ cuộc gặp gỡ kì duyên ấy vượt lên cả không gian, thời gian, mối tình lãng mạn của Rô-mê-ô và Ju-li-ét đã trở thành mối tình bất tử. Những giá trị cao quý và vẻ đẹp thánh thiện của tình yêu ấy được lưu truyền mãi mãi. Một lần nữa có thể khẳng định rằng: tình yêu chân thành cao đẹp sẽ cho ta sức mạnh để chiến thắng tất cả. Đó chính là sự kì diệu của tình yêu.

Đề 20- Phân tích hành động và tâm trạng của nhân vật Rô-mê-ô trong đoạn trích Tình yêu và thù hận (trích Rô-mê-ô và Ju-li-ét của U. Sếch-xpia).

BÀI LÀM

Tình yêu có muôn ngàn ngang trái, muôn nẻo khổ đau. Tình yêu được xây dựng trên một mối thâm thù còn đau khổ hơn thế. Con người bị đặt vào tình cảnh éo le, vào giữa sự giằng xé của hai đối cực: yêu thương và thù hận. Sự giằng xé đó có thể được chúng ta bắt gặp trong *Rô-mê-ô và Ju-li-ét*, vở kịch nổi tiếng của nhà văn Anh W. Sếch-xpia. Qua đoạn trích "Tình yêu và thù hận", tác giả đã khắc hoạ trung thực hành động và tâm trạng của Rô-mê-ô khi nhận thấy sự trái ngang của tình yêu.

Số phận dường như thích trêu đùa với con người. Trong đêm định mệnh, sau cuộc gặp gỡ kì duyên ấy, ngọn lửa tình yêu đã nhen nhóm trong trái tim chàng trai trẻ. Vẻ đẹp ngây thơ, trong sáng và thánh thiện của Ju-li-ét đã làm trái tim của Rô-mê-ô rung động và loạn nhịp. Nhưng cũng chính lúc ấy Rô-mê-ô đã nhận ra người con gái chàng yêu say đắm lại chính là con gái một kẻ thù của dòng họ mình. Đặt nhân vật của mình vào một tình huống éo le, nhà văn một mặt đẩy tâm trạng nhân vật phát triển theo chiều dọc câu chuyện, một mặt cũng là để "mở nút" cho một vấn đề mang tính thời đại.

Tình yêu và thù hận khiến tâm trạng Rô-mê-ô diễn biến khá phức tạp qua ngôn ngữ kịch.

Dù biết rằng đó là con gái của kẻ thù nhưng trái tim của Rô-mê-ô không thể ngừng cháy ngọn lửa yêu thương. Ra khỏi nhà Ca-piu-lét, Rô-mê-ô bỏ mặc bạn bè quay trở lại treo tường vào vườn để được gặp Ju-li-ét, bất chấp mọi nguy hiểm. Đứng ngắm Ju-li-ét từ dưới vườn, trên khung cửa sổ, nàng hiện ra như ánh sáng Mặt Trời Phương Đông, đẹp hơn cả nữ thần mặt trăng. Mặt trăng ấy trong một phút đã xua đi ám ảnh của mối thù năm xưa. Còn lại bây giờ trong tâm trí của Rô-mê-ô lúc này là ánh sáng của tình yêu, là ngọn lửa yêu đam mê đang bùng cháy. "Ôi! Đây là người yêu tôi! Ôi, giá nàng biết nhỉ!". Giá mà nàng hiểu được lòng tôi, kẻ thù của tôi, tôi đã yêu nàng. Dưới con mắt của người đang yêu còn gì đẹp hơn người mình yêu? Còn gì cao quý cho bằng sự cao quý của người ta yêu? Và giá như người ấy hiểu được cõi lòng ta. Cho đến lúc này Rô-mê-ô vẫn chưa biết người con gái ấy có yêu mình không nếu biết mình là con của kẻ thù? Tình yêu đã thôi thúc chàng trở lại nơi kẻ thù đang sống. Và giờ đây tâm trạng của chàng đang rối bời trước vẻ đẹp kiều diễm ấy của Ju-li-ét. Với Rô-mê-ô, Ju-li-ét lúc này là cả bầu trời, là những vì tinh tú.... Đôi mắt chàng dõi theo từng cử chỉ, từng điệu bộ của người thiếu nữ đứng bên cửa sổ. Một sự khát khao đang bùng cháy trong Rô-mê-ô, khát khao được đến gần bên nàng, được nghe nàng nói, được "là chiếc bao tay để được sờ trớn gò má ấy!". Giá mà không có sự ngăn cách, giá mà không có hàng rào nào cản trở tình yêu ấy, có lẽ Rô-mê-ô đã có thể đường hoàng đứng trước Ju-li-ét để bày tỏ tình cảm của mình. Hạnh phúc quá mong manh, tình yêu quá mong manh. Tìm thấy nó đã khó, giữ được lại càng khó hơn.

Tâm trạng của Rô-mê-ô giống như bao chàng trai khác trong tình yêu. Phải chăng đó là triệu chứng của "tương tư"? Cái rào cản ngăn cách tình yêu của chàng với Ju-li-ét lại chính là sự hận thù của hai dòng họ. Mối thù truyền kiếp ấy đã làm nảy sinh một mối tình nồng thắm.

Nếu làm một phép so sánh, tâm trạng của Rô-mê-ô qua lời thoại đầu tiên của đoạn trích này và trong "*Gặp gỡ kì duyên*" chúng ta thấy có sự khác biệt rõ nét. Nếu ở "*Gặp gỡ kì duyên*", ta bắt gặp một Rô-mê-ô đang ngất ngây vì tình yêu, đang hạnh phúc, say đắm khi chiêm ngưỡng Ju-li-ét, khi hôn nàng. Thì đến tình yêu và thù hận, tâm trạng chất chứa một nỗi buồn, một sự giằng xé của lương tâm khi ở giữa hai đối cực. Mạch suy nghĩ của Rô-mê-ô diễn ra theo một trật tự hợp lí và lô-gíc. Trong mạch suy nghĩ ấy, tâm trạng cũng thể hiện sự phức tạp dần. Ban đầu là nói cho mình nghe, một sự độc thoại với chính mình, tình cảm chất chứa bao ưu phiền. Tiếp đến là sự phân vân "mình cứ nghe thêm nữa, hay mình lên tiếng nhỉ?" Và cuối cùng là sự bùng phát

mãnh liệt của tình yêu đã tiếp thêm cho chàng sức mạnh, đưa tâm trạng nhân vật thoát khỏi sự ràng buộc của hai đối cực.

Có thể thấy trong đoạn trích này, tâm trạng Rô-mê-ô được phát triển qua hai giai đoạn. Nếu giai đoạn đầu, tâm trạng ấy chất chứa những nỗi buồn, là sự hỗn độn giữa tình yêu và sự hận thù. Thì ở giai đoạn sau tình yêu đã xóa đi tất cả, tăng thêm sức mạnh, tiếp thêm sinh lực cho việc đập tan đi sự ngăn cách ấy. Cùng với tâm trạng ấy là hành động của nhân vật. Không trốn né trong bóng tối, trong cái bóng đen của hận thù, chàng bước ra ngoài ánh sáng trước mặt người yêu dấu, bước tới nơi có ánh sáng của tình yêu tỏa rạng. Ở nơi đây có Ju-li-ét đang chờ chàng.

Một đặc điểm của văn bản kịch là không chỉ rõ hành động hay tâm trạng của nhân vật. Hành động và tâm trạng nhân vật chỉ được bộc lộ qua ngôn ngữ, qua lời đối thoại. Chính vì thế, qua ngôn ngữ của Rô-mê-ô, người đọc có thể hình dung ra một Rô-mê-ô sống thực, cảm nhận được sự biến đổi trong tâm trạng và hành động của nhân vật.

Có thể nói ở đây có sự vận động từ bóng tối đến ánh sáng, từ hận thù đến yêu thương. Sự vận động biến đổi ấy là từ đâu nếu không phải từ tình yêu? Chính tình yêu của Ju-li-ét đã tiếp cho Rô-mê-ô sức mạnh để bước ra đối mặt với thử thách ấy.

Chấp nhận tất cả vì tình yêu. Tình yêu là cao quý nhất, thiêng liêng nhất. Tình yêu có sức mạnh vĩ đại nhất giúp con người vượt qua mọi thử thách. Đặc biệt khi nó có được sự cố gắng của cả hai người.

Khi đã có tình yêu của Ju-li-ét, khi biết rõ trái tim nàng, Rô-mê-ô quyết định đánh đổi tên họ của mình để lấy tình yêu, để có được tình yêu. "Chỉ cần em gọi tôi là người yêu, tôi sẽ thay đổi họ; từ nay, tôi sẽ không bao giờ còn là Rô-mê-ô nữa". Chàng thù ghét cái tên, họ ấy. Không phải vì tên, họ ấy đáng ghét hay xấu xa mà bởi "nó là kẻ thù của em". Hay nói cách khác đi, Rô-mê-ô muốn chối bỏ mối hận giữa hai dòng họ Môn-ta-ghiu và Ca-piu-lét, vì nó là kẻ thù của tình yêu. Thù hận, có gì khác hơn là đem đến đau khổ cho người? Thù hận, có gì khác hơn là chia cắt tình thương yêu đồng loại của người? Đó chính là "những xiềng xích phong kiến và chủ nghĩa khổ hạnh của Giáo hội thời trung cổ". Chúng kìm hãm tự do của con người được hưởng quyền sống chân chính và hạnh phúc tự nhiên ngay ở thế gian này, đó chính là quan điểm của nhà soạn kịch vĩ đại W. Sếch-xpia. Và Rô-mê-ô là một ví dụ điển hình.

Đấu tranh với bản thân, đối mặt với thử thách để đến với tình yêu vượt qua những bức tường ngăn cách và nơi từ địa nhờ đôi mắt nhẹ nhàng của tình yêu. "Mấy bức tường đá ngăn sao được tình yêu, cái gì tình yêu có

thể làm là tình yêu dám làm". Sự vượt tường ấy cũng là sự vượt qua hận thù để đến với tình yêu. Khao khát yêu thương cháy bỏng ấy là khao khát thường tình của con người. Thế nhưng với những người thù thì đó quả là mối tình dũng cảm. Tình yêu có thể làm tất cả, có thể xoa dịu tất cả những đau thương, xóa bỏ thù hận. Cũng chính tình yêu là chom tâm trạng Rô-mê-ô biến đổi phức tạp. Tình yêu đã dẫn đường cho chàng tìm thấy con đường chàng cần phải đi. Chống lại những gông cùm xiềng xích để được tự do và hạnh phúc.

Qua mười sáu lời thoại, tâm trạng Rô-mê-ô diễn biến khá phức tạp và có sự vận động biến đổi sâu sắc. Điều đó cũng cho thấy sự thành công của Sếch-xpia trong nghệ thuật xây dựng kịch, trong sáng tạo ngôn ngữ kịch. Rô-mê-ô và mối tình của chàng với Ju-li-ét trở thành bất tử, sự bất tử trong tình yêu. Một tình yêu trong trắng bất chấp hận thù, xóa bỏ hận thù và khát khao tự do, hạnh phúc.

Đề 21- Phân tích mối quan hệ tình người bạc bẽo trong đoạn trích Đám tang lão Gô-ri-ô (trích tiểu thuyết Lão Gô-ri-ô của H. Ban-dắc).

BÀI LÀM

Đánh giá về Ban-dắc, Ăng- ghen từng cho rằng, ông là "một bậc thầy của chủ nghĩa hiện thực". Bộ *Tấn trò đời* là một minh chứng, trong đó có các tiểu thuyết *Lão Gô-ri-ô*, *Miếng da lừa*, *Ơ-giê-ni Grăng-đê*.... *Lão Gô-ri-ô* là tiểu thuyết hiện thực phê phán cái xã hội đồng tiền tác oai, tác quái, tình người bạc bẽo. *Đám tang lão Gô-ri-ô* là một trích đoạn trong tiểu thuyết *Lão Gô-ri-ô* thể hiện một quan hệ tình người bạc bẽo ấy.

Vốn là một thương gia giàu có, song vì hai cô con gái bòn rút hết của cải, Lão Gô-ri-ô phải ra ở quán trọ. Yêu con, thương con là thế, vậy mà cho đến lúc chết người tiền đưa ông về nơi chín tuổi không phải hai cô con gái. Đó là chàng sinh viên nghèo Ra-xti-nhắc, người láng giềng của ông trong quán trọ của bà Vô-ke.

Với ngòi bút hiện thực sắc sảo, Ban-dắc đã khắc họa chân thực đám tang của Gô-ri-ô, chỉ có Ra-xti-nhắc và Gi-xtô-phơ, một gia nhân trong quán trọ và hai nhân viên của sở xe đò đám ma. Toàn là những người xa lạ, những người không máu mủ ruột rà, không quan hệ huyết thống. Bên linh cữu của người chết không thấy chút bóng dáng của tình thân. Lão Gô-ri-ô đâu phải người tứ cố vô thân, không người ruột thịt. Lão có hai cô con gái lấy chồng là Bá tước và Nam tước đấy chứ. Nhưng trong những giây phút cuối đời, người

cha không được một tiếng khóc gọi cha của con, không một nén nhang hay sự quan tâm lo hậu sự. Hai đứa con bất hiếu đã không nhớ rằng mình còn có một người cha. Người đã cho chúng hình hài và cuộc sống ấm êm, người đã luôn yêu thương lo lắng cho chúng. Họ đã "cố tình" quên đi một người cha nghèo khổ, khánh kiệt trong lúc cuối đời. Ấy vậy mà con người xấu số ấy trong lúc hấp hối vẫn nhớ đến "cái hình ảnh thuộc về thời mà Đen-phin và A-na-xta-di còn bé bỏng, đồng trinh, trong trắng và không biết lí sự", hẳn người chết cũng cảm thấy đau lòng lắm, lạnh lẽo lắm. Lạnh lẽo hơn những đám ma khác ta thường thấy. Những đám tang ma thì chẳng bao giờ vui, điều đó là hiển nhiên. Nhưng đám tang lão Gô-ri-ô thì quả là cho người đọc cảm thấy xót xa. Ngôi bút hiện thực của Bandắc đã rất thành công trong việc khắc hoạ quang cảnh ấy. "Xác chết được đặt trước một giáo đường nhỏ, thấp và tối, quanh đó chàng sinh viên đã hoài công tìm hai cô gái hoặc chồng họ".

Đến phút cuối cùng của cuộc đời một con người đã không khó được chút tình thân máu mủ, tưởng rằng những người đưa tên lão Gô-ri-ô sẽ cho lão được chút ít tình người. Nhưng than ôi, giữa cái xã hội mà đồng tiền lên ngôi chiếm vị trí tối cao thì một chút tình thôi cũng không có. Có còn chẳng đó là lòng nhân hậu của Ra-xti-nhắc khi chàng nghĩ phải có "bốn phận làm những nghĩa vụ cuối cùng đối với một người đã làm cho anh kiếm được mấy món tiền dãi công kha khá". Cũng chỉ vì sự trả ơn thôi nhưng nó còn vương vấn một cái gì đó không phải do đồng tiền chi phối. Những thành viên khác trong đám tang: hai vị linh mục, chú bé hát lễ và người bỏ đi đến, họ tiến hành tất cả những nghi lễ dành cho một đám tang chỉ để "xứng đáng với giá tiền bảy mươi quan trọng một thời kì mà tôn giáo không lấy gì làm giàu lắm để cầu kinh làm phúc".

Hiện thực xã hội trớ trêu, ngay cả những đấng tối linh thiêng như chúa và kinh thánh của người cũng bị đem ra làm phương tiện để kiếm sống. Họ làm tất cả chỉ vì nghĩa vụ và vì họ cần tiền để sống: đám tang hiện rõ trước mắt người đọc một cảm giác ớn lạnh và ghê rợn làm cho người ta phải rợn tóc gáy. Mỗi quan hệ giữa người với người vốn đã mong manh thì giờ lại càng mong manh hơn.

Nhưng đó mới chỉ là quan hệ của những người trung lưu và hạ lưu. Nó mong manh lạnh lẽo vì hiện thực cuộc sống quá khốn khó, vì họ cũng chỉ là những người xa lạ, người dưng nước lã. Những thực thể xã hội đơn lẻ và cô độc. Họ tồn tại song song bên nhau không một ràng buộc nào dù chỉ là ràng buộc giữa những kẻ được gọi chung là con người. Những người bên ngoài thế giới ấy, trong giới thượng lưu tư sản thì sao? Những cô con gái, những Bá

tước Nam tước, con rể của lão Gô-ri-ô, họ ở đâu khi lão chết? Họ đang mài miết vui mình trong cái thế giới thượng lưu của những kẻ tư sản lấm tiền. Quả đúng là thời đại kim tiền- thời đại xã hội Pháp lúc bấy giờ. Thì cứ nhìn đám tang của lão Gô-ri-ô ấy là thế thôi. Giữa lúc xác của lão được đặt lên xe tang thì "hai chiếc xe có treo huy hiệu" xuất hiện, nhưng lại không có người ngồi. Hai chiếc xe, một của Bá tước Đơ Rex-to và một của Nam tước Đơ Nuy-xin-ghen theo sau toán xe tang đến nghĩa địa. Không thấy bóng dáng con gái và con rể của lão, chỉ có đám gia nhân của hai cô con gái lão, thay mặt chủ của họ đến tiễn đưa lão về nơi an nghỉ cuối cùng. Xem như là sự báo hiếu với người cha xấu số. Vừa là để cho thiên hạ đỡ chê cười, vừa là để tự khoe uy thế quyền lực của mình, rằng đó là những người quyền quý. Sự báo hiếu này vừa lỗ bịch vừa đau xót. Lấy cái có để nói cái không. Lấy cái huy hoàng quyền quý bên ngoài để che cái rỗng tuếch bên trong. Sự bạc bẽo trong mối quan hệ giữa người với người được đẩy lên đến đỉnh điểm. Đỉnh điểm của sự lỗ bịch và chua xót. Một chút an ủi cuối cùng dành cho người đàn ông xấu số cũng đã không còn. "Bài kinh ngắn ngủi do chàng sinh viên trả tiền, vừa đọc xong là bọn họ cùng đám người nhà đạo biến ngay. Khi hai gã đào huyệt đã hất được vại xẻng đất xuống che lấp được chiếc áo quan thì chúng ngẩng lên và một gã đòi Ra-xti-nhắc tiền công". Họ chỉ làm qua loa đại khái, sao cho xứng đáng với số tiền công nhận được. Thật nhục cười và cũng thật đau xót. Một xã hội tàn tạ và không có tình người. Ở đó chỉ có đồng tiền là ngự trị. Một chút tình thân máu mủ cũng không có. Mọi quan hệ đều được đem lên bàn cân và quy đổi bằng tiền. Đó phải chăng là một góc hiện thực của xã hội tư sản mà Ban-dắc đã góp nhặt? Và "con nảo lòng nghe gớm" của Ra-xti-nhắc phải chăng cũng là con nảo lòng của nhà văn? Ngày tàn, một buổi hoàng hôn ảm uớt phải chăng cũng là dấu hiệu của một xã hội sắp sụp đổ với một nỗi xúc động thiêng liêng chàng trai trẻ Ra-xti-nhắc đã vùi xuống bên ngôi mộ, giọt nước mắt cuối cùng của một trái tim trong trắng. "Cái thứ nước mắt rơi xuống mặt đất rồi lại vút lên đến tận trời cao" ấy chứa đựng điều gì trong nó? Trong hình ảnh của Ra-xti-nhắc chàng sinh viên nghèo hình như có chứa cả dằn dấp của nhà văn. Thành phố Pa-ri hoa lệ với những ánh đèn lấp lánh dường như mời gọi bước chân chàng. Bước vào đó để rồi được gì và mất gì? Câu hỏi đó khi nào chúng ta mới trả lời được?

Thế nhưng có một điều hằn mọi độc giả đều nhận thấy rằng trong xã hội lấp kín ánh đèn ấy không có tình thân. Ở đó mối quan hệ giữa người với người trở nên bạc bẽo hơn bao giờ hết. Và ta tự hỏi mình: còn bao nhiêu con người sẽ tự bán rẻ mình vì tiền bạc, địa vị? Có bao nhiêu người sẵn sàng vứt bỏ máu mủ ruột thịt? Có bao nhiêu người phải ra đi như lão Gô-ri-ô? Và liệu

cuộc đời này còn có gì đáng để ta trân trọng? Đó phải chăng cũng là bức thông điệp mà nhà văn muốn nhắn gửi cho những thế hệ bạn đọc?

Đề 22- Phân tích hai tính cách trái ngược Gia-ve và Giăng Van-giăng trong đoạn trích Người cầm quyền khôi phục uy quyền (trích Những người khốn khổ của V. Huy-gô).

BÀI LÀM

Nói đến V. Huy-gô, cây đại thụ của văn học Pháp thế kỷ XIX, hẳn không ai không biết đến tiểu thuyết *Những người khốn khổ*. Cùng với *Nhà thờ Đức Bà Pa-ri*, đây là tiểu thuyết hiện thực phản ánh tư tưởng của nhà văn cũng như hiện thực của xã hội Pháp đầu thế kỷ XIX. *Người cầm quyền khôi phục uy quyền* là một trích đoạn trong bộ tiểu thuyết *Những người cùng khổ* của V. Huy-gô. Đoạn trích không chỉ thể hiện tình cảm của nhà văn đối với các nhân vật, mà còn bộc lộ tư tưởng rõ nét thông qua hai tính cách trái ngược của Giăng Van-giăng và Gia-ve.

Giăng Van-giăng, một tù nhân trốn chạy, một người luôn phải hi sinh vì người khác, nhưng lại gặp phải nhiều oan trái. Gia-ve, một tên mật thám của sở cảnh sát, luôn rình mò để bắt Giăng Van-giăng. Hắn là một người đại diện cho công lý lại là quyền và pháp luật. Nhưng người đại diện cho công lý lại là Giăng Van-giăng. Một sự trái ngược và đầy mâu thuẫn, khi mà kẻ đại diện cho pháp luật, nhân danh pháp luật lại không bảo vệ được công lý. Công lý là từ tâm con người mà chỉ có một phần là những luật lệ và nguyên tắc. Bởi những khuôn khổ cứng nhắc khô khan, đôi khi thiếu vắng tình người. Chúng ta hãy nhìn Gia-ve, người cầm quyền khôi phục uy quyền là rõ.

Giăng Van-giăng, dưới cái tên Ma-đơ-len đã cứu giúp bao nhiêu số phận bất hạnh, trong đó có Phăng-tin. Người đàn bà ốm yếu gặp nhiều oan trái ấy không biết ông thị trưởng đáng kính Ma đơ len lại chính là tên cướp tên tù khổ sai Giăng Van-giăng. Một tên kẻ cắp bị bỏ tù vì trót lấy một mẩu bánh mì cho cháu. Khi bị thanh tra Gia-ve đến bắt, Giăng Van-giăng không tỏ ra run sợ hay chạy trốn mà hết sức nhẹ nhàng và điềm tĩnh. Còn Gia-ve? Trong cái giọng nói của hắn có cái gì đó man rợ và điên cuồng, "không còn là tiếng người nói mà là tiếng thú gầm".

Bản chất con người bộc lộ ngay từ hình dạng, lời nói, hành động cho đến thái độ. Quả đúng vậy. Qua cách miêu tả của nhà văn, ngoài thanh tra mật thám của sở cảnh sát hiện lên chẳng khác một loại cầm thú.

Bộ mặt Gia-ve góm ghiếc đến tởm lợm làm những con người yếu đuối phải sợ hãi. Còn với những người như Giăng Van-giăng, hắn coi như "một đồ vật lạ lùng", hắn đã ôm ghì năm năm mà không hề quật ngã. Điều ấy hắn đã làm hắn điên đầu suốt năm năm qua. Bời lẽ quyền lực như hắn mà không làm gì được Giăng Van-giăng, tên kẻ cắp phải đi tù vì một mẩu bánh mì và chỉ khi bắt được tên trốn tù, hắn mới thấy sung sướng hả hê. Chỉ như vậy hắn mới thấy mình sống có ý nghĩa và quyền lực của hắn mới có đất dụng võ. Một cái nhìn "hào phóng", hắn ban cho những kẻ tội đồ góm ghiếc như mũi dao đâm vào tận xương tuỷ. Hắn như con thú muốn nuốt chửng con mồi, như tên thợ săn lâu ngày chưa kiếm được khúc thịt nào cho ra hồn. Vì vậy, khi hắn túm được cổ áo ông Thị trưởng Ma-đơ-len thì hắn sung sướng. Hắn như cáo già bắt gặp gà con. Hắn phá lên cười khi Phăng-tin gọi ông thị trưởng. Cái cười ghê tởm phô ra cả hai hàm răng. Sự miêu tả ấy của nhà văn còn chứa đựng cả sự khinh ghét, ghê tởm của con người đối với kẻ đại diện cho quyền lực, Gia-ve tự cho mình là kẻ mạnh, là kẻ nắm công lí và công bằng cho xã hội. Vậy nên chỉ một sự cầu xin của Giăng Van-giăng để tìm con cho Phăng-tin, hắn cũng không nghe. Hắn không thấy nổi đau mất con trong đôi mắt của người đàn bà khốn khổ. Do vậy, hắn cũng không nhìn thấy được tấm chân tình của Giăng Van-giăng. Bời hắn không có tình người và suy nghĩ phải nắm chắc lấy con mồi mà hắn đã để tuột mất năm năm trời. Trước mắt hắn không có con người khốn khổ, cũng không có vị hiệp khách nào. Chỉ có gã thợ săn đang nắm lấy con mồi là Giăng Van-giăng, miếng thịt ngon mà hắn phải cất nhiều công mới tìm được. Chính vì sự tàn nhẫn ấy của hắn đã đẩy con người khốn khổ Phăng-tin vào chỗ chết. Lời buộc tội của Giăng Van-giăng cũng chính là lời kết tội của nhà văn đối với bọn cầm quyền. Đối với những người như Gia-ve không có gì bằng quyền lực. Quyền lực là vạn năng và chúng chẳng cần đến trái tim, đến tình người. Đến nỗi khi Phăng-tin chết và Giăng Van-giăng nổi giận, hắn cũng sợ lắm, nhưng cái hắn sợ hơn là để xống mất Giăng Van-giăng, để mất uy quyền. Thế nên dù sợ hãi, hắn vẫn đứng canh và mắt không rời tên tù khổ sai đang quỳ bên xác người chết.

Một loại cầm thú mang trên mình bộ mặt con người. Trong xã hội Pháp lúc bấy giờ có biết bao nhiêu kẻ như Gia-ve? Quyền lực lấn át cả tình người, dìm biết bao nhiêu kiếp người nhỏ bé xuống bùn đen của xã hội.

Trái với Gia-ve, tên tù khổ sai Giăng Van-giăng bị coi là một hòng lại hiện lên như một hình tượng cao đẹp. Giăng không có ý định chạy trốn. Ông chỉ muốn làm nốt nghĩa vụ cuối cùng đối với một con người, tìm lại đứa con cho Phăng-tin. Và nếu Gia-ve được miêu tả hết sức sinh động qua từng lời nói, ánh mắt, thái độ..., thì Giăng chỉ là một "cái bóng mờ", cái bóng làm tăng

thêm sự tàn ác của Gia-ve. Chỉ đến đoạn trích, khi Giăng sửa sang cho Phăng-tin và thì thầm vào tai Phăng-tin thì ông mới hiện rõ. Tuy nhiên, dù chỉ là "cái bóng mờ" ở phần đầu đoạn trích, nhưng hình ảnh của Giăng vẫn hiện nên rõ nét, đặc biệt cuối đoạn. Quả là phi lí. Thế nhưng hiện thực luôn chứa đựng những nghịch lí. Đỡ Phăng-tin lên giường, ông ngồi mãi miết yên lặng và chẳng nghĩ đến điều gì trên đời này nữa. "Trong nét mặt và dáng điệu ông chỉ thấy một nỗi thương xót không tả". Ông thương cho người đàn bà đã chết không gặp lại con. Thương cho phận mình lại sắp trở thành tù khổ sai. Hay thương cho một xã hội với một kiếp người như ông và người cầm thú như Gia-ve? Ông đã nói những gì với Phăng tin? Không ai biết. Chỉ biết rằng khi ấy, trên khuôn mặt nhợt nhạt của Phăng-tin có một nụ cười rạng rỡ và sáng lên một cách lạ thường "chết tức là đi vào bầu ánh sáng vĩ đại". Đi lên thiên đường? Và đó là phải chăng là sự giải thoát duy nhất đối với những kiếp người nghèo khổ. Nâng bàn tay Phăng-tin lên và nhẹ nhàng đặt vào đó một nụ hôn. Giăng Van-giăng tiến đưa chị vào cõi vĩnh hằng và cũng tiến đưa được kiếp người thoát khỏi nỗi khổ.

Như vậy, với ngòi bút miêu tả tinh tế và giàu cảm xúc, V. Huy-gô đã xây dựng nên hai tính cách trái ngược nhau đại diện cho hai lớp người khác nhau. Qua đó cũng chứng tỏ được tình cảm của nhà văn với các nhân vật của mình. Đặc biệt là Giăng Van-giăng, một người tù khổ sai nhưng giàu lòng nhân ái.

Đề 23- Ý nghĩa điển hình của nhân vật Bê-li-cốp trong truyện ngắn Người trong bao của A. Sê-khốp.

BÀI LÀM

Xã hội Nga cuối thế kỷ XIX ngập trong bầu không khí chuyên chế bảo thủ nặng nề và ngột ngạt. Môi trường xã hội ấy đã để lại lắm thứ sản phẩm người kì quái. Bêlicốp, nhân vật chính trong truyện ngắn *Người trong bao* của A.Sêkhốp, là một nhân vật điển hình của xã hội ấy.

Người trong bao không chỉ đơn thuần là sự phản ánh "một thực trạng xã hội mà còn có ý nghĩa khái quát triết lý sâu sắc". Bê-li-cốp, một sản phẩm điển hình của xã hội Nga bảo thủ. Ý nghĩa điển hình ấy không chỉ thể hiện trong tính cách mà còn trong cả những thói quen và hình dáng.

Bêlicốp hiện dần qua từng lời kể của Bui-kin, một đồng nghiệp của Bê-li-cốp ở trường trung học. Bắt đầu từ việc miêu tả ngoại hình và những thói quen. Bất kì lúc nào, dù ngày mưa gió hay cả những ngày đẹp trời Bê-li-cốp

(người kể chuyện gọi là "hắn") đều "đi giày cao su, cầm ô và nhất thiết là mặc bành tô cốt bông". Một con người bảo thủ điển hình. Hắn bao bọc mình bởi những lớp quần áo giày và mũ, kín mít. Cứ như thế hắn sợ có một hạt bụi nào dính vào thân thể hắn vậy. Sự cố hủ, bảo thủ ấy khiến hắn mắc một chứng bệnh: luôn sợ hãi. Cũng vì sợ hãi mà hắn cố nhét mình vào trong một cái bao. "Ô hắn để trong bao, chiếc đồng hồ quả quýt cũng để trong bao bằng da hươu và khi rút chiếc dao nhỏ để gọt bút chì thì chiếc dao ấy cũng đặt trong bao". Tệ hại hơn, "cả bộ mặt hắn dường như cũng ở trong bao". Và cái con người ấy lúc nào cũng có "khát vọng mãnh liệt thu mình vào trong một cái vỏ, tạo cho mình một cái bao có thể ngăn cách, bảo vệ hắn khỏi những ảnh hưởng bên ngoài".

Từ sự bảo thủ chuyên chế dẫn đến sự thu mình trong bao, càng thu mình bao nhiêu càng thể hiện sự bảo thủ bấy nhiêu. Quả là một cái vòng luẩn quẩn trong chính cái bao do hắn tạo ra. Hình ảnh "cái bao" là một "phát hiện nghệ thuật" của nhà văn, và nó mang ý nghĩa điển hình. "Bao" thường dùng để bọc đồ, đựng đồ. Nhưng trong truyện ngắn của A.Sê-khốp, "cái bao" ấy dùng để bọc con người, và rộng hơn là để bọc cả một xã hội. Không nhìn thấy, không nghe thấy hay là không muốn nhìn sự đổi thay của cuộc sống, không muốn nghe những âm thanh mới đang rộn vang? Cuối thế kỷ XIX, thế giới đã có những bước chuyển mình vĩ đại, nước Nga cũng không nằm ngoài quỹ đạo ấy. Sự biến đổi ấy hẳn sẽ gây nên những rối loạn trong đời sống xã hội. Đối với những con người còn mang trong mình tư tưởng cũ như Bê-li-cốp, tàn dư của chế độ Nga hoàng chuyên chế, thì điều đó là khó có thể chấp nhận. Bê-li-cốp lúc nào cũng ngợi ca quá khứ, quá khứ là huy hoàng và là cái ô che chở giúp hắn trốn tránh cuộc sống thực tại. Đó là sự bảo thủ đến cố chấp. Quá khứ là lịch sử. Giữ gìn và bảo vệ quá khứ là tốt, song bảo vệ không đồng nghĩa với bảo thủ. Ở xã hội Việt Nam sau này, vào những năm 30 - 45 khi làn gió Âu hoá tràn vào cũng đã gây nhiều biến động. Một số người tiếp thu nó và một số người chống lại. Mặc dù vậy không có nghĩa là bảo thủ, đóng kín hoàn toàn và tiếp nhận tất cả. Cần bảo vệ cái gọi là bản sắc và tiếp thu những tinh hoa, những giá trị mới để phù hợp với quy luật phát triển của xã hội. Trong bối cảnh xã hội Nga ngạt thở bởi bầu không khí chuyên chế những năm cuối thế kỷ XIX thì những con người như Bê-li-cốp xuất hiện cũng không có gì là lạ. Hay nói khác đi, Bê-li-cốp là một trong những sản phẩm của xã hội Nga cuối thế kỷ XIX - một nhân vật điển hình. Nói như Bi-ê-lin-xki thì đó là "người lạ mà quen biết", kiểu như Chí Phèo của văn học hiện thực Việt Nam đầu thế kỷ XX.

Thu mình trong bao không dám ngó nhìn những ánh nắng đẹp của bình minh. Cũng chẳng khác gì những con ốc sên cứ cố giấu mình trong lớp vỏ cứng rồi tự cho mình là an toàn, mạnh mẽ. Nhưng chính điều đó khiến con ốc chậm chạp, sợ hãi và trở nên yếu đuối, bạc nhược. Những con người sống trong bao như Bê-li-cốp cũng vậy, cũng mắc chứng bệnh sợ hãi và bạc nhược của loài ốc sên. "Cuộc sống làm hấn khó chịu, sợ hãi, buộc hấn phải thường xuyên lo âu và có lẽ như để bào chữa cho thái độ nhút nhát, ghê tởm đối với hiện tại". Sống giữa hiện tại mà lại sợ hiện tại, sống với cuộc sống mà lại sợ cuộc sống khác nào người phụ nữ muốn có con mà lại ghê tởm, lại sợ người đàn ông. Cái nghịch lý ấy đã tạo ra một con người kì quặc như Bê-li-cốp. Phải chăng đó cũng chính là triết lí sâu sắc của tác phẩm?

Ý nghĩa điển hình của nhân vật Bê-li-cốp còn được biểu hiện trong những nét tính cách, những suy nghĩ. Tất cả đều mang một vẻ thật kỳ quái. "Cả ý nghĩ của mình Bê-li-cốp cũng giấu vào bao". Những ý nghĩ chứa đựng ở trong đầu cũng không an toàn và hấn cần giấu vào bao. Phải cất thật kĩ, gói ghém thật kĩ. Như vậy mới an toàn, ấy thế nhưng hấn vẫn sợ hãi. "Sợ nhỡ lại xảy ra chuyện gì?" Giấu mình trong bao chưa đủ hấn còn giấu cái bao ấy trong một cái hộp. Bằng chứng là quang cảnh căn buồng ngủ của hấn. Với sự miêu tả tỉ mỉ, sự quan sát tinh tường và nhạy cảm của các giác quan, nhà văn đã tái hiện lại căn buồng chật như chiếc hộp của Bê-li-cốp với đủ thứ âm thanh nghe rùng rợn. Sự ngột ngạt của căn buồng phải chăng cũng là sự ngột ngạt của cả xã hội Nga lúc bấy giờ? Và căn buồng đóng kín của Bê-li-cốp vô hình dung cũng là một điển hình của xã hội ấy? Trong xã hội ấy, với những con người điển hình như Bê-li-cốp, mọi người cũng chịu ảnh hưởng của họ. Hay nói cho đúng hơn họ không dám chống lại hoặc không thể chống lại sự ảnh hưởng đó. Vì sao? Một câu hỏi quả là khó trả lời trong thời điểm ấy. "Dưới ảnh hưởng của những kẻ như Bê-li-cốp, dân chúng trong thành phố đâm ra sợ tất cả: sợ nói to, sợ gửi thư, sợ làm quen, sợ đọc sách, sợ giúp đỡ người nghèo... ". Thậm chí thầy hiệu trưởng cũng phải sợ hấn. Một thực tế thật đáng buồn và cũng thật nực cười. Ta tự hỏi không biết cuộc đời của những con người như Bê-li-cốp là cuộc đời gì? Hấn trở nên gầy gò hơn và "thu mình sâu hơn trong cái bao của hấn" khi mọi người biết hấn mến Va-ren-ca, chị gái của một đồng nghiệp cùng trường. Hấn tái mét mặt mày, bực dọc bỏ ăn, bỏ buổi lên lớp khi thấy chị em Va-ren-ca đi xe đạp. Đối với hấn như vậy là "không hợp với tư thế của một nhà giáo dục thiếu niên". Nếu thấy giáo mà đi xe đạp thì học sinh chỉ còn nước đi đầu xuống đất. Nhất là đàn bà con gái như Va-ren-ca mà đi xe đạp thì quả là chuyện kinh khủng. Với Bê-li-cốp,

chỉ có những chỉ thị, thông tư, những bài toán quy định cấm đoán điều này, điều nọ "mới là rõ ràng, quan trọng". Vì vậy nếu không có chỉ thị nào cho phép thầy giáo được đi xe đạp thì không được làm. Sự bảo thủ bắt đầu từ trong ý nghĩ, quả đúng là như vậy. Những khuôn khổ, những luật lệ đã gò bó con người và chính những con người như Belicốp cũng tự nhốt mình trong những luật lệ ấy. Đến rồi cuối cùng, khi chết đi lại cũng tự chui vào trong những luật lệ ấy. Cũng giống như cái chết của Bê-li-cốp. Một tháng sau khi cãi vã với Côvalencô và bị ngã, Bê-li-cốp chết. Hắn chết là phải. Và khi đã nằm trong quan tài, "vẻ mặt hắn trông hiền lành, dễ chịu, thậm chí còn có vẻ tươi tỉnh nữa, cứ hệt như hắn mừng rằng cuối cùng hắn đã được chui vào cái bao mà từ đó không bao giờ hắn phải thoát ra nữa".

Người trong bao cuối cùng cũng chui vào bao và đối với Bê-li-cốp, điều đó là hạnh phúc nhất. Nghĩa là, hắn đã đạt được mục đích cuộc đời.

Thật đáng thương. Cái chết của Bê-li-cốp phải chăng là sự giải thoát đối với hắn, đối với xã hội? Mọi người đều cảm thấy nhẹ nhàng thoải mái khi thoát khỏi hắn, thoát khỏi sự ngột ngạt của những quy ước, luật lệ. Thế nhưng chỉ là phút chốc thôi. Cuộc sống lại trở về nhịp điệu cũ, mệt mỏi, nhàm chán, vô vị và nặng nề dù không bị chỉ thị nào cấm đoán. Vì sao? Bởi trong thực tế xã hội ấy còn bao nhiêu con người Bê-li-cốp. Và đó là hệ quả tất yếu của một xã hội chuyên chế và bảo thủ. Nó cũng gần giống như xã hội Việt Nam phong kiến đã đẻ ra Chí Phèo và những đứa con của nó. Một sự so sánh không mấy khập khiễng. Bởi để có thể xoá đi những con người đó thì xã hội cần thay đổi. Không phải một cá nhân con người nào mà là cả một lớp người, cả xã hội. Phải chăng đó cũng là động lực cho sự bùng nổ của cách mạng tháng mười Nga sau này?

Cũng giống như Chí Phèo, Bê-li-cốp là sản phẩm của một chế độ xã hội, là một nhân vật điển hình cho nền văn học hiện thực Nga cuối thế kỷ XIX. Đúng như nhà văn Nguyễn Tuân đã nhận xét: "Truyện Bê-li-cốp là một áng văn đã kích lên đến tuyệt đỉnh; hình thù và tên họ nhân vật đã thành một cái sự, đã thành một hình dung từ ngày nay vẫn còn tác dụng lớn". Nghĩa là nó cảnh tỉnh chúng ta trước những kẻ giống như "*người trong bao*", trước tình trạng xã hội như *Người trong bao*. Phải lật tấm "bao" ấy để nhìn ra lỗi cho xã hội phát triển".

BÀI LÀM

Thơ là tiếng nói của tâm hồn, tiếng nói của cõi lòng, của trái tim. Thơ nói hộ lòng người những điều khó nói, những rung động thâm kín trong xúc cảm, đặc biệt trong tình yêu. A.Pu-skin lại được tôn vinh là "mặt trời vĩ đại của thi ca Nga" (Léc-mon-tốp). Một trong những áng thơ nổi tiếng của ông viết về đề tài tình yêu là bài *Tôi yêu em*, một trong những bài thơ tình hay nhất.

Nhận xét về màu sắc chung của thơ trữ tình Pu-skin, nhà mỹ học Bi-ê-lin-xki đã cho rằng, đó chính là "vẻ đẹp nội tâm của con người và lòng nhân ái vượt ve tâm hồn". Và *Tôi yêu em* phải chăng là một bài thơ mang đậm màu sắc ấy?

Bài thơ gồm hai khổ thơ (theo bản dịch tiếng Việt) diễn tả trung thực tâm trạng của nhân vật trữ tình (tôi) trong tình yêu. Nói lên niềm mong mỏi hi vọng người mình yêu được hạnh phúc. Và phải chăng đó là vẻ đẹp cao thượng, thánh thiện nhất.

Tôi yêu em đến nay chừng có thể

Ngọn lửa tình chưa hẳn đã tàn phai.

Mỗi lời tâm sự cũng là lời trái tim muốn nói. Tình yêu này đã rung nấu rất lâu rồi. "Ngọn lửa tình" đã tắt nhưng "chưa hẳn đã tàn phai", dù cho tình yêu không được em đáp lại.

Bài thơ dựa trên câu chuyện có thật của chính tác giả khi sống ở Xanh Pê-téc-bua. Pu-skin thường hay lui tới nhà vị chủ tịch viện Hàn lâm nghệ thuật Nga để gặp những người làm nghệ thuật và cũng vì cô con gái chủ nhà - nàng Ô-lê-nhi-a xinh đẹp. Nhưng khi nhà thơ ngỏ lời cầu hôn thì nàng đã từ chối.

Tại sao mở đầu bài thơ, tác giả lại viết: "Tôi yêu em đến nay chừng có thể- Ngọn lửa tình chưa hẳn đã tàn phai"? Có gì đáng nói đâu nếu không có hai câu thơ tiếp theo:

Nhưng không để em bận lòng thêm nữa

Hay hồn em phải gợn bóng u hoài

Nếu ở về trước chữ "nhưng" là một sự phủ phàng, tình yêu tôi vẫn dành cho em dù em không đáp lại tình tôi. Em quá hồ hững, quá vô tình. Đằng sau chữ "nhưng" là cả một sự cao thượng. Theo lẽ thường, khi bị từ chối lời cầu hôn, người ta sẽ không dễ dàng từ bỏ người mình yêu. Người ta vẫn

theo đuổi bằng nhiều cách trước khi tuyệt vọng hoàn toàn. Nhưng ở đây A.Pu-skin lại "không để em bận lòng thêm nữa", vì tôi, vì tình yêu của tôi. "Tôi yêu em", nhưng tôi sẽ không để em buồn lòng, dù thực chất người đang buồn lòng là "tôi". Vì thế mà tôi không thể để cho tâm hồn ấy phải "gợn bóng u hoài". Đây là một tình cảm cao thượng, đầy tính vị tha.

Đọc toàn bộ khổ thơ đầu, ta thấy cảm xúc dường như đang bị dồn nén để cho một cảm xúc khác trỗi lên. Nhân vật tôi hiện lên với một tấm lòng yêu thương rộng lớn.

Có thể thấy lời thơ như những lời tâm sự của tác giả. Tâm sự với người mình yêu, tâm sự với chính mình. Tâm trạng của nhân vật trữ tình có thể nào khác hơn là tâm trạng của chính thi nhân?

Mạch thơ tự sự trữ tình tiếp tục chuyển tiếp sang khổ thơ thứ hai. Cũng là cảm xúc ấy:

Tôi yêu em âm thầm không hi vọng

Lúc rụt rè, khi hậm hực lòng ghen

Cái tình yêu ban đầu còn rụt dè, thầm yêu trộm nhớ ấy cũng tỏ ra có phần ích kỉ. Nhưng cái ích kỉ thật đáng yêu.

Lúc rụt rè, khi hậm hực lòng ghen

Tình yêu ban đầu đối với con người dân tộc nào cũng vậy, cũng có hậm hực cũng có ghen tuông, cũng rụt rè, e lệ, nhưng ấy chính là những phẩm chất mãnh liệt, thiết tha và cao thượng của tình yêu.

Tôi yêu em âm thầm không hi vọng

Lời thú nhận của thi nhân cũng chính là cõi lòng của mọi con người trong tình yêu. Nhưng đó là tình yêu đẹp, tình yêu biết đặt người mình yêu lên trên những khát khao mãnh liệt của chính bản thân mình.

Tôi yêu em, yêu chân thành đắm đuối.

Đây lại là lời thú nhận nữa, trực tiếp và rõ ràng. Lời nói của chính trái tim đang run rẩy vì yêu, một trái tim chân thành nhất. Đó là một lời giải bày bộc bạch tâm trạng của "tôi", cũng là lời tâm sự chân thành để người mình yêu hiểu được trái tim mình. Nhưng cũng như câu thơ trên, ở đây, tình cảm ấy lại một lần nữa nhường chỗ cho sự cao cả:

Câu em được người tình như tôi đã yêu em.

Sự cao thượng, thánh thiện của tình yêu đến đây dường như chột bùng sáng. Tình yêu đến đây không còn sự nhỏ nhen, ích kỉ. Tình yêu ấy trở nên

cao đẹp biết nhường nào: hi sinh tình yêu của mình để cho người mình yêu hạnh phúc.

Về cách hiểu câu thơ này, có ý kiến cho rằng: đó là lời thách thức kiêu bạc. Nhân vật tôi muốn nói với em rằng liệu có ai yêu em hơn tôi, em có được người tình nào xứng đáng hơn tôi? Trong muôn nẻo đường của tình yêu, cách hiểu này không phải không hợp lí. Nhưng nếu lí giải câu thơ như vậy thì *Tôi yêu em* không thể nào được xem là một trong những bài thơ tình hay nhất.

Cho nên, có thể nói câu thơ cuối chính là điểm sáng của bài thơ. Nó thể hiện vẻ đẹp tâm hồn con người và tấm lòng nhân ái của con người trong tình yêu. Một tình yêu chân thành, đắm thắm sẽ nâng đỡ thanh lọc tâm hồn con người. Đó cũng chính là vẻ đẹp cao thượng trong tình yêu của tác giả.

Có người nói rằng: sự chân thành là chìa khoá mở cửa vào trái tim người khác. Và điều đó đúng trong trường hợp của A.Pu-skin. *Tôi yêu em* đã đi vào lòng người đọc như những bản tình ca hay nhất cho mọi thời đại. Và Pu-skin mãi là "mùa xuân của văn học Nga", là "mặt trời của thi ca Nga".

(Theo SV Nguyễn Thị Lan)

Đề 25- Bình giảng bài *Tương tư* của Nguyễn Bính.

BÀI LÀM

Trong làng Thơ Mới, Nguyễn Bính được mệnh danh là nhà thơ của "hồn quê" Việt Nam. Tiếng thơ ông toát lên những vẻ đẹp bình dị, mộc mạc và gần gũi đối với chúng ta. Nhà thơ Nguyễn Bính đã phát huy một cách xuất sắc truyền thống văn học dân gian trong sáng tạo thơ mới. Sáng tác của Nguyễn Bính thường hướng về đồng quê, với những chủ đề quen thuộc như những cuộc tình duyên dang dở, nỗi niềm tương tư... Bài thơ *Tương tư*, với thể thơ lục bát truyền thống, như khúc dao duyên đắm thắm, mượt mà về tình yêu đôi lứa đang chịu nhiều cách trở.

Cảm hứng sáng tác thường phải được bắt nguồn từ một tình cảm nào đó rất sâu đậm và chân thật. Ở Nguyễn Bính, sự mộc mạc của tâm hồn đã được nuôi dưỡng trong tình cảm quê hương mặn mà, chân thật và rất đời thân thương.

Mở đầu bài thơ, tác giả đưa ra hình ảnh làng quê như để nói lên nỗi niềm riêng tư thâm kín về một mối tình này nọ:

*"Thôn Đoài ngồi nhớ thôn Đông,
Một người chín nhớ mười mong một người"*

*Gió mưa là bệnh của giới
Tương tư là bệnh của tôi yêu nàng."*

O khổ thơ đầu này, tác giả nói lên tâm trạng "nhớ" của một người đôi với một người khác ở một thôn khác. Nỗi nhớ ấy có cái gì thiết tha, triu mến mà cũng thật sâu nặng: "Một người chín nhớ mười mong một người".

Như vậy là nhớ lắm, nỗi nhớ da diết của một trái tim phải lòng một người cách biệt.

Hai câu cuối của khổ thơ đầu như một lời minh bạch cho nỗi nhớ nhung của mình.

*"Gió mưa là bệnh của giới
Tương tư là bệnh của tôi yêu nàng."*

Thực chất đây là lời khẳng định dứt khoát một tình yêu. Tương tư là bằng chứng của một tình yêu nồng nàn và say đắm nhưng còn kín đáo và xa xôi. Nhưng tương tư trong bài thơ này xem ra chỉ dành cho một người, nghĩa là tương tư đơn phương và như vậy nỗi nhớ mong lại càng đau đớn khôn nguôi. Điều đó cho thấy bên trong sự tương tư là niềm khao khát gần kề, chung tình, khao khát nhân duyên. Tình yêu trong thơ Nguyễn Bính thường gắn với hôn nhân, sum họp, đoàn tụ, đó là đặc điểm của một hồn thơ đậm chất truyền thống, chất chân quê này.

Sang khổ thứ hai, nhà thơ bày tỏ nỗi niềm riêng tư với những câu hỏi ẩn chứa sự day dứt khôn nguôi, và qua đó thể hiện một tình yêu nồng cháy, mặn mà:

*" Hai thôn chung lại một làng,
Có sao bên ấy chẳng sang bên này
Ngày qua ngày lại qua ngày,
Lá xa nhuộm đã thành cây lá vàng"*

Với việc nhà thơ sử dụng câu hỏi tu từ ở giữa khổ thơ cho thấy nỗi nhớ đang dần chuyển sang mối hoài nghi về tình cảm của đối tượng được mong nhớ. Hay nói cho đúng hơn đây là câu hỏi đặt ra cho người "bên ấy" để người bên này được giải bày tâm sự. Nhưng mà:

*"Ngày qua ngày lại qua ngày
Lá xanh nhuộm đã thành cây lá vàng."*

Vậy là hi vọng ngày càng mong manh và sự xa cách ngày càng hiện hình rõ nét. Dù thời gian "ngày lại qua ngày" rồi nhưng vẫn chưa thấy dấu hiệu của tình yêu nơi người "bên ấy" của thôn Đông. Vì vậy như càng khắc sâu vào cõi

lòng người mong nhớ một khoảng thời gian dài lê thê. Ở câu thơ cuối của khổ thơ là một minh chứng rõ ràng về sự rộng dài đằng đẳng của thời gian: "Lá xanh nhuộm đã thành cây lá vàng."

Từ "nhuộm" nói lên một sự đã rồi. Cái cảm giác gọi ra thật tinh tế. Nếu đem so sánh từ "nhuộm" trong bài thơ này với từ "nhuộm" trong câu thơ của Nguyễn Du ta sẽ thấy rõ điều vừa nói trên:

"Rừng phong thu đã nhuộm màu quan san"

"Nhuộm" nghĩa là chưa phải là đã hoàn toàn biến đổi sắc thái của "rừng phong" mà chỉ là sự thay đổi chưa hoàn thành mà thôi. Còn từ "nhuộm" của Nguyễn Bính trong câu thơ này tỏ ra đã hoàn thành một sự việc. Cho nên, tâm trạng của nhân vật trữ tình trong thơ Nguyễn Bính như càng xót xa hơn, tội nghiệp hơn vì nỗi mong nhớ của mình.

Nếu tâm trạng nhớ mong luôn hối thúc thời gian trôi nhanh thì ngược lại ngày tháng càng dài lê thê và chậm chạp. Do đó trong thâm tâm nhân vật của bài thơ mọi nhớ mong càng đằng đẳng theo chiều dài của thời gian. Nên tất cả đều trở nên xa vời và cách trở.

*"Bảo rằng cách trở đò giang
Không sang là chẳng đường sang đã đành
Nhưng đây cách một đầu đình,
Có xa xôi mấy mà tình xa xôi..."*

Trong tình yêu luôn có những lời trách móc có duyên. Chàng trai thường là người chủ động trong việc tỏ tình với cô gái nên thường đưa ra những lời oán trách thâm kín nhẹ nhàng:

"Có xa xôi mấy mà tình xa xôi..."

Nhưng kì thực, xem ra giữa hai con người đó vẫn còn có sự cách trở, cô gái đã chẳng sang đầu từ "bên ấy" sang bên này chỉ "cách một đầu đình". Vậy là chàng trai, nhân vật trữ tình của bài thơ luôn chìm trong mong nhớ vời vợi:

*"Trương tư đã mấy đêm rồi
Biết cho ai, hỏi ai người biết cho
Bao giờ bến mới gặp đò?
Hoa khuê các, bướm giang hồ gặp nhau?"*

Từ sự mong nhớ có thể nói là "bất thành" ở trên, đến đây, chàng trai mới thâm thía cái mệnh mông xa vời của tình duyên, vì vậy, từ "trương tư" bây giờ đã bật ra thành những câu hỏi đầy ẩn ý :

"Bao giờ bên mới gặp dò
Hoa khuê các bướm giang hồ gặp nhau"

Dường như đến giờ phút này buộc lòng người trai trẻ phải thốt ra câu hỏi vừa như đề trách thăm người "bên ấy" vừa như thể hỏi chính mình vậy. Nhưng tất cả đều "bặt vô âm tín". Do vậy tâm trạng của nhân vật trữ tình như càng náo nức trong sự mong nhớ mênh mông. Và rồi tâm trạng ấy tự trong lòng mình chàng trai đành ngậm ngùi mơ tưởng đến một vài hình tượng quen thuộc.

"Nhà em có một giàn giầu
Nhà anh có một hàng cau liên phòng
Thôn Đoài thì nhớ thôn Đông,
Cau thôn Đoài nhớ giầu không thôn nào? "

Hình ảnh trâu, cau bao giờ cũng gắn với những câu chuyện tình duyên. Ở đây, nhân vật trữ tình đã từ tâm trạng mong nhớ chuyển sang việc tưởng tượng ra một cuộc tình đẹp, nên thơ. Vì vậy xen lẫn với tâm trạng ấy là niềm khát khao được nên nhân duyên, gắn kết như dây trâu quấn lấy thân cau. Tuy thế mọi giấc mơ cháy bỏng chỉ được đáp lại bằng những gì trong xa xăm của không gian và thời gian, vì vậy ở cuối bài thơ vẫn chỉ là một câu hỏi tu từ đầy ẩn ý: Điều đó chứng tỏ niềm khát khao nhân duyên của nhân vật trữ tình chưa dừng lại, vẫn còn nung nấu một nỗi nhớ mong, một sự chờ đợi ngọt ngào của tình yêu ở phía trước.

Có thể khẳng định lại rằng, hồn thơ Nguyễn Bính không chỉ đậm chất quê mà còn tinh tế, ý nhị đến tuyệt vời. Từng lời thơ chan chứa tâm tình của tác giả lồng với tâm trạng của nhân vật tạo nên dấu ấn riêng của thơ Nguyễn Bính. Với giọng điệu thơ nhẹ nhàng và sâu lắng tác giả đã gửi gắm vào bài thơ cái thần của một khúc ca dao duyên ngọt ngào và đắm thắm. Vì vậy đọc thơ Nguyễn Bính ta luôn được chìm trong âm điệu của một bản nhạc đồng quê quen thuộc.

Bài thơ thuộc thể loại thơ lục bát, với nhịp thơ đều đều tạo cho thi phẩm một âm hưởng vừa như bản tình ca vừa chứa đựng chất văn lãng mạn. Với việc nhà thơ tạo dựng một loạt câu hỏi tu từ xen lẫn giữa các khổ thơ làm cho bài thơ đạt hiệu quả diễn đạt cảm xúc của nhân vật trữ tình. Các hình ảnh được sử dụng trong bài thơ cũng rất gần gũi và thân thương dễ làm cho người đọc liên tưởng đến một cảnh thôn xóm ở làng quê nào đó của Việt Nam.

Bài thơ khép lại bằng một câu hỏi tu từ cho thấy nỗi niềm riêng tư của nhân vật trữ tình luôn mang nặng tâm thế của một người luôn đi tìm tình

nhân duyên. Tác phẩm của Nguyễn Bính luôn khơi dậy nơi người đọc nỗi quê bình dị và nên thơ.

Bài thơ này cho thấy nhà thơ Nguyễn Bính là một hồn thơ "hân quen" đối với chúng ta. Tác phẩm thể hiện một tài năng nghệ thuật đáng kinh nể của nhà thơ trong việc diễn tả tâm trạng của nhân vật trữ tình. Tiếng thơ Nguyễn Bính luôn vang mãi trong lòng người đọc và tỏa ngát hương thơm trong vườn văn học Việt Nam đương đại.

(Bài do cô giáo Mai Thị Hà cung cấp)

BÀI LÀM SỐ 2

Tương tư (rút trong tập thơ *Tâm hồn tôi*) được coi là một trong những bài thơ tình hay nhất của nhà thơ chân quê Nguyễn Bính. Khác với *Lỡ vồng sang ngang*, *Tương tư* là tình yêu đơn phương của một chàng trai với những cung bậc cảm xúc khá phức tạp. Song liệu đó có đơn thuần chỉ là một bài thơ tình yêu?

Xưa kia, Nguyễn Công Trứ cũng đã viết một bài thơ đề mối cái nỗi niềm tương tư:

*Tương tư không biết cái làm sao?
Muốn vẽ mà chơi có được nào?
Khi đứng, khi ngồi, khi nói chuyện;
Lúc say, lúc tỉnh, lúc chiêm bao.
Trăng soi trước mặt ngò chân bước,
Gió thổi bên tai ngở miệng chào,
Một nước một non, người một ngả,
Tương tư không biết cái làm sao?*

Nguyễn Bính thì chỉ mất có hai câu thơ để định nghĩa "căn bệnh" này:

Gió mưa là bệnh của trời

Tương tư là bệnh của tôi yêu nàng.

Chỉ đơn giản vậy thôi, đó là "căn bệnh" trong tình yêu. Căn bệnh này không mới. Nó đã có từ lâu. Thế nhưng cách định nghĩa, cách nói lại mới.

Và đâu là nguyên nhân của bệnh tương tư này? Nguyễn Bính đã giải thích rõ ngay từ đầu bài thơ:

*Thôn Đoài ngời nhớ thôn Đông
Một người chín nhớ mười mong một người.*

Thôn Đoài, thôn Đông là những địa danh phiếm chỉ thường xuất hiện trong ca dao dân ca. Thực chất, thôn Đoài ở đâu, thôn Đông ở chỗ nào không ai biết, cả tác giả cũng không xác định được. Vậy nên đó chỉ là cách nói phiếm chỉ, làm cho bài thơ có cái dáng dấp đồng quê mộc mạc mà thôi.

Cấu trúc câu thơ cân xứng, lặp lại:

"Một người chín nhớ mười mong một người".

"Một người" ở đầu câu, rồi lặp lại ở cuối câu tạo nên một nguyên do và biểu hiện rõ nét của bệnh tương tư. Một tổ chức ngôn ngữ nghệ thuật độc đáo và tuyệt khéo. Câu thành ngữ "chín nhớ mười mong" như một nhịp cầu bắc qua dòng nhớ giữa hai người. Nối liền người này đến người kia. Cấu trúc này tương tự với cấu trúc một bài ca dao cổ của Trung Quốc:

*Quân tại Tương giang đầu,
Thiếp tại Tương giang vĩ,
Tương tư bất tương kiến,
Đồng ản Tương giang thủy.
(Chàng ở đầu sông Tương
Thiếp ở cuối sông Tương
Nhớ nhau mà không gặp
Cùng uống nước sông Tương)*

Cũng là tương tư, nhưng tương tư trong bài ca dao kia có gì khác. Nó đơn thuần chỉ là nỗi nhớ. Nỗi nhớ trong tình yêu. Và nỗi nhớ là khoảng cách trong tình yêu. Nếu tương tư trong bài ca dao kia chỉ đo bằng chiều dài con sông, thì trong thơ Nguyễn Bính, nỗi nhớ được đo bởi nhịp cầu "chín nhớ mười mong". Nhịp cầu lênh đênh không đo đếm được, vậy nên nỗi nhớ mênh mông hơn, rộng lớn hơn và khó xác định hơn. Tương tư, căn bệnh do nỗi nhớ gây ra và đặc biệt chỉ có trong tình yêu. Nguyễn Bính đã lấy cái hiện tượng bình thường trong tự nhiên (gió mưa) để nói đến một hiện tượng bình thường trong tình yêu (tương tư). Tương tư là cái vô hình (khác với cái hữu hình là gió mưa), là cái thuộc về trái tim, thuộc về thế giới tâm hồn, thuộc về tình yêu, chỉ riêng tình yêu. Ở đây tương tư là nỗi lòng của một người thôn Đoài đối với một người thôn Đông. Cái tài ở Nguyễn Bính là hai câu thơ nghe rất ca dao mà lại rất Nguyễn Bính. Nó tạo nên phong cách riêng của Nguyễn Bính.

*Thôn Đoài ngồi nhớ thôn Đông
Một người chín nhớ mười mong một người
Gió mưa là bệnh của giời,
Tương tư là bệnh của tôi yêu nàng.*

Nguyễn Bính-chàng ca sĩ của đồng quê, chàng thi sĩ của thương yêu. Những ngôn từ mộc mạc, giản dị mà thấm thiết người đọc đã dành để tặng riêng ông. Bởi trong thơ Nguyễn Bính, ta không chỉ tìm lại người nhà quê trong chúng ta, mà ta còn tìm thấy cái hồn quê, tình yêu quê sâu lắng và đậm thắm:

*Hai thôn chung lại một làng
Có sao bên ấy chẳng sang bên này?*

Ở đây tác giả không dùng chữ "cùng" mà lại dùng chữ "chung". Chung một làng, rất gần vậy mà lại rất xa. Bên ấy và bên này, lại là cách nói phiếm chỉ, là hình ảnh ẩn dụ cho tâm trạng con người khi yêu. Và như thế dễ thấy rõ hơn tâm trạng cô đơn khi cứ "một chiều tương tư" của chàng trai trong bài thơ. Tâm trạng ấy phải chăng chính là tâm trạng của thi nhân?

*Ngày qua ngày lại qua ngày
Lá xanh nhuộm đã thành cây lá vàng*

Cái thời gian ngày lại qua ngày đã lột tả sự mong mỏi chờ đợi của chàng trai khi yêu. Khi yêu, người ta khao khát được gần bên người mình yêu, khao khát được hoà chung một nhịp đập con tim, được chung nhịp thở, được hoà hợp làm một.

Xuân Quỳnh từng viết:

*Làm sao được tan ra
Thành trăm con sóng nhỏ
Giữa biển lớn tình yêu
Để ngàn năm còn vỗ.*

Đó là khát vọng được hoà tan, quyện hoà làm một giữa hai tâm hồn.

Tình yêu của chàng trai trong thơ Nguyễn Bính rất đậm thắm, rất mãnh liệt và cũng rất chân quê. Khi chưa là một và dĩ nhiên không thể là một được thì người ta vẫn cứ luôn thắc mắc về người mình yêu. V. Huy Gô từng nói: "Yêu là tin một nửa". Những dấu hỏi nhiều lần lặp lại trong bài diễn tả một cách hữu hiệu nhất về những thắc mắc ấy. Người ta chờ đợi một câu trả lời cho các thắc mắc bằng cái thời gian mà Nguyễn Du diễn đạt là: "Ba thu dồn lại một ngày dài ghê". Còn Nguyễn Bính lại đếm thời gian theo từng ngày, từng chiếc lá xanh đã nhuộm vàng.

Để gửi gắm nỗi buồn người ta có rất nhiều cách. Huy Cận từng viết:

*Tôi gửi lại đây cái buồn vô có
Để mang về cái nhớ bâng quơ...*

Với Xuân Diệu:

*Anh nhớ em, anh nhớ hình, anh nhớ ảnh
Anh nhớ em, anh nhớ lắm, em ơi.*

Vội Lí Bạch xưa kia thì lại viết:

*Tương tư hoàng điệp tì n
Bạch lộ thập thanh đài
(Tương tư vàng lá rụng
Sương trắng đầm rêu xanh)*

Nguyễn Bính lại gặm nhấm nỗi buồn theo thời gian. Thời gian là con dao hai lưỡi, nhất là trong tình yêu. Nó vừa như phương thuốc màu nhiệm giúp người ta xoa dịu nỗi nhớ nhung. Thế nhưng nó lại cũng làm nỗi nhớ khoét mãi thêm sâu. Để rồi có ngẫm nghĩ bao lâu cũng không thể tìm ra được lí do chính đáng cho sự xa cách.

*Bảo rằng cách trở đò ngang
Không sang là chẳng đường sang đã đành,
Nhưng đây cách một đầu đình
Có xa xôi mấy mà tình xa xôi?*

Khoảng cách bây giờ rút lại chỉ có một "đầu đình" thôi, tại sao vẫn xa xôi? Sự thắc mắc ấy cứ dồn mãi lên, rồi sau đó dẫn đến trạng thái cô đơn, như "hòn dỗi". Giữa hai nhân vật trữ tình có một khoảng cách vô hình nào đó, không thể xóa nổi. Khoảng cách ấy ngày càng rộng ra, càng sâu thêm. Và nó làm ta đau đớn. Ấy là tình đơn phương. "Biết cho ai, hỏi ai người biết cho". Những dấu chấm hỏi đặt ra mà không có câu trả lời.

*Bao giờ bến mới gặp đò
Hoa khuê các bướm giang hồ gặp nhau?*

Bến và đò là những hình ảnh ẩn dụ rất quen thuộc trong ca dao dân ca:

*Thuyền về có nhớ bến chăng?
Bến thì một dạ khăng khăng đợi thuyền*

Từ những ẩn dụ dân gian mở rộng một chi tiết tạo cho bài thơ vốn mang âm hưởng ca dao một nét lãng mạn mới, có dấu ấn thời đại và có cốt cách riêng của một mối tình thi sĩ. "Hoa khuê các bướm giang hồ gặp nhau?". Một tình yêu ngang trái mang đậm màu sắc lãng mạn. Bến và đò biết bao giờ mới gặp nhau? Sự gặp gỡ ở đây không phải là sự gặp gỡ thông thường mặt đối mặt. Ấy là sự gặp gỡ của hai trái tim, của hai tâm hồn; là sự khao khát gặp gỡ, hoà hợp trong tình yêu, vượt qua mọi ranh giới để đến với yêu thương.

Đi sâu vào nghiên cứu thơ Nguyễn Bính, có người cho rằng trong thơ ông có một ranh giới phân định giữa các giá trị. Chính ranh giới ấy đặc biệt là ranh giới không gian đã tạo nên những nét khác biệt trong thơ Nguyễn Bính. Các ranh giới ấy đôi khi là hữu hình (đầu đình) đôi khi là vô hình không chạm tới được. Thế nhưng nó lại là cái ngăn cách tâm hồn con người. Vượt qua ranh giới ấy chính là sự khát khao vươn đến hạnh phúc, không chỉ của con người, một lớp người mà có thể nói là của cả một thời đại. Vậy cái ranh giới nào ngăn cách bên gập đờ? Ranh giới vô hình nào chia cắt tôi và em? Để rồi hoa khuê các, bướm giang hồ mãi mãi ở phương trời riêng của mình, cũng giống như cau vẫn ở vườn nhà tôi và giầu vẫn ở vườn nhà em.

Nhà em có một giàn giầu

Nhà tôi có một hàng cau liên phòng

Thôn Đoài ngồi nhớ thôn Đông

Cau thôn Đoài nhớ giầu không thôn nào?

Trầu và cau (cùng bên, đờ, đình ...) là những hình ảnh quen thuộc trong ca dao, dân ca. Đặc biệt trầu và cau là biểu tượng của văn hoá truyền thống dân tộc. Chả thế mà ông cha ta thường nói: "Miếng trầu là đầu câu chuyện" đó sao? Hơn thế nữa trầu (giầu - như cách nói của nhà thơ) và cau lại là biểu tượng đẹp của cưới hỏi, của tơ duyên, của hôn nhân. Chàng trai trữ tình trong một bài ca dao nổi tiếng đã khéo léo nhắc tới buồng cau, khi chàng kết thúc "lời tỏ tình hết sức ý nhị":

Giúp em quan tám tiền treo

Quan năm tiền cười lại đèo buồng cau.

Trong kho tàng truyện cổ tích Việt Nam cũng có một câu chuyện hết sức thương tâm và lại cũng rất đẹp, ca ngợi tình cảm đôi lứa: *Sự tích trầu cau*. Ở đó và cả trong bài ca dao trên cũng vậy, trầu và cau quấn quýt lấy nhau, được sống liền nhau. Và quy luật tự nhiên cũng là vậy đấy thôi. Có trầu thì phải có cau và ngược lại. Thế mới nên truyện trầu cau. Thế nhưng ở *Tương tư* thì sao? Trầu vẫn ở nhà "em", cau vẫn ở nhà "tôi" mãi mãi, không bao giờ hoà hợp được với nhau. Giống như chàng hoàng tử của thơ tình - Xuân Diệu từng nói:

Anh là anh em vẫn cứ là em,

Có thể nào qua vạn lí trường thành

Của hai thế giới chứa đầy bí mật?

Em vẫn là em, tôi vẫn là tôi. Lẽ dĩ nhiên. Thế nhưng cũng là sự đáng tiếc bởi tôi vẫn cô đơn. Cau và trầu không thể hoà làm một như chuyện xưa Tôi và em không thể hoà hợp và khoảng cách vô hình giữa chúng ta ngày một xa, không còn là cái đầu đình nữa: Để rồi không biết "Cau thôn Đoài nhớ giầu

không thôn nào?". Một loạt những câu hỏi, những dấu chấm hỏi đặt ra mà không có câu trả lời, không thể tự trả lời được. Vậy phải hỏi ai, trách ai đây? Không ai cả, bởi tình yêu vốn dĩ là vậy, dù là đơn phương hay từ hai phía. Tình yêu có lí lẽ riêng, ngôn ngữ riêng của nó. Trái tim cũng vậy, có nhạc điệu riêng.

Câu thơ cuối diễn tả một ước mơ quá đỗi bình thường: ước mơ hợp nhất của con người khi yêu, một khát khao cháy bỏng. Thế nhưng ước mơ vẫn chỉ là mơ ước. Chỉ có điều đơn giản ấy vẫn chưa làm được. Vì sao? Vì nó vẫn còn nằm trong môi trường tư, vì trầu cau chưa thể hoà hợp làm một. Và có lẽ đó chỉ là tình cảm đơn phương của chàng trai chưa hề thổ lộ bao giờ. Thế nên những trách móc, những xúc cảm kia vẫn là của một chàng trai đang yêu, đang tương tư một chiều. Chàng trai đó phải chăng cũng là thi sĩ của chúng ta? Chả phải vì thế mà có người gọi ông là "người lữ hành cô độc" đó sao? Yêu nhiều, si mê nhiều, say nhiều nhưng Nguyễn Bính vẫn mãi là người lữ hành cô độc trong tình yêu. Phải chăng vì thế mà thơ tình Nguyễn Bính đượm buồn sâu sắc, và đậm thắm đến vậy?

Từ ẩn dụ thôn Đoài, thôn Đông cho đến bến, đò rồi trầu, cau đã làm xuất hiện một nội dung mới trong bài thơ. Ấy là niềm khát khao giao cảm, là ước mơ được hoà hợp, được hợp nhất với người mình yêu. Khát khao đập vỡ mọi khoảng cách, mọi ranh giới giữa hai người để được yêu, được hạnh phúc. Điều đó khiến cho một bài thơ với rất nhiều thi liệu của ca dao mà không thể lẫn với bất kì bài ca dao nào. Và đặt trong hệ thống thơ Nguyễn Bính, *Tương tư* cũng không đơn thuần chỉ là một bài thơ tình. Ẩn chứa đằng sau nó, tác giả muốn gửi gắm đến các thế hệ bạn đọc vẻ đẹp đậm thắm, vẻ đẹp của tâm hồn người, của làng quê, của người dân quê ngay cả trong tình yêu.

Nhà thơ cũng đã gửi vào đấy ước mơ, tâm sự của mình. Và một phần ta cảm thấy được vẻ đẹp truyền thống của nền văn hoá dân tộc mà Nguyễn Bính muốn gìn giữ để lưu truyền cho mọi thế hệ bạn đọc.

Có người nói Nguyễn Bính đã làm hết thiên chức của một nhà thơ lãng mạn, đã nói hết cái tình ý nhất của trái tim, của tâm hồn người. *Tương tư* cùng *Lơ bước sang ngang* và một số bài thơ khác là những minh chứng cho điều đó. Và *Tương tư* nói riêng, thơ Nguyễn Bính nói chung cũng như tên tuổi ông mãi sống trong tim các thế hệ độc giả. "Chàng thi sĩ" của đồng quê xứng đáng được khắc tên mình trên phiến đá hoa cương, ghi dấu tên một đời thi sĩ bất tử cùng năm tháng.

BÀI LÀM SỐ 3

Hình như một chính trị gia đã phát biểu rằng: "Điều quan trọng nhất trong cuộc đời không phải ở những cột mốc mà ở những khoảnh khắc". Tình yêu và hôn nhân - đó là những gì ta khao khát vươn tới. Nhưng lưu lại sâu đậm nhất trong trái tim ta đâu cứ phải là ngày đầu tiên gặp gỡ, ngày nhận lời yêu, ngày đeo nhẫn cưới... Có khi cái vùng mênh mông luôn phập phồng trong lồng ngực lại để dành cho những khoảnh khắc khó phai mà thi sĩ Nguyễn Bính gọi đó là "bệnh của tôi yêu nàng" - căn bệnh mà cả nhân loại đều không tránh khỏi: "tương tư". Phải chăng vì thế mà ngay từ khi ra đời và in trong tập *Lỡ bước sang ngang* năm 1940, bài thơ *Tương tư* đã trở thành món ăn tinh thần không thể thiếu của những cặp tình nhân, của những trái tim đang nhen nhóm ngọn lửa tình.

Toàn bài thơ là sự tuôn chảy mãnh liệt các cảm xúc phức tạp trong những khoảnh khắc ngưng đọng hoặc trào dâng của tâm trạng. Khảo sát những mạch cảm xúc của chàng trai trẻ trong bài thơ cũng là khảo sát cảm xúc muôn thuở của những người đang gõ cửa vườn yêu: bắt đầu là sự thừa nhận, lí giải căn bệnh tương tư, sau đó là những trách cứ, hờn giận "một mình mình biết, một mình mình hay", những mong mỏi, chờ đợi và kết lại là khao khát dịu ngọt về một sự đồng vọng lấp lánh ánh sáng của một hôn nhân hạnh phúc.

Bốn câu thơ đầu có thể gọi là lời tự thú của nhân vật trữ tình:

*"Thôn Đoài ngồi nhớ thôn Đông
Một người chín nhớ mười mong một người,
Gió mưa là bệnh của giời,
Tương tư là bệnh của tôi yêu nàng".*

Nếu ai đó bảo rằng tự thú là không khôn ngoan thì chàng trai ở đây lại hoàn toàn ngược lại. Có thể khẳng định rằng: lời tự thú này rất đáng yêu và rất thông minh. Chúng ta hãy xem cách lí giải và bào chữa của chàng. Ngay mở đầu bài thơ, tác giả đưa ra hai hình ảnh "thôn Đoài", "thôn Đông". Đó thực ra chỉ là những địa danh phiếm chỉ giống như trong ca dao, cổ tích. Cách xếp đặt từ ngữ của Nguyễn Bính rất tinh tế: cụm từ "một người" được đặt ở hai vị trí đầu và cuối câu thơ, thành ngữ "chín nhớ mười mong" như một chiếc cầu nối chờ đầy tình cảm của chàng trai, trải mãi về phía cô gái. Đặc biệt sự mong mỏi tình cảm đáp lại vô cùng to lớn nên cái cầu ấy hình như còn lam một nhiệm vụ nữa là chờ đợi bước chân nàng bước lên. Câu thơ của Nguyễn Bính sao cứ ngọt ngào ngân lên câu ca dao hôm nào:

*"Hỡi cô cắt cỏ bên sông
Muôn sang anh ngã cành hồng cho sang"*

Sự thông minh của chàng trai không dừng ở đây. Chàng nâng nỗi nhớ mong ấy lên thành một căn bệnh, mà là căn bệnh hiển nhiên như một quy luật!. Bởi vì chàng trai khôn ngoan đã đặt tình cảm của mình đối ứng với chuyện gió mưa thường tình của trời đất. Mà lại đặt "đôi" đối với "giời" thì tức là cái tôi của chàng to lớn lắm và tình yêu của chàng cũng vĩ đại lắm. Phải chăng đó chính là cái cựa mình của "Thơ mới" đang cọ sát với "con người nhà quê" trong Nguyễn Bính. Để rồi tâm trạng ấy được gọi tên một cách chính xác: "Tương tư". Như vậy quá trình lí giải đó chàng trai đã toàn thắng.

Tam câu thơ tiếp theo là sự trách móc đầy mâu thuẫn của chàng:

*Hai thôn chung lại một làng
Có sao bên ấy lại sang bên này?
Ngày qua ngày lại qua ngày
Lá xanh nhuộm đã thành cây lá vàng
Bảo rằng cách trở đò giang
Không sang là chẳng đường sang đã đành
Nhưng đây cách một đầu đình
Có xa xôi mấy mà tình xa xôi...*

Có phải vì thông minh mà chàng trai cho phép mình giận hờn vô lí như vậy không? Đoạn thơ liên tiếp những từ nghi vấn: "có sao...?", "bảo rằng", "nhưng", "mà"... Chung quy lại cũng chỉ vì nhớ, vì không được gặp nàng đó thôi. Vì thế những giận hờn vô lí kia đều trở thành có lí. Nhà thơ tài hoa chỉ dùng một câu thơ đã cân bằng tất cả những phi lí ấy - một câu trả lời nằm ngay trong giả thiết:

*"Ngày qua ngày lại qua ngày
Lá xanh nhuộm đã thành cây lá vàng"*

Khi nhớ mong "ba thu dồn lại một ngày" là chuyện tất nhiên nhưng thời gian dằng dặc ở đây là có thật. Câu lục nếu ta ngắt nhịp 2/2/2 thì thời gian chẳng khác nào con thoi cứ tuần hoàn, đều đều và buồn tẻ, nó gọi một cảm giác mèn mòi. Nếu ta ngắt nhịp 3/3 thì cảm tưởng như có tiếng đêm, có bàn tay bóc lịch và đôi mắt buồn rười rượi. Căn bệnh "đứng đi trên lửa, nằm ngồi trên than" (Xuân Diệu) cứ dày vò mãi, vậy nên có trách cứ, giận hờn một chút thì cũng là điều dễ hiểu.

Thời gian và nỗi nhớ mong bỏng cháy ấy được tác giả cụ thể hóa bằng bốn câu thơ:

*"Tương tư thức mấy đêm rồi,
Biết cho ai, hỏi ai người biết cho !*

Bao giờ bên mới gặp dò ?

Hoa khuê các, bướm giang hồ gặp nhau".

Giọng thơ kể lể là giọng điệu của kẻ đã bị mũi tên thần ái tình làm cho bị thương, cứ ôm lấy trái tim đang quặn thắt. Phương thuốc duy nhất để chữa trị là ước mong gặp mặt để thỏa lòng nhớ thương. Câu hỏi "bao giờ" cứ vẩn vút mãi... Chàng trai mượn những ẩn dụ quen thuộc để bày tỏ nỗi niềm khát khao gặp gỡ. Biết rằng nàng là "hoa khuê các", ta là "bướm giang hồ" nhưng lại tình nguyện làm bên đợi chờ mong dò nàng đổ bên. Sự phi lí và mâu thuẫn ấy chỉ có trong khoảnh khắc gọi là: "tương tư".

Đỉnh cao của "tương tư" là khát khao lứa đôi sum vầy:

"Nhà em có một giàn giầu

Nhà tôi có một hàng cau liên phòng,

Thôn Đoài thì nhớ thôn Đông

Cau thôn Đoài nhớ giầu không thôn nào?"

Đến đây, ngôi nhân xưng có sự thay đổi quan trọng. Từ "một người", "tôi" - "nàng", "bên ấy" - "bên này", "ai"..., đến "anh" - "em". Giọng điệu thơ vì thế cũng biến đổi từ trịnh trọng ("tôi yêu nàng") sang căng thẳng, u sầu để rồi ngọt ngào, nồng ấm. Sự phức tạp của tâm trạng liệu có phải là cây đàn muôn điệu ca ngợi tình yêu? Hình ảnh "giàn giầu", "hàng cau liên phòng" xuất hiện chẳng khác nào cây cầu liên điệu rút gần khoảng cách của yêu tin. Nó hé mở một đám cưới truyền thống như chàng trai nào đã ngỏ lời với người con gái yêu thương bằng cách trả ơn khâu áo: "Giúp em quan tám tiền treo - Quan năm tiền cưới lại đèo buồng cau". Nhà thơ của chúng ta không cần một cái cớ nào để thể hiện tình cảm nhưng lại mượn "thôn Đoài", "thôn Đông", "cau liên phòng", "giầu không" để gửi gắm nỗi nhớ mong thầm kín. Câu hỏi cuối cùng buông ra tưởng chừng rất vu vơ mà lại gói cả tấm chân tình của chàng trai. "Cau thôn Đoài" tất nhiên là "nhớ giầu không thôn Đông" rồi, vậy mà vẫn cứ hỏi. Câu hỏi ấy là để dành cho cô gái, để thăm dò ý cô thôi. Và ta có quyền tin tưởng rằng chàng sẽ tìm được chìa khóa mở cửa trái tim cô. Những khoảnh khắc tương tư trong sáng, hồn hậu ấy sẽ mở đường cho cột mốc quan trọng khi tình yêu đến từ hai phía.

Tình yêu là cung bậc cảm xúc ngàn đời của con người. Thế nhưng nó không bao giờ cũ, mà lúc nào cũng tươi mới. Thơ ca viết về tình yêu mãi mãi là dòng suối ngọt lành tưới mát tâm hồn con người. Những vần thơ tương tư của Nguyễn Bính từ khi ra đời đã chiếm được một vị trí quan trọng trong những trái tim khao khát yêu thương. Một thứ thơ dịu nhẹ, hồn nhiên, trong

sáng, khi đã cất lên thì chẳng khác nào ngọn lửa "một ngọn lửa đốt cháy và soi sáng" (L.Tônxtôi) để con người hướng tới hạnh phúc đích thực.

Đọc *Tương tư* của Nguyễn Bính ta cảm giác như được lạc bước vào bầu không khí chân quê của những hoa chanh, hoa buoi, những đêm tát nước đầu đình, gàu sòng lấp lánh ánh trăng... Những vần thơ ấy đậm đà âm hưởng dân gian để rồi khi rời trang sách thì bất tử trong lòng quần chúng.

Đề 26- Phân tích bài *Mưa xuân* của Nguyễn Bính.

BÀI LÀM

"Đến với làng thơ trong bộ áo nâu sồng", Nguyễn Bính đã đi vào lòng người đọc nhẹ nhàng bởi những vần thơ "chân quê" của mình. Từ *Mưa xuân* đến *Lỡ bước sang ngang* hay các thi tứ khác đều đượm vẻ chân quê mộc mạc. Và *Mưa xuân* là một trong những bài thơ tiêu biểu cho phong cách của ông.

Mưa xuân (trong tập *Lỡ bước sang ngang*-1940) được đánh giá là một trong những bài thơ hay nhất, đẹp nhất, tình nhất và chân quê nhất.

Nếu đứng ngoài mà nhận định thì *mưa xuân* vô tình trở thành kẻ ngăn cách hai không gian: khung cửi và cuộc đời. Nhưng nếu ta đặt mình vào vị trí của em (một nhân vật trữ tình) thì mạch thơ tự sự của bài thơ bắt đầu ngay từ những lời thơ đầu tiên:

*Em là con gái trong khung cửi
Dệt lụa quanh năm với mẹ già,
Lòng trẻ còn như cây lụa trắng,
Mẹ già chưa bán chợ làng xa...*

Lời giải bày của nhân vật "em" muốn nói rằng: cuộc sống của "em" đang rất yên bình, thơ mộng, hay muốn giải thích cho hàng loạt sự biến đổi sau này? Khung cửi- bản thân nó đã là sự biểu hiện cho cuộc sống ấm êm của làng quê. "Trong khung cửi" không chỉ là thế giới của riêng "em", mà nó còn là thế giới con gái, thế giới bình yên của người con gái thôn quê. Trong cái thế giới bình yên đó, "em" vẫn vẹn nguyên một sự tinh khôi, tinh khiết như "cây lụa trắng".

Nhưng cuộc đời sẽ cứ bình lặng trôi đi vô sự, cứ như hết ngày lại đêm, hết mưa rồi nắng, nếu không có một ngày, "hội chèo làng Đặng đi ngang ngõ". Và như vậy, sự giải thích ban đầu kia của "em" sẽ chỉ cho người đọc nhận thấy sự biến đổi lớn lao trong cuộc đời "em". Từ "bữa ấy", khi "mưa

xuân phơi phơi bay, hoa xoan lớp lớp rụng rơi đầy", "em" đã bước sang một thế giới khác. Không còn là trong khung cửi nữa, em "đã bước ra ngoài trời, giữa cuộc đời theo tiếng gọi của mùa xuân". Mùa xuân đến không chỉ giăng tơ cho trời đất mà giăng tơ vào hồn người. Nó gieo vào lòng "em" duyên ái đầu tiên hay hạt mầm vốn phong kín trong lớp vỏ êm đềm của thời thơ trẻ, gặp mưa xuân bỗng xốn xang tách vỏ.

Bữa ấy mưa xuân phơi phơi bay

Hoa xoan lớp lớp rụng rơi đầy

Hai câu thơ rất hay, rất đẹp và rất tình. Mùa xuân thường đến rất nhẹ nhàng, êm ái như gieo vào lòng người những xuyên xao. Mùa xuân đến, hoa xoan rụng từng lớp, từng lớp vẽ nên một bức tranh quê trong tiết trời ấm áp của mùa xuân. Rồi như để tăng thêm cái ấm áp đó sự kiện đến với em cũng như những chàng trai, cô gái khác của làng em:

Hội chèo làng Đặng đi ngang ngõ

Mẹ bảo: "Thôn Đoài hát tôi nay"...

Nếu hoa xoan làm cho câu thơ mang đậm hình ảnh quê, thì sự xuất hiện của "hội chèo làng Đặng" lại làm cho bài thơ mang đậm chất quê, không lẫn vào đâu được. Hai câu thơ rất thực mà cũng rất mộng. Hội chèo mỗi năm chỉ diễn ra một lần duy nhất vào mùa xuân ở các làng, nhất là quê chèo Thái Bình, Nam Định. Ấy là cái thực. Hội chèo đã kéo người gái quê ra khỏi khung cửi đến với hẹn hò. Song cái đêm chèo ở làng Đặng ấy đâu thật bao nhiêu lại cũng như là sự tái hiện qua hồi ức. Ấy là cái mộng chăng? Trong cái đêm hội chèo ấy, "em" đã gặp anh, đã có cuộc hò hẹn đầu tiên khi "em" bước ra khỏi khung cửi. Và cuộc gặp gỡ ấy chỉ được diễn tả thoáng qua, thoáng qua đến mức làm cho người đọc dễ dàng bỏ qua dấu đó là hai câu thơ rục rịch nhất.

Bốn khổ thơ tiếp theo là một sự kể lể dần trải. Nhưng cái sự kể lể đó của cô gái lại khắc họa nên một thế giới thực, hiện hữu tuyệt đối.

Lòng thấy giăng tơ một mối tình

Em dừng thoi lại giữa tay xinh

Hình như hai má em bừng đỏ

Có lẽ là em nghĩ đến anh...

Bước ra cuộc đời rộng lớn từ "bữa ấy", mùa xuân đã gieo rắc vào lòng em nụ hồng tình đầu chớm nở. Mối tình đầu e ấp và xao xuyên ấy đã làm cho "hai má em bừng đỏ" khi em "nghĩ đến anh". Tình yêu đầu bao giờ cũng vậy. Rất ngọt, rất đậm, rất nhẹ và cũng rất đắng cay. Điều này sẽ được minh chứng thêm trong những khổ thơ sau.

Mạch thơ vẫn tiếp tục với sự kê lệ của nhân vật trữ tình như là đề trình bày nguyên có, hay là đề bộc lộ rõ sự vận động trong nội tâm nhân vật, sống với nhân vật. Đó là biệt tài của Nguyễn Bính. Chẳng thế mà người ta đã gọi ông là "thi sĩ của thương yêu" hay sao? "Luồng sinh khí" mới mà Nguyễn Bính thổi vào thơ ca Việt Nam 1930-1945 đã tưới mát tâm hồn bao thế hệ bạn đọc. "Mưa xuân" không là ngoại lệ.

Thế giới thơ Nguyễn Bính luôn đưa ta chao đảo giữa hai bờ hư ảo - hiện thực. Vậy nên dấu cho mưa xuân phơi phới bay và hội chèo làng Đặng về biểu diễn là thực, thì cái việc "em ngựa bàn tay trước mái hiên" để định đoán "thế nào anh ấy cũng sang chơi" lại cũng chỉ là trong ảo tưởng, trong tưởng tượng của em. Và như vậy bài thơ trở nên hư ảo và lung linh hơn. Bởi tất cả những điều ấy đều là hoài niệm. Một hoài niệm xa xôi và mờ ảo. Và phải chăng trong sự hoài niệm ấy, nỗi nhớ như được chất đầy? Chẳng phải trong tình yêu khoảng cách được đo bằng nỗi nhớ đấy thôi? "Tình non" vừa đơm chồi hé lộ và "em" đã đón nó vội vã như bao cô thôn nữ khác. Có xa cách gì đâu. Khoảng cách giữa "em" và "anh" chỉ là "một thôi đi", và vì thế, "em xin phép mẹ vội vàng đi". Cuộc hẹn giữa "anh" với "em" từ "bữa ấy" làm lòng "em" xốn xang, bồi hồi. Nguyễn Bính thật tài tình khi miêu tả sự vận động tâm hồn con người. Nhất là người con gái khi yêu. Không "dữ dội và dịu êm" như Xuân Quỳnh, không nồng nàn bỏng khát như Xuân Diệu, không rạo rực băng khuâng như Lưu Trọng Lư. Tình yêu của Nguyễn Bính thật nhẹ, thật êm cũng như thật da diết, mạnh mẽ và kín đáo. Nó kín đáo như mưa xuân vậy. Mưa xuân đến báo hiệu một sức sống mới đang đâm chồi, báo hiệu một sự hồi sinh mạnh mẽ.

Về câu thơ "Mưa bụi nên em không ướt áo" có bản in là "mưa nhỏ nên em không ướt áo". Nếu quan sát kỹ thì việc sử dụng hình ảnh "mưa nhỏ" ở câu thứ hai không hợp lý chút nào. Mưa xuân thường là mưa bụi bay. Những hạt mưa như những hạt sương rắc phấn lên vạn vật. Và đó cũng thể hiện được sự tinh tế của nhà thơ khi nhận ra sự biến đổi trong cuộc đời cô gái.

Như trên đã nói, bài thơ có sự rành mạch rõ ràng của hai thế giới: trong khung cửi và cuộc đời. Mạch thơ tự sự bắt đầu chuyển sang một hướng khác. Bài thơ như bị gãy gập thành hai khúc đối lập. Ban đầu là sự trách móc vu vơ. Trách móc chàng trai không đến như lời hẹn ước. Có người cho rằng, tiếp theo một câu thơ quê mùa bậc nhất ("Năm tao bảy tuyết anh hò hẹn") là một câu thơ hiện đại bậc nhất ("Đề cả mùa xuân cũng nhờ nhàng").

Trong "thế giới con gái", cuộc sống của "em" vốn ấm êm là vậy, "em" bước ra mùa xuân và "dệt cho mình tấm tình đầu".

Nhưng người con gái, "chưa nếm ngọt ngào đã ngấm đắng cay. Nếu ở trên là một cảm giác ấm êm với bản sắc văn hoá đặc trưng của làng quê, thì bây giờ là sự lạnh lẽo, cô đơn, buồn tủi, tối tăm:

Mình em lấm lụi trên đường về

Có ngăn gì đâu một dải đê,

Áo mỏng che đầu mưa nặng hạt.

Lạnh lòng thêm tủi với canh khuya.

Mưa xuân như nặng hạt hơn. Cũng không còn mang cho người ta cảm giác ấm êm tươi mát như nó vốn vậy. Mà ngược lại, mưa làm cho cõi lòng em thêm buồn tủi, đơn lạnh. Tình yêu vốn rất đẹp, rất nên thơ, rất ngọt ngào. Chẳng phải "chàng thi sĩ của thơ tình" đã phải thốt lên rằng "làm sao sống được mà không yêu", dù cho "yêu là chết ở trong lòng một ít" đó sao? Nhưng tình yêu cũng có muôn vàn ngang trái. Nụ hoa mới hé đã bị bẻ gãy, ngọn lửa mới nhen đã bị vùi dập. Nỗi đau khổ đầu đời mà em nếm trải không gì khác hơn là sự bội bạc của tình yêu. Chẳng phải như vậy sao? Nguyễn Bính thường hoá thân mình vào trong từng nhân vật (cô lái đò, cô hái mơ, anh khoá ...). Phải chăng hình ảnh cô độc trong đêm khuya lạnh lẽo kia đã mang một phần tâm trạng của thi nhân? Vì thế mà đã có người gọi ông là "người lữ hành có độc".

Khoảng cách giữa "em" và "anh" không còn là một "thời đê" nữa mà là "một dải đê", là "vời vợi xuân qua". Nguyễn Bính là nhà thơ chân quê, là nhà thơ của tình quê, hồn quê. Vì vậy mà trong bất kì bài thơ nào của ông hình ảnh làng quê luôn hiện hữu. Con đê ngăn cách giữa hai người yêu nhau như cô đơn hơn, dài vô tận. Nếu chưa từng nếm trải cái cảm giác ấy, liệu thi sĩ có thể viết được những vần thơ hay đến vậy?

Nếu cái lạnh ở trên (chắc hẳn đêm nay giường củi lạnh) là cái lạnh của những con thoi, của khung cửi khi em không dặt lụa để đi xem hát, cái lạnh của đất trời. Thì đến đây (lạnh lòng thêm tủi với canh khuya) là cái lạnh của lòng người. Cái lạnh từ thiên nhiên đã thấu suốt tận lòng người con gái đang yêu. Cái lạnh lẽo trong tâm hồn làm cho mưa xuân không còn ấm áp nữa:

Bữa ấy mưa xuân đã ngại bay,

Hoa xoan đã nát dưới chân giầy,

Hội chèo làng Đặng về ngang ngõ,

Mẹ bảo: "Mùa xuân đã cạn ngày"...

Câu trúc bài thơ cũng thật cân xứng hợp lí. Cũng là bữa ấy có mưa xuân, có hoa xoan, có hội chèo làng Đặng. Nhưng lại có sự đối lập rõ rệt:

Bữa ấy mưa xuân phơi phới bay!

Bữa ấy mưa xuân đã ngại bay;
Hoa xoan lớp lớp rụng vơi đây/
Hoa xoan đã nát dưới chân giày;
Hội chèo làng Đặng đi ngang ngõ/
Hội chèo làng Đặng về ngang ngõ;
Mẹ bảo: "Thôn Đoài hát tôi nay"/
Mẹ bảo: "Mùa xuân đã cạn ngày" ...

Sự cân xứng và đối lập ấy càng làm nổi rõ được cái tình trong bức tranh quê. Làm nổi bật những cung bậc cảm xúc, những rung cảm tinh tế trong tâm hồn con người. Mưa xuân đã không còn như trước, cả hoa xoan cũng không còn như trước vì "mùa xuân đã cạn ngày". Mùa xuân đã cạn khi anh không đến. Mùa xuân đã hết khi mối tình đầu tan vỡ. Ở đây, mùa xuân là của đất trời hay là mùa xuân của lòng người, của tình yêu? Có lẽ là cả hai? Chỉ một chữ "cạn" nhưng nó lại khái quát bao điều không thể nói. Nguyễn Bính đã nói được "những tình ý kín đáo nhất trong tâm hồn con người". Chữ "cạn" vừa là sự kết thúc, nhưng đồng thời nó cũng là sự mờ đầu

Anh ạ! Mùa xuân đã cạn ngày

Từ một cuộc hẹn không thành mà cơ duyên vĩnh viễn trôi. Nỗi đau khó đầu đời như một vết sâu cứa vào tâm hồn em vào trái tim thơ trẻ của em. Nhưng tưởng rằng mùa xuân đã cạn ngày thì tình yêu cũng chết trong em. Nhưng không. Khổ thơ cuối là sự bùng cháy mãnh liệt ngọn lửa khao khát yêu thương trong em. Đó là một sự tha thứ cho lỗi lầm muôn thuở trong tình yêu? Hay là sự hồi sinh muốn sống lại sự yêu đời trong trắng trong em? Cô gái đã tha thứ tất cả và lại hi vọng vào tất cả. Vào tình yêu, vào mùa xuân, vào cuộc sống. Những "biên âm buồn trong nét nhạc" làm cho đêm chèo cũng trở nên lung linh huyền ảo. Tưởng chừng như quá phũ phàng với em, tưởng chừng như tất cả chỉ là ảo vọng vụt tan biến như bóng mây, nhưng cuối cùng niềm tin yêu và hi vọng trong em đã chiến thắng.

*Bao giờ em mới gặp anh đây
Bao giờ hội Đặng đi ngang ngõ
Đề mẹ em rằng hát tôi nay?*

"Mùa xuân" không chỉ đơn thuần là một bức tranh quê. Nó còn là nỗi lòng của những kẻ đang yêu, của những chàng trai, cô gái thôn quê, của chính tâm hồn thi sĩ. Cũng ấm ức tủi hờn với cô gái, đề rồi lại bản khoăn, trăn trở, bàng hoàng trước những sự đối lập của cuộc đời. Ta vẫn khoăn tự hỏi mình: phải chăng đó chính là cõi lòng ta?

Đề 27. Phân tích chi tiết chị em Liên cố thức để đợi một chuyến tàu đêm đi ngang qua (trong truyện ngắn "Hai đứa trẻ" của Thạch Lam).

BÀI LÀM

Trong vườn hoa văn học Việt Nam 1930- 1945, Thạch Lam (1910-1942) là một bông hoa đẹp, lộng lẫy tỏa hương thâm trầm và sâu sắc. Với một trái tim luôn hướng đến những số phận thấp bé, ông đã viết nên những trang truyện giàu cảm xúc và đầy tính nhân văn. Các sáng tác của ông thường nghiêng về cuộc sống vất vả và bế tắc của nông dân, tiểu tư sản, thị dân nghèo (*Nhà mẹ Lê, Người bạn trẻ, Người học trò, Tôi ba mươi...*). Trong số rất nhiều tác phẩm hấp dẫn, đáng kể nhất phải nói đến *Hai đứa trẻ*, một truyện ngắn được rút trong tập *Nắng trong vườn* (1938). Truyện kể về cuộc sống buồn tẻ, vô vị của hai chị em Liên tại một thị trấn miền quê nghèo và tăm tối trước cách mạng tháng Tám. Với cách viết thâm trầm, sâu sắc và đầy tình thương yêu, Thạch Lam đã đem đến cho chúng ta một bài thơ bằng văn xuôi để qua đó tái hiện lại một xã hội với những số phận cơ cực, mong manh nhưng chứa đựng một khát vọng sống cao đẹp.

Mỗi cuộc sống xã hội thường nảy sinh ra những hoàn cảnh khác nhau. Ở đất nước ta trước cách mạng tháng Tám, bao trùm lên cuộc sống người dân là bầu không khí nặng nề u ám. Một môi trường như vậy sẽ dẫn đến hậu quả tất yếu là xuất hiện những mảnh đời không hi vọng. Với trái tim luôn hướng về những con người nghèo khổ, nhà văn Thạch Lam đã từng mang nhiều xúc động và trăn trở trước những cảnh đời gian truân. Truyện ngắn *Hai đứa trẻ* như một nỗi ngậm ngùi, xót xa của tác giả dành cho những số phận nhỏ bé, đặc biệt với những tâm hồn ngây thơ, mộc mạc. Truyện viết về cảnh một phố huyện mà nhân vật chính là Liên và An. Qua truyện này hiện hiện trước mắt người đọc là một bức tranh toàn cảnh mô phỏng cuộc sống ở phố huyện nghèo. Với bút pháp tả cảnh chân thực cộng với nghệ thuật phân tích tâm lí nhân vật tài ba, truyện để lại cho chúng ta sự cảm động sâu sắc.

Mở đầu truyện, nhân vật An và Liên xuất hiện trong bầu không khí của một ngày sắp tàn. Cảnh vật và không gian gợi cho nhân vật những nỗi buồn man mác. Sống trong cảnh ấy An và Liên nghĩ về những kỉ niệm của tuổi thơ khi cả gia đình đang đoàn tụ ở Hà Nội. Ngày đó An và Liên không phải sống như bây giờ. Thấy Liên chưa mất việc còn An và Liên chưa sớm trở thành chủ một cửa hàng bé xiu chỉ có mấy quả thuốc sơn đen và vài bánh xà phòng. Cuộc sống trôi đi chỉ có vậy, nỗi buồn đã ám ảnh vào tâm trí hai chị em Liên. Còn những người xung quanh chẳng lấy gì làm khăm khá hơn. Các hình ảnh

âm đậm như mẹ con chị Tí, gánh phở bác Siêu, cha con nhà hát xẩm, rồi một bà Thi "hoi điên", "cười khanh khách và lẩn vào bóng tối".... Mọi thứ như phả ra những hình ảnh lấm than và tui buồn nhất. Đối diện với một khung cảnh âm đậm ấy, hai chị em Liên không biết tìm đâu một chút niềm vui nho nhỏ. May mắn thay, ở cái phố huyện nghèo tối tăm ấy lại được náo động lên trong giây lát nhờ những chuyến tàu đêm đi qua. Đó là hình ảnh duy nhất mang đến một niềm hi vọng mong manh cho những số phận nghèo cơ cực. Tuy nhiên cảnh vui tươi ấy chỉ diễn ra trong khoảnh khắc và lập tức chìm vào bóng đêm dày đặc, để lại sự xáo trộn mơ hồ cho Liên và An.

Nhân vật Liên không hẳn đã trở thành một thiếu nữ, nhưng cũng không còn là một trẻ thơ khờ dại. Liên đủ khả năng để cảm nhận sự tẻ nhạt và buồn chán của mình ở cái phố huyện xơ xác ấy. Khi miêu tả nhân vật này, có thể nói rằng sự tinh tế của tác giả đã thể hiện rất rõ. "Đêm tối đối với Liên quen lắm, chị không sợ nó nữa. Tối hết cả, con đường thăm thẳm ra sông, con đường qua chợ về nhà, cái ngõ vào làng lại càng sẫm đen hơn nữa...". Luôn bao quanh cuộc sống Liên và An là màu tối, hai chị em luôn khao khát có một luồng ánh sáng làm tan vỡ màn đêm u tịch. Cho nên đêm đêm, dù "An và Liên đã buồn ngủ riu cả mắt" nhưng vẫn cố đợi chuyến tàu qua như "mong đợi một cái gì tươi sáng cho sự sống nghèo khổ của họ". Tất cả chỉ là mơ ước, là giấc mơ nhưng không rõ ràng cụ thể. Bằng việc tạo nên tình thương có chuyến tàu đêm đi qua, ông muốn mang đến một niềm vui sống và những tia hi vọng mong manh để xua tan bầu không khí nặng nề luôn bủa vây lấy họ.

Toàn truyện có tới trên ba mươi chữ "tối" và những cụm từ chỉ màu tối, mới thấy được không gian và cảnh sống thật xơ xác, tiêu điều. Cảnh của phố huyện may thay chỉ được thắp sáng bằng những ánh đèn leo lét trong đêm như ánh đèn chị Tí hay gánh phở bác Siêu. Còn âm thanh thì những lời bàn chuyện sinh nhai nhưng chỉ thoáng qua và lặn vào đêm tối. Tất cả như đang chìm dần xuống, thu hẹp lại và những hoạt động cũng nặng nề ồm yếu. Chính vì vậy tâm trí Liên thường hướng về những ánh sáng xa vời nhằm tìm kiếm một thế giới khác trước mặt chị. Ở đó cũng có thể tìm thấy những khoảnh khắc làm vơi đi nỗi đơn điệu của cuộc sống. "Qua kẽ lá của cành bàng, ngàn sao vẫn lấp lánh; một con đom đóm bám vào dưới mặt lá, vùng sáng nhỏ xanh nhấp nháy rồi hoa bàng rụng xuống vai Liên khe khẽ, thỉnh thoảng từng loạt một. Tâm hồn Liên yên tĩnh hẳn, có những cảm giác mơ hồ không hiểu". Đối với một người chưa hẳn đã trưởng thành như Liên thì khi đứng trước cảnh ấy cũng đã cảm thấy lòng nhẹ nhẽo đi rồi, nhưng Liên vẫn khao khát cái gì ồn ào, mạnh mẽ hơn. Vì vậy hai chị em Liên và An luôn ham thích một cách hồn hậu nhất hình ảnh của chuyến tàu đi qua phố huyện. Và

khi tàu đến, như có một luồng sức mạnh làm cho sự sống vốn lặng lẽ và tĩnh mịch ấy bừng tỉnh dậy. "Liên cũng trông thấy ngọn lửa xanh biếc, sát mặt đất như ma trôi. Rồi tiếng còi xe lửa ở đâu vang lại, trong đêm khuya kéo dài ra theo ngọn gió xa xôi..." Hai chị em Liên và An chỉ mong chờ vậy, mong chờ một sự đổi lập với cuộc sống hàng ngày của hai chị em. "An nhắm mắt, lấy tay dụi mắt cho tỉnh hẳn. Hai chị em nghe thấy tiếng dồn dập, tiếng xe rít mạnh vào ghi. Một làn khói bừng sáng trắng lên đằng xa, tiếp đến hành khách ồn ào khe khẽ...". Đoàn tàu tạm thời đã xua tan bóng đêm và sự tĩnh mịch ở phố huyện nghèo này. Nhưng hơn tất cả, hai chị em Liên và An được tận hưởng giây phút hiếm hoi nhất của một ngày. "Rồi chiếc tàu đi vào đêm tối, để lại những đốm than đỏ bay tung trên đường sắt. Hai chị em còn nhìn theo cái chấm nhỏ của chiếc đèn xanh treo trên toa sau cùng, xa mãi rồi khuất sau rặng tre."

Đoàn tàu đi qua phố huyện đầu được miêu tả rất chi tiết, nhưng cũng giống như giấc mơ của Liên và An, chỉ đến thoáng qua rồi tất cả lại trở về với hiện thực của cuộc sống u tối. "Liên lặng theo mơ tưởng Hà Nội xa xăm, Hà Nội sáng rực vui vẻ và huyên náo. Con tàu như đã đem một thế giới khác đi qua ...".

Qua những chi tiết trên, ta nhận thấy rằng, nhà văn Thạch Lam đã có dụng ý khi xây dựng hai thế giới đối lập nhau, một bên là cảnh phố huyện với những gì tàn tạ nhất của cuộc sống nghèo và một bên là thế giới đầy ồn ào và sáng rực- Hà Nội trong mộng tưởng. Hai thế giới ấy lại diễn ra trước hai tâm hồn còn rất trẻ để rồi gieo vào đó những khát vọng tìm đến chân trời của niềm vui và hi vọng. Nhà văn am hiểu sâu sắc nỗi cơ cực của những người dân phố thị nghèo. Tác giả đã vẽ lên bức tranh xã hội với hai mảng màu sáng, tối rõ rệt nhằm tái hiện lại một giai đoạn tăm tối của dân tộc. Qua tác phẩm này, một lần nữa Thạch Lam muốn lên tiếng tố cáo một xã hội đã bóp nghẹt sự sống của con người khiến họ trở nên bất lực và không hi vọng. Sự vô vị, vô nghĩa mà những con người đó từng phải chịu đựng thể hiện sự tù túng của một thời xã hội Việt Nam đang đứng trước bờ vực của cách mạng.

Qua chi tiết hai chị em Liên và An thức đợi tàu, có thể khẳng định rằng, nhà văn Thạch Lam là một trong những người giàu lòng yêu thương những số phận bé nhỏ trong xã hội cũ và rất tinh tế trong miêu tả tâm hồn con người. Ông dường như còn có sự dự cảm chính xác về một ngày tàn và một cuộc cách mạng xã hội đang sắp sửa.

Truyện ngắn *Hai đứa trẻ* thành công trên nhiều phương diện nhưng đáng chú ý nhất là chi tiết hai chị em Liên và An thức đợi tàu đêm. Chỉ qua

chi tiết này, có thể khái quát được nội dung của truyện với sức hấp dẫn như một bài thơ. Thạch Lam góp tiếng nói dù gián tiếp lên án xã hội tù đọng, ngột ngạt, trong đó, ý nghĩa cuộc sống, sự hứng thú vì vẻ đẹp của nó đã không còn. Từ đó, ông bộc lộ một cách thâm trầm mà mãnh liệt khát vọng “lên đường”, khát vọng đi xa, khát vọng được đổi thay cuộc đời này. Cho nên, có ý kiến cho rằng, tác phẩm đã “linh cảm được một cuộc cách mạng” là vì lẽ đó.

Đề 28. Phân tích cảnh phố huyện ngày tàn trong phần đầu truyện ngắn Hai đứa trẻ của Thạch Lam.

BÀI LÀM

Trong giai đoạn văn học trước cách mạng tháng Tám, Thạch Lam là một cây bút xuất sắc đa tài năng. Truyện ngắn *Hai đứa trẻ* rút trong tập *Nắng trong vườn* (1938) là một tác phẩm tiêu biểu của ông. Với cách viết giàu chất lãng mạn, truyện như một bài thơ trữ tình đượm buồn nhưng đầy tính nhân văn.

Trong mỗi tác phẩm truyện kể, ngoài yếu tố nhân vật còn phải kể đến một yếu tố khác, đó là hoàn cảnh. Xây dựng hoàn cảnh, tác giả nhằm xác lập mối quan hệ giữa nhân vật và môi trường xã hội mà nhân vật đó đang sống. Sự tác hợp giữa hoàn cảnh và nhân vật sẽ tạo nên chất keo kết dính các chi tiết và nhờ vậy nội dung tác phẩm trở nên liền mạch, nghệ thuật của tác phẩm đó sẽ hoàn chỉnh hơn. Đó là một trong những yêu cầu bắt buộc không chỉ của văn học hiện thực (Hoàn cảnh sinh tính cách).

Nhà văn Thạch Lam mở đầu truyện ngắn *Hai đứa trẻ* bằng những hình ảnh vào thời khắc của một ngày sắp tàn. Vào thời điểm đó cảnh vật của phố huyện nghèo hiện ra xơ xác, tiêu điều, với những con người mỗi một quần quanh nơi phố chợ. Cùng xuất hiện với những gì tàn tạ nhất ở phố huyện đó là nhân vật Liên và An. Qua cái cảm nhận của hai tâm hồn ngây thơ ấy, mọi cảnh vật được hiện lên một cách chi tiết và chân thực nhất.

Trước hết, cái cảnh chiều tàn nhưng vẫn được nhà văn miêu tả đậm chất thơ:

"Phương tây đỏ rực như lửa cháy và những đám mây ánh hồng như hòn than sắp tàn. Dãy tre làng trước mặt đen lại và cắt hình rõ rệt trên nền trời... Một chiều êm ả như ru, văng vẳng tiếng ếch nhái kêu ran ngoài đồng ruộng theo gió nhẹ đưa vào"...

Bức tranh ấy tuy đẹp nhưng ẩn ở trong đó cả một nỗi buồn mà người vẽ lên đã cố ý che lấp bằng những mảng màu sắc sỡ. Sở dĩ phải miêu tả cảnh vật ấy, Thạch Lam như muốn giúp người ta đi tìm chút cảm giác nhẹ nhõm

sau những trần trở của cuộc đời. Văn Thạch Lam bao giờ cũng giàu cảm xúc: dễ rồi khiến người đọc như chìm vào cõi mộng của một bài thơ tình lãng mạn. Từng câu chữ cứ nhẹ nhẹ lan thấm vào lòng người trong cảm giác say mê. Có người nhận xét văn Thạch Lam vừa chứa chất hiện thực vừa giàu tính lãng mạn. Ý kiến đó rất phù hợp khi nói về truyện ngắn *Hai đứa trẻ*, bởi vì trong truyện ngắn này hiện thực của cuộc sống tui buồn, mòn mỏi luôn vây hãm lấy những con người sống chung trong phố huyện. Ở đây gọi là phố huyện nhưng thực chất mới chỉ là cái chợ xếp nhỏ mọn. "Chợ họp giữa phố đã vắng từ lâu. Người về hết và tiếng ồn ào cũng mất. Trên đất chỉ còn rác rưởi, vỏ bưởi, vỏ thị, lá nhãn và lá mía. Một mùi âm ẩm bốc lên, hơi nóng của ban ngày lẫn mùi cát bụi quen thuộc quá khiến chị em Liên tưởng là mùi của đất quê hương này...".

Chỉ cần nhìn vào cái chợ tiêu điều này cũng có thể thấy cuộc sống của người dân khổ cực thế nào? Những người bán hàng về muộn đứng nói chuyện với nhau ít câu như thể trao lại cho nhau những nỗi buồn tẻ của cuộc sống. Ông kính tác giả không quên ghi lấy hình ảnh những đứa trẻ con nhà nghèo, cang mưu kế sinh nhai bằng những phế phẩm của phiên chợ. Những số phận ấy cúi lom khom trên mặt đất đi lại tìm tòi. Chúng nhặt nhạnh thanh nửa, thanh tre hay bất cứ cái gì có thể dùng được của người bán hàng để lại". Liên trông thấy cộng lòng thương nhưng chính chị cũng không có tiền để cho chúng nó. "Đây là tiện thân đầy đủ nhất của sự khốn khó. Tất cả nhưng đang cố sức để sống và hi vọng. Sự cố gắng thì đã quá sức, còn hi vọng thì vẫn mơ màng.

Ở truyện ngắn này, các nhân vật đều đang tìm cách cầm cự trong cuộc sống hiện tại. Chị Tí với hàng nước bên cái mốc gạch nhưng không biết bán cho ai. Khá hơn đôi chút là hàng bác phở Siêu, nhưng đó cũng chỉ hé lên một mảng ánh sáng đèn dầu leo lét. Thế mà với cuộc sống ở phố huyện nghèo này thì hàng của bác vẫn là một thứ "xa xỉ".

Cảnh của phố huyện thật là tiêu điều xơ xác. Cuộc sống của những con người ở đó thì mòn mỏi, nặng nề. Mọi hoạt động như để chống chọi lại với sự nghèo nàn khốn khó nhưng tất cả chỉ lâm vào bế tắc. Hoàn cảnh đó thường sản sinh ra những con người quái đản, đó là bà cụ Thi "hoi điên", với tiếng ười khàn khàn đi vào bóng đêm. Cụ Thi điên là chứng tích của sự sa sút trong cuộc sống, một biểu hiện tiêu biểu cho quá trình tìm tòi lối thoát trong tuyệt vọng. Sự xuất hiện của nhân vật cụ Thi "hoi điên" càng làm cho nhân vật truyện ngắn *Hai đứa trẻ* thêm cụ thể, sinh động, tạo cho bức tranh cuộc sống trở nên ngột ngạt.

Cảnh chiều tàn nơi phố huyện nghèo trong truyện ngắn *Hai đứa trẻ* là một góc thu nhỏ của xã hội cũ. Ở đó những số phận con người được hiện lên rõ ràng nhất. Tất cả tập hợp lại trong một không gian chật hẹp và tăm tối.

Thông qua phần đầu của truyện, nhà văn Thạch Lam đã tái hiện 'ại bối cảnh cuộc sống của những năm trước cách mạng tháng Tám. Bằng việc phác họa cảnh phố huyện ngày tàn, truyện ngắn *Hai đứa trẻ* đã chứng tỏ nhà văn am hiểu sâu sắc cuộc sống tù túng của người nông dân lao động đồng thời lên tiếng bảo vệ quyền sống và sự công bằng cho xã hội thời bấy giờ.

Với bút pháp tả cảnh đạt đến chuẩn mực truyện mang âm hưởng của một bài thơ trữ tình nhưng gợi cảm xúc buồn man mác. Nghệ thuật miêu tả cộng với niềm cảm hứng lãng mạn được tác giả sử dụng đã đưa truyện ngắn này xứng đáng với những tác phẩm xuất sắc cùng thời.

Đáng quý là trong cái cảnh chiều tàn ấy, tình cảm con người vẫn còn chưa tàn tạ. Dù không khảm khá hơn, nhưng Liên vẫn mong có tiền để đưa cho những đứa trẻ lam lũ đang tìm kiếm những vật rơi rớt lại sau phiên chợ tiêu điều. Liên không chỉ thương mình và An mà còn hướng đến cả bao số phận cơ cực khác. Tất cả những con người trong phố huyện này, từ mẹ con chị Tí, ngày nào cũng như ngày nào quần quanh với những công việc chẳng có gì khác là bán ngày đi bắt tép, tối về dọn quán bán nước cho mấy chú lính tuần, cho đến hàng phở bác Siêu leo lét ngọn đèn dầu, bà cụ Thi "hoi điên" với tiếng cười khanh khách... Tất cả chỉ nói lên cái mòn mỏi của cuộc sống nơi phố huyện mà chưa phải là những gì tha hóa, khiến con người phải độc ác.

Thạch Lam không phải là nhà văn hiện thực phê phán như Nam Cao hay Ngô Tất Tố, nên ngòi bút của ông không khai thác cái trần trụi của cuộc đời lam lũ. Mặc dù thế, trong cái bài thơ rất đời tình tế là truyện ngắn *Hai đứa trẻ* này, Thạch Lam cũng đã gián tiếp phản ánh và tố cáo cái xã hội ngột ngạt, tù đọng, trong đó, cuộc sống con người đang mất hết ý nghĩa, đang bị dồn đến chân tường bế tắc. Và từ thực tế ấy, tác giả đã chuẩn bị cho đoạn tiếp theo miêu tả cái khát vọng được đi xa, mơ hồ, kín đáo trong hình ảnh chuyến tàu đêm với tâm trạng háo hức của hai đứa trẻ.

Đề 29- Nghệ thuật của thể loại "truyện ngắn tâm tình" qua tác phẩm Hai đứa trẻ của Thạch Lam.

BÀI LÀM

Sinh ra cùng thời với các nhà thơ, nhà văn lãng mạn 1930-1940 thời đại của "mưa phùn" hay "những buổi hoàng hôn", Thạch Lam cũng mang trong mình dòng máu lãng mạn.

Truyện ngắn *Hai đứa trẻ* được rút trong tập *Nắng trong vườn* (1938) của ông là một trong những tác phẩm lãng mạn có nhiều thành công. Nét riêng

của những tác phẩm Thạch Lam là những lời tâm tình, nên còn gọi là "truyện ngắn tâm tình" hay "truyện ngắn tâm hồn".

Điều đặc biệt là dòng máu lãng mạn ấy trong tác phẩm *Hai đứa trẻ* đã hoà tan cùng hiện thực cuộc sống, tạo nên phong cách nghệ thuật độc đáo của Thạch Lam. Trang văn Thạch Lam không chỉ là sự tập hợp những mảng hiện thực sống động; cũng không phải những câu chuyện tình suốt mượt. Ở đó ta không tìm thấy những lời náo nhiệt đòi giải phóng cái "tôi", giải phóng nữ quyền..., cũng không thấy những lời thuyết giáo... Tất cả đã nhường chỗ cho một cái gì nhẹ nhàng, buồn hiu hắt, đậm đà hương vị đồng quê nhiều bóng tối mà chói sáng mỗi tình thương yêu, hiền hoà nhân hậu, phảng phất chất thơ tả lên từ quê hương đất nước. Phải chăng vì thế mà mỗi truyện ngắn của Thạch Lam được xem như "một bài thơ trữ tình đượm buồn".

Truyện ngắn Thạch Lam thường chỉ là một phút thoáng qua của cuộc sống nhưng đọng lại, cốt truyện có thể tóm tắt ngắn gọn và rất hiếm sự kiện. Luồng sinh khí toả lan khắp thiên truyện chính là tâm trạng nhân vật với những cảm xúc, cảm giác mơ hồ, mong manh, tinh tế. Nếu Nam Cao đi sâu vào ngõ ngách tâm hồn nhân vật, khai thác, mổ xẻ những xung đột, giằng xé nội tâm dữ dội để tìm ra bản chất người, thì Thạch Lam ngược lại, ông chú ý đến những tinh vi trong tình cảm như bắt gặp một chiếc lá trao nghiêng, một cánh bướm trên đoá hoa, hay một cơn gió lướt nhẹ trên mặt hồ gợn sóng. Vì thế khi đọc truyện Thạch Lam ta cảm tưởng mình phải nín thở như khi chạm vào một thứ đồ dễ vỡ, nhiều lúc ta không biết mình có còn hiện hữu hay đã bay lên theo cảm xúc trong sáng, dịu nhẹ của nhân vật.

Những đặc điểm ấy đã làm nên phong cách truyện ngắn Thạch Lam, "truyện ngắn tâm tình".

Hai đứa trẻ là một mảnh hồn tạo nên bầu trời văn chương Thạch Lam. *Hai đứa trẻ* thể hiện một phong cách rất Thạch Lam. Đó là sự đan xen hai yếu tố hiện thực và lãng mạn, tác phẩm là căn nhà tranh của những con người khốn khổ: gia đình Liên, chị Tí, bác phò Siêu, gia đình bác xẩm - những con người mà cuộc sống của họ đang leo lắt như ngọn đèn mờ trước gió, họ "tự tử đi trong đêm" lặng lẽ và u tối. Thế nhưng ở đó ta không thấy những tiếng khóc tru tréo, giận giữ, những cảnh chạy lo từng bữa ăn, những lời câu ước "giá không phải ăn thì đời giản dị biết bao !" (Nam Cao). Ở đó chỉ thấy sự tuần hoàn cứ kéo nhau đi từ chiều tối tới đêm tối; ở đó con người như những bóng ma vật vờ, sống đời sống của một sinh vật, những khát khao sự sống tươi sáng bị vùi đi, đồng lõa với bóng tối. Nếu không rung lên dây đàn trái

tim dễ cảm xúc dâng trào thì sẽ không thể khám phá ra chiều sâu trong chuỗi thời gian vô tình và trong những nếp nhà bình lặng.

Hai đứa trẻ chỉ đơn thuần tái hiện một bức tranh dung dị đến xót xa của phố huyện nghèo nhưng lại chứa đựng sức cảm thông sâu sắc.

"Truyện ngắn tâm tình" của Thạch Lam là loại truyện hoàn toàn không có cốt truyện. Mở đầu là cảnh chiều xuống, Liên buồn khi thấy những nguồn sáng nhỏ bé, yếu ớt từ các nhà bên đường. Chợ vẫn từ lâu, những đứa trẻ nhà nghèo nhặt nhanh những thanh tre, thanh nứa của người bán hàng để lại. Rồi đêm xuống, cảnh phố huyện lại lần lượt hiện ra với từng con người đáng thương đang cố gắng mưu sinh trong mòn mỏi và đoàn tàu đi qua mang theo ánh sáng rực rỡ của Hà Nội, thấp lại hi vọng và mơ ước mong manh trong tâm hồn chị em Liên. Toàn bộ tác phẩm có thể được tóm tắt trong một vài câu như thế. Nhưng thật kì lạ, ta cảm thấy thời gian ngưng đọng trong tác phẩm là thời gian trì trệ, đó còn là thời gian đòi người buồn tẻ, đơn điệu. Chính sự ngưng đọng ấy là nguyên nhân dẫn đến tình trạng "sống mòn" (như tên gọi một tác phẩm của Nam Cao). Từng giờ, từng phút gieo rắc cái chết trong lòng những chồi non như An và Liên. Lựa chọn cách thể hiện này đòi hỏi nhà văn phải không ngừng quan sát, đặc biệt là quan sát tâm lí. Thạch Lam đã làm được điều mà nhà văn Mĩ, Hê-min-guây cho là rất khó khăn, ấy là "viết những trang văn xuôi lương thiện, giản dị về con người".

Nhân vật Liên đã giúp Thạch Lam bày tỏ một cách kín đáo những cảm nhận của mình, Liên cũng như những cô thiếu nữ trong thơ Xuân Diệu.

"Ít nhiều thiếu nữ buồn không nói

Tựa cửa nhìn xa nghĩ ngợi gì"

(Đây mùa thu tới)

Cũng chất đầy những xốn xang rung động tinh tế của tuổi mới lớn, Thạch Lam đã chú ý miêu tả cô gái ấy ở cả những chi tiết rất nhỏ: "Liên khoá vội trát tiền với một chiếc khoá chị đeo vào cái dây xà-tích bạc ở thắt lưng, chiếc xà-tích là cái khiến chị quý mến và hãnh diện, vì nó tỏ ra chị là người con gái lớn và đảm đang". Vì đang ở giai đoạn nhạy cảm nhất nên Liên rất dễ chạnh lòng trước những thay đổi của cảnh vật và con người. "Tiếng trống thu không trên cái chòi của huyện nhỏ", "tiếng ếch nhái kêu ran ngoài đồng ruộng theo gió nhẹ đưa vào", rồi "tiếng muỗi bắt đầu vo ve"..., ngân ấy âm thanh dội vào tâm hồn Liên để rồi "không hiểu sao, nhưng chị thấy "lòng buồn man mác trước cái giờ khắc của ngày tàn". Những cảm xúc không thể lí giải ấy đã được cụ thể hóa ở những câu văn dịu dàng. Sau khi người đọc lần theo bước đi của thời gian, bạn sẽ gặp cảnh chợ tàn: "Trên đất chỉ còn rác rưởi, vỏ bưởi, vỏ thị,

lá nhân và lá mía".... Rồi ta sẽ gặp một cảnh quay chậm về những đứa trẻ con nhà nghèo quanh phố chợ, tìm bới trong đồng rác những gì còn sót lại, con của bác xâm lê la bò cả xuống rãnh chợ. "Liên trông thấy động lòng thương nhưng chính chị cũng không có tiền để mà cho chúng nó". Rồi hình ảnh bà cụ Thi "hoi điên" "đi lẫn vào bóng tối, tiếng cười khanh khách nhỏ dần về phía làng"...Thì ra, nỗi buồn ấy báo hiệu một ngày tàn và hiện đang bị bao trùm bởi bóng tối khủng khiếp. Đây chính là một nỗi buồn trầm ẩn và niềm khát khao vươn tới ánh sáng. Nếu không "cúi xuống những con người bất hạnh", "lắng nghe những vang động của đời", Thạch Lam sẽ không thể viết về họ xúc động như vậy.

Bằng cặp mắt xanh trong của cô gái mới lớn, nhà văn đã khiến cho những hoàn cảnh éo le kia càng trở nên day dứt. Thế nhưng day dứt hơn vẫn là những trông đợi của hai đứa trẻ về con tàu "đã đem một chút thế giới khác đi qua"- thế giới của "Hà Nội xa xăm, Hà Nội sáng rực vui vẻ và huyên náo".

Thạch Lam đặt vào chị em Liên mơ ước ấy cũng bởi ông hiểu rằng những đứa trẻ ấy là những con người duy nhất còn chưa bị "bóng tối hoá", chúng đang cố ngoi lên bởi cuộc sống tù túng, tẻ nhạt và vẫn còn ước mơ. Ở tác phẩm này không hề có cái gọi là đấu tranh giữa bóng tối và ánh sáng, mà còn lại chỉ là một thông điệp "hãy cứu lấy những đứa trẻ tội nghiệp! Cứu lấy những con người nơi phố huyện".

Truyện gói gọn trong hơn ba trang sách mà cảm xúc cứ menh men, dàn trải. Nhà văn hoá thân vào nhân vật chính, để nhân vật bày tỏ tâm sự, vì thế, tuy là truyện mà tác phẩm như một bài thơ, một cuốn nhật ký của tâm hồn. Tuy chỉ nói đến cái "khoảnh khắc của một ngày tàn" nhưng truyện ngắn lại có dáng dấp của nghìn ngày. Thực chất, đó là cái "vòng quanh quẩn", gặm nhấm tâm hồn của con người.

Chỉ có thể bằng tâm hồn giàu rung cảm mới nhận biết được. Văn Thạch Lam ra đời và làm nhiệm vụ "khám phá những bí ẩn tâm hồn" ấy (Pau-tôp-xk).

BÀI LÀM SỐ 2

Trong số các nhà văn hiện đại, Thạch Lam là một cây bút đặc sắc. Truyện của ông thường không có cốt truyện mà chú ý đến việc phô diễn tâm trạng hoặc khắc hoạ cảm xúc nhân vật. Truyện ngắn *Hai đứa trẻ* tiêu biểu cho thể loại "truyện ngắn tâm tình" của Thạch Lam. Giá trị nghệ thuật của tác phẩm thể hiện nhiều phương diện khác nhau, tạo cho truyện ngắn này có những ấn tượng sâu đậm trong lòng người đọc. Truyện rút từ tập *Nắng trong vườn* (xuất bản năm 1938) của Thạch Lam.

Ở mỗi nhà văn, khi tâm hồn mình được hoà phối với những nỗi bất hạnh ngoài cuộc sống sẽ cho ta những dòng tâm tình đầy cảm xúc. Nhà văn Thạch Lam, đứng trước số phận của những kiếp sống quần quanh, mòn mỏi nơi phố huyện nghèo đã gây xúc động đến trái tim ông, từ đó tác gia cho ra đời tập truyện ngắn *Hai đứa trẻ*, một tác phẩm nghệ thuật đặc sắc. Truyện như một bài thơ đậm chất chữ tình nhưng lắng đọng lại trong lòng người đọc những nỗi buồn man mác. Để tạo dựng được những chi tiết, hình ảnh gây cảm xúc buồn ấy tác giả đã sử dụng nhiều bút pháp nghệ thuật kết hợp, để mang đến cho người đọc một thể loại "truyện ngắn tâm tình" độc đáo trong văn học Việt Nam hiện đại. Khái niệm "truyện ngắn tâm tình" có lẽ chỉ để dành riêng cho nhà văn Thạch Lam thì xác thực nhất. Bởi vì trong nhiều tác phẩm của ông, đặc biệt là *Hai đứa trẻ*, tính chất "tâm tình" là yếu tố chủ đạo để tạo nên nét đặc sắc nghệ thuật của truyện.

Trong truyện ngắn *Hai đứa trẻ*, tác giả đã dựng lên bức tranh toàn cảnh của một phố huyện nghèo, ở đó có những kiếp sống mòn mỏi, quần quanh với khung cảnh hiu hắt, tối tăm nhất. Những con người sống ở đó như đang khắc khoải chờ đợi một cái gì xa vời vời nhưng hiện ra trước mắt họ chỉ là một viễn cảnh ảm đạm buồn. Bức tranh phố huyện nghèo cũ trước tiên là cảnh chiều tối nơi có hai "mảnh đời" là hai đứa trẻ Liên và An. Cũng nhờ vào "hai đứa trẻ" này thì mọi hình ảnh tàn tạ nhất của cuộc sống mới "phô" ra rõ nét nhất.

Tác giả miêu tả cảnh chiều tối với một tâm trạng nặng trĩu của sự xót thương. Những âm thanh, hình ảnh lại càng gợi thêm nỗi buồn man mác ở một miền quê nghèo. Sau cái "tiếng trống thu không" nặng nề vang ra thì một buổi chiều muộn kéo về, khắc khoải: "chiều chiều rồi. Một chiều êm ả như ru, văng vẳng những tiếng ếch nhái kêu ran ngoài đồng ruộng theo gió nhẹ đưa vào. Trong cửa hàng hơi tối, muỗi bắt đầu vo ve. Liên ngồi bên cạnh mấy quả thuốc sơn đen; Đôi mắt chị bóng tối ngập dần và cái buồn của buổi chiều quê thấm thía vào tâm hồn thơ ngây của chị". Đây là một cảnh làng quê trước một ngày sắp tàn. Cảnh vật thật hiu hắt và buồn. Cái buồn như thấm đẫm vào tâm hồn thơ ngây của cô bé Liên. Nhưng chưa hẳn, có thể vì tâm trạng nhân vật buồn nên khi nhìn cảnh vật càng thêm buồn. Chúng ta vẫn thấy, dường như giữa cảnh và người đang có một sự hoà phối, cảnh cũng buồn và tâm trạng con người cũng buồn man mác. Trước con mắt "đôi nhìn" chiều buông xuống của cô bé Liên, cảnh vật thay đổi hẳn. Đầu tiên là ánh sáng "đỏ rực như lửa cháy" nhưng bỗng chốc Liên cảm thấy "đôi mắt chị bóng tối ngập dần". Nhà văn đã để phong cảnh buổi chiều hiện lên qua cảm nhận của nhân vật Liên. Qua đó tâm trạng của nhân vật hiện lên với những nỗi buồn khắc khoải.

Có thể thấy ở đoạn mở đầu này, tác giả đã dẫn người đọc vào một thế giới của sự lụi tàn, của sự hiu hắt và tù túng, của những con người "đặt dờ" trong bóng tối ấy. Nhưng mọi chuyện chỉ được rành rọt hơn thông qua cái nhìn của nhân vật cô bé Liên, một thiếu nữ hiền dịu, ngây thơ nhưng có những lúc lại thực đa cảm, đa sầu.

Nếu bức tranh ở phần đầu chỉ là mảng màu sắc có ánh sáng và lóng tối đan xen nhau thì ở phần thứ hai của tác phẩm, tác giả cho hiện lên đầy đủ nhất sự tàn lụi và mong manh của con người. Ở đó, với tâm trạng của nhân vật Liên, chúng ta đã thấy nhà văn xót thương cho những số phận thấp kém thế nào. "Chợ họp đã vắng từ lâu. Người về hết và tiếng ồn ào cũng mất. Trên đất chỉ còn rác rưởi, vỏ bưởi, vỏ thị, lá nhãn, lá mía...". Hiện thực của cuộc sống hiện lên thật thảm hại. Hình như cái chợ, nơi thể hiện cuộc sống nhộn nhịp lại là nơi tụ họp của những người nghèo khổ. Họ mang những gì đến để "làm giàu" ở nơi đây? Chẳng có gì đáng giá ngoài "vỏ bưởi, vỏ thị..." và dường như phiên chợ chiều chỉ diễn ra trong chốc lát, vì không có gì bán - mua nên "chợ họp đã vắng từ lâu". Xót thương thay, những phế phẩm của buổi chợ lại trở thành những thứ cần dùng quan trọng của những "mảnh đời" nghèo. "Mấy đứa trẻ con nhà nghèo ở ven chợ cứ cúi lom khom trên mặt đất đi lại tìm tòi. Chúng nhặt nhạnh thanh nứa, thanh tre hay bất cứ cái gì có thể dùng được của người bán hàng để lại. Liên trông thấy động lòng thương nhưng chính chị cũng không có tiền để mà cho chúng nó". Ở nhân vật Liên, tác giả đã có sự chủ định khi xây dựng nhân vật này thành một người đa sầu, đa cảm và đặc biệt là giàu tình thương đối với những người cùng cảnh ngộ. Từ sau cảm nhận cái buồn khi chiều về, đến đây cô bé Liên lại cho thấy tính cách nhân hậu của mình đối với những phận nghèo ở ngoài chợ. Nhìn ảnh "những đứa trẻ con cúi lom khom" như những linh hồn khao khát tìm cuộc sống, Liên lại động lòng thương. Từ tình thương những đứa trẻ Liên lại hãy thương chính mình và lòng trở nên buồn man mác. Đối với Liên lúc này không còn là một cô bé thơ ngây nữa mà đã trở thành "chị" của những đứa trẻ, ít nhất tình thương của Liên cũng đã đủ tư cách làm chị rồi. Hình như khi đặt nhân vật Liên đứng trước cảnh đời tù túng, quanh quẩn này, chính tâm lòng nhà văn cũng đang tuôn ra những lời tâm sự với những con người bé nhỏ ấy. Phạm vi hướng đến tình thương nhà văn đi từ cá nhân rộng rãi đó lại đến từng cá nhân con người. Đầu tiên tác giả buồn cho cảnh chợ nghèo xơ xác, tiếp đó là thương cho những đứa trẻ và cuối cùng là xót xa cho Liên, nhân vật mà nhà văn gửi gắm nhiều nỗi niềm của mình. Có thể nói, cách tổ chức truyện như vậy có tác dụng gợi cho người đọc thấy được cuộc sống của những người nghèo ở phố huyện ngày càng bó hẹp lại và dường như khó tìm

ra lối thoát. Ngoài ra những từ ngữ, câu văn được sử dụng cũng tạo cảm giác về sự đói rách, nghèo khổ của những thân phận cơ hàn. Đặc biệt, tất cả những điều nói trên lại được cảm nhận qua cái nhìn của nhân vật Liên. Tác giả có sự bố trí như thế là vì để cho nhân vật tự "nhận thấy" sẽ đem lại hiệu quả hơn trong việc miêu tả. Đó cũng là một sự sáng tạo của nhà văn Thạch Lam. Trong việc tạo dựng nghệ thuật cho tác phẩm.

Ở truyện ngắn *Hai đứa trẻ*, tính chất "tâm tình" của tác phẩm được dồn lại trong phần ba của tác phẩm. Khi "hai đứa trẻ" thức đợi chuyến tàu đi qua. Mọi biến thái của tâm trạng nhân vật, đặc biệt là nhân vật Liên được nhà văn miêu tả một cách tỉ mỉ và đầy cảm xúc. Ở phần này điều đáng chú ý nhất là tần số xuất hiện của những từ "đen, tối, đêm, bóng tối..." hoặc những cụm từ chỉ những màu tối như "leo loét, từng hột sáng" lại càng nhiều. Điều đó làm cho ấn tượng về một cuộc sống nặng nề, buồn thảm càng tăng lên đối với người đọc.

Nếu ở hai phần trước sự cảm nhận của nhân vật Liên là cái buồn mênh mông nơi phố huyện thì ở phần này tác giả lại để cho nhân vật sống trong tâm trạng khắc khoải chờ đợi. Bởi lẽ "hai đứa trẻ" cố sức chờ đợi chuyến tàu đi ngang qua là vì hai cái cơ. Thứ nhất, chuyến tàu đi qua sẽ đem một chút niềm tin, một không khí sống và một thế giới khác đến. Thế giới ấy không giống với cuộc sống tù túng mỏi mòn như ở phố huyện. Thứ hai là vì Liên và An đã từng có những kỷ niệm êm đẹp ở Hà Nội. Nhưng khi về đây hai chị em Liên và An như bị tách khỏi thế giới ồn ào của phố thị, vì vậy cố thức đợi tàu qua là "dịp" để ôn lại tuổi thơ đã qua và khao khát được thoát khỏi cuộc sống hiện tại. Hình ảnh chuyến tàu là một sự đối lập với những hình ảnh ở phố huyện. Ánh sáng đoàn tàu không giống như ánh sáng nơi ngọn đèn chị Tý, cả cái âm thanh rít trên đường ray cũng vậy, không âm ỉ, náo nức như tiếng tàu kêu bần bật của bác xẩm. Tất cả diễn ra trong sự đối lập. Đối lập ánh sáng và bóng tối giống như "những hòn đá nhỏ một bên sáng, một bên tối" trên những con đường mấp mô ở phía phố huyện. Những hình ảnh và âm thanh đó đều được hiện lên qua sự cảm nhận của nhân vật Liên. Vì vậy ý nghĩa của tác phẩm càng trở nên sâu sắc.

Qua truyện ngắn *Hai đứa trẻ* nhà văn Thạch Lam đã dựng lên một tác phẩm nghệ thuật rất đặc sắc. Với những câu văn đầy chất trữ tình, tác giả đã gửi gắm tình thương của mình đối với những số phận nghèo khổ, tăm tối trong xã hội cũ. Nhà văn, bằng cách sử dụng những từ ngữ gợi nhiều cảm xúc đã làm cho tác phẩm giàu giá trị nghệ thuật. Đặc biệt với việc xây dựng nhân vật Liên và những cách cảm nhận của nhân vật này, nhà văn Thạch Lam đã

thành công trên nhiều mặt, nhất là nghệ thuật của tác phẩm. Vì vậy truyện ngắn *Hai đứa trẻ* luôn có sức sống lâu bền cùng với thời gian.

Đề 30. Cảm nhận của anh (chị) về truyện ngắn *Hai đứa trẻ* của Thạch Lam.

BÀI LÀM

Thạch Lam thực sự sáng tác chỉ trong khoảng 6 năm, và mất khi mới 32 tuổi. Tuy vậy, ông đã có những đóng góp tích cực đối với nền văn xuôi Việt Nam trên đường hiện đại hoá, đặc biệt là ở thể loại truyện ngắn.

Nói đến những truyện ngắn đặc sắc của Thạch Lam, không thể không kể đến tác phẩm *Hai đứa trẻ* (rút trong tập *Nắng trong vườn*. NXB. Đời nay, 1938).

Nội dung bao trùm của truyện *Hai đứa trẻ* là tấm lòng "êm mát và sâu kín" của Thạch Lam đối với con người và quê hương. Ở đây, nhà văn vùn thể hiện niềm thương xót đối với những kiếp người nghèo khổ sống lam lũ, quẩn quanh trong xã hội cũ; vừa bộc lộ tình cảm gắn bó đối với quê hương đất nước.

Hai đứa trẻ có những nét rất tiêu biểu cho phong cách truyện ngắn Thạch Lam: yếu tố lãng mạn xen lẫn yếu tố hiện thực, truyện mà không có truyện, câu từ tựa hồ như một bài thơ.... Tất cả thể hiện một tâm trạng mơ hồ băng khuâng của hai chị em Liên và An khắc khoải chờ đợi một chuyến tàu đêm đi qua, trong không khí tẻ nhạt của phố huyện nghèo nàn, vào một buổi tối mùa hè yên ả.

Đọc truyện *Hai đứa trẻ*, trước hết, chúng ta có ấn tượng về cuộc sống tẻ nhạt, tù túng của những kiếp người lam lũ quẩn quanh, sống không ánh sáng, không tương lai trong xã hội cũ.

Câu chuyện mở đầu bằng những âm thanh và hình ảnh báo hiệu một ngày tàn: "Tiếng trống thu không trên cái chòi của huyện nhỏ; từng tiếng một vang ra để gọi buổi chiều; phương tây đỏ rực như lửa cháy và những đám mây ánh hồng như "hòn than sắp tàn". Thì ra: cái rực rỡ huy hoàng của một ngày đã qua rồi; buổi chiều tà đang đến. Giờ này chợ cũng đã tàn. Cái lòng vui đã mất để lại sự trống vắng hiu quạnh. "Chợ họp giữa phố đã vắng từ lâu. Người về hết và tiếng ồn ào cũng mất", chỉ còn lại mấy đứa trẻ con nhà nghèo cúi lom khom nhặt nhạnh bất cứ thứ gì có thể dùng được của những người bán hàng để lại. Tất cả đều gợi nên "cái buồn của buổi chiều quê".

Bên cạnh cảnh ngày tàn là những kiếp người tàn. Hàng nước chị Tí vắng khách, tuy chiều nào chị cũng dọn từ chập tối cho đến đêm nhưng "chả

kiếm được là bao nhiêu". Bác Xâm ngồi trên mảnh chiếu, cái thau sắt để trước mặt, "góp chuyện bằng mấy tiếng đàn bần bật trong yên lặng". "Thằng con bò ra đất (...) nhặt những rác bần vùi trong cát bên đường". Bà cụ Thi hơi điên lại nghiện rượu, có tiếng cười khanh khách, ghê sợ, sau khi uống một hơi cạn cút rượu ty, "cụ đi lần vào bóng tối". Chị em Liên phải thức để "trông một cửa hàng tạp hoá nhỏ xíu, dọn từ khi cả nhà bỏ Hà Nội về quê ở, vì thấy Liên mất việc". Hàng "bán chẳng ăn thua gì", Liên thương mấy đứa trẻ nghèo, nhưng "không có tiền để cho chúng nó". Cảnh Liên xếp hàng vào hòm, cách hai chị em tính tiền, niềm nuối tiếc cái thời còn ở Hà Nội nhiều đêm "được uống những cốc nước lạnh xanh đỏ", cái ý nghĩ phở bác Siêu là món quà xa xỉ không bao giờ chị em Liên có thể mua được... khiến chúng ta có thể hình dung ra gia cảnh và mức sống eo hẹp của gia đình Liên. Thế mà, có lẽ đâu sao, gia đình Liên cũng còn có phần khấm khá hơn gia đình chị Tí và bác Xâm, vì còn có "một gian hàng bé thuê lại của bà lão móm...." Mỗi người một cảnh, nhưng họ đều có chung sự buồn chán, mòn mỏi....

Khi trời tối hẳn, cả phố huyện dường như thu vào ngọn đèn của chị Tí. Ngoài ngọn đèn này ra "thứ bóng tối nhả nại uất ức đòi thôn quê" (Thế Lữ) làm chủ tất cả. Không phải ngẫu nhiên nhà văn nhắc đi, nhắc lại nhiều lần chi tiết ngọn đèn của chị Tí. Kết thúc tác phẩm, hình ảnh gây ấn tượng day dứt cuối cùng, đi vào giấc ngủ của Liên cũng vẫn là "chiếc đèn con của chị Tí chỉ chiếu sáng một vùng đất nhỏ". Phải chăng hình ảnh này chính là biểu tượng của những kiếp người nghèo khổ lam lũ, sống vật vờ leo lét, trong màn đêm của xã hội cũ?

Nhịp sống ở phố huyện này cứ lặp đi lặp lại một cách đơn điệu uế oải. Ngày qua ngày, chiều nào chị Tí "cũng dọn hàng từ chập tối cho đến đêm"; bác phở Siêu nhóm lửa, gia đình bác Xâm chờ khách, người nhà cụ Thừa, cụ Lục đi gọi người đánh tổ tôm. Chị em Liên tính tiền hàng rồi cũng ngồi trên chiếc chõng tre dưới gốc bàng và "ngày nào, cứ chập tối, mẹ Liên lại tạt ra thăm hàng một lần"....

Như vậy, "chừng ấy người trong bóng tối", ngày này qua ngày khác sống quẩn quanh tù túng trong cái "ao đời bằng phẳng". Hình ảnh những con người này khiến ta nhớ tới một số câu trong bài thơ *Quần quanh* của Huy Cận:

*Quanh quẩn mãi với vào ba dáng điệu,
Tối hay lui cũng chừng ấy mặt người.
Vì quá thân nên quá đôi buồn cười
Môi nhắc lại chỉ có ngần ấy chuyện...*

Tuy thế, họ vẫn hi vọng mơ hồ, "mong đợi một cái gì tươi sáng cho sự sống nghèo khổ của họ". Chính sự mong đợi mơ hồ này tô đậm thêm tình cảnh tội nghiệp của những nhân vật trong truyện. Họ sống đây, nhưng đâu biết ngày mai số phận mình sẽ ra sao! Một niềm xót thương da diết của Thạch Lam thể hiện kín đáo ngay trong cách dựng người, dựng cảnh và ở cái giọng văn đều đều, chậm buồn của ông.

Việc phân tích cảnh ngày tàn, chợ tàn và những kiếp người tàn trên đây giúp ta hiểu vì sao Liên và An đêm nào cũng cố thức để chờ chuyến tàu đi qua. Phải chăng hai chị em chờ tàu để bán được hàng? Không, Liên không trông mong còn ai đến mua nữa. Vội lại, đêm họ chỉ mua bao diêm hay gói thuốc lá cùng". Hơn nữa, "Liên đã buồn ngủ riu cả mắt", nhưng cô vẫn chưa chịu đi ngủ. Còn "An đã nằm xuống (...) mí mắt sắp sửa rơi xuống", vẫn dặn chị nhớ đánh thức mình dậy, khi tàu đi qua. Hai chị em cố thức chỉ "vì muốn được nhìn chuyến tàu, đó là sự hoạt động cuối cùng của đêm khuya", vì con tàu đâu chỉ là con tàu. Nó là cả một thế giới khác. "Một thế giới khác hẳn với Liên, khác hẳn cái vầng sáng ngọn đèn của chị Tí và ánh lửa của bác Sêu". Đối với chị em Liên, chuyến tàu biểu tượng của sự sống giàu sang, náo nhiệt, đầy ánh sáng. Nó gợi kỉ niệm của cái ngày xưa sung sướng của chị em Liên khi thấy chưa mất việc.

Phố huyện râm rộ lên chốc lát rồi lại chìm sâu vào bóng đêm yên tĩnh khi con tàu đã đi xa.

Phố huyện lại trở về phố huyện. Hình ảnh ngọn đèn leo lét của chị Tí lại chập chờn trong tâm trạng vật vờ thức ngủ của Liên trước khi ngập hẳn vào "giấc ngủ yên tĩnh, cũng yên tĩnh như đêm trong phố, tịch mịch và đầy bóng tối".

Hai đứa trẻ đúng là một truyện không có chuyện. Tất cả chỉ là tâm tạng của cô bé tên Liên được diễn tả với một ngòi bút đầy xót thương trân trọng. Đồng thời, Thế Lữ cũng đã có nhận xét như thế: "Sự thật tâm hồn Thạch Lam diễn trong lời văn chương phức tạp nhiều hình, nhiều vẻ, nhưng bao giờ cũng đầm thắm, nhân hậu, cũng nghẹn ngào một chút lệ thầm kín của tình thương. Nếu Thạch Lam theo một chủ ý nào trong công việc viết văn của mình, thì chủ ý ấy diễn ra và gợi lên sự thương xót".

Qua tâm trạng của Liên, phải chăng Thạch Lam còn muốn lay tỉnh những tâm hồn đang chán chường mòn mỏi lòng khao khát thoát khỏi số phận của mình?

Ngoài ra, với ngòi bút vô cùng tinh tế, Thạch Lam còn giúp ta hoà nhập tâm hồn mình vào linh hồn của cảnh vật quê hương:

"Chiều, chiều rồi. Một chiều êm ả như ru, văng vẳng tiếng ếch nhái kêu ran ngoài đồng theo gió nhẹ đưa vào....".

"Trời đã bắt đầu đêm, một đêm mùa hạ êm như nhung và thoảng như gió mát...".

"Qua khe lá của cành bàng, ngàn sao vẫn lấp lánh; một con đom đóm bám vào dưới mặt lá, vùng sáng nhỏ xanh nhấp nháy, rồi hoa rặng xuống vai Liên khe khẽ, thỉnh thoảng từng loạt một. Tâm hồn Liên yên tĩnh hẳn, có những cảm giác mơ hồ không hiểu....". Toàn những cảnh vật, những chi tiết hết sức quen thuộc thường có ở quanh ta. Vậy mà dưới ngòi bút Thạch Lam, chúng trở nên gọi cảm biết bao! Và ta hiểu rằng, lòng yêu quê hương đất nước của mỗi người Việt Nam chính được bồi đắp bởi những chi tiết hết sức bình dị này đây.

Truyện Thạch Lam có thể gọi chung là truyện ngắn trữ tình. Khác với phần nhiều truyện ngắn ở thời kì này thường lôi cuốn người đọc bởi cốt truyện hấp dẫn, tình tiết mới lạ, (như truyện của Nguyễn Công Hoan chẳng hạn), thì truyện ngắn Thạch Lam lại hấp dẫn người đọc bởi chất thơ trữ tình. Mỗi truyện thường cấu tứ chung quanh một tâm trạng, một suy tưởng âm thầm của nhân vật. *Hai đứa trẻ* chính là một trong những truyện tiêu biểu của Thạch Lam được viết theo phong cách ấy.

(Theo 217 đề và bài văn. Sđd, tr. 256-263)

Đề 31. Sức hấp dẫn từ truyện ngắn *Hai đứa trẻ* của Thạch Lam.

BÀI LÀM

Có ai đọc truyện ngắn của Thạch Lam mà không khỏi "rùng mình" trước cơn gió lạnh đầu mùa- cơn gió Thạch Lam? Có ai không một lần ngẩn ngơ, bồi hồi trước những lời văn như được chắt chiu từ hương Hoàng Lan của cuộc đời bình dị? Có ai quên được sức ám ảnh của bóng tối và ánh sáng, của khát vọng sống mãnh liệt trong truyện của ông? Tôi đang đi trên con đường chi chít những dấu chân, con đường vang vọng "tiếng trống thu không trên cái chòi của huyện nhỏ, từng tiếng một vang ra để gọi buổi chiều", con đường đến với "*Hai đứa trẻ*".

Câu chuyện được mở ra từ hình ảnh một buổi chiều "phương Tây đỏ rực như lửa cháy và những đám mây ánh hồng như hòn than sắp tàn". Khoảng khắc thời gian của buổi chiều muộn đang rực lên nuôi tiếc, phả chút ánh hồng hui hắt vào câu chuyện để rồi chìm vào yên lặng. "Chiều, chiều rồi. Một chiều êm ả như ru, văng vẳng tiếng ếch nhái kêu ran ngoài đồng ruộng

theo gió nhẹ đưa vào". Có thể nói, sức hấp dẫn mà người đọc cảm thụ được từ "Hai đứa trẻ" nói riêng vào từ truyện ngắn của Thạch Lam nói chung trước hết là lối kể chuyện. Lối kể êm ái, nhẹ nhàng như ru, như làm say lòng người đọc. "Chiều, chiều rồi" tiếng reo khe khẽ ngân lên, một ngày sắp trôi qua thường để lại nhiều dư âm trong lòng người. Và làn gió mang theo "tiếng ếch nhái kêu ran ngoài đồng" như khúc ca tiễn biệt "giờ khắc của ngày tàn càng làm tăng thêm "cái buồn của buổi chiều quê". Cũng từ đây, người đọc được chứng kiến những nấc thang của bóng tối đang ủa về, dần dần chiếm lĩnh trong không gian. Bóng tối dường như là hình ảnh rất quen thuộc trong các tác phẩm của Thạch Lam. Đó là cái tối mịt mùng của *Nhà mẹ Lê*, cái tối chập choạng theo bước chân *Cô hàng xóm*, cái đêm ngan ngát hương hoàng lan... Nhưng có lẽ chỉ đến *Hai đứa trẻ*, cái tối mới có dịp hiện hữu rõ ràng và ấn tượng nhất. Thoạt tiên trời "hơi tối" làm "bóng tối ngập dần" vào đôi mắt Liên rồi trời "nhá nhem tối" cái tối đậm hơn một chút. Sau đó phố huyện chìm hẳn vào "bóng tối". Cuối cùng tất cả chìm vào bóng đêm thăm thẳm, "bóng đêm lồng với bóng người đi về...". Những cung bậc của cái tối cứ tăng mãi lên và rồi con mắt người đọc cũng ngập tràn bóng tối, cái bóng tối ám ảnh, chập chờn. Có lẽ không phải ngẫu nhiên là Thạch Lam tập trung tả buổi tối và người đọc bị cuốn hút xem đàng sau bóng tối ấy là gì? Muốn vậy thì cũng phải lần theo con đường chỉ chút dấu chân của không gian ngập đầy bóng tối để chứng kiến một cuộc sống không có ban ngày nơi phố huyện, đường làng cũng thức đợi tàu để hiểu rõ cái khát khao ánh sáng, khát khao một cuộc sống tốt đẹp hơn của "chúng ấy người sống trong bóng tối".

Không như một số nhà văn cùng thời mô tả cuộc sống nghèo khổ, khốn khó của những người dân lao động bằng ngòi bút quyết liệt, hướng vào những vấn đề nhức nhối. Thạch Lam rẽ sang một lối khác. Ông chọn những vấn đề bình dị, nhỏ nhất. Nhưng không vì thế mà chuyện của ông không chứa tình cảm nhân đạo. Ngược lại, trên lối đi về của Thạch Lam, người đọc thấm thía được rất nhiều điều, nếu như các nhà văn khác hướng tới sự khốc cực của người dân lao động ở sự đói nghèo, sự tha hoá nhân cách, lên án cái xã hội đè con người xuống bùn đen thì Thạch Lam tập trung vào thế giới tâm hồn? Ở đó Thạch Lam nắm bắt được những rung cảm tinh vi, những biến thái của cảm xúc. Phải chăng điều đó cũng làm nên sức hấp dẫn của *Hai đứa trẻ*?

Thật khó khăn khi phải kể chuyện *Hai đứa trẻ*. Toàn bộ nội dung có lẽ chỉ nằm gọn trong một câu "Hai đứa trẻ cùng với những người dân phố huyện ngồi đợi chuyến tàu cuối ngày". Nhưng cái tài của Thạch Lam là ở chỗ, chỉ từ một chi tiết "đợi tàu" ấy thôi, ông đã dựng lên được cả đời sống mòn mỏi, héo hắt, nêu bật lên được cái khát vọng sống lành kiệt của những người

dân nơi phố huyện. Những lời thoại trong truyện rất ít, phân bố đều trên từng đoạn và đặc biệt là rất đơn giản nhưng lại rất lôi cuốn người đọc. Chẳng hạn như cuộc đối thoại của hai chị em Liên:

"- Em thấp đèn lên chị Liên nhé?"

"- Cái chõng này sắp gãy rồi chị nhỉ?"

"- Ừ để chị bảo mẹ mua cái khác thay vào"

Hay giữa Liên và chị Tí:

"- Sao hôm nay chị dọn hàng muộn thế?"

"- Ồi chao, sớm với muộn mà có ăn thua gì"

"- Còn cô chưa dọn hàng à?"...

Hầu hết các câu đối thoại mang tính chất lơ lửng, không gây nên sự đột biến cho câu chuyện. Những câu hỏi nêu ra có thể trả lời cũng được mà không cũng chẳng sao. Trước những câu hỏi ấy, người đối thoại thường là "mãi mới chếp miệng trả lời"; "ngẫm nghĩ rồi đáp"; "đáp vắn vơ" thậm chí "không đáp". Nhưng chính từ những mẫu đối thoại rời rạc ấy hồn văn của truyện toát lên. Người đọc không biết tới truyện này, truyện nọ mà chỉ có một ấn tượng buồn nản, xót thương, thậm chí bức bối vì những câu hỏi băng quơ không cần thiết phải trả lời và những lời đáp nhạt nhẽo, phẳng lặng. Những ấn tượng đó rất khó gây dựng. Ta nhớ lại cái cảm giác tương tự khi đọc *Toả nhị Kiều* của Xuân Diệu, cũng phát bức lên bởi những thứ lơ lơ, dờ dờ ương ương. Chính vì thế mà trong đầu người đọc bật lên câu hỏi "cuộc sống của họ chỉ thế thôi ư". Chúng cũng chỉ quẩn quanh trong "cái ao đời bằng phẳng", mỗi ngày chỉ rung lên nhẹ bồng khi chuyển tàu qua. Đó là thành công của Thạch Lam. Với nhân vật Liên người đọc cứ tưởng rằng mình vẫn rung theo trạng thái của nhân vật, cứ tưởng là đã hiểu được nhân vật. Nhưng chẳng có gì ngoài những nhận xét như "Liên không hiểu vì sao..."; "Liên tưởng là..."; "Tâm hồn ngây thơ của Liên có những cảm giác mơ hồ khó hiểu"; "Liên thấy mình sống giữa bao nhiêu sự xa xôi...". Và người đọc cứ "cố hiểu" những điều nhân vật "không hiểu". Đó cũng lại là thành công của Thạch Lam!

Bóng đêm như một cái chảo đen khổng lồ từ từ ụp xuống phố huyện. Nhưng trong cái không gian đen đến náo nùng ấy vẫn còn chút ít ánh sáng. Và dấu chúng xuất hiện rất nhỏ nhoi nhưng cũng đủ sức làm ấm hồn người đọc. Ánh sáng từ những nơi đâu? Đó là ánh sáng phát ra từ đèn "trong nhà bác phở Mĩ, đèn hoa kì leo lét trong nhà ông Cửu và đèn dây sáng xanh trong hiệu khách...". Người đọc như bị cuốn theo cái nhìn của Liên. Cả phố huyện mà con mắt Liên chỉ điểm qua vài ba nhà, con mắt cô có lẽ đã thuộc đến từng trạng thái chiếu sáng của các loại đèn ấy. Bởi vì cũng chỉ có bấy nhiêu ánh

sáng thôi. Ánh mắt Liên tìm kiếm nguồn sáng trên vũ trụ bao la với "vòm trời hàng ngàn ngôi sao lấp lánh lẫn với "vòm trời hàng ngàn ngôi sao lấp lánh lẫn với vệt sáng của những con đom đóm bay là trên mặt đất...". Chao ôi ánh sáng được chắt chiu đến từng chút toả ra từ những con đom đóm. Và sức sáng của "hàng ngàn ngôi sao ganh nhau lấp lánh" cũng chỉ đủ sáng để "lẫn với vệt sáng" của đom đóm mà thôi. Vì thế mà "chỉ một lát hai chị em lại cúi nhìn về mặt đất, về quang sáng thân mật chung quanh ngọn đèn lay động trên chõng hàng của chị Tí". Cái "cúi nhìn" thật tội nghiệp. Cuối cùng thì nguồn ánh sáng đáng kể nhất chỉ tụ lại trong "ngọn đèn lay động" ấy thôi. Thỉnh thoảng trong câu chuyện cũng xuất hiện vài ba lời reo vui nho nhỏ:

"- Kia hàng phở của bác Siêu đã đến kia rồi"

"- Đèn ghi đã ra kia rồi"

"- Dậy đi, An. Tàu đến rồi".

Nhưng ngay lập tức những niềm vui bé bỏng ấy cũng bị nhấn chìm bởi những bát phở kia tuy thơm thật đấy nhưng đối với chị em Liên đó là "một thứ quà xa xỉ" mà chúng "không bao giờ mua được". Trong kí ức của hai đứa trẻ thì "những thức quà ngon, lạ"; "những cốc nước lạnh xanh đỏ" chỉ còn là kỷ niệm khi chúng ở Hà Nội, khi mà "mẹ Liên nhiều tiền". Chính vì thế, giờ đây, dưới phố huyện buồn thảm này, Hà Nội hiện lên là "một vùng sáng rực và lấp lánh". Kí ức của chị em Liên về Hà Nội không rõ rệt nhưng hẳn phải đẹp và hạnh phúc lắm, nên mỗi khi nhớ thì Hà Nội hiện lên rực rỡ và đặc biệt là ngập tràn ánh sáng. Hà Nội tựa như một miền cổ tích. Đối với chị em Liên, vũ trụ với dải sao Ngân Hà và con vịt theo sau ông Thần Nông không đủ sức tạo nên miền cổ tích như Hà Nội. Cho nên chúng nhìn vòm trời thăm thăm kia như "đầy tớ bí mật và xa lạ", dường như cánh cửa theo giấc mơ cổ tích đã khoá chặt trước những đôi mắt ngây thơ ấy. Chính vì vậy, hai đứa trẻ hướng đến một miền cổ tích gần gũi hơn, miền cổ tích mang theo chút ánh sáng của Hà Nội: chuyến tàu đêm. Chuyến tàu đêm được quan sát đón chờ rất háo hức. Từ "ngọn lửa xanh biếc sát mặt đất như ma trôi" của đèn ghi rồi đến "tiếng còi xe lửa" vang trong "đêm khuya kéo dài trong gió xa xôi". Long trọng nhất là khi đoàn tàu chạy qua; chúng nghe thấy "tiếng dòn dập, tiếng xe rít mạnh vào ghi"; "làn khói bừng sáng trắng"; "tiếng hành khách ồn ào khe khẽ"; "tiếng còi đã rít lên" và "đoàn tàu rầm rộ đi tới". Nhưng rồi đoàn tàu cũng vụt qua rất mau chỉ kịp để chị em Liên nhìn thấy "các toa đèn sáng trưng"; "đồng và kền lấp lánh và các cửa kính sáng". Đoàn tàu đã trở thành một cỗ xe cổ tích và vũng vụt biến đi rất nhanh.

Niềm vui cũng giảm hẳn bởi vì: "chuyến tàu đêm nay không đông như mọi khi, thưa vắng người và hình như kém sáng hơn". Cả phố huyện lặng đi như một tiếng thờ dài rồi chìm chìm trong yên lặng. Đêm nào chị em Liên và những người dân phố huyện cũng thức đợi tàu. Không để bán được chút gì đó mà còn để thế giới nơi phố huyện sáng lên trong giây phút. Mỗi đêm, khi đoàn tàu đi qua như phả vào phố huyện hơi thở nồng nàn của sự sống. Và những người dân lầm lũi thấp lên tia hy vọng về một cuộc sống mới tươi đẹp hơn sẽ có ngày đến với họ, dù rằng hy vọng ấy chỉ leo lét như ngọn đèn trên chông của chị Tí, chỉ như những "hột sáng lọt qua phen nửa" mà thôi. Tôi chợt nhớ đến những câu thơ Huy Cận viết:

*"Đứt ruột cha ông trong cái thuở
Cuộc sống giậm chân hoài một chỗ
Bao nhiêu hi vọng thúc bên sườn
Héo tựa mầm non thiếu ánh dương".*

Cuộc sống nơi phố huyện này cũng như vậy. Ngày gối ngày vẫn chỉ quanh quẩn thế thôi. Chị em Liên và còn biết bao đứa trẻ khác – "những đứa trẻ con nhà nghèo ở ven chợ"; thằng con bò ra đất" nghịch "nhặt những rác bẩn vùi trong cát bên đường" của vợ chồng bác xẩm cũng có khác gì "những mầm non thiếu ánh dương". Nhưng những mầm non ấy vẫn lặng lẽ lớn trên mảnh đất khô cằn như thiếu đi hơi thở sự sống nơi phố huyện. Bởi vì mọi người vẫn còn hy vọng, dù mỏng manh thì vẫn cứ là hy vọng. Bởi vì trong tâm hồn những con người nơi đây vẫn thấy yêu cuộc đời, làm sao Liên còn nhận ra được cái mùi riêng của đất, của quê hương quen thuộc từ "mùi âm ẩm bốc lên" giữa cái "đêm mùa hè êm như nhung"; còn có được cái nhìn trong trẻo "qua khe lá của hàng ngàn sao lấp lánh"? Tôi chợt nhớ đến câu chuyện về một em bé tật nguyền đã nghĩ ra một trò chơi. Em lấy kim châm thành các lỗ nhỏ hình các con vật lên lá bàng rồi qua đó nhìn lên bầu trời xanh. Em bé đó cũng giống như chị em Liên vậy. Và nếu không yêu cuộc đời, họ còn thức đợi chuyến tàu hàng đêm để làm gì? Hình ảnh những kiếp sống mòn mỏi, lay lắt nơi phố huyện vẫn bám trụ vào cuộc đời như rễ cây mỏng manh cắm sâu vào lòng đất đã thể hiện tính nhân đạo rất sâu sắc.

Câu chuyện mở ra bóng tối và khi khép lại vẫn ngập đầy bóng tối. Bóng tối len lỏi vào trong tận những giấc mơ, ngập vào giấc ngủ yên tĩnh của Liên. Cả phố huyện ngập trong bóng tối, tịch mịch, yên tĩnh và trong cái nền tối ấy tồn tại chông chênh những số phận con người. Hiện thực cuộc sống được lọc qua khối thủy tinh trong suốt, mong manh và không quen và chạm với những xung đột, mâu thuẫn khắc nghiệt – Tâm hồn Thạch Lam. Đọc truyện của

Thạch Lam ta hiểu được vì sao ông cho rằng "Cái đẹp man mác khắp vũ trụ, len lỏi khắp hang cùng ngõ hẻm, tiềm tàng ở mọi vật tầm thường" (Theo dòng). Và cô bé Liên chính là một trái cây chín sớm bởi nắng gió cuộc đời đã hiện ra với cốt cách An Nam ấy.

Trang sách đã gấp lại, nhưng không hiểu sao, còn vang vọng mãi trong tôi tiếng trống thu không loang rộng vào không gian. Một phương Tây đỏ rực như lửa... một bầu trời đen như nhung với hàng ngàn ngôi sao lấp lánh... một ánh mắt đau đáu dõi theo chuyến tàu đêm đã xa khuất, ánh mắt thăm sâu như một lời hứa đợi.

Đỗ Phương Thủy

(Theo Nguyễn Đăng Mạnh, Đỗ Ngọc Thống. Văn- Bồi dưỡng học sinh giỏi THPT, tập II, tr. 224- 241)

Đề 32. Phân tích và bình luận về vẻ đẹp tâm hồn của hai nhân vật Huân Cao và viên quản ngục trong truyện Chữ người tử tù của Nguyễn Tuân.

BÀI LÀM

Những nhà văn có phong cách đều tạo ra cho mình một thế giới nhân vật riêng. Thế giới nhân vật của Nguyễn Tuân, nói chung, gồm hai loại người đối lập với nhau: loại người tài hoa nghệ sĩ, có nhân cách, có "thiên lương", tự đặt mình lên trên, hạng người thứ hai gồm những kẻ tiểu nhân phàm tục, bằng thái độ ngạo đời, khinh bạc. Loại người thứ nhất, theo Nguyễn Tuân thường là những linh hồn đẹp còn sót lại của một thời đã qua, nay chỉ còn "vang bóng". Loại người ấy cố nhiên là hiếm hoi. Còn kẻ tiểu nhân phàm tục thì đầy rẫy trong thiên hạ.

Chữ người tử tù dựng lên một thế giới tăm tối, tù ngục, trong đó kẻ tiểu nhân, bọn độc ác bất lương làm chủ. Trên cái tăm tối ấy, hiện lên ba đốm sáng lẻ loi, cô đơn: Huân Cao, người quản ngục và viên thơ lại- những con người tài hoa và biết trọng tài, có nghĩa khí và biết trọng nghĩa khí. Họ tình cờ gặp nhau trong một tình thế oái oăm, từ chỗ ngờ vực nhau, đối địch nhau dần dần đi đến hiểu nhau và trở thành tri kỉ.

Ba đốm sáng cô đơn ấy cuối cùng tụ lại, tạo thành ngọn lửa ngùn ngụt rực sáng giữa chốn ngục tù- "một cảnh tượng xưa nay chưa từng có". Cái đẹp, cái tài, sự trong sạch của tâm hồn đã tập hợp họ lại giữa cái nơi xưa nay chỉ có gian ác, thô bỉ và hôi hám: "Ánh sáng đỏ rực của một bó đuốc tẩm dầu rọi trên ba cái đầu người đang chăm chú trên một tấm lụa bạch còn nguyên vẹn lần hồ". Đây là sự chiến thắng của ánh sáng đối với bóng tối, của cái tài, cái đẹp đối với cái nhem nhuốc, tục tằn của thiên lương đối với tội ác.

Lâu nay, nói về những nhân cách cao thượng, người ta thường nhân mạnh đến tinh thần gang thép, đến cái "vô úy", cái không biết sợ trước những lực lượng thù địch. Hiện tượng ấy thực ra cũng dễ hiểu đối với một dân tộc luôn luôn phải đương đầu với những bọn xâm lược, với bạo lực hung hãn nhất.

Ba nhân vật Huấn Cao, người quản ngục và thơ lại đều có cái "vô úy" ấy. Ở ông Huấn Cao, con người "chọc trời khuấy nước", đến "chết chém ông còn chẳng sợ", ta không cần nói cũng rõ. Nhưng những người quản ngục và viên thơ lại cũng gan góc ngang tàng lắm chứ! Đó là những con người dám thách thức với những đòn trừng phạt ghê gớm có thể giáng xuống đầu, nếu "âm mưu" của họ- bí mật biệt đãi "tên phiến loạn nguy hiểm"- bị cáo giác.

Nhưng thử nghĩ mà xem, con người không biết sợ cái gì trên đời này cả, liệu có phải là con người không? Cái gì cũng "vô úy", cũng tỏ thái độ sắt thép, nghĩa là không biết mềm lòng trước bất cứ một cái gì, đấy là loài quỳ sứ chứ đâu phải là người! *Chữ người tử tù* của Nguyễn Tuân dạy cho người ta hiểu rằng, muốn nên người, phải biết kính sợ ba điều này: cái tài, cái đẹp, cái thiên tính tốt đẹp của con người (thiên lương). Vậy kẻ nào không biết sợ cái gì hết, đó là loài quỳ sứ. Loại người này, thực ra, rất hiếm hoi, hay nói đúng hơn, không thể có được. Nhưng loại người sau đây thì chắc không ít: sợ rất nhiều thứ, nhất là quyền thế và đồng tiền, nhưng đối với cái tài, cái đẹp, cái thiên lương thì lại không biết sợ, thậm chí sẵn sàng lãng mạ, giày xéo. Đây là hạng người hèn hạ nhất, thô bỉ nhất, đồi bại nhất.

Phân tích *Chữ người tử tù*, không những cần thiết để cao thái độ không biết sợ của Huấn Cao, người quản ngục và viên thơ lại, mà còn phải ngợi ca cái "biết sợ" của những nhân vật này nữa.

Khi ông Huấn còn coi viên quản ngục chỉ là viên quản ngục, ông đã tỏ thái độ cố tình khinh bạc đến mức tàn nhẫn: "Người hỏi ta muốn gì? Ta chỉ muốn có một điều. Là người đừng tới quấy rầy ta". Nhưng khi hiểu rằng, quản ngục chỉ là cái áo khoác, đây thực chất là một tấm lòng biết quý cái tài, cái đẹp, biết trọng cái tốt lành trong sạch, thì ông Huấn đâu có cứng rắn, lạnh lùng nữa: "Ta cảm tái tấm lòng biết ơn liên tài của các người. Nào ta biết đâu một người như thầy quản đây mà lại có những sở thích cao quý như vậy. Thiếu chút nữa, ta phụ mất một tấm lòng trong thiên hạ".

Còn viên quản ngục? Cái cử chỉ đẹp nhất, cảm động nhất của nhân vật này lại chính là cái cử chỉ khúm núm trước người tử tù cái đêm Huấn Cao cho chữ trong nhà ngục. Sau khi cúi đầu lắng nghe mấy lời khuyên răn của người tử tù: "Ngục quan cảm động, vái tên tù một vái và nói một câu mà dòng nước mắt rì vào kẽ miệng làm cho nghẹn ngào": "Kẻ mê muội này xin bái lĩnh!".

Có những cái cúi đầu làm cho con người trở nên hèn hạ, có những cái vái lạy làm cho con người đề tiện. Nhưng cũng có những cái cúi đầu làm cho con người bỗng trở nên cao cả hơn, lớn lao hơn, lắm liệt hơn, sang trọng hơn. Đây là cái cúi đầu trước cái tài, cái đẹp, cái thiên lương.

Chính Cao Chu Thần, nguyên mẫu của nhân vật Huân Cao trong *Chữ người tử tù*, có một câu thơ thật đẹp thật sang:

Nhật sinh đề thủ bái mai hoa

(Một đời chỉ biết cúi đầu lạy hoa mai)

Cái cúi đầu của thầy quản ngục vái lạy Huân Cao chính là cái cúi đầu của Cao Bá Quát trước hoa mai vậy.

(Theo 217 đề và bài văn. Sdd, tr. 274-277)

Đề 33. Anh (chị) hãy viết một bài giới thiệu văn tắt về nhà văn Vũ Trọng Phụng và tiểu thuyết Số đỏ (trong đó cần đặc biệt lưu ý chương Hạnh phúc của một tang gia).

BÀI LÀM

Vũ Trọng Phụng sinh năm 1912, tại Hà Nội trong một gia đình "nghèo gia truyền", theo cách nói của Ngô Tất Tố. Khác xa với sự hình dung của nhiều độc giả, "ông là một người bình dị (...) người của khuôn phép, của nền nếp" (Lưu Trọng Lư). Vũ Trọng Phụng suốt đời nung nấu nỗi căm hờn sôi sục xã hội thối nát đương thời. Điều này góp phần quan trọng tạo nên sức hấp dẫn độc đáo trong toàn bộ sự nghiệp sáng tạo của nhà văn. Ông là người chăm học và có sức sáng tạo phi thường, không đầy 10 năm cầm bút (1930 - 1939), nhà văn đã cho ra đời một khối lượng tác phẩm phong phú gồm nhiều thể loại: kịch, truyện ngắn, phóng sự và tiểu thuyết. Ông mất khi mới 27 tuổi.

Sự nghiệp sáng tác và thế giới quan của tác giả khá phức tạp và nhiều khi mâu thuẫn. Điều đó, cùng với một số yếu tố khác khiến cho việc đánh giá nhà văn có lúc không đơn giản, đã từng làm gây ra những cuộc tranh luận khá gay gắt. Song đến nay, trong dư luận rộng rãi, vị trí quan trọng của Vũ Trọng Phụng đối với tiến trình lịch sử văn học Việt Nam hiện đại đã được giới nghiên cứu nhất trí khẳng định.

Số đỏ được đăng trên *Hà Nội báo* từ số 40 (ngày 7/ 10/ 1936). Đây là năm đầu của thời kì Mặt trận dân chủ Đông Dương, không khí đấu tranh dân chủ sôi nổi. Chế độ kiểm duyệt sách báo của thực dân phải tạm thời bãi bỏ. Bối cảnh ấy đã tạo điều kiện cho nhà văn phát huy cao độ những mặt tích cực, đạt được những thành tựu rực rỡ.

Số đỏ là tác phẩm tiêu biểu nhất của Vũ Trọng Phụng, và được đánh giá vào loại xuất sắc nhất của văn xuôi Việt Nam, kể từ khi có chữ quốc ngữ. Thông qua tác phẩm này, "nhà văn đã kích sâu cay cái xã hội tư sản thành thị đang chạy theo lối sống nhố nhăng đồi bại đương thời".

Dùng tiếng cười làm vũ khí, *Số đỏ* vạch ra thực chất thối nát của các phong trào "Âu hoá", "Thế thao", "Vui vẻ trẻ trung".... được bọn thống trị khuyến khích và lợi dụng, từng lên cơn sốt vào những năm 30. Vũ Trọng Phụng đã ném ra hàng loạt nhân vật đi "tiên phong" trong các phong trào nói trên, như Xuân Tóc đỏ, vợ chồng Văn Minh, bà Phó Đoan, TYPN... Chúng tự phong là những nhà "cải cách xã hội", nhưng thực chất, chỉ là một lũ dâm ô, đều gia và nhất là bỉ bợm. Những danh từ văn minh, tiên bộ chúng ném ra chỉ là những lời lẽ ba hoa rỗng tuếch.

Thành công trội nhất của *Số đỏ* là đã xây dựng được một loạt chân dung biếm họa xuất sắc, ấy chính là thằng Xuân ma-cà-bông đã từng thổi kèn loa thuốc lậu, cầm cờ chạy hiệu ở rạp hát... bỗng chốc nhờ cái dâm vào bà Phó Đoan, mà được gia nhập vào thế giới thượng lưu. Là một đứa láu lỉnh, quen biến báo, Xuân biết phần nào lợi dụng thời cơ đó để tiến thân. Nó đã đi từ "vinh quang" này đến "chiến thắng" khác, một cách dễ dàng. Một thằng ma-cà-bông mà được phong tặng bao danh hiệu: "sinh viên trường thuốc", "nhà thơ", triết gia", "danh thủ quần vợt", cố vấn cho báo *Gõ mõ* của sư Tăng Phú, "nhà cải cách xã hội", "anh hùng cứu quốc"....

Bản chất xấu xa, và quá khưê tiện của Xuân không bị lộ tẩy, bởi nó ngời lên từ một xã hội rất cần đến những tính cách như nó.

Nhân vật Xuân Tóc đỏ thoát xem, tưởng như được viết ra một cách hết sức tùy tiện- tùy tiện đến vô lí. Vậy mà ngẫm ra, tác giả không hề vu oan cho ai cả. Nghĩa là trong xã hội cũ, té ra không thiếu gì những thằng Xuân. Đó cũng là một nhân vật điển hình hiện thực chủ nghĩa xuất sắc. Có thể nói, chừng nào xã hội còn dựa trên "nguyên tắc" của sự bỉ bợm, còn cổ vũ cái dâm, cá đêu, còn khuyến khích chủ nghĩa cơ hội và các thứ đồ rơm thì ắt sẽ còn nhiều Xuân Tóc Đỏ...

Châu tuần xung quanh thằng Xuân là một loạt nhân vật biếm họa khác mỗi người một vẻ: bà Phó Đoan to béo "thủ tiết với hai đời chồng", được tặng bằng "Tiết hạnh khả phong"; ông chủ tiệm may Âu hoá Văn Minh gầy còm, luôn hô hào thế thao thế dục mà không hề tập thể dục bao giờ; nhà thiết kế mỹ thuật thời trang TYPN từng chế ra những y phục nữ iắt táo bạo: "Dậy thì", "Ngừng tay", "Ôm ờ" v.v... nhưng lại mắng vợ là "đồ dĩ" vì thích ăn mặc tân thời. Cụ cố Hồng không biết gì cả, nhưng động mồm miệng là: "Biết rồi, khô

lắm nói mãi!"; những thầy cảnh sát Min-đơ, Min-toa lấy làm đau khổ vì không ai chịu đái bậy để biên phạt; là sư ông Tăng Phú từng khoe thắng một vụ kiện khiến đối thủ phải học máu mồm, là ông Phán mọc sừng thuê tiền người khác để gọi mình là ông chồng mọc sừng v.v... Có thể nói tác giả *Số đỏ* đã bao quát hầu như toàn bộ xã hội thành thị ngày trước vào trong ống kính quan sát của mình- một xã hội nhốn nháo, nhố nhăng, trong đó mỗi nhân vật là một vai hề.

Bộ mặt và tính cách hài hước của các nhân vật trên đây được nhà văn làm cho bật nổi bằng cách đặt chúng vào những tình huống trào phúng. Đây cũng là một phương tiện của tài năng sáng tạo của tác giả *Số đỏ*. Có thể nói mỗi chương sách là một tình huống trào phúng xây dựng trên một mâu thuẫn nực cười.

Trong số những chương sách đặc sắc nhất, phải kể đến chương *Hạnh phúc của một tang gia* (Chương XV). Ở chương này, mâu thuẫn trào phúng thể hiện ngay ở đầu đề của nó: tang gia mà lại hạnh phúc, có người chết mà vui như hội. Đúng là hạnh phúc của một gia đình vô phúc, niềm vui của một lũ con cháu đại bất hiếu. Người ra thường nói "tang gia bối rối", tác giả đã dựng lên đúng cái cảnh bối rối của gia đình cụ cố Hồng khi cụ tổ nằm xuống. Chẳng những bối rối mà còn lo lắng nữa và tất nhiên là hết sức bận rộn. Nhưng lo lắng bận rộn để tổ chức cho chu đáo, cho thật linh đình một ngày vui, một đám hội chứ không phải một đám ma.

Niềm vui lớn nhất, chung cho cả các đại gia đình bất hiếu này là tờ di chúc của cụ tổ thế là đã tới lúc được thực hiện. Nghĩa là khi cụ quy tiên thì cái gia tài kếch xù của cụ mới được chia cho con và cháu, dâu và rể... Tình huống này đã làm bộc lộ không biết bao nhiêu mâu thuẫn trào phúng khác đủ loại và làm đậm nét hàng loạt chân dung hài hước.

Nghệ thuật gây cười của Vũ Trọng Phụng thật là phong phú. Trong niềm vui chung kia, mỗi người lại có một niềm vui riêng không ai giống ai.

Cụ cố Hồng tuy mới 50 tuổi nhưng lâu nay chỉ mơ ước được gọi là cụ cố. Nay được "mặc áo xô gai, lụ khụ chống gậy, vừa ho khạc vừa khóc mếu" diễn trò già nua ốm yếu giữa phố đông người để cho thiên hạ phải trầm trồ: "Úi chà, con giai nhón đã già đến thế kia kìa!"

Văn Minh chồng và vợ và ông TYPN nhà cửa, cách y phục Âu hoá thì được dịp lăng xê những một tang phục táo bạo nhất. "Có thể ban cho những ai có tang đương đau đớn vì kẻ chết cũng được hưởng chút ít hạnh phúc ở đời".

Cô Tuyết thì được dịp "mặc bộ y phục Ngây thơ - cái áo dài voan mỏng, trong có coóc-xê, trông như hở cả nách và nửa vú- nhưng mà viền đen và đội một cái mũ mấn xinh xinh", đồng thời lại có cơ hội để gò lấy "một vẻ buồn lãng mạn rất đúng mốt".

Cậu Tú Tân thì sướng điên người vì được dùng đến cái máy ảnh mới mua.

Ông Phán mọc sùng thì sung sướng vì không ngờ rằng cái sùng trên đầu mình lại có giá trị đến thế và tất sẽ được trả công xứng đáng (Ông cụ tỏ sợ dī lẩn dùng ra và cấm khẩu vì biết tin con rể mọc sùng).

Xuân Tóc Đỏ thì đánh giá uy tín càng to thêm vì chính nhờ hăn mà cụ tổ chết (tổ cáo ông Phán mọc sùng trước mặt cụ tổ).

Hạnh phúc còn lây lan ra cả những người ở ngoài tang quyền nữa: cảnh sát Min-đơ, Min-toa đang lúc thất nghiệp, được thuê giữ trật tự cho đám tang. Xã hội trưởng giả bè bạn cô Hồng, cô Tuyết, ông bà Văn Minh được dịp khoe cái thứ huy chương, phẩm hàm, và các thú râu ria trên mép, dưới cằm... và hàng phố thì được xem một đám ma to tát chưa từng có "đưa đến đâu làm huyền não đến đấy"...

Đoạn tả đám tang diễn từ nhà cụ cô Hồng ra đến huyết cũng rất hài hước. Đám ma như đám rước vậy. Đủ cả kèn Ta, kèn Tây, kèn Tàu. Hàng trăm câu đối, vòng hoa, bức trướng. Người đi đưa đông đúc, sang trọng, nam nữ "chim nhau, cười tình với nhau, bình phẩm nhau, chê bai nhau, ghen tuông nhau, hện hò nhau bằng những vẻ mặt buồn rầu của những người đi đưa ma"...

Tóm lại, đám tang diễn ra như một tấn đại hài kịch, nói lên sự lố lăng, vô đạo đức của cái xã hội thượng lưu ngày trước.

Vũ Trọng Phụng mất khi chưa đầy 30 tuổi. Nhà văn Ngô Tất Tố trước cái chết của Vũ Trọng Phụng, đã luận bàn về sự thọ yếu ở đời. Ông cho rằng đối với con người ta, thọ yếu không tính bằng tuổi tác, mà tính bằng những gì để lại mãi mãi cho đời. Nếu quan niệm như vậy thì Vũ Trọng Phụng là người rất thọ. Vì những tác phẩm của ông đặc biệt là *Số đỏ* sẽ còn sống mãi với đời.

(Theo 217 đề và bài văn. Sđd, tr. 280-286)

Đề 34- Bộ mặt tàn bạo của nhà tù đế quốc và những phẩm chất cao quý của những chiến sĩ cách mạng qua đoạn trích phóng sự Ngục Kông Tum của Lê Văn Hiến.

BÀI LÀM

Trong vòng tám mươi năm xâm lược nước ta, thực dân Pháp đã gây ra không biết bao nhiêu là tội ác cho đồng bào thân yêu của chúng ta. Dưới ách đô hộ và những chế độ hà khắc, tàn bạo thực dân Pháp đã gieo vào lòng nhân dân ta lòng căm thù sâu sắc. Với tình yêu nước nồng nàn, bao thế hệ cha ông ta đã dũng cảm đứng lên đấu tranh dưới ngọn cờ của Đảng. Trên con đường tranh đấu đó biết bao nhiêu người đã ngã xuống cho nền độc lập dân tộc,

trước nỗi đau không thể bù đắp ấy, tác giả Lê Văn Hiếu (1902- 1997), một chiến sĩ cách mạng kiên cường đã viết "thiên hồi kí" *Ngục Kông Tum*. Qua đó hiện lên là phẩm chất kiên cường và anh dũng của các chiến sĩ cách mạng bị tù đày tại nhà ngục này. Tác phẩm được tác giả gọi là thiên hồi kí nhưng giới nghiên cứu lại coi đây là một thiên phóng sự vì tính "nổi cộm" của vấn đề được nêu ra ở trong bài này.

Đối với phóng sự, đặc trưng của thể này là cung cấp cho công chúng những thông tin xác thực, những sự việc, những vấn đề mang tính thời sự "nổi" lên trong xã hội. Phóng sự vốn là một thể loại thuộc loại hình kí, nhưng có sự gia tăng nhiều yếu tố văn chương như đi sâu khai thác nội tâm của con người, cách tổ chức văn bản giàu tính nghệ thuật... nó đã trở thành tiểu loại của kí văn học. Trong phóng sự *Ngục Kông Tum*, tác giả đã mô tả lại một cách chân thực cuộc sống tù đày của các chiến sĩ cách mạng với những nỗi thống khổ đến cùng cực. Ở đó, cả một khoảng trời như được phủ lên bầu trời không khí u ám của sự tàn bạo và dã man. Nhà tù như một nơi hành hình tàn ác của chế độ thực dân với những thủ đoạn gian ác nhất của chúng. Bởi vậy, dưới sự khắc đó nhiều chiến sĩ đã vĩnh viễn nằm lại với "địa ngục trần gian" đầy tội ác này. Nhưng bên cạnh những sự hi sinh một cách oanh liệt đó là phẩm chất anh dũng, ngoan cường và ý chí quyết chiến đến cùng của các chiến sĩ cách mạng. Tinh thần của họ được tôi luyện trong gian khổ của chế độ nhà tù, vì thế họ ngày càng bền vững để đấu tranh đến cùng với quân xâm lược.

Trong phóng sự này tác giả nêu lên ba sự kiện lớn đó là "cuộc đấu tranh lưu huyết ngày 12/12/1931"; "cuộc biểu tình tuyệt thực" và "ngày 16 tháng Chạp 1931", cả ba sự kiện này đều gắn liền với những ngày gian khổ nhất mà các chiến sĩ phải hứng chịu tại Ngục Kông Tum. Đầu tiên là việc sẵn sàng đối phó với cuộc vây đi Đắc Tao, nơi heo hút và khắc nghiệt nhất mà thực dân Pháp đã từng giam cầm các chiến sĩ cách mạng đến mức phải chết. Âm mưu, thủ đoạn của chúng lần này không khác mọi lần, vẫn hòng làm cho người tù cách mạng dần đi đến chết hoặc nếu còn sống thì cũng trở thành thân tàn ma dại. Vì vậy tất cả những người tù đã xiết chặt tay nhau lại để phản đối những âm mưu đen tối và tàn bạo của bọn thực dân đế quốc nham hiểm. Trong những cuộc phản đối đó nhiều người tù cách mạng đã bị chúng dùng súng đạn bắn chết ngay tại chỗ. Tiêu biểu cho lòng dũng cảm đó là Trương Quang Trọng - một người "bình thường rất ôn hòa thuần hậu, không hay mó và nhiều người đã coi Trọng như con gái nhà lành", nhưng chỉ vì không muốn nhìn thấy bạn tù của mình phải chết Trương Quang Trọng đã lấy thân mình ra đỡ đạn thay cho bạn. Hành động chết thay ấy rất đổi hiên ngang, khẳng khái, "Trọng tay lần mò nút áo, phanh ngục mà trả lời" tên đế quốc, sai đó

"tiếng súng vừa bắn ra, Trọng liền ngã xuống". Cái chết đó đã nói lên sự dã man của chế độ thực dân, chúng không còn bàn tính con người mà đã giết người một cách vô nhân đạo. Ngoài ra cũng qua sự hi sinh đầy oanh liệt đó chúng tỏ phẩm chất và ý chí ngoan cường của người tù cách mạng. Thấy điều bất bình là dám xông lên bất chấp súng đạn của kẻ thù. Phải nói rằng ở con người này có nét đẹp tính cách rất đặc biệt. Trương Quang Trọng vốn là một sinh viên trường Cao đẳng Hà Nội, nghĩa là vào thời điểm đó Trương Quang Trọng thuộc tầng lớp tri thức tiểu tư sản nhưng đã thể hiện một khí phách ngang tàng, quả quyết của một người cách mạng chính trực. Ngoài ra, ở con người này còn mang nặng cái duyên nợ với gia đình, người thân. Trước khi chết Trương Quang Trọng đã để lại bốn chữ đề thờ: "Biết đâu mà tìm" như đề nói lên những điều thiêng liêng nhất chưa kịp đi tìm mà đã vội chết của mình. Phẩm chất đó thật trong sáng và cao thượng nhưng cũng thật bình dị, gần gũi với đời thường.

Ngoài sự hi sinh của Trương Quang Trọng còn bao nhiêu cái chết khác trước súng đạn của kẻ thù. "Khi Trọng ngã xuống anh em ở sau tiến lên, vừa tiến vừa hô to khẩu hiệu phản đối, một tiếng súng thứ hai vừa ra, người thứ hai lại ngã, người sau lại tiến lên, hô to khẩu hiệu, dũng cảm đương đầu với súng đạn". Đó là tinh thần đoàn kết một lòng, ý chí quyết chiến, quyết thắng của những chịu đựng hi sinh gian khổ và không hề sờn lòng. Với phẩm chất ấy đã nhiều phen làm khiếp vía, hoảng loạn trong hàng ngũ quân thù.

Sự kiện thứ hai của phóng sự là "cuộc biểu tình tuyệt thực" để phản đối chính sách cai trị thâm độc và dã man của nhà ngục Kông Tum. Nổi lên ở phần này là sự tàn bạo, phi nhân tính của bọn thực dân đế quốc và bên cạnh đó là ý chí ngoan cường, dũng cảm của những người tù cách mạng lại lớn mạnh đến đó. Sự bền vững của ý chí mỗi người đã làm nên sức mạnh chung nhằm đối đầu với những hành động tàn bạo, thâm hiểm của quân thù. "Sau khi bắn giết nhà phạm ở lao ngoài rồi đem hết lính tráng vào lao trong để hăm dọa. Nhưng nhà phạm lúc ấy căm phẫn kịch liệt; vì một là nghe tin anh em lao ngoài chết, hai là thấy bọn cầm quyền quả quyết đem nhà phạm đi Đắc Pét, nên ai nấy một lòng, liều sống chết phản đối đến kì cùng - Bọn cầm quyền càng hăm dọa bao nhiêu, nhà phạm càng hăng hái quyết liệt bấy nhiêu". Ý chí và tinh thần đó chính là phẩm chất của người cách mạng, dù chế độ thực dân có giam cầm, tù đầy nhưng sự kiên cường và anh dũng trong họ không bao giờ mất và chỉ trong những hoàn cảnh gian khổ nhất, khắc nghiệt nhất thì phẩm chất đó mới hiện lên một cách ngạo nghễ, ngang tàng. Vì vậy bọn cầm quyền không thể làm lung lay được sự bền vững như gang thép đó của tinh thần đấu tranh mà người tù cách mạng đã thể hiện trước mặt bọn chúng. Tuy

nhiên bộ mặt tàn bạo dã man của kẻ thù thì vẫn không bao giờ thay đổi. Bằng nhiều hình thức, chúng nuôi dưỡng tâm giết dần, giết mòn người tù cách mạng. Sự sống trong lao tù chẳng khác gì một "địa ngục trần gian" đầy tội ác. "Trong lao dơ bẩn, ẩm thấp, phần thì hơi người ta đông, không khí hôi hám. Ngày đầu còn ít, qua ngày thứ hai, thứ ba không tài nào tả nổi cái khô của anh em. Nhiều người đã liệt nhược, nằm mê, tay chân cử động không nổi, có người khát quá, chịu không nổi phải lấy nước tiểu hòa với dầu mà uống cho đỡ khát". Đó là "hiện thực mà bọn cầm quyền đã giáng xuống khiến người tù cách mạng lâm vào cảnh dờ sống dờ chết. Chính quyền thực dân đã coi những "phạm nhân" của mình như những loài cầm thú, không cho ăn, không cho uống đến mức phải cầm hơi bằng cách ngao ngán nhất, cùng cực nhất, khốn đốn nhất là dùng nước tiểu hòa với dầu. Không còn ở đâu tàn ác và dã man hơn, cũng không còn ở đâu có sự hiện thân của chủ nghĩa yêu nước, tinh thần cách mạng lại tỏa sáng, hiên ngang và kiên cường như ở nơi này. Sự đối nghịch ấy luôn luôn là nguồn cội của ý chí quyết chiến đến cùng của người tù cách mạng. Đó là lí tưởng cao đẹp và khát vọng sống lớn lao của những con người đi theo tiếng gọi của Đảng hồi đầu tiên khởi nghĩa. Chính nhờ những tinh thần gang thép ấy mà chúng ta đã thu được bao nhiêu thắng lợi trong cuộc đấu tranh với kẻ thù.

Tiếp phần cuối của đoạn trích phóng sự *Ngục Kông Tum* là những cuộc đấu tranh trong xương máu của người tù cách mạng. Ở phần này tác giả đã một lần nữa cho chúng ta được chứng kiến tính tàn bạo, dã man của bọn cầm quyền xâm lược. Vì luôn bị nhốt trong tù ngục mà không được ăn, uống thêm vào đó là những gian chật chội, hôi hám nên "Nhà phạt lúc ấy người nào người ấy đều kiệt nhược, đi đứng không vững chỉ ôm nhau nằm chống chọi trong nhà lao." Sự thật ấy càng thêm chống chọi lên bởi những cuộc bắn giết không thương tiếc của quân thù. Người này hi sinh thì lại tiếp đến người khác ngã xuống, cứ như trong cái chết đau thương lại hiện lên khí phách ngang tàng và lòng thù hận đến tột cùng. "Khi bọn sĩ quan vào gần nhà lao, một người trông thấy liền đứng dậy la lớn: Anh em ơi! Chúng đến đây rồi, tức thì đoàn, một tiếng súng nổ ra, anh liền ngã xuống. Tên anh là Giáo Thuyên." Có thể thấy ở nơi "địa ngục trần gian" này chỉ có một hình thức mà bọn xâm lược thường làm cách để thi hành tội ác đó là dùng súng đạn để giết hại những người tù một cách dã man nhất. Cứ xem cái cảnh chết thê thảm này chúng ta đã thấu hiểu được sự tàn bạo của kẻ thù như thế nào. "Có một người bị một phát súng vào bụng, ruột lòi ra mà chưa chết, anh ta hoảng hốt bò lăn bò lóc, bò đến đâu ruột lòi ra đến đó, một hồi sau thì chết. Người này tên là Viện, ở Nghệ An". Thực tế khi những tù nhân cách mạng đang sống là như

vậy. Nhưng đâu chỉ có như thế, ngay cả khi học đã chết rồi cũng không để họ được một chỗ chôn cất cho ra mồ mả. Bọn chúng "đào một hố sâu, rồi xô nhào xuống, lấp đất lại". Về sau nhà Phật xin đào chỗ ấy lên thì thấy mấy bộ xương, người ngồi, kẻ đứng, người còng lưng, kẻ vẹo cổ, không một người nào nằm ngay thẳng". Còn gì tàn ác hơn thế nữa. Sự phi nhân tính đã lên đến mức tột đỉnh rồi. Ở đó không có sự tồn tại của tự do, cũng không có sự hiện hữu của tính người. Tất cả những hành vi, âm mưu, thủ đoạn của kẻ thù là nhằm giết hại tù nhân cách mạng, nếu không chết thì cũng biến thành thân tàn ma dại. Hiện thực ở cái "địa ngục trần gian" Ngục Kông Tum là như vậy.

Tác giả Lê Văn Hiến bằng cái nhìn đầy xót thương của mình đã tái hiện lại cho chúng ta thấy cuộc sống khốn cùng, chết chóc của người tù cách mạng ở Ngục Kông Tum. Với bút pháp miêu tả chân thực cộng với lời văn chan chứa lòng căm thù sâu sắc, phóng sự *Ngục Kông Tum* không những là nguồn tư liệu về lịch sử mà còn mang đậm tính nghệ thuật văn chương sâu sắc. Bằng việc xây dựng kết cấu gồm ba sự kiện quan trọng trong đoạn trích, tác phẩm đã phê phán một cách mạnh mẽ chính sách tàn bạo, dã man của nhà tù đế quốc. Qua đó, tác giả gửi lòng thương xót vô hạn đến những gương anh dũng đã hi sinh cho nền độc lập, tự do cho tổ quốc. Với cách nêu rõ tên họ trong tác phẩm, phóng sự *Ngục Kông Tum* để lại trong lòng người đọc những ấn tượng sâu sắc ở một giai đoạn lịch sử đau thương của đất nước. Qua đó giúp các thế hệ mai sau thấu hiểu hơn những nỗi thống khổ của cha ông để tự hào về truyền thống nồng nàn yêu nước của nhân dân ta thời kì chống Pháp.

Đề 35- Tinh thần phê phán hiện thực của Vũ Trọng Phụng qua đoạn trích phóng sự Com thầy com cô.

BÀI LÀM

Trong dòng văn học hiện thực 1930-1945, Vũ Trọng Phụng là một cây bút xuất sắc đa tài năng. Tuy cuộc đời ngắn ngủi (với 27 tuổi đời) nhưng nhà văn đã để lại một sự nghiệp văn chương đáng kính. Các sáng tác của Vũ Trọng Phụng chủ yếu có hai thể loại chính là tiểu thuyết và phóng sự. Về tiểu thuyết tác phẩm tiêu biểu nhất là: *Giông tố* (1936), *Số đỏ* (1936), *Vỡ đê* (1936), *Trúng số độc đắc* (1938); về phóng sự, tác phẩm tiêu biểu là *Cạm bẫy người* (1933), *Kĩ nghệ lấy Tây* (1934) đặc biệt là *Com thầy com cô* (1936). Với phóng sự *Com thầy com cô*, Vũ Trọng Phụng đã nêu lên một hiện trạng bi đát trong xã hội đương thời. Bằng giọng văn hóm hỉnh nhưng thật chua cay, tác giả đã thể hiện tinh thần phê phán cao độ đối với một xã hội mà ông phải gọi là "chó

đều". Thiên phóng sự *Com thầy com cô* bao gồm mười chương, chương ba, bốn là trích đoạn tiêu biểu của tác phẩm này của tác giả.

Đối với thể phóng sự thì đặc trưng của nó là mang đến cho công chúng những thông tin "nổi cộm", những vấn đề "nóng bỏng" trong xã hội. Phóng sự vốn là một thể thuộc loại hình báo chí, nhưng do có sự gia tăng nhiều yếu tố văn chương như đi sâu vào khai thác thế giới nội tâm con người, cách thức tổ chức văn bản mang tính nghệ thuật, lời văn giàu hình ảnh và súc tích... nên cũng đã trở thành một tiểu loại kí văn học. Trong phóng sự *Com thầy com cô*, nhà văn Vũ Trọng Phụng đã nêu lên một hiện tượng đã chuyển hiện trạng của xã hội. Đó là tình trạng quẩn bách trong cuộc sống của đại bộ phận người dân thời bấy giờ. Sự khốn đốn ấy đã đẩy họ xuống đáy sâu của kiếp sống tui cực, bi đát, nhỏ nhen nhất của xã hội và không bao lâu tất cả những con người cùng quây ấy đã trở thành thứ hàng hoá mua đi bán lại với những cái giá rẻ mạt. Đứng trước hiện trạng đó của xã hội, là một cây bút được mệnh danh là "vua phóng sự Bắc kì", nhà văn Vũ Trọng Phụng đã tỏ thái độ bất bình sâu sắc. Hiện lên trên trang sách là số phận thấp bé của những con người sống trong cảnh "com thầy com cô" như tên gọi của tác phẩm đã nêu lên.

Mở đầu: trích phóng sự ở chương ba là cảnh của những người đang lâm vào tình thế bi đát vì thiếu com ăn, việc làm. Họ buộc phải "ngồi dờ mắt cho ruồi bầu" trên các hè đường, xó chợ hi vọng kiếm chút "com thầy" hay "com cô", mà cuối cùng cũng chẳng được. Ở đây, người ta thấy cả một tình cảnh chợ đen tranh nhau tự bán mình một cách thảm hại nhất. Có tất cả già, trẻ, gái, trai, chỉ vì miếng com qua bữa. Con người trở thành thứ hàng hoá một cách khinh bỉ, rẻ mạt. Họ như bị dồn vào một thế bế tắc, cùng đường trên "hành trình" đi tìm sự sống. Cứ mỗi lúc lại thấy một vài đứa nữa không biết chừng, cũng đến hợp ở ngã tư này, còn người được rước đi thì không mấy. Chèn vào giữa cái đám đông đang lúc nhúc giành giật nhau vì tìm miếng com manh áo. "Người ta nói chuyện rầm rì huyền thuyên lên cái đói đã cố nhiên. Người ta lại chửi nhau, vui vẻ bắt chấy cho nhau cắn cho đỡ đói".

Sự đối lập, nghịch lí lại cứ xảy ra. "Những người lịch sự tuông Hà Thành lịch sự mà các nhà xã hội học cũng tuông là Hà Thành không có chuyện gì bi thương". Như vậy xã hội ấy không còn "có sự tổ chức" nữa, những người dân bản cùng thì bị đẩy vào cảnh bi đát, khốn quẩn, bị đẩy ra ngoài lề xã hội, còn những người có quyền thế thì dẫm đạp lên, cuộc sống vốn bản hàn của họ. Trong xã hội ấy, vì quá đói khát mà giá trị con người bị coi rẻ như hạng loài vật không hơn không kém. Tồi tệ hơn nữa con người đã bị nhấn sâu vào bùn lầy nhơ nhớp của cuộc đời đầy tội lỗi. "Nó làm giá con

người ngang hàng với giá loài vật, nó làm cho một bọn trẻ đực vào nhà Hoà Lò và bọn trẻ cái làm nghề mại dâm". Sự khốn cùng của cuộc sống lại dẫn họ vào con đường cùng cực mà lối thoát thì mong manh và xa vời. Như thế, xã hội ấy đã đưa đẩy họ vào chỗ chết hoặc nếu sống thì cũng với những con người phải sống trong sự khinh rẻ của xã hội. Nhưng qua cái nhìn cảm phần đó, nhà văn đã lên án, phê phán kịch liệt xã hội ngột ngạt, bất công và đẩy sự phi lí đã đẩy cuộc sống con người vào những cảnh ngộ khốn cùng và bi đát mà muốn tìm ra lối thoát cũng phải bất lực. Đó là những điều đáng lên án, cần tẩy chay mà Vũ Trọng Phụng đã thể hiện thái độ bất bình một cách sâu sắc trong tác phẩm của mình.

Sang chương bốn của thiên phóng sự, nhà văn vẫn giữ thái độ cảm phần. Nhà văn nêu lên một hiện thực khác đầy đau thương. Cái giá trị làm người của con người đã không còn "chỗ đứng" trong xã hội, đã không được xã hội coi giá trị đó là phẩm chất quý giá cần bảo vệ đối với con người.

Riêng cách đặt tên chương của phóng sự cũng phần nào nói lên hiện thực bất công, phi nhân tính của một xã hội mua bán con người rồi. Quả thực ở đó không còn có vòng tay của lòng nhân ái, không còn có những thái độ thân thiện thể hiện một "tấm lòng vàng" của con người. Thật là điều vô cùng bất công, coi con người không những còn bằng với súc vật mà thậm chí đã bị hạ thấp hơn và súc vật, thậm chí giá như con người còn biết làm việc có ích mà vẫn không được để ý tới bằng con vật. Tác giả viết: "Thật vậy, tôi thấy một vài con chó còn được chủ mua thịt bò cho ăn. Có khi tôi thấy con chó mỗi tháng ăn nhiều khiến cho chủ tốn kém hơn một đứa tôi tớ trong nhà". Đọc đoạn miêu tả, chúng ta cũng có thể dễ dàng nhận thấy cái hiện thực bất công đã lên tới mức đỉnh điểm. Tác giả sắm vai người phỏng vấn với một mục giả "đưa người". Vì vậy nhân vật "tôi" tạo được nhiều thuận lợi để nắm bắt và am hiểu hơn về cuộc sống khổ ải của những con người đã đi tìm "com thấy com cô". Qua cuộc phỏng vấn với "mục đưa người", nhân vật "tôi" đã vỡ lẽ tất cả. Trước hết là thấy được giá trị làm người của họ, mỗi người được đem ra bán với những cái giá khác nhau, không những rẻ mạt mà thậm chí "ế hàng". Ta cứ lần lượt theo dõi từ cuối chương ba sang đầu chương bốn của phóng sự sẽ thấy được cái giá trị làm người bị đẩy xuống dưới đáy xã hội sâu đến mức nào. "Cả buổi sáng hôm nay không có một khách hàng nào muốn mua. Vậy mười sáu kẻ kia đáng giá như thế nào? Đó là tại bán đắt nên ế hàng, hay bán rẻ cũng ế?" Sự thật của giá trị làm người không những đã bị coi như một món hàng ế ẩm mà còn được đưa ra ngoài lề của xã hội.

Qua cuộc phỏng vấn của nhân vật "tôi", chúng ta nhận ra cái điều oái ăm của số phận những con người đang tìm cuộc sống, phải khó khăn lắm mới có được miếng "com thầy com cô". Nhân vật "tôi" hỏi mẹ già về "bọn trẻ, trai và gái chưa quá mười hai tuổi": "- Cái bọn này thì bà định kiếm cho chúng mỗi tháng độ bao nhiêu công?" Mẹ già khinh khỉnh nhìn "tôi" từ đầu đến chân rồi quay đi chỗ khác, mãi mới đáp: "Thời buổi này, bọn nhãi nhép ấy cứ được người ta mượn com không thôi đã là phúc".

Con người trong xã hội Hà Thành lúc ấy luôn bị vây bủa bởi những lo toan miếng com manh áo thường nhật. Và đó là cái lo không lối thoát.

Trong chương bốn, chúng ta được chứng kiến cảnh mua bán với cuộc mặc cả giằng co lố bịch và thô bỉ. Lời đi tiếng lại của kẻ mua người bán thật sự chà đạp lên phẩm giá con người.

Kết quả là "mụ đưa người" đã thành công trong cái việc "bóp cổ" người dân nghèo. Giá trị con người ở đây không phải ở phẩm chất hay sức khỏe mà nói như tác giả, nó bị "treo trên đầu lưỡi của con mẹ nặc nô, mồm nắn rần buông và suốt đời không bao giờ nói thật".

Ta có thể hiểu, trước cuộc sống khốn cùng con người luôn bị dồn vào những thế bí và nhanh chóng trở thành "miếng mồi ngon" của những kẻ "săn mồi" điêu luyện. Thực hiện ở xã hội trước cách mạng là như thế. Giá trị con người không được xã hội đếm xỉa hoặc có chăng cũng là những thủ đoạn, hành vi đen tối nhằm đẩy cuộc sống của họ đi đến cùng đường khốn quẫn.

Tác giả với cái nhìn đầy xót thương trước những cảnh đời lầm than, cơ cực đã tạo dựng nên một thước phim quay chậm cái xã hội mà ông nói là "chó đều". Hiện lên trước mắt chúng ta là hiện thực đầy rẫy bất công và ngang trái của những con người sống trong một xã hội ngột ngạt đến ngẹt thở. Bằng những câu văn miêu tả chân thực và giọng văn chứa đựng tinh thần phê phán sâu sắc, phóng sự *Com thầy com cô* đã thực sự trở thành một tác phẩm nghệ thuật đặc sắc, đóng góp cho kho tàng văn học Việt Nam hiện đại trở nên giàu có và phong phú hơn. Cả thiên phóng sự là một bức tranh toàn cảnh về cuộc sống cơ cực, tui hờn của tầng lớp nhân dân nghèo trong xã hội Hà Thành xưa kia. Trích đoạn ở chương ba và chương bốn là một góc thu hẹp cái xã hội bóp nghẹt sự sống ấy. Tác phẩm là sự phê phán độc đáo của nhà văn. Với lối văn sắc sảo, đôi lúc hóm hỉnh nhưng chua cay, phóng sự có giá trị nghệ thuật cao, mang phong cách riêng của nhà văn đầy tài năng Vũ Trọng Phụng.

BÀI LÀM

Nói đến phóng sự trong giai đoạn 1930-1945 trước hết phải đặt tác phẩm của Vũ Trọng Phụng lên hàng đầu. Ông từng được mệnh danh là "vua phóng sự đất Bắc". Điều đó đã được chứng minh qua những tác phẩm tiêu biểu như: *Cạn bầy người* (1933), *Kĩ nghệ lấy Tây* (1943) và đặc biệt là *Cơm thầy cơm cô* (1936). Với tác phẩm *Cơm thầy cơm cô*, tác giả đã thể hiện một tài năng nghệ thuật phóng sự bậc thầy.

Cả thiên phóng sự gồm mười chương, đoạn trích chương ba và chương bốn là hai chương tiêu biểu của phóng sự nổi tiếng này. Qua đoạn trích chúng ta sẽ thấu hiểu được cảnh cơ cực, cùng quẫn của những người lâm vào cuộc sống cơ hàn trong xã hội cũ. Nhà văn trong vai nhân vật "tôi" đi xin việc, đã tái hiện lại một xã hội đầy bất công mà ông gọi là "chó đều".

Trong văn học nói chung và thể phóng sự nói riêng để tạo ra cho tác phẩm một sức sống lâu bền với thời gian, nhà văn không chỉ xây dựng cốt truyện với những chi tiết, tình huống truyện độc đáo giàu giá trị nội dung mà qua đó còn quan tâm đến tính nghệ thuật của tác phẩm. Thật vậy, trong phóng sự *Cơm thầy cơm cô*, tác giả Vũ Trọng Phụng đã thành công trong việc thể hiện tài năng nghệ thuật của mình. Với lối văn sắc sảo, cay độc mang tính chất châm biếm, đoạn trích ở hai chương phóng sự này giàu tính giá trị nghệ thuật đặc sắc, tạo cho người đọc cuốn vào những diễn biến của tác phẩm.

Mở đầu chương ba, chúng ta đã bắt gặp ngay một hiện trạng, đó là những người lao động thất nghiệp đi kiếm việc làm bằng cách tụ tập ra những chợ "bán người", chỉ mong có được một "thầy kí", "cô đầm" nào đấy rước về làm việc vặt. Tình cảnh của họ mới thật éo le, thật thương tâm và tội nghiệp. Trong số đó gồm tất cả mọi lứa tuổi và đủ cả hai giới nam và nữ. Ta cứ xem cái chương của phóng sự "*Muốn bán mười sáu người*" là đủ hiểu sự thảm hại của hiện trạng thất nghiệp thời bấy giờ. Cái tên chương như một cái biển quảng cáo rao hàng, cứ như mục rao vặt trên mặt báo. Nhưng ở báo chí thường người ta chỉ rao bán đồ vật, tài sản, còn đây lại rao bán người. Không những thế, lại bày ngay trên mặt phố, vừa bày vừa rao. Sự thật thì có chuyện bán người, mà lại bán với cái giá rẻ mạt, thậm chí còn rất ế ẩm.

Trong cái chợ giời bán người đó tất xuất hiện những loại người buôn bán. "Tôi thấy mục trùm ế hàng mà lo cho bọn khốn nạn kia, còn chính mục lại ra ý sung sướng, tôi chưa hiểu vì lẽ gì".

Nhân vật "tôi" đóng vai người điều tra phỏng vấn đã được mắt thấy tai nghe ở cái "ngã tư đường", nơi tụ họp của những người thất nghiệp. Ở đó có sự bất công đến lạ lùng, mục "đưa người" thì thừa cơ dùng những thủ đoạn, những món nghề ra mà tác oai trước mặt bao kẻ cùng quần, tội nghiệp. Hiện lên trước mặt chúng ta là đám người "ngồi chờ mặt cho ruồi bầu" và số phận của họ trên con đường kiếm kế sinh nhai. Phải cho rằng tình cảnh của những người lao động thất nghiệp ấy đã rơi vào tình thế bi đát nhất. Cứ xem cảnh sinh hoạt của họ, ta sẽ phải chua xót thay cho những thân phận cơ hàn ấy. Người ta nói chuyện rầm rì huyền thuyên lên, cái đó đã cố nhiên. Người ta lại chửi nhau, "vui vẻ bắt chấy cho nhau, cắn cho đỡ đói". Quả là một bi kịch thảm khốc của người lao động thất nghiệp. Dường như ở họ, cái lối thoát chật chội chỉ còn biết dựa vào sự may rủi của cách xin việc khốn khó đó. Ấy thế mà giá cả thuê mướn lại còn bị kẻ môi giới ăn bớt, ăn xén. Những sự việc đó đều được nhân vật "tôi" chứng kiến qua quá trình điều tra phỏng vấn của mình.

Trong chương thứ ba của phóng sự, tác giả đặc biệt chú ý đến những nỗi thống khổ của tầng lớp lao động đủ mọi lứa tuổi, và dường như cái giá của họ là do mục "đưa người" toàn quyền quyết định. Qua cuộc phỏng vấn ngắn, nhân vật "tôi" đã được mục môi giới cho biết giá của từng loại người. Nhưng mặc dù đã có những cái giá "rẻ như bèo" ấy, hàng vẫn cứ ế. Phải nói rằng cuộc vật lộn với "com thầy com cô" của họ là vô cùng gian khổ. Tuy thế, cứ theo cách bình luận của nhân vật "tôi" ở cuối chương ba, ta mới thấy hết sự bất công và sự khốn cùng nó hiện ra như thế nào. Theo lời bình của nhân vật "tôi", "Hà Thành không có sự tổ chức, đám dân hạ lưu chia nhau ra khắp các phố, thành thử những người lịch sự tưởng Hà Thành lịch sự, mà các nhà xã hội học cũng tưởng Hà Thành không có chuyện gì bi thương". Lời bình luận đó của nhân vật "tôi" chen vào những chi tiết hiện thực đậm nét để tố cáo cái xã hội "chó đeu". Với cách nói trái ngược mang màu sắc châm biếm, tác giả đã lột cái mặt nạ "Hà Thành lịch sự", "Hà Thành không có chuyện gì bi thương".

Khi đóng vai người đi xin việc, tác giả đã nhận ra rất nhiều chuyện trớ trêu từ đám người khốn khổ ấy. Nhân vật "tôi", người đóng vai điều tra viên lại bình luận tiếp về cái xã hội lắm điều oan trái. "Nó đã cất tiếng gọi dân quê bỏ những nơi đồng khô cỏ héo đến đây để lần thứ hai sau khi bỏ cửa bỏ nhà. Nó làm cho cái giá con người phải ngang hàng giá loài vật, nó làm cho một bọn trẻ được vào nhà Hoả Lò và một bọn trẻ cái làm nghề mại dâm".

Thật là thảm hại và thương tâm. Cuộc sống của họ đã bị tụt xuống đáy sâu của sự khốn khổ và lời bình luận ấy cũng đau đớn một nỗi thương cảm đến mức khiến cho người đọc phải chua xót, ghen ngào. Thì ra, trong cảnh

khốn cùng, cái giá của con người chỉ còn được so sánh ngang hàng với giá loài vật, thậm chí còn không bằng con vật. "Con chó còn được chủ mua thịt bò cho ăn", còn con người muốn có cái ăn thì con trai phải vào nhà Hoà Lò, con gái phải làm điếm. Ẩn đằng sau là dụng ý tác giả muốn phê phán xã hội đã bóp nghẹt sự sống con người.

Bước sang chương bốn là cảnh nhân vật "tôi" phỏng vấn mộ môi giới và lắng nghe cuộc đối thoại, cuộc mặc cả, làm giá của mộ ta với kẻ đi thuê mộ người.

Nếu ở chương ba là việc "phát giá", thì sang chương bốn đó là việc "ngã giá". Qua một vài lời phỏng vấn của nhân vật "tôi", ta sẽ thấy có rất nhiều mức giá được đặt ra cho từng "thứ hạng" người.

Kết thúc chương bốn là những lời bình luận của nhân vật tôi. Theo đó, sự việc và nội dung câu chuyện như càng được hiện lên đầy đủ. "Họ chia tay nhau... mộ đưa người đã thành công trong cái việc "bóp cổ" người.

Cái giá trị làm người chỉ là để đổi lấy chút "com thầy, com cô" mà cũng thật khó khăn! Người đọc dễ dàng hình dung về một xã hội đầy bất công và lắm điều oan trái.

Nghệ thuật của phóng sự *Com thầy, com cô* trước hết là những ghi chép chân thực, đầy giá trị hiện thực và hiện thực ấy được tác giả tái hiện hết sức sinh động. Bên cạnh đó, cách quan sát và tái hiện lại thay đổi thường xuyên khiến người đọc bị thu hút một cách đặc biệt. Có lẽ không đâu hơn là ở thể phóng sự, nhà văn mới có thể thả sức tung hoành trong khi miêu tả và phản ánh hiện thực. Tuy nhiên, điều này còn tùy thuộc vào tài năng của nhà văn. Một thực tế dễ thấy là tác giả đã luôn sử dụng những cách nói đầy nghịch lý khiến người đọc dễ nhận ra bản chất của vấn đề. Nói đúng hơn, đó chính là cái tài quan sát và khám phá, cái sâu sắc trong những suy ngẫm, trăn trở về số kiếp con người đã giúp cho từng câu văn trở nên sắc nét và đầy ấn tượng.

Bên cạnh đó, thiên phóng sự này còn nổi bật ở nghệ thuật trào phúng. Đây là những trang văn châm biếm sắc xảo cái xã hội mà ông gọi là "chó đeu". Sở dĩ có được những tiếng cười "nhếch miệng" mà chua chát về thân phận con người như vậy là bởi nhà văn đã dày dạn vốn sống, có một chiều sâu suy tư và kinh nghiệm cuộc đời.

Chỉ cần đọc những trang văn trích phóng sự *Com thầy com cô*, ta thấy Vũ trọng Phụng xứng đáng là một thiên phóng sự bậc thầy trong văn học Việt Nam đương đại.

BÀI LÀM

Sinh thời Nguyễn Ái Quốc- Hồ Chí Minh (1890-1969) không có ý định xây dựng cho mình một sự nghiệp văn học. Nhưng căn cứ vào di sản mà Người để lại cho dân tộc đủ để ta khẳng định: Nguyễn Ái Quốc - Hồ Chí Minh là một nhà thơ, nhà văn lớn. Thơ của Người có thể sánh với Lí Bạch, Đỗ Phủ (Trung Quốc); văn của Người có thể so sánh với Huy Gô, Ban Giắc (Pháp). Tiêu biểu nhất trong các sáng tác văn xuôi của Nguyễn Ái Quốc- Hồ Chí Minh phải kể đến *Vi Hành*, một truyện ngắn vừa có nội dung sâu sắc, vừa có nghệ thuật độc đáo.

Năm 1922, nhằm phô trương thanh thế, bòn rút chính quốc và tăng cường khai thác thuộc địa, thực dân Pháp đã tổ chức đưa vua Khải Định sang "nước mẹ" dự cuộc đấu xảo thuộc địa, tổ chức tại cảng Véc-xay. Với Khải Định, đây là cơ hội để ăn chơi xa xỉ và vận động cho ngôi vua của con nhà sau này được chắc chắn. Lúc đó nhiều người Việt Nam yêu nước trên đất Pháp đã vô cùng phẫn nộ. Phan Châu Trinh lập tức cho công bố một bức thư nổi tiếng lên án Khải Định, trong đó ông đã khẳng định Khải Định có bảy tội đày, chết chém (*thư thất điều*). Nguyễn Ái Quốc "chào đón" Khải Định bằng một loạt sáng tác: *Lời than vãn* của bà Trưng Trắc; *Sở thích đặc biệt*; kịch *Con rồng re* và nổi bật nhất là truyện ngắn *Vi hành*.

Vi hành là một truyện ngắn độc đáo được viết dưới dạng hình thức một bức thư gửi cô em họ, được chính tác giả dịch ra tiếng Pháp và đăng trên tờ báo *Nhân đạo* năm 1923.

Nằm trong hệ thống tác phẩm được sáng tác theo một dụng ý chính trị rõ rệt, *Vi hành* đã kích, tố cáo chế độ đế quốc và phong kiến mà trực tiếp là thực dân Pháp và vua bù nhìn Khải Định. Vậy vua Khải Định dưới mắt nhìn của người dân Pháp đã hiện ra như thế nào?

Có thể nói, Khải Định được tác giả khắc hoạ rất chân thực mặc dù nhân vật không hiện diện trong tác phẩm. Từ hình dáng đến phục sức của Khải Định đều rất kệch cỡm, nhố nhăng, lộ bịch và kì quặc. Hãy nghe một cô gái Pháp tả Khải Định: *Hắn có cả cái chụp đèn đè chụp lên đầu, các ngón tay thì đeo*

đầy những nhăn, vẫn cái mũi tẹt ấy, vẫn đôi mắt xếch ấy, vẫn cái mặt búng vỏ chanh. Hắn đeo lên người đủ cả bộ lụa là, đủ cả bộ hạt cườm... Với phương Tây, vào những năm 20 của thế kỉ XX đã là thời kì của xã hội tư bản phát triển. Giữa một thủ đô tráng lệ như Pa ri, nổi tiếng thế giới với các một ăn chơi trang điểm, thì cách phục sức của Khải Định là quá cổ lỗ sĩ, đặc biệt là dưới mắt nhìn của những thanh niên Pháp. Vẫn là nhân vật cô gái nhận xét Khải Định: *Em thì em đã thấy hắn ở trường đua, trông hắn có vẻ nhút nhát hơn, lúng ta lúng túng hơn cơ... Có khi hắn đã gửi tuốt ở kho hành lí nhà ga để đi vi hành đấy... Hay là chán cảnh ông vua to, bây giờ lại nếm thử cuộc đời của các cậu công tử bé. Một ông vua như thế thì thật là xấu xa. Cứ như lời cô gái Pháp thì Khải Định đã lén lút vi hành để tìm đến các nhà thơ, các trường đua ngựa, để lao vào các cuộc cá cược đồ đen như con bạc khát nước rồi cuối cùng phải vào hiệu cầm đồ. Ăn chơi xấu xa, sa đoạ, thô bỉ, Khải Định không có tư cách của một ông vua.*

Trong con mắt người Pháp, Khải Định chỉ là một thằng hề, một con rối dưới bàn tay điều khiển của bọn thực dân Pháp. *Em thì em thích Sác- Lô hơn ... Phải trả những ngàn rưỡi phờ răng để xem vợ lẽ, nàng hầu vua Cao Miên, tụi làm trò nhào lộn của sứ thánh Công Gô; hôm nay chúng mình có mất tí tiền nào đâu mà được xem vua ngay bên cạnh? Nghe nói ông bầu nhà hát múa rối có ý định kí giao kèo thuê đấy. Lời bộc lộ tâm tình tự nhiên là của đôi trai gái người Pháp. Đó có thể xem là một lời đánh giá khách quan nhất về Khải Định. Cứ đó mà suy, ta thấy Khải Định được so sánh theo giá trị giảm dần: với anh hề Sác Lô; với nàng hầu (con sen) của vua Cao Miên; rồi đến thay cho con rối trong nhà hát... thật Khải Định không còn là một con người nữa.*

Không dừng lại ở việc phê phán vua bù nhìn Khải Định, *Vi Hành* còn nhằm tố cáo những chính sách thuộc địa dã man, nham hiểm và bịp bợm của thực dân Pháp. Qua lời bộc lộ suy nghĩ của nhân vật trữ tình, khi tính cách của Khải Định được bộc lộ, thì, tội ác của thực dân Pháp cũng bị bóc trần. Tác giả Nguyễn Ái Quốc. Với tầm nhìn lãnh tụ (mặc dù lúc đó Nguyễn Ái Quốc chưa phải là lãnh tụ) Nguyễn Ái Quốc đã vạch trần bộ mặt xâm lược của thực dân qua ba chính sách tiêu biểu của chúng.

Thứ nhất, thực dân Pháp đã thực hiện một chính sách ngu dân ở Việt Nam bằng cách đầu độc người dân bản xứ bằng thuốc phiện, rượu cồn. Đây

có thể xem là kế sách thâm độc nhất của bọn thực dân. "Dân ngu dễ trị" được bọn chúng xem như là một học thuyết cai trị. Chỉ cần qua một câu nói của nhân vật trữ tình, cái bộ mặt "chăm dân" của bọn thực dân đã bị lật tẩy: *Phải chăng ngài muốn biết dân Pháp, dưới quyền ngự trị của bạn ngài là A-Lêch-xăng đệ nhất, có được sung sướng, có được quyền uống nhiều rượu cồn và được hút nhiều thuốc phiện bằng dân An Nam dưới quyền ngự trị của ngài hay không?*

Thứ hai, tác giả vạch trần chính sách tuyên truyền dối trá, bịp bợm của bọn thực dân. Dem quân đi ăn cướp nước người mà lại gọi là "bảo hộ", là "khai hoá văn minh". Tác giả đã bóc trần sự thật này chỉ bằng một câu chứa đựng mâu thuẫn, phi lô gíc : *Đến nay tất cả ai ở Đông Dương có màu da trắng đều là những bậc "khai hoá", thì bây giờ đến lượt tất cả những ai có màu da vàng đều trở thành hoàng đế ở Pháp...*

Thứ ba, tác giả *Vi hành* còn lên tiếng tố cáo chế độ nhà tù, chính sách mật thám truy nã, bủa vây những người Việt Nam yêu nước trên đất Pháp. Qua câu chuyện bịa 100% tác giả lại nói về một sự thật 100%. Bịa là, bức thư gửi cô em họ; ngay cả chính phủ Pháp cũng không biết ai là Khải Định ... thật là Khải Định sang Pháp, thực dân Pháp lấy lí bảo vệ Khải Định để theo dõi, bủa vây những người Việt Nam hoạt động trên nước Pháp, đặc biệt là Nguyễn Ái Quốc. Tác giả viết: "Cái vui nhất là ngay cả đến chính phủ cũng không ai nhận ra được khách thật của mình nữa, và để chắc chắn khỏi thất thố trong nhiệm vụ tiếp tân chính phủ bên phải đối đãi tốt với tất cả mọi người An Nam vào hàng vua chúa và phái tùy tùng đi hộ giá tuốt!... và giá cô được thấy các vị ấy ân cần theo dõi tôi chẳng khác bà mẹ rình con thơ chhập chững bước đi thứ nhất, thì hẳn cô phải phát ghen lên được vì nỗi âu yếm của các vị đối với tôi. Có thể nói các vị bám lấy để giầy tôi, dính chặt với tôi như hình với bóng". Rõ ràng đây không phải là một sự chăm sóc ân tình mà là một sự bủa vây kìm kẹp.

Vẫn biết *Vi hành* được sáng tác theo một dụng ý chính trị, nhưng không vì thế mà tác giả xem nhẹ nghệ thuật; trái lại, truyện ngắn *Vi hành* là một sáng tạo nghệ thuật độc đáo của một nhà văn bậc thầy : Nguyễn Ái Quốc. Sự sáng tạo trong *Vi Hành* được thể hiện trong từng tế bào của tác phẩm.

Nhan đề tác phẩm đã là một sáng tạo. Từ "vi hành" có xuất xứ từ Trung Quốc nghĩa gốc là chỉ hành động của các hoàng đế anh minh cải trang làm dân thường đi sâu vào nhân dân để tìm hiểu thực tế, từ đó có đường lối cai trị đúng đắn nhằm đem lại hạnh phúc thực sự cho nhân dân, phồn vinh cho dân tộc. Nhưng "vi hành" còn có nghĩa là lối mòn ; lối đi hẹp, chỉ hành động lén lút, việc làm khuất tất.

Thực tế Khải Định cải trang đi vi hành là để làm những việc xấu xa, bỉ ổi, nhằm thoả mãn những dục vọng thấp hèn. Chính vì thế từ "vi hành" mà tác giả Nguyễn Ái Quốc dùng đặt tên cho tác phẩm này được hiểu ở nét nghĩa thứ hai (trong bản tiếng Pháp, tác phẩm có tên là: Incognito, nghĩa là đội một cái tên không phải là tên thật). Khải Định cải trang đi vi hành nên mới tạo nên một tình huống nhầm lẫn. Chính từ tình huống nhầm lẫn này đã khơi gợi nhiều trí tưởng tượng cho người đọc.

Nội dung *Vi hành* đề cập đến một vấn đề nghiêm túc và có thật, nhưng hình thức nghệ thuật lại như là "bịa". Trong văn học người ta gọi là "bịa nghệ thuật". Tác giả đã bịa ra hàng loạt cuộc nhầm lẫn do Khải Định gây nên. Đầu tiên là đôi tình nhân người Pháp nhầm Nguyễn Ái Quốc là Khải Định. Thế rồi sự nhầm lẫn ấy như một vết dầu, cứ loang ra mãi. Đôi tình nhân người Pháp (cũng có nghĩa là nhân Pháp) nhầm và đến cả chính phủ Pháp - cơ quan đích thân mời Khải Định sang làm thượng khách, cũng nhầm. Và, phải có sự nhầm lẫn này nhân vật trữ tình của chúng ta mới có cơ hội để lắng nghe một cách khách quan cuộc đối thoại của đôi trai gái người Pháp, để qua đó biết được dư luận của nhân dân Pháp đối với Khải Định. Như vậy là người Pháp nhận xét về Khải Định chứ không phải là người Việt Nam; nhờ đó mà giá trị hiện thực của tác phẩm được nâng lên và bộ dạng, tính cách của Khải Định vốn đã lộ bịch lại càng trở nên hài hước, lố bịch hơn.

Nghệ thuật của truyện ngắn là nghệ thuật của khoản khắc và tình huống. Lựa chọn được những khoảnh khắc có ý nghĩa nhất trong cuộc đời nhân vật, kiến tạo được những tình huống độc đáo làm nổi bật chủ đề tác phẩm và tính cách nhân vật là cơ sở quyết định sự thành công. Cốt truyện trong *Vi Hành* chẳng có gì độc đáo nhưng câu chuyện trở nên trớ trêu, éo le, có kịch tính và hết sức hấp dẫn là do tác giả đã tạo được một tình huống độc

đáo: nhầm lẫn. Chính sự nhầm lẫn này là cơ sở cho cốt truyện phát triển, là điều kiện tạo nên sức hấp dẫn của truyện.

Cũng cần phải nói thêm một điều nữa là, sức hấp dẫn của *Vi hành* còn do hình thức tổ chức kết cấu của truyện tạo nên. Dưới hình thức một bức thư gửi cô em họ, tác giả dễ dàng liên hệ tạt ngang: đang từ sự việc này có thể chuyển sang sự việc khác; từ hiện tại nghĩ về quá khứ; từ Pa ri nghĩ về Việt Nam; từ "*Vi Hành*" (một chuyện nghiêm túc) lại dẫn đến chuyện cò bạc, đi điếm (chuyện xấu xa, bỉ ổi)... Chính vì thế mà nội dung của truyện hết sức phong phú, nhưng chủ đề lại không bị phân tán. Một truyện ngắn "cười ra nước mắt" và hấp dẫn người đọc từ đầu đến cuối.

Nằm trong hệ thống các tác phẩm được sáng tác theo một ý đồ chính trị rõ rệt, nội dung của *Vi hành* là phản đế, phản phong. Nhưng *Vi hành* thực sự là một truyện ngắn xuất sắc, một sáng tạo nghệ thuật độc đáo xứng đáng là một kiệt tác của nền văn học nước nhà.

(Theo thầy giáo Bùi Đình Ngọt)

BÀI LÀM SỐ 2

Chúng ta đều biết Nguyễn Ái Quốc- Hồ Chí Minh viết văn hay làm thơ không vì mục đích văn chương. Đối với Người đây trước hết là một hành vi chính trị, một hình thức hoạt động cách mạng.

Vì thế trước khi đặt bút viết, Người bao giờ cũng nêu lên cho mình một câu hỏi: Viết cho ai? Viết để làm gì? Từ đó mới quyết định: Viết cái gì? (nội dung) và viết như thế nào?(hình thức).

Vậy muốn hiểu được nội dung và hình thức của truyện *Vi hành*, ta trước hết cũng phải tìm hiểu Nguyễn Ái Quốc viết tác phẩm ấy cho ai đọc và viết để làm gì, nghĩa là mục đích chính trị và đối tượng tác động chính trị của thiên truyện ngắn.

Giữa năm 1922, thực dân Pháp đưa vua bù nhìn Khải Định sang Pháp dự cuộc đấu xảo thuộc địa (một thứ hội chợ ở Mác-xây, âm mưu của chúng là để lừa gạt nhân dân Pháp: vị quốc vương An Nam sang Pháp để tỏ thái độ hoàn toàn thuần phục "mẫu quốc", để cảm tạ ơn khai hoá của "mẫu quốc" và xin "mẫu quốc" tiếp tục dìu dắt dân tộc mình trên đường văn minh tiến bộ. Như vậy là tình hình Đông Dương đã ổn định, nhân dân Pháp nên ủng hộ

cuộc đầu tư lớn của Chính phủ vào Đông Dương để khai thác nguyên liệu giàu có ở xứ này và để tiếp tục "khai hoá ả" cho dân bản xứ mông muội này.

Nguyễn Ái Quốc viết *Vi hành* vào đầu năm 1923 để cùng với các tác phẩm khác như vở kịch *Con rồng tre*, truyện ngắn *Lời than vãn của bà Trưng Trắc*, bài báo châm biếm *Sở thích đặc biệt* (tất cả được viết năm 1922) để lật tẩy âm mưu nói trên, nghĩa là vạch trần bản chất bù nhìn, tay sai do đáy nhất của Khải Định, nhân tiện cũng tố cáo luôn tính chất điều tra bịp bợm của những danh từ "văn minh, khai hoá" của chủ nghĩa thực dân Pháp.

Viết *Vi hành*, Nguyễn Ái Quốc nhằm trước hết vào độc giả người Pháp, người Pa-ri, vì thế phải viết bằng tiếng Pháp theo phong cách Âu châu hiện đại. Và phải viết cho hấp dẫn, nghĩa là có những sáng tạo độc đáo về nghệ thuật đồng thời phải cài vào những truyện thời sự nóng hổi trong sinh hoạt của người dân Pa-ri. Để có sức thuyết phục cao đối với người Pháp, người viết phải có thái độ khách quan, tránh lối thoá mạ trực tiếp và lối mặt sát đao to búa lớn. Lấy việc tố cáo, đả kích làm mục đích, truyện phải mài sắc vũ khí châm biếm. Bút pháp châm biếm độc đáo, linh hoạt, phong phú, đó là nét chủ đạo và là sức mạnh chủ yếu của nghệ thuật *Vi hành*.

Về sáng tạo tình huống truyện, đây là vấn đề then chốt. Nguyễn Ái Quốc đã xây dựng ở *Vi hành* một tình huống oái ăm, vừa vui vừa tạo được hiệu quả châm biếm sâu cay. Đây là tình huống nhăm lẩn: đôi trai gái Pháp trên tàu điện ngầm đã nhăm lẩn tác giả với Khải Định. Sự nhăm lẩn tuy có dụng ý, nhưng không phải là vô lí. Vì đối với người Tây, thật khó phân biệt được những bộ mặt khác nhau của những người dân da vàng. Đối với họ "vẫn cái mũi tẹt ấy, vẫn đôi mắt xếch ấy, vẫn cái mặt búng như vỏ chanh ấy" có gì khác nhau (cũng như người Việt Nam ta rất khó phân biệt được những nét khác nhau của người Tây. Cũng da trắng, mũi lõ, mắt xanh như nhau cả).

Sự nhăm lẩn ấy khiến tác giả có thể nghe lỏm được cuộc trò chuyện thầm lén và tình quái của đôi trai gái Pháp về Khải Định. Vậy là Khải Định không xuất hiện trong tác phẩm mà chân dung hắn lại được dựng lên hết sức cụ thể và ngộ nghĩnh. Cách lối bịch hoá tên vua bù nhìn như thế giữ được tính khách quan: không phải Nguyễn Ái Quốc, một người cộng sản, cố tình mặt sát Khải Định như một kẻ thù giai cấp. Đây là người Pháp họ nghĩ và nói về hắn đấy chứ.

Mà chỉ có trong con mắt người Pháp thì Khải Định mới trở thành hài hước đến thế. Vì là người dân nước dân chủ, họ mới nhìn ông vua như một thứ đồ cổ, một vật lạ đến từ một đất nước xa xăm còn mông muội. Và vì là người Tây nên họ mới nhìn cái nón ra cái chụp đèn, nhìn y phục và đồ trang

sức của vị hoàng đế thành ra những lụa là đeo lên người cùng với những bộ hạt cườm...

Vậy là qua cuộc trò chuyện của đôi tình nhân Pháp, liên hệ người khách An Nam ngồi bên với hình ảnh tên vua bù nhìn họ đã thấy ở trường đua, Khải Định hiện lên như một anh mũi tẹt, mặt bùng đội chụp đèn lên ci đầu quần khăn, đeo lên người rất nhiều lụa và hạt cườm, vẻ nhút nhát lúng túng... Nhưng hẳn đến đây làm gì trên xe điện ngầm mà sao không ó tuýt tuýt hộ giá? Và y phục diêm dúa cũng như các đồ trang sức đâu cả rồi? Họ hỏi nhau như thế và tự giải đáp cho nhau:

- Thế hay là hẳn đã đem tất cả các thứ đó đến tiệm cầm đồ rồi?

- Có khi đã gửi tuốt ở kho hành lí nhà ga để đi vi hành đấy.

Cuộc trò chuyện cứ tiếp diễn, và vị "quốc vương An Nam" không còn ra thể thống gì nữa, chỉ là một kẻ ăn tiêu bừa bãi, chơi bời lén lút trên đất F-ri...

Cái giá của Khải Định còn bị hạ thấp hơn nữa khi đôi trai gái coi y không hơn gì một tiết mục giải trí rẻ tiền, thậm chí không mất tiền như xem hề Sác-lô, xem vợ lẽ nàng hầu vua Cao Miên hay trò leo trèo nhào lộn của sư thánh xứ Công-gô...

Về hình thức, truyện *Vi hành* được viết dưới hình thức một bức thư gửi cô em họ ở quê nhà (dịch ra tiếng Pháp).

Viết truyện dưới hình thức thư từ thực ra không có gì mới mẻ đặc đáo cả. Vấn đề là tác giả đã sử dụng hình thức này có thích hợp hay không và đạt được hiệu quả nghệ thuật như thế nào?

Như là một lối văn hết sức tự do phóng túng, nghĩa là tha hồ bắt quyền nọ sang chuyện kia, chuyển cảnh này sang cảnh khác, đổi giọng nọ sang giọng nọ. Trong thư người ta có thể thông báo sự việc, thông tin, nhấn in, có thể bộc lộ tâm tình hoặc trao đổi suy nghĩ, thư viết cho người thân thì có thể thực hiện đủ mọi chức năng như vậy. "Bức thư" *Vi hành* thuộc loại này.

Nhờ hình thức viết thư, tác giả có thể đang từ giọng tự sự khách quan (tường thuật cuộc trò chuyện của đôi trai gái Pháp) chuyển sang giọng trữ tình thân mật khi tâm sự với cô em họ. Có thể tìm thấy trong *Vi hành* nhiều giọng điệu khác nhau, khi nghiêm trang, khi cười cợt, khi vui tươi nhí nhảnh, khi buồn nhớ mênh mông, khi lạnh lùng sắc sảo, khi thân mật tâm tình. Tuy nhiên giọng điệu chi phối tất cả vẫn là giọng mỉa mai châm biếm, bên ngoài nhiều khi có vẻ nhẹ nhàng và vui nữa, nhưng thực ra đều là những đòn đả kích sâu cay mãnh liệt:

" - Đồi xe lại đây chứ anh yêu ơi?

- Không, ga sau. Đúng lúc đó thì một anh vua đến với chúng ta.

- Em thì em thích Sác-lô hơn. Với lại vua thì tốt lắm.

- Đâu có! Thế em còn nhớ buổi dạ hội thuộc địa ở nhà hát ca vũ đấy chứ? Phải trả những nghìn rưỡi phrăng để xem vợ lẽ nàng hầu vua Cao Miên, xem trò leo trèo nhào lộn của sư thánh xir Công-gô; hôm nay chúng mình có mất ít tiền nào đâu mà được vua đang ngay cạnh. Nghe nói ông bầu nhà hát múa rô-bô có định kí giao kèo thuê đấy ...!".

Nhờ hình thức viết thư, tác phẩm cũng có thể chuyển cảnh một cách thoải mái: từ cảnh đi xe điện ngầm ở Pa-ri chuyển tới cảnh quê nhà thời thơ ấu của tác giả khi còn ngồi vắt vẻo trên đầu gối của ông bác để nghe truyện cổ tích, từ chuyện cải trang của vua Thuấn bên Tàu, vua Pi-e bên Nga, đến chuyện "vi hành" của những ông Hoàng, bà chúa vì những "lí do ít cao thượng" hơn v.v...

Hình thức bức thư còn giúp tác giả tự do liên hệ, so sánh thoải mái nhằm châm biếm nhiều đối tượng một lúc.

Thư là một lối văn rất chủ quan, người viết có thể đưa ra mọi cảm nghĩ tự do của mình, đồng thời liên tưởng tạt ngang từ đối tượng này đến đối tượng khác nhiều khi chẳng có quan hệ dính dáng gì với nhau. Tác giả *Vi hành* đã làm như thế. Chẳng hạn từ câu chuyện "vi hành" của Khải Định, người viết đưa ra đủ thứ phán đoán giả định về hành vi bất chính và tư cách dơ dáy của y, với những "Phải chẳng ngài muốn...", "hay là ngài muốn...". ...cấm người được viết thư để có thể suy luận thoải mái như thế. Đặc biệt, từ sự nhầm lẫn của đôi trai gái người Pháp, tác giả liên hệ một cách mỉa mai và bất ngờ đến bọn mật thám ở Pa-ri luôn luôn bám theo gót những nhà cách mạng Việt Nam theo lệnh của chính quyền phản động: "Cái vui nhất là ngay đến chính phủ cũng chẳng nhận ra được khách thật của mình nữa, và để chắc chắn khỏi thất thố trong nhiệm vụ tiếp dân, chính phủ bèn đối đãi tất cả mọi người An Nam vào hàng vua chúa và phái tùy tùng đi hộ giá tuốt (...) có thể nói là các vị bám lấy để giày tôi, dính chặt tôi như hình với bóng. Và thật tình các vị cuống cuống cả lên nếu mất hút tôi chỉ trong dăm phút"...

Tóm lại, *Vi hành* là một tác phẩm đầy tính chiến đấu, nghệ thuật châm biếm của nó thật độc đáo, linh hoạt và đa dạng, dường như mỗi chi tiết, mỗi câu, mỗi chữ đều được sử dụng như những lưỡi dao ném vào kẻ địch.

(Theo 217 đề và bài văn. Sđd. tr. 351- 356)

BÀI LÀM

Nếu như bước vào thế giới *Số đỏ* (Vũ Trọng Phụng) ta được chứng kiến những cái mặt nạ che đậy những bộ mặt thật của một lễ hội Các-na-van lộn ngược thì đến với *Vi hành* (Nguyễn Ái Quốc) người đọc gặp gỡ với một chân dung- chân dung ấy được vẽ từ hai hướng nhìn, trong một "hoàn cảnh sáng tác" rất độc đáo, thú vị.

Nếu coi mỗi tác phẩm là một cơ thể sống thì chi tiết cấu tạo nên nó chính là linh hồn của cơ thể ấy. Đặc biệt đối với thể loại truyện ngắn thì các chi tiết càng đóng vai trò quan trọng. Dường như ý thức được rất rõ điều đó, tác giả Nguyễn Ái Quốc đã sáng tạo nên chi tiết "nhầm lẫn". Qua chi tiết này, bộ mặt tên vua bù nhìn An Nam hiện lên rõ ràng sinh động, từ ngoại hình đến bản chất bên trong.

- "Hắn đấy!"

- "Đâu phải!"

- "Đúng mà! Anh đã bảo là chính hắn đấy".

Tác giả đã rất khéo léo khi khơi gợi trí tò mò của người đọc. Ngay lập tức một câu hỏi được đặt ra: "hắn" là ai? Nhân vật "hắn" hiện lên sau đó qua sự mô tả thứ nhất – cái nhìn của đôi bạn trẻ. Hắn có "cái mũi tẹt"; "đôi mắt xếch" và "cái mặt búng như vỏ chanh". Hắn được đặt trong dáng điệu "nhút nhát, lúng ta lúng túng, có cả cái chụp đèn chụp lên cái đầu quấn khăn, các ngón tay thì đeo đầy những nhẫn". Nếu không có những lời kê tiếp theo của nhân vật tôi, hắn không ai trong chúng ta có thể tưởng tượng mình đang được chiêm ngưỡng đáng hoàng thượng, người đứng đầu nước An Nam? Vậy mà chẳng khác nào một "tên hề trong rạp xiếc". Thậm chí nếu không có những lời miêu tả hoạt động thì ông vua này hiện lên chẳng khác nào một ma-nơ-canh kì dị dưới con mắt người Pháp. Ta nhớ đến một hình ảnh tương tự trong *Số đỏ*: "Tuy vận âu phục, vua Xiêm cũng đội cái mũ bản xứ bằng kim ngân châu báu, trông cứ như một cái tháp cao vì nó đến chín tầng gác...". Nếu đặt hai ông vua này ở cạnh nhau hẳn cái "kho giải trí" của người Pháp trở nên đầy ắp. Ngôn ngữ trào phúng đã phát huy tác dụng của nó. Chỉ bằng vài câu nói chuyện trao đổi băng quơ, trong một tình huống khó mà phân biệt là có thật hay là tưởng tượng của tác giả, nhân vật đã bị phơi trần và đã kích không thương tiếc. Nguyễn Tuân cũng đã sử dụng cách đặt nhân vật Huân Cao xuất hiện trước hết là qua con mắt của viên quản ngục. Chính vì thế mà sự oai

phong hiên ngang, kiêu bạc của Huân Cao càng được tô đậm. Khải Định cũng vậy. Nhân vật này không trực tiếp đặt bộ mặt của mình lên trang giấy. Nhưng cũng chính qua cái nhìn khách quan của người Pháp, chân dung của hắn cứ lồ lộ nổi lên rõ ràng và chi tiết. Về ngoại hình, khuôn mặt An Nam hiện lên với các đặc trưng "mũi tẹt, mắt xếch; da búng như vỏ chanh" mà Khải Định đã mang đại diện. Điều này vốn dĩ đã được miêu tả làm người đọc hình dung rất rõ nét. Tuy nhiên, có thể đổi tại cho đặc trưng xứ sở, cũng giống như ta khó mà phân biệt được người Tây, chỉ thấy ai cũng da trắng, mắt xanh, mũi lõ... Nhưng hãy xem tư thế của một đấng hoàng thượng: "nhút nhát, lúng ta lúng túng" đến nỗi làm cho họ- những người dân nước Pháp bật cười. Nhất là những thứ "ngọc ngà châu báu" ở nước ta thì trong mắt người Pháp đã trở thành "bộ lụa là, đủ cả bộ hạt cườm". Trong trang phục của Hoàng Đế, Khải Định chẳng những không tạo nổi vẻ uy nghi lẫm liệt mà chỉ càng làm thiên hạ bật cười. Chi tiết "cái chụp đèn chụp lên cái đầu quần khăn" đã hoàn thành nốt bức chân dung lồ bịch của một tên hề Khải Định. Than ôi! Giá trị của một đức vua chỉ ngang với một tên hề! Không dừng lại ở chỗ đó, đoạn văn ghi lại sự so sánh của đôi trai gái giữa Khải Định và các trò mua vui khác càng nhấn mạnh tư cách của Khải Định. Đúng lúc cái trò giải trí sắp cạn, hoàng thượng của chúng ta trở thành một phát hiện mới thú vị, hấp dẫn lại rẻ tiền. "Nghe nói ông bầu Nhà hát múa rối có định kí giao kèo thuê đấy...". Đến nước này thì Khải Định đã trở thành một món hàng béo bở cho các khu giải trí khai thác. Câu nói bông quơ của đôi bạn trẻ "nghe nói..." đã trở thành ấn tượng dư luận chung của công chúng Pháp đối với Khải Định.

Chân dung của "đức hoàng thượng" còn được thể hiện sâu sắc hơn từ góc nhìn thứ hai – qua lời kể của nhân vật tôi. *Vi hành* được viết dưới hình thức một bức thư, điều này rất có lợi cho những ý tạt ngang, chuyên cảnh. Nhân vật tôi từ tình huống hiểu lầm của đôi bạn trẻ và chứng kiến cuộc đối thoại ấy đã cất lên lời nói của mình. Khải Định được hiểu là có thể đang "vi hành". Sự ngẫu nhiên khi nhìn thấy nhân vật tôi trên chuyến xe làm đôi bạn trẻ nghĩ như thế, đồng thời khơi mào cả ý nghĩ của "Tôi". Nhân vật Tôi cho rằng "ngày nay có những ông hoàng, ông chúa để tiện việc riêng và vì những lí do không cao thượng bằng, cũng "vi hành" đấy. Các giả thiết được đặt ra để giải thích, suy đoán về ý đồ "vi hành" của Khải Định. "Ngài muốn biết dân Pháp, dưới quyền tự trị của bạn ngài là Alechxăng đê nhât có được sung sướng, được uống nhiều rượu và được hút nhiều thuốc phiện bằng dân Nam, dưới quyền ngự trị của ngài hay không?". "Ngài muốn học sử dụng cái liềm của nhà nông cùng cái búa của thầy thợ để, sau cuộc ngao du đem về chút ấm no" cho đám dân bất hạnh của ngài? Hay ngài "chán cảnh làm một ông vua to,

giờ ngài lại muốn ném thử cuộc đời các cậu công tử bé"?... Mỗi suy đoán dường như là một mũi dao đã kích sắc nhọn hướng vào Khải Định. Đằng sau đại từ "ngài" nghe có vẻ rất tôn trọng ấy là sự mỉa mai, chế giễu. Nhân vật Khải Định, qua nhận thức của một người dân An Nam, không chỉ là một tên vua bù nhìn mà còn vô cùng ngu dốt. Hắn trở thành một con rối vô nghĩa, bù nhìn trong sự điều khiển của thực dân Pháp, một tên vua bất tài, bán nước trong con mắt người dân An Nam. "Ngày nay, cứ mỗi lần ra khỏi cửa, thật tôi không sao che dấu nỗi niềm tự hào được là một người An Nam và sự kiêu hãnh được có một vị hoàng đế". Câu nói ấy chứa đựng sự mỉa mai, chua chát đối với Khải Định. Từ tình huống "nhầm lẫn" ban đầu, theo diễn biến của câu chuyện, ngày càng được mở rộng, éo le và hài hước. Nhân vật Khải Định cũng theo đó mà bộc lộ bản chất của mình. Nhân vật Khải Định cũng theo đó mà bộc lộ bản chất của mình. Bằng tài năng sáng tạo độc đáo, tác giả Nguyễn Ái Quốc đã xây dựng nên một bức biếm họa theo phép "lạ hoá" của người phương Tây. Ngôn ngữ trào phúng dày đặc trong chuyện tạo thành nét phong cách riêng. Không phải Nguyễn Ái Quốc - một người cộng sản mạt sát Khải Định mà là công chúng Pháp đây chứ. Thủ pháp nghệ thuật "vẽ mây nảy trăng" đã tô đậm một Khải Định với bộ dạng ngơ ngẩn, kỳ quái, lỗ bịch, một gã ăn chơi bừa bãi "Thế là hắn đem tất cả các thứ đồ đến hiệu cầm đồ?" Cái giá của món hàng Khải Định thật thảm hại. Trong câu chuyện ta có thể tìm thấy những từ tác giả đưa ra để suy đoán như "phải chăng ngài muốn ..."; "hay là ngài muốn ...". Có ai cấm được người nào đưa ra những phán đoán như thế. Chính vì vậy mà Khải Định cứ ngày càng suy đoán theo những mức cao hơn và bản chất hắn cũng thể hiện rõ theo chiều tăng tiến ấy. Từ một tên vua bù nhìn, Khải Định dần dần bị lột dần từ cái vẻ ngoài giả dối đến một trí tuệ rỗng tuếch và bản chất thấp hèn, ti tiện. Con tàu điện tử từ lúc xuất phát đến lúc chuyển ga lần thứ hai đã chở theo một bức chân dung như thế và để lại rất nhiều suy nghĩ trong lòng người đọc. Chúng ta đều biết Bác viết văn hay làm thơ không vì mục đích văn chương. Xuyên suốt toàn bộ sự nghiệp thơ văn của Người là mục đích duy nhất: coi sáng tác văn chương là một hành vi chính trị, một hình thức hoạt động cách mạng. Vì thế từ nội dung đến tư tưởng "Vi hành" cũng không nằm ngoài mục đích ấy. Nhân vật Khải Định là nhân vật rất phù hợp để Bác thực hiện điều đó. Khải Định xuất hiện trước công chúng Pháp, tạo ra một tràng cười mỉa mai, một không khí tiếp đón "nồng nhiệt": "Hắn đây" "Đúng hắn mà!"... như hàng loạt hàng loạt đại bác trào phúng. Tác giả đã lật tẩy không biết bao nhiêu mặt nạ đang diễn trò trong cuộc đấu xảo ấy. Từ tên vua ngơ ngịch đến chính phủ Pháp đương thời. Nhìn vào nhân vật Khải Định, công chúng Pháp không chỉ được chứng

kiến một bộ mặt của một cá nhân mà còn hiểu được sự xảo trá mà chính phủ hòng lừa dối mọi người. Như vậy chúng ta có thể rõ mục đích chính trị của tác giả Nguyễn Ái Quốc. "Vi hành" được viết trên đất Pháp, viết để công chúng Pháp đọc. Chính vì thế từ ngôn ngữ đến hình thức tác phẩm đều rất phù hợp. "Vi hành" xuất hiện đã đánh trúng thị hiếu của công chúng bật cười trước bóng dáng Khải Định thành công rực rỡ. Người đọc bật cười trước bóng dáng Khải Định. Nếu như Chí Phèo ngật ngưỡng bước ra từ làng Vũ Đại mang theo sự khốn khổ, hoá đến thảm hại của số phận những người nông dân trước cách mạng tháng 8 thì tên vua Khải Định ngơ ngáo ngổ ngĩnh lững thững bước ra từ "vi hành". Hắn mang theo sự nhu nhược, bán nước của triều đình phong kiến và khoác lên mình tấm áo giả dối của chính quyền Pháp. Câu suy đoán "hay là ngài chán cảnh một ông vua to lớn, giờ ngài lại muốn ném thử cuộc đời của các công tử bé ..." không chỉ là sự suy đoán băng quơ, một lời nói ngẫu nhiên. Nó góp phần tái hiện hoàn cảnh lịch sử lúc bấy giờ. Nguyễn Ái Quốc một mặt hạ bệ tên vua ngu dốt đang từ "một địa vị ông vua to" xuống vị trí "công tử bé". Mặt khác tác giả nêu bật hiện trạng của các nước Đông Dương đang trong cảnh thuộc địa dưới vòng tay ôm ấp, bảo vệ của "mẫu quốc". Qua nhân vật Khải Định, mũi tên của Nguyễn Ái Quốc đã bắn trúng nhiều đích, phơi bày bóc trần sự giả dối của vũ hội các-na-van đang nhộn nhịp diễn ra. Đồng thời Người cũng tỏ thái độ của một người dân An Nam đang sống trên đất Pháp. Chuyên đi thăm "mẫu quốc" của Khải Định là một cơ hội tốt để Bác hướng ngòi bút chính trị sắc sảo, nhạy bén của mình, viết để phục vụ phong trào cách mạng nước nhà. Người đọc như nhìn thấy bức chân dung tên vua An Nam bị "kéo lê" trên khắp lối ngõ nước Pháp. Đó là thách thức về xã hội Việt Nam đương thời, cái nhìn của người dân An Nam trước những chuyển biến của xã hội. Đó là tư tưởng, nhận thức của con người sống trong cảnh nô lệ. Hơn thế nữa công chúng Pháp đương thời. Nhân vật, tình huống là xương thịt cấu tạo nên tác phẩm, thổi vào tác phẩm một luồng sinh khí, tạo cho nó sức sống lâu bền. Sở dĩ "Vi hành" có được điều đó là nhờ xây dựng được một tình huống độc đáo và một nhân vật rất điển hình. Trong vô vàn những bức chân dung mà văn học có được, Khải Định là một nhân vật khó quên. Nhân vật Khải Định là một khuôn mặt rất khó quên. Nhân vật được Khải Định được xây dựng bằng ngôn ngữ trào phúng sắc sảo, cay độc. Nhân vật Khải Định được xây dựng bằng khách quan và chủ quan, tác giả Nguyễn Ái Quốc đã đem đến cho người đọc một cái nhìn toàn diện về tên vua bán nước. Trong một xã hội, người ta đôi khi chỉ nhìn vào một vài biểu hiện để có thể đánh giá được bộ mặt xã hội ấy. Vũ Trọng Phụng chớp lấy cảnh "hạnh phúc của một tang gia" để làm nổi bật hàng loạt bộ mặt giả dối.

Nguyễn Công Hoan nhặt lấy một "đồng hào có ma" để phác họa nên gương mặt quan phụ mẫu. Nguyễn Ái Quốc nhân một cuộc đấu xảo đã vạch mặt kẻ đứng đầu xã hội Việt Nam thời bấy giờ, góp vào cho dòng văn học trào phúng một tiếng cười chế giễu, sâu cay, sắc sảo.

Chúng ta thường chỉ nhắc tới một nhà thơ cách mạng Hồ Chí Minh, một nhà chính trị kiệt xuất, tài ba, một vị lãnh tụ vĩ đại của dân tộc. Văn học Việt Nam còn biết đến một cây bút trào phúng sắc sảo Nguyễn Ái Quốc.

(Theo Nguyễn Đăng Mạnh. Sđd, tr. 264- 271)

Đề 39. Chất trào lộng trong bài thơ *Lai Tân* (Rút trong *Nhật kí trong tù*) của Chủ tịch Hồ Chí Minh.

BÀI LÀM

Trên đường đi công tác sang nước bạn năm 1942, Bác bị chính quyền Tưởng Giới Thạch bắt giam một cách phi lí, giải qua nhiều nhà tù ở Quảng Tây, Trung Quốc trong suốt hơn một năm trời. Trong khoảng thời gian đó, Người đã từng được chứng kiến 'ao nhiêu cảnh bất công, vô nhân đạo của chế độ nhà tù Tưởng Giới Thạch. Với tinh thần của một chiến sĩ cộng sản, với tài năng văn chương kiệt xuất, Bác đã viết nên những bài thơ vừa giàu chất hiện thực nhưng ẩn chứa bên trong chất trào lộng nhằm vào chế độ của chính quyền Tưởng Giới Thạch. Nhiều bài thơ trong tập *Nhật kí trong tù* mang tính trào lộng ấy, nhưng đặc sắc nhất phải kể đến là bài thơ *Lai Tân*.

Trong quá trình hoạt động cách mạng, Hồ Chủ tịch đã đến với văn chương như một lẽ đương nhiên. Các sáng tác của Người thể hiện tinh thần đấu tranh không khoan nhượng đối với những sự bất công, vô nhân đạo của xã hội. Qua những tác phẩm của Bác ta thấy được tinh thần của Người với niềm lạc quan tuyệt đối vào sự thắng lợi của cách mạng Việt Nam. Suốt gần một năm trời bị giam hãm ở các nhà tù của Tưởng Giới Thạch, chưa một lần Bác lên tiếng kêu than mà ngược lại, Người luôn tỉnh táo và sáng suốt. Bởi vậy trong một lần ở Lai Tân, chứng kiến những gì đang diễn ra ở đây, tác giả đã viết bài thơ *Lai Tân* để châm biếm những tên quan vô lại ở địa phương này. Bài thơ chỉ vắn vắn bốn câu thơ và được chia làm hai phần rõ rệt. Qua bức tranh đó, bộ mặt thật của chế độ Tưởng Giới Thạch được phơi bày và những tên quan có cơ hội hiện rõ nguyên hình. Phần một của bài thơ tác giả nêu lên một hiện tượng đã thành phổ biến ở Lai Tân:

*"Ban trưởng nhà lao chuyên đánh bạc
Giải người canh trưởng kiểm ăn quanh."*

Chong đèn huyện trưởng lo công việc

Trời đất Lai Tân vẫn thái bình"

Một "ban trưởng", là người phán xét tội đánh bạc mà lại "chuyên đánh bạc". Nhưng điều kì lạ với một chức vụ là "ban trưởng" ở nhà lao tù thì "chuyên đánh bạc". Đến lượt "canh trưởng" khi giải người cũng "kiếm ăn quanh", tức là hành vi nhận hối lộ.

Như vậy là đã rõ, bộ máy chính quyền ở đây không loại trừ một cấp bậc nào, tất cả đều là những con sâu mọt đang từng ngày phạm tội mà chính họ là những người có thẩm quyền để phán xét tội phạm. Thật là trớ trêu và ngược đời. Nhưng vẫn còn chưa hết, lại đến "huyện trưởng" thì luôn "chong đèn" để "lo công việc". Nếu thực tình "huyện trưởng" lo công việc chung và đích đáng thì ắt hẳn ở Lai Tân sẽ không có "ban Trưởng" và "canh trưởng" nào dám đánh bạc và "kiếm ăn quanh". Nhưng sự sa đoạ đã thành một hệ thống từ cấp dưới đến cấp trên mà cấp nào cũng phạm trọng nặng.

Qua phân tích ở phần đầu bài thơ cho ta thấy, bộ máy chính quyền ở Lai Tân thực sự đã trở nên mục ruỗng. Tất cả đều trở thành những con sâu mọt tác oai tác quái và nhố nhăng. Cái tài của nhà thơ là đã đặt những con người xấu xa đó trong một hoàn cảnh, đó là nắm những chức vụ khác nhau trong bộ máy cầm quyền của "nhà nước". Tình huống của bài thơ vừa đối lập mà lại không đối lập chút nào. Bởi vì xét về bản chất những người có thẩm quyền kia chẳng thể giam cầm và phán xét được ai, vô tình họ đã trở thành những kẻ phạm tội ngay trong nhà lao của mình.

Tác giả quả là tài tình khi dẫn ra những việc làm phi lí của những kẻ có "chức trách". Hành động trái ngược của họ lại được đặt trong khuôn khổ mà đáng lí ra phải có trật tự nghiêm ngặt. Không còn gì có thể nhố nhăng hơn bọn quan lại ở Lai Tân. Nhưng đó đâu có ảnh hưởng gì, xã hội vẫn bình an và kẻ phạm tội vẫn là những người được nắm quyền hành.

Phần hai và cũng là câu cuối của bài thơ mới là một điều độc đáo. Dẫu "ban trưởng", "huyện trưởng", "canh trưởng" là những người chuyên làm việc ngang trái nhưng:

"Trời đất Lai Tân vẫn thái bình."

Đây quả là một sự mâu thuẫn đến bất ngờ. Nếu ở phần trên là những hiện tượng đã trở nên phổ biến trong bộ máy chính quyền thì ở phần này cho thấy hệ quả của những hiện tượng đó chẳng có gì đáng lo ngại, trời đất vẫn thái bình yên ổn. Đó là minh chứng chân thực cho một xã hội chứa đầy nghịch cảnh.

Tác giả với việc kết thúc bài thơ có sự đối lập giữa cái vẻ bên ngoài của nền thái bình với bản chất bên trong của xã hội. Tác giả đã đánh một "đòn đánh đau" vào chế độ Tưởng Giới Thạch.

Bài thơ *Lai Tân* là một tác phẩm tiêu biểu mang tính trào lộng, đả kích sâu sắc nhằm vào chế độ Tưởng Giới Thạch. Tác phẩm thể hiện cái nhìn đầy căm phẫn của nhà thơ đối với những điều nghịch lí trong cuộc sống, đồng thời cho thấy một tinh thần đấu tranh đến quyết liệt, không khoan nhượng đối với kẻ thù.

Với kết cấu phần đầu là ba câu tự sự, còn phần sau là một câu trữ tình nhà thơ đã tạo một thể đối nghịch rất tài tình nhằm qua đó lật tẩy những việc làm phi lý của bộ máy chính quyền Tưởng Giới Thạch. Giọng điệu của bài thơ bình thản, khoan thai tạo cảm giác như đang nghe một câu chuyện đã làm cho tinh thần của bài thơ dễ ngấm sâu vào lòng người đọc. Bằng việc sử dụng bút pháp châm biếm, trào lộng, tác giả đã vạch trần bộ mặt của một xã hội đang kỳ rối ren, một ruộng qua đó lên tiếng bảo vệ công lí và bình đẳng cho đời sống con người.

Bài thơ thuộc thể thơ thất ngôn tứ tuyệt, kết cấu được chia làm hai phần đối nghịch đã cho ta thấy nghệ thuật châm biếm của nhà thơ đạt đến độ sắc sảo, độc đáo. Bởi vậy tác phẩm thể hiện tài năng văn chương của Bác là kiệt xuất trong nền văn thơ cách mạng.

Đề 40. Phân tích tâm trạng của tác giả bài thơ *Chiều tối* (Nhật kí trong tù - Hồ Chí Minh).

BÀI LÀM

Chiều tối là một trong những bài thơ tức cảnh xinh xắn nhất của Chủ tịch Hồ Chí Minh trong tập *Nhật kí trong tù*.

Thơ của Người thường là vậy, thoát xem tưởng không có sáng tạo vẫn chỉ là những hình ảnh đã trở thành ước lệ quen thuộc trong thơ cổ.

Chim mới về rừng tìm chốn ngủ

Chòm mây trôi nhẹ giữa tầng không

Thực ra đó là những cảnh rất thực trong mắt người tù thi sĩ lúc chiều tối nơi núi rừng.

Chiều tối (Mộ) là lúc ánh sáng ban ngày gần tắt hẳn. Lúc ấy, giữa chốn núi rừng không có chân trời, chút ánh sáng còn sót lại của một ngày tàn chỉ có thể nhìn thấy nơi đỉnh trời. Một cách tự nhiên, con mắt của tự nhiên, con mắt của nhà thơ phải ngược lên cao để nhận ra một cánh chim mới đi tìm

chôn ngu nơi một vòm cây nào (tầm túc thụ) và một chòm mây cô đơn (cô vân) lững lờ trôi qua (mạn mạn độ thiên không). Cảnh người tù một mình nơi đất khách, lại trải qua một ngày đầy ải trên đường, trong lòng không lúc nào nguôi nỗi nhớ quê hương...

Tuy nhiên Bác vẫn có một đặc điểm độc đáo này: mạch thơ, hình ảnh thơ cũng như tư tưởng ít khi tĩnh tại, thường luôn luôn vận động một cách khoẻ khoắn và bất ngờ hướng về sự sống và ánh sáng.

Cô em xóm núi xay ngô tối,

Xay hết lò than đã rực hồng.

Nếu nói về cảnh thì sự chuyển cảnh như thế cũng rất tự nhiên. Khi đêm đã buông xuống hẳn tấm màn đen của nó thì con mắt nhà thơ chỉ có thể hướng vào nơi nào đó có ánh sáng. Đó là ánh sáng soi tỏ hình ảnh một cô gái xay ngô để chuẩn bị bữa cơm chiều.

Ở câu thứ ba, người dịch thơ đã thêm vào một chữ "tối" không có trong nguyên tác. Kể ra lúc ấy trời đã tối thật rồi, thêm vào chữ "tối" hẳn là không sai. Nhưng cái tinh tế của bài thơ quả có vì thế mà mất mát đi chút ít. Không nói tối mà tả được tối vẫn hay hơn. Đây là cách dùng ánh sáng để miêu tả bóng tối. Lò than nơi xóm núi kia hẳn đã được nhóm lên từ trước nhưng nay trời tối hẳn nó mới rực sáng lên như vậy.

Lê Trí Viễn còn phát hiện thêm chỗ tinh vi này: ở câu ba và câu bốn trong nguyên tác của bài tứ tuyệt khi lặp lại theo một trật tự đảo ngược, mấy chữ "ma bao túc" và "bao túc ma hoàn".

"Sơn thôn thiếu nữ ma bao túc,

Bao túc ma hoàn, lô dĩ hồng".

Thời gian trôi dần theo cánh chim và làn mây, theo những vòng xoay của khôi ngô, quay quay mãi, "ma bao túc. Bao túc ma hoàn"... và đến khi cối xay dừng lại thì "lô dĩ hồng" lò đã rực hồng, lúc trời tối, trời tối thì lò rực lên.

Hai câu trên là cảnh buồn, lòng người cũng không vui, thể hiện ở hình ảnh cánh chim mỏi mệt về rừng và chòm mây cô đơn trôi chậm chậm qua lưng trời. Nhưng hai câu sau lại là một niềm vui thể hiện ở ánh lửa hồng bùng rực lên, chiếu sáng hình ảnh khoẻ khoắn của một cô gái xay ngô. Sự sống, ánh sáng và niềm vui của con người bỗng hiện ở trung tâm của bức tranh thơ để toả ấm ra xung quanh, xua tan đi cái cô quạnh, cái mệt mỏi, cái lụi tắt của cảnh chiều nơi núi rừng.

Nguyễn Du nói: "Người buồn cảnh có vui đâu bao giờ". Chân lí ấy rất ứng với hai câu thơ đầu. Tất nhiên phải nói cho rõ, ở hai câu này người buồn mà cảnh cũng buồn.

Chim mới về rừng tìm chốn ngủ

Chòm mây trôi nhẹ giữa tầng không.

Nhưng ở hai câu sau thì cảnh lại vui. Vậy thì hẳn là người cũng vui. Tất nhiên là như thế. Nhưng như đã nói, vì sao có thể vui được, khi một mình với nỗi nhớ quê, đằng sau lưng là một ngày đường vất vả vừa trải qua, còn trước mắt lại là một nhà lao khác đầy muỗi rệp đang chờ đợi. Đã thế, lại đứng giữa một cảnh chiều muộn nơi núi rừng trên đất khách quê người...

Mới biết mọi vui buồn của Bác Hồ đều gắn bó làm một với những vui buồn của nhân loại. Quên hẳn nỗi bất hạnh của riêng mình, Người sẵn sàng lấy cái vui nho nhỏ đời thường của gia đình một cô gái nhà ai nơi xóm núi bên bếp lửa hồng. Người ta nói chủ nghĩa nhân đạo Hồ Chí Minh đã đạt tới mức độ quên mình là như thế.

(Theo 217 đề và bài văn. Sđ d, tr. 367-369)

Đề 41. Tình cảm nhân đạo của Hồ Chí Minh qua tập *Ngục trung nhật kí*.

BÀI LÀM

Sê-khốp đã từng nói: "Một nghệ sĩ chân chính phải là một nhà nhân đạo từ cốt tuỷ". Hơn một hai trăm năm trước đây, Truyện Kiều, Chinh phụ ngâm, Cung oán ngâm, thơ Hồ Xuân Hương... đã đặt ra vấn đề nhân đạo. cho cùng thì nhân đạo những cũng chỉ là thương xót con người đó thôi. Nhưng mỗi nhà văn, nhà thơ tài năng nghệ thuật riêng của mình, đã thể hiện cảm hứng ấy bằng nhiều cách khác nhau. Nói đến tâm hồn nghệ sĩ Hồ Chí Minh, không thể không nói đến tình cảm nhân đạo dào dạt, thiết tha. Qua tập *Ngục trung nhật kí*, nguồn cảm hứng ấy được thể hiện rất sâu sắc, phong phú và đa dạng.

Nói đến cảm hứng nhân đạo là nói đến một trong hai nguồn mạch lớn của nền văn học Việt Nam. Đạo lí dân tộc đề cao nhân nghĩa "thương-người như thể thương thân". Cảm hứng nhân đạo là những tình cảm căm giận, lên án những thế lực đen tối, dã man, chà đạp lên hạnh phúc và quyền sống của con người. Đó là sự cảm thông và thương xót đối với những kiếp người đói rét, đau khổ, bất hạnh. Ca ngợi và trân trọng những phẩm chất trong sáng, cao đẹp của nhân dân, đồng loại. Cảm hứng nhân đạo thể hiện những ước mơ, khát vọng của nhân dân về ấm no, hạnh phúc, hoà bình, về một ngày mai tốt đẹp... Đến với *Ngục trung nhật kí*, ta cảm nhận rất sâu sắc về lòng thương người của Bác. Yêu nước, thương nhà, thương đồng bào, đồng chí... những tình cảm thiết tha ấy đã làm nên vẻ đẹp nghệ sĩ trong tâm hồn người. *Nhật kí trong tù* gồm 133 bài thơ được Bác viết trong thời kì bị giam cầm ở nhà tù

Quốc dân Đảng (1942-1943). Đây là tập thơ phản ánh tâm hồn và nhân cách cao đẹp của người chiến sĩ cách mạng ở chốn lao tù, chan chứa tình cảm nhân đạo, chứa đựng nhiều bài học về nhân sinh, đạo lí cho hôm nay và mai sau. Trong "muội bốn trắng tê tái gông cùm" ấy, con mắt ân tình của Người đã thu nhận biết bao điều liên quan đến cuộc sống và lợi ích của con người. Tấm lòng nhân đạo ấy đã đạt đến mức độ quên mình. Đó là tấm lòng mang nặng tình thương bao la đối với nhân loại cần lao, với bao kiếp người còn ngụp lặn trong bể sâu nhân thế. Bác rất quan tâm đến nỗi khổ của những người xung quanh. Tình yêu thương của Người như xẻ chia cho tất cả: từ người phu làm đường lao động vất vả, cảnh nông dân được mùa hay hạn hán, một hàng cháo bên đường, một lò than rực hồng nơi xóm núi, đến tiếng sáo buồn trong ngục, cảnh đun nấu, đói rét, ghè lở nơi tù đầy... Chính vì thế mà đối tượng được nhận tình thương trong thơ Bác rất đa dạng: phụ nữ, trẻ em, bạn tù, nhân dân lao động..., ngay cả với kẻ coi tù còn giữ được chút ánh sáng trong tâm hồn. Thành ra tập nhật kí đã làm sống dậy cả một nhân loại với bao số phận cụ thể rất đáng thương. Nếu như xưa kia, Nguyễn Du khóc cho Tiểu Thanh- người con gái đất Trung Hoa tài hoa bạc mệnh, sống cách mình mấy thế kỉ thì Bác cũng lắng nghe những tiếng khóc thầm than ở xứ người. Có lẽ bởi mỗi hình ảnh về sự khổ cực của người dân nơi đây làm Người nhớ tới đồng bào, đồng chí trên quê hương cũng đang bị đày đoạ dưới ách nô lệ. Giữa những cảnh đời, những số phận đau thương ấy, Bác xuất hiện không hề có chút gì phân biệt. Trái lại, Người đến với sự chan hoà trong tình bạn bè như những "người cùng hội cùng thuyền". Trong tù đầy, Bác gọi những tù nhân cùng cảnh ngộ bằng hai tiếng "bạn hữu" và đối xử với họ như những người bạn:

"Cùng hội cùng thuyền nên phải giúp

Viết thay báo cáo dám từ nan".

Tố Hữu đã từng viết về Bác:

"Hồ Chí Minh

Hồi ngọn đuốc thiêng liêng

Trên đầu ta, ngọn cờ dân tộc

Trăm thế ỷ trong tên Người: Ái Quốc

Bạn muôn đời của thế giới đau thương..."

Thật vậy, trong cái "thế giới đau thương" mà Người đã chứng kiến, Bác xót xa cho những em bé, bà mẹ vô tội:

"Oa ...! oa ...! oa...!

Cha trốn không đi lính nước nhà

Nên nỗi thân em vừa nửa tuổi

Đã theo mẹ đến ở nhà pha".

Người tỏ ra rất khoan dung, độ lượng khi tỏ thái độ với những người trong hàng ngũ của kẻ thù còn đôi chút ánh sáng của lương tri:

*"Trưởng ban họ Mạc người hào hiệp,
Độc túi mua cơm giúp nạn nhân,
Đêm đến cời thừng cho họ ngủ,
Chẳng dùng quyền thế chỉ dùng ân".*

Tình thương của Bác còn bao trùm cả đến những vật vô tri, vô giác đã từng gắn bó với mình: xa thì nhớ, mất thì thương:

*"Răng rụng mất một chiếc
Tóc bạc thêm mấy phân..."*

Lòng nhân đạo bao la của Bác còn hướng tới những điều mà trong hoàn cảnh đầy ải, ít ai có thể nghĩ đến:

*"Hoa hồng nở hoa hồng lại rụng
Hoa tàn, hoa nở cũng vô tình
Hương hoa bay thấu vào trong ngực
Kể với tù nhân nỗi bất bình".*

Không dừng lại ở chỗ chỉ thương xót cho số phận những con người, sự vật, tình cảm nhân đạo của Bác còn thể hiện ở tiếng nói tố cáo gay gắt bộ mặt đen tối của nhà tù thực dân mà rộng hơn nữa là một phần thực trạng của xã hội Trung Quốc. Tập thơ *Nhật kí trong tù* bộc lộ bút pháp châm biếm với nhiều cung bậc, giọng điệu khác nhau. Nhìn chung, tác giả không sử dụng lối "đao to búa lớn" mà thường rất nhẹ nhàng nhưng không kém phần sâu sắc, thâm thúy:

*"Ban trưởng nhà lao chuyên đánh bạc
Giả người, cảnh trưởng kiếm ăn quanh
Chong đèn, huyện trưởng làm công việc
Trời đất Lai Tân vẫn thái bình".*

Hay:

*"Tự do thử hỏi đâu là?
Lính canh trở lối thẳng ra công đường".*

Tiếng nói tố cáo sâu sắc của Người đã vạch mặt cái xã hội Trung Quốc đương thời- một xã hội nhiều nhà tù, đầy rẫy những bất công, những thế lực đen tối. Cũng chính từ hiện thực khắc nghiệt đó, Hồ Chí Minh nêu ra vấn đề lớn về quyền sống của con người trong xã hội ấy. Con đường ra đi tìm đường cứu nước của Người vô cùng vất vả, gian truân. Từ khi làm "...bồi tàu lênh đênh theo sóng bể...", trải qua những gian khổ chồng chất của tháng ngày

sống trong "giá rét thành Ba Lê" đến khi tìm ra con đường cách mạng, tìm ra "dáng hình của nước". Giờ đây phải ngồi trong nhà tù Tường Giới Thạch, tâm hồn Người hướng về quê hương với một khát vọng tự do cháy bỏng, Bác mong đợi tự do bởi hồn nước đang thúc giục, bởi bao kiếp người đang chờ đợi để được giải phóng khỏi đời nô lệ:

- "Thân thể ở trong lao

Tinh thần ở ngoài lao..."

- "Ngày dài ngâm ngợi cho khuây

Vừa ngâm vừa đợi đến ngày tự do".

Khát vọng tự do là thế nhưng trái tim yêu thương con người của Bác vẫn luôn hướng tới những số phận khốn khổ, đáng thương. Điều đó tạo nên cốt cách, vóc dáng của một nghệ sĩ chân chính. Chế Lan Viên đã từng viết:

"Nếu sinh ra không có lũ côn đồ

Chắc Người đã yên lòng viết sử, làm thơ".

Nhưng cái vĩ đại của Hồ Chí Minh là ở chỗ dù bị giam cầm, sống giữa vòng vây của "lũ côn đồ", hồn thơ của Người vẫn toả sáng và sưởi ấm cho bao kiếp người, xẻ chia với bao số phận trên đời. Trờ lại với khát vọng tự do - một biểu hiện của tình cảm nhân đạo, Bác mong đợi tự do để về cứu nước. Những bài thơ *Bốn tháng rồi*, *Tiệc ngày giờ*, hay những câu thơ:

"Tám tháng bao mòn với xích gông",

"Mồng chín ta vừa đến Liễu Châu

Ngoảnh lại hơn trăm ngày ác mộng";

"Ngày đi bạn tiến đến bến sông

Hẹn bạn về khi lúa đỏ đồng..."

đã diễn tả sự nóng lòng, sốt ruột không yên của Bác. Thơ Người luôn luôn có sự vận động từ bóng tối sang ánh sáng, từ mưa đến nắng, từ khổ đến vui, từ hiện tại đến tương lai:

- "Trong ngục giờ đây còn tôi mịt

Ánh hồng trước mặt đã bình soi".

- "Hết mưa là nắng hừng lên thôi

Hết khổ là vui vốn lẽ đời..."

- "Vì không có cảnh đông tàn,

Thì đâu có cảnh huy hoàng ngày xuân".

Khát vọng tự do thôi thúc, mãnh liệt đã luyện rèn ý chí kiên cường, sắt đá của Người, thắp sáng niềm tin hi vọng lớn lao về sự hồi sinh của dân tộc. Nếu không xuất phát từ tình cảm nhân đạo bao la, sâu sắc, làm sao Bác có

được niềm tin và ý chí vững bền như vậy? Cả cuộc đời Bác, xét cho cùng là một cuộc đời "để phát tình thương" cho nhân loại. Có yêu thương con người, Bác mới ra đi tìm đường cứu nước. Không yêu thương con người, làm sao Bác có thể xúc động trước bao cảnh ngộ éo le; bất bình, tố cáo chế độ xã hội huy hoại con người? Tập *Ngục trung nhật kí* tự như một bức tranh toàn cảnh xã hội Trung Quốc đương thời. Không những thế, tập thơ còn cho người đọc tiếp xúc với một tâm hồn nhân đạo cao cả. Tình cảm ấy chắc chắn đã thấm sâu vào trong cốt tủy của Người. Cho nên, dù bốn ba hải ngoại hay bị giam hãm nơi tù ngục, trái tim của Người vẫn thiết tha, sâu nặng nỗi nhớ thương hướng về tổ quốc, hướng về nhân dân.

Cảm hứng nhân đạo là cái đích mà mỗi nghệ sĩ chân chính đều hướng đến. Nguyễn Du cất tiếng kêu "đoạn trường" vang động lòng người; Nam Cao bắn khoả, day dứt, quặn quại trên trang văn làm nhức nhối tâm can người đọc; Thạch Lam nhẹ nhàng, bình dị mà trầm lắng và da diết u buồn... Mỗi thời mỗi khác, mỗi nghệ sĩ tìm tòi sáng tạo nên con đường riêng của mình, nhưng tất cả đều tụ hội, gặp gỡ ở điểm ánh sáng văn chương chân chính của mọi người: ấy là cảm hứng nhân đạo. Tập *Nhật kí trong tù* - cũng như bao tác phẩm khác của Bác - được sáng tác ra không nhằm mục đích để lại những tác phẩm hay cho đời mà là phụ vụ cách mạng, phục vụ kháng chiến. Ngay trang thơ mở đầu, Bác đã nói rõ:

"Ngâm thơ ta vốn không ham

Nhưng vì trong ngục biết làm chi đây..."

Tuy nhiên, không một ai có thể phủ nhận tài năng của Bác. Nói như nhà phê bình Vũ Quần Phương, "câu nói của người lịch lãm thường thâm thúy, người nói quên rồi mà người nghe còn nghĩ mãi". Thơ đến với Bác tự nhiên, không gò ép cũng bởi thế mà các thi phẩm của người có sức sống lâu bền. Cảm hứng nhân đạo dù được thể hiện ở phương diện nào cũng rất sâu sắc. Đặc biệt bằng thể thơ tứ tuyệt - một thể thơ hàm súc, sức lan toả của cảm hứng rất mạnh mẽ. Những bài thơ trong tập *Ngục trung nhật kí* tuy không phải bài nào cũng toàn bích nhưng có những bài sánh ngang với thơ Đường. Cảm hứng nhân đạo thấm đượm trong từng câu chữ. Đọc thơ Bác, ta nhận thấy có điều gì đó rất gần với những câu thơ của Đỗ Phủ - con người muốn lăn lóc giữa đời cùng khổ, trầm luân:

"Suốt năm lo dân đen

Than thở ruột sôi nóng".

Họ gặp nhau trong cùng một nguồn cảm hứng. Tình cảm nhân đạo náu trong con người sát gần nhau hơn. Với Hồ Chí Minh, mọi sự vật, sự việc ở

trong tù đều có thể viết thành thơ, cho nên sự thật được tái hiện rất sinh động và cụ thể trong thơ Bác. Tiếng nói nhân đạo cao cả của Người góp phần làm phong phú thêm dòng chảy vốn đã ăn sâu bén rễ trong cuội nguồn văn học dân tộc.

Trong cuộc đời này, có lẽ Bác chỉ có một mong muốn duy nhất là đem hạnh phúc cho nhân dân, san sẻ tình thương cho mọi người:

"Tự do cho mỗi đời nô lệ
Sữa để em thơ, lụa tặng già"

(Tố Hữu)

Trái tim của Bác là một "hồn biên lớn", yêu thương, gắn bó, san sẻ đối với hàng triệu con người. Trái tim nhân đạo ấy sẽ sống mãi cùng hồn thiêng sông núi, với trời xanh, biển rộng, trong mỗi tâm hồn người dân Việt Nam.

Trần Trọng Sơn (Quảng Bình)

(Theo Nguyễn Đăng Mạnh, Đỗ Ngọc Thống. Sđd. tr. 315-322)

Đề 42. Tình cảm quê hương của Tố Hữu trong bài thơ Nhớ đồng.

BÀI LÀM

Tháng 4 năm 1939, Tố Hữu bị thực dân Pháp bắt giam tại nhà lao Thừa Phủ Huế. Sau thời gian gần ba tháng bị giam cầm, nhà thơ đã cho ra đời tập thơ *Xiềng xích* với những bài thơ hùng hực khí thế của tuổi trẻ. *Nhớ đồng* là một bài thơ tiêu biểu rút ra từ tập thơ ấy.

Với nhà thơ Tố Hữu, lịch sử cách mạng đã giao phó cho ông một trọng trách cao cả. Ngay từ khi giác ngộ lý tưởng Đảng ("Mặt trời chân lý chói qua tim" - *Từ ấy*), trong lòng nhà thơ trẻ tuổi đã say mê lý tưởng cách mạng. Được tôi luyện trong tranh đấu, tình cảm của nhà thơ đối với quê hương, đất nước ngày càng mặn mòi và sâu đậm. Với tình cảm dạt dào ấy cùng với cảm hứng của một hồn thơ trăn trối cách mạng, Tố Hữu đã viết nên bài thơ *Nhớ đồng* với sự xúc động mãnh liệt tuôn trào. Bài thơ mang những hình ảnh thân quen gần gũi và rất đối bình dị đối với mọi người.

Từ lúc bị giam cầm trong nhà ngục thực dân đế quốc những hình ảnh thân quen, gần gũi và rất đối bình dị đối với mọi người.

Từ lúc bị giam cầm trong nhà ngục thực dân đế quốc những hình ảnh quen thuộc thuở nào luôn trở đi trở lại trong tâm trí nhà thơ. Và khi người chiến sĩ cách mạng ấy chợt lắng tai nghe giọng hò của một ai đó vang lại tất cả

như đang hiện lên trước mắt nhà thơ khung cảnh quê hương tươi đẹp và rồi tâm hồn ấy chìm trong nỗi nhớ nhung da diết.

*"Gì sâu bằng những trưa thương nhớ
Hiu quạnh bên trong một tiếng hò."*

Qua nỗi nhớ ấy, bao hình ảnh quê hương chọt ủa ra và nhà thơ như đang đứng trước một bức tranh quê vừa gần gũi vừa xa xăm. Xa là vì nhà thơ đang trong tù ngục, bức tường của nhà lao đã ngăn cách con người ấy với chốn thân quen của mình. Vì vậy, trong nỗi nhớ khôn nguôi mọi thứ chỉ có thể với tới được khi mở hồn mình đón nhận những âm hưởng vang dội từ ngoài vào nhưng nhà thơ vẫn thấy xa xôi:

*"Đâu gió còn thơm đất nả mùi
Đâu ruộng tre mát thuở yên vui
Đâu từng ô mạ xanh mơn mơn
Đâu những nương khoai ngọt sắn bùi?"*

Tình cảm nhà thơ nồng nàn trong từng cảnh vật của quê hương, chất chứa trong đó bao nỗi thân thương của lòng mình. Và trong sự xúc động đang tuôn trào đó như dồn nén vào nhà thơ niềm khao khát cháy bỏng được trở lại với cuộc đời tranh đấu. Thế nhưng giữa nhà thơ và quê hương đang còn trong sự cách biệt xa vời. Do vậy nỗi nhớ mong càng đau đáu như thiêu đốt cõi lòng người trai trẻ.

*"Đâu những lưng cong xuống luống cày
Mà bùn hy vọng nước hương ngây
Và đâu hết những bàn tay ấy
Vãi giống tung trời những sớm mai."*

Trong tù ngục sự cách biệt với bên ngoài càng làm cho tác giả tha thiết hơn với những gì đã in vào trái tim thành kỷ niệm. Nhà thơ nhớ đến những luống cày với bao bàn tay sớm hôm vun trồng hy vọng tương lai. Đặc biệt nhà thơ nhớ đến những dáng hình thân quen đã nuôi dưỡng, chở che khi còn đang được đoàn tụ. Nhưng giờ đây đã quá xa xôi, cách trở:

*"Đâu dáng hình quen, đâu cả rồi
Sao mà cách biệt quá xa xôi!
Chao ôi thương nhớ, chao thương nhớ
Ôi mẹ già xa đơn chiếc ơi"*

Hình ảnh mẹ già xa xôi, đơn chiếc luôn làm cho nhà thơ thương nhớ và nhói đau ở cõi lòng. Người mẹ ấy ngày đêm mong nhớ đứa con đang trên đường tranh đấu và lòng người mẹ già càng héo hắt theo tháng năm.

Ở nhà thơ Tố Hữu, hình ảnh người mẹ luôn thường trực trong trái tim ông. Sự kính phục và mến yêu vì tấm lòng cao cả và đức hi sinh của những người mẹ hiền. Với tấm lòng của một người con với quê hương, đất nước ở Tố Hữu nơi đâu cũng có những người mẹ đáng trân trọng, đó là những "Bà má Hậu Giang", "Mẹ Tom", là "Mế", "Bà Bầm", "Bà Bù"... Dường như trong lòng nhà thơ, quê hương cũng là một người mẹ. Người mẹ ấy chất phác hiền hậu và luôn bao bọc che chở cho những đứa con của mình. Trong ý nghĩ của tác giả, quê hương là nơi hội tụ đầy đủ tất cả phẩm chất của một người mẹ anh hùng. Cũng chính vì sự kiên trung gan dạ và đức hy sinh của những người thân quen ấy, nên dù sống trong cảnh lao ngục, tấm lòng nhà thơ luôn hướng về, luôn ôm ấp khát vọng tranh đấu để đem lại yên bình cho quê hương, cho đất nước, cho đất mẹ hiền của mình.

Lòng say mê "đi kiếm lẽ yêu đời" đã không ngừng thôi thúc trái tim người trai trẻ xông pha vào cuộc tranh đấu. Đó là lí tưởng cũng là niềm khao khát giải phóng cần lao của những người chiến sĩ cách mạng:

*"Rồi một hôm nào tôi thấy tôi
Nhẹ nhàng như con chim cà lơi
Say đồng hương nắng, vui ca hát
Trên chín tầng cao bát ngát trời."*

Có thể nói, khi lí tưởng được đẩy lên cao độ sẽ khiến cho mọi trở ngại thành những gì rất dễ dàng. Và nhà thơ cũng vậy, tinh thần tranh đấu như được chấp thêm đôi cánh để bay cao, bay xa hơn đến những nơi nào còn lao khổ. Vì vậy, hơn lúc nào hết, tác giả nung nấu trong lòng sự quyết tâm cháy bỏng phá tan xiềng xích. Nhưng rồi tất cả đã hoá thành giấc mơ để rồi theo thời gian ý chí càng được mài sắc chờ ngày xung trận.

*"Tôi thu tất cả trong thâm lặng
Như cánh chim buồn nhớ gió mây."*

Phải nói rằng ở thơ Tố Hữu luôn tiềm tàng một tinh thần tranh đấu. Đọc thơ ông ta cảm thấy có một luồng sức mạnh luôn hồi thúc lòng ta vươn tới lí tưởng sống cao đẹp. Thơ Tố Hữu không chỉ gây cảm xúc với người đọc mà còn là liều thuốc bổ giúp con người đứng dậy. Trong các tác phẩm của ông hầu như đều chứa đựng tình yêu sâu nặng với quê hương đất nước, trong đó hiện lên đậm đà tình cảm với những gì gần gũi, quen thuộc.

Với giọng thơ đậm đà cảm xúc cách mạng, bài thơ *Nhớ đồng* của Tố Hữu đã thể hiện một tình cảm cao đẹp và thân thương đối với quê hương xứ sở. Bài thơ là lời tâm tình vừa ngọt ngào vừa sâu lắng. Hình ảnh được khắc

hoạ trong bài thơ vừa đẹp vừa nên thơ nhưng gần gũi với mỗi người. Thơ Tố Hữu thường được khơi dậy từ những mạch cảm xúc rất đơn sơ, bình dị, đời thường, nhưng chứa chất tình cảm sâu xa. Đó là tấm lòng sâu nặng của nhà thơ muốn dành cho quê hương, đất nước.

Cùng với tập *Xiềng xích*, bài thơ *Nhớ đồng* thể hiện lòng khao khát tranh đấu của một hồn thơ trẻ để xoá tan những ngày u ám đang bủa vây lên cuộc sống quê hương. Lí tưởng ấy được nung nấu và ấp ủ ngay từ những ngày đầu nhà thơ tìm thấy chân lí. Tác giả đã dấn thân vào cuộc đời rộng lớn, mong thực hiện những khát vọng lớn lao của một chiến sĩ cộng sản. Và cuộc chinh chiến đã đón nhận nhà thơ, làm cho nhà thơ phải tạm thời xa quê hương, nơi ghi dấu vào tim những hình ảnh khó phai mờ.

Với cách sử dụng thể thơ bảy chữ xen lẫn những câu thơ được điệp lại giữa các khổ thơ, bài thơ *Nhớ đồng* là một sáng tác nổi bật thể hiện tình cảm của nhà thơ với quê hương xứ sở. Giọng thơ thấm đượm tình yêu quê hương đất nước cộng với một lý tưởng sống của tác giả khiến tác phẩm trở nên giàu chất lãng mạn. Đọc bài thơ này ta cảm nhận được tình cảm sâu đậm, yêu thương của nhà thơ với quê hương nơi có những hình ảnh thân quen luôn canh cánh bên lòng và trở thành "nơi trở về" của tâm hồn tác giả.

Đề 43. Phân tích truyện ngắn Tinh thần thể dục của Nguyễn Công Hoan.

BÀI LÀM

Nguyễn Công Hoan (1903-1977) là nhà văn trào phúng nổi tiếng trước cách mạng. Người đọc biết nhiều đến ông qua các tác phẩm nổi tiếng như *Kép Tư Bền* (1935), *Bước đường cùng* (1938), *Lá ngọc cành vàng* (1935)...

Truyện ngắn *Tinh thần thể dục* (đăng trên tuần báo *Tiểu thuyết thứ bảy* số 251, ngày 25/3/1939) đã vạch rõ tính chất bịp bợm của phong trào "Thể dục, thể thao", "Vui vẻ trẻ trung" đương thời mà thực dân Pháp cố động rầm rộ để đánh lạc hướng thanh niên.

Có thể thấy *Tinh thần thể dục* là một tấn bi hài kịch xung quanh chuyện thể thao trong xã hội lúc bấy giờ.

Vào những năm đầu của thế kỷ XX. Sau khi đặt xong ách thống trị ở Việt Nam và Đông Dương, thực dân Pháp bắt đầu tuyên truyền cho chính sách khai thác thuộc địa của chúng. Với các chiêu bài "mở mang nền văn minh tân tiến"... để lừa bịp nhân dân toàn thế giới, rằng chúng đến An Nam để "khai hoá văn minh" nhưng thực chất là để che đậy bản chất thực dân của

chúng, che đậy dã tâm cướp nước xâm lăng. Hành động của chúng đã tạo nên một vở hai kịch đặc biệt: "Tinh thần thể dục".

Chật bi hài kịch bộc lộ rõ ngay từ đầu tác phẩm, trong trát quan gửi xuống:

"Nay thừa lệnh Tinh đường...., tại sân vận động huyện có cuộc đá bóng thi, nhiều chiến tướng đá rất hay, mọi nhẽ"...

Bức trát quan với nội dung thể thao "vui vẻ trẻ trung" mà như một mệnh lệnh bắt người ta đi xem như bắt đi phu đi lính. Đã thế, trát quan lại hết lời quảng cáo cho các chiến tướng "đá rất hay, mọi nhẽ". Thật là hài hước.

Làng Ngũ Vọng nhận được lệnh phải cử đủ 100 người, "ai đi đến sân vận động cũng phải ăn mặc tử tế, đi đứng nghiêm chỉnh phải vỗ tay luôn luôn, vì hôm ấy có nhiều quan khách"; rồi lại phải "có 5 lá cờ, sẵn sàng từ mười giờ sáng", ai "không tuân lệnh sẽ bị cữu".

Tiếng cười ở đây bật lên là do có mâu thuẫn giữa một bên là tinh thần tự nguyện của thể dục thể thao, một bên là mệnh lệnh hết sức nghiêm khắc; một bên là tình yêu, hứng thú của người dân đối với bóng đá với một bên là sự ép buộc.

Tiếp sau bức trát quan là những cảnh người dân tìm cách trốn tránh, với những cuộc săn lùng ráo riết của ông lí.

Bắt đầu là cảnh anh Mịch nhăn nhó chấp tay lạy ông lí xin tha cho không đi xem bóng đá. Vì cuộc sống quá khốn khổ, anh phải ở nhà đi làm trù nợ cho ông Nghị, nếu không thì vợ con anh chết đói.

Trở trâu thay, các quan của dân đâu có thêm để ý đến sự sống hay chết, đói hay no của dân. Ông lí chỉ biết làm theo lệnh quan trên ép người ta đi xem như ép nộp sưu nộp thuế. Hết nạn nha dịch, sưu cao thuế nặng, lại đến "nạn đi xem bóng đá". Ông lí chiếu sổ đình để bắt đủ 100 người, ai chống sẽ bị bắt rù tù. Anh Mịch, "cần răng, cần cò" lạy cụ lí. Đi xem bóng đá chứ có phải đi tù đâu, sao lại sợ đến vậy? Vì cuộc sống túng quẫn quá, họ không sức đâu để đi xem bóng đá. Một cảnh tượng cười ra nước mắt.

Vậy mâu thuẫn hài hước đã được bộc lộ giữa một bên là "phong trào thể dục" với một bên là đời sống khốn khổ của nhân dân.

Cảnh tượng tiếp theo là bác Phô gái. Đến cả một người ốm gần chết như chồng bác Phô gái cũng không được miễn. Vì "ai cũng lấy cớ ốm yếu mà không đi thì người ta đá bóng cho chó xem à?". Và lại, bác Phô gái cũng không đi thay được vì "nữ nhân ngoại tộc, ai kẻ!". Rõ ràng, người dân ở đây không chỉ khổ vì nạn bóng đá hay đói nghèo mà còn vì nạn cường hào, ác bá ức hiếp.

Lại thêm một cảnh quan trọng nữa là bác phó Bính. Ông lí trưởng làm theo phép quan nghiêm túc đến thế lại đi nhận tiền của bà phó chỉ vì để cho một người khác đi xem bóng đá thay con trai bà. Thì ra chỉ có việc đi xem hay không đi xem bóng đá cũng phải có tiền hối lộ. Chi tiết ông Lí nhấn mặt nhặt ba hào bỏ túi đã mâu thuẫn với sự uy nghiêm của ông tạo ra sự hài hước. Lời nói thì vừa "oai phong" vừa bộc lộ cái bản chất bản thiêu, đê tiện:

- Tôi nhận lễ của con bà mà tôi lo lắng. Việc quan nào phải việc chơi.

Cái việc ông sắp xếp thời gian cho mọi người lên huyện cũng thật nực cười: trận bóng đá tận ba giờ chiều mới khai mạc, thế mà người xem phải tập trung từ ba giờ sáng, lại còn phải chuẩn bị cơm nắm từ chiều hôm trước..

Nguyễn Công Hoan là cây bút trào phúng xuất sắc, do đó, ta thấy tiếng cười của ông vừa thâm thúy vừa sâu cay. Nghịch lí thể hiện ngay ở tiêu đề của tác phẩm: "Tinh thần thể dục". Đáng lẽ tiêu đề ấy là để ca ngợi thể dục thể thao mới đúng. Nhưng khi đọc những trang truyện chúng ta lại thấy điều ngược lại

Cuộc bắt người đi xem thể thao đã trở thành cuộc đi săn. "Người đi săn" ở đây là bọn tuần do ông lí điều khiển, và nạn nhân không ai khác, đó là người nông dân khốn khổ. Họ vì nghèo đói, vì không thích bóng đá nên tìm đủ mọi cách để trốn tránh. Dăm sáu anh khôn ngoan đã kéo đến ngủ nhờ nhà khác, hoặc làng khác. Thật là một cuộc "lánh nạn". Những ngôn từ ở đây được dùng thật sắc sảo. Những cuộc đối thoại diễn ra trong tác phẩm ngắn gọn, rõ ràng như ngôn ngữ kịch, khiến người ta cười ra nước mắt.

Màn kịch cuối cùng, nặng nề nhất là cảnh thằng Cò trốn cùng con nhỏ trong đồng rơm, bị lính tuần bắt được. Ta hãy nghe cuộc đối thoại của thằng Cò với hai anh tuần:

- Lạy các bác, các bác cho tôi ở nhà làm ăn.
- Sao anh đã hẹn với ông lí, lại không đi, để ông ấy chửi địa lên kia kia.
- Tôi đi thì tôi mất cả ngày, mà mất buổi làm thì tôi với cháu nhịn cái.
- Tôi không biết!
- Máy bị tôi không mượn đâu được quần áo.
- Không biết ! Anh ra đình mà kêu với ông lí!

Trong từng câu chữ, ta đã thấy mâu thuẫn trào phúng hiện lên rõ nét. Đến ngay như ông lí trưởng làng Ngũ vọng, người chịu trách nhiệm chính trong việc săn người đi xem bóng đá cũng phải thốt lên: "Chúng nó ngại như lợn. Người ta cho xem đá bóng chứ ai làm gì mà cũng phải bắt..."; "Mẹ bố chúng nó, cho đi xem đá bóng chứ ai giết thế mà phải trốn như trốn giặc".

Tinh thần thể dục đã phản ánh một cách sâu sắc thực trạng đời sống nhân dân cũng như xã hội Việt Nam lúc bấy giờ. Khi nền văn minh Âu Tây mà thực dân Pháp đem đến Việt Nam đã làm xáo trộn, tạo nên một xã hội hỗn độn giữa lúc nhân dân đang bị bóc lột tận cùng.

Tính bi hài kịch của truyện đã tạo ra những đòn tấn công sắc nhọn đối với chế độ thực dân, phong kiến, lột mặt nạ "văn minh", để lộ ra một cách rất rõ ràng hiện thực tăm tối và khốn khổ của nhân dân do nạn bóc lột, cường hào, tham nhũng với cường quyền nũa, trong đó có "nạn thể dục thể thao".

(Theo SV Nguyễn Thị Hương)

Đề 44. Phân tích đoạn trích *Cha con nghĩa nặng* trong tác phẩm cùng tên của Hồ Biểu Chánh.

BÀI LÀM

"Chở bao nhiêu đạo thuyền không chẳm..." chẳng biết câu thơ của nhà thơ Nam bộ Nguyễn Đình Chiểu có ảnh hưởng trực tiếp tới quan điểm sáng tác của Hồ Biểu Chánh hay không? nhưng xét về một mặt nào đó, có thể nói con thuyền văn chương của nhà thơ trung đại và nhà văn hiện đại này đều mang nặng một thứ hàng vốn vô tận và vô giá: đạo lí. Tôi muốn nói cảm hứng bao trùm lên sự nghiệp thơ văn của cả hai tác giả này là *cảm hứng đạo lí*.

Bốn năm trước khi Đỗ Chiểu mất (1888), Hồ Biểu Chánh đã ra đời. Phải chăng con đường văn chương đạo lí của nhà văn họ Hồ chính là một sự kế tục nào đó của tinh thần đạo lí của bậc tiền bối kia? Với một sự nghiệp văn chương đồ sộ – hơn 60 cuốn tiểu thuyết, Hồ Biểu Chánh xứng đáng là một tiểu thuyết gia đã góp phần dựng nên từ buổi sơ khai của thế kỷ này cái nền móng vững chắc cho tiểu thuyết hiện đại Việt Nam. Một thế kỷ đã qua đi, trong văn chương Hồ Biểu Chánh, dĩ nhiên có những phần, những phía không chịu được thử thách của thời gian. Song, có những giá trị đã vượt qua tình trạng sơ khai, vẫn có thể làm cảm động lòng người đọc cuối thế kỷ này, và hẳn nó chưa chịu dừng lại ở đấy. Bởi vì, đạo lí làm người một khi đã trở thành tâm huyết lớn của cả đời văn, đã hóa thân thành những hình tượng có sức sống lớn thì nó sẽ đem lại cho văn chương khả năng trường tồn. Ở một phạm vi hẹp hơn, chừng nào văn còn có khả năng cảm động con người, chừng ấy nó không cũ. Đọc trích đoạn *Cha con nghĩa nặng* người đọc đã có được ở đây một sự cảm động như thế.

Đúng là văn xuôi đã tự làm giàu cho mình bằng cách vay mượn, tận dụng, kế thừa ưu thế của những loại khác, cho nên chúng ta thấy có loại văn

xuôi giàu chất thơ, có loại đậm chất sử thi, có loại đầy kịch tính, có loại lại khoác thêm cả luận lý, triết học nữa... đọc những tác phẩm như thế, người đọc có thể làm giàu cho thị hiếu của chính mình.

Cha con nghĩa nặng là một câu chuyện đầy kịch tính mà người ta có thể dễ dàng chuyển thể thành một tác phẩm sân khấu. toàn bộ câu chuyện là một chuỗi kế tiếp những sự kiện có tính chất xung đột, mâu thuẫn. Gia đình Trần Văn Sửu đang êm ấm bỗng nhiên tan nát. Đầu mối là việc ngoại tình của cô vợ lẳng lơ, đàng điếm. Chồng phản ứng thì vợ đã không biết điều, lại có thái độ hỗn hào, láo xược. Tức quá không kiềm chế được, Sửu đã xô vợ. Thật không may vợ đã ngã và chết. Vô tình, Sửu thành kẻ giết vợ. Sửu bỗng nhiên thành kẻ phạm pháp và vô đạo. Sửu phải bỏ trốn. Anh ta luôn phải đối mặt với pháp lý và đạo lý. Pháp lý thì có thể trốn khỏi sự truy nã, nhưng đạo lý thì không trốn được tình phụ tử. Muốn được yên thân anh phải trốn tránh. Nhưng muốn được sống đúng đạo người cha, anh ta phải trở về. Lẩn tránh cả đời thì lỗi đạo làm cha. Còn trở lại có thể nguy hiểm đến tính mệnh. Ấy là mâu thuẫn giằng xé trong anh ta ở phần trước. Còn đến đây thì đã qua. Anh đã trở về nghĩa là tình phụ tử đã chiến thắng ý thức bảo mạng. Tình phụ tử đã khiến anh ta mạo hiểm trở về. Như vậy cuộc đấu tranh bên trong anh ta là sự giằng co quyết liệt giữa đạo lý và phản đạo lý, giữa nhân đạo và phi nhân đạo! Mỗi lần anh ta vượt lên được những tiếng nói ngáng trở, là một lần đạo lý giành chiến thắng.

Nhưng giờ đây, anh ta đang đối mặt với một tình huống gay go nói, đang bước vào một mâu thuẫn xung đột mới.

Mấy năm nay Sửu đi biệt tích. Cả làng xóm và gia đình đều yên chí rằng Sửu đã chết. Trong thời gian đó hai đứa con của Sửu được sự chăm sóc của ông ngoại, đã lớn lên và khá giả hơn. Hiện thời, đứa con gái sắp lấy chồng, đứa con trai cũng đang được mai mối để cưới vợ. Nếu Sửu xuất hiện, mọi chuyện vỡ lở chắc sẽ đổ bể hết.

Đoạn trích ví như một màn kịch, thì màn kịch được dàn thành ba lớp kịch chính vừa kế tiếp vừa có phần chồng chéo lên nhau: cảnh Trần Văn Sửu gặp bố vợ hương thi Tào và cảnh Trần Văn Sửu gặp con trai là thằng Tí. Mỗi cảnh là một mâu thuẫn nhỏ, cả hai cảnh nằm trong một xung đột lớn. Ở đây cũng thấy toát lên cái đạo lý làm người, phụ tử tình thâm "Cha con nghĩa nặng".

Phải nói ngay rằng xung đột kịch ở đây thuộc về hoàn cảnh chứ không phải tính chất. Các nhân vật tham gia màn kịch này đều là những con người đạo lý, một người ụng chí nghĩa, người cha chí tình và người con chí hiếu. Họ đấu tranh với nhau không phải chiến đấu với những tương phản

trong tính cách của cá nhân, mà xét đến cùng là các cá nhân ấy đang đấu tranh với sự nghiệt ngã của hoàn cảnh, của tình huống.

Trong quan hệ với Trần Văn Sửu, hương thị Tào là bố vợ. Dù rằng con rể vô tình giết chết con gái của mình, nhưng ông không phải là kẻ rôi trí hẹp tâm khiến thù hận Trần Văn Sửu. Ông vẫn dành cho Sửu sự cảm thông, thương xót. Có lúc lòng ông có gợn lên thoáng hận nào đó, ấy là khi ông mắng chửi một câu: "*Mầy thực là đồ khôn nạn lắm!*" Nghĩ cho cùng đó là cái phản ứng dễ có của một người cha bị mất con gái. Song, nó cũng chỉ là thoáng qua. Chi tiết ấy cho thấy Hồ Biểu Chánh hiểu lòng người chứ không chạy theo nhu cầu lý tưởng hóa một chiều để hoàn toàn đơn giản hóa tình cảm vốn phức tạp của con người. Trần ngập lòng hương thị Tào vẫn là cảm thông. Ông đã sẵn sàng tha thứ, và đã tha thứ từ lúc nào rồi: "*Thôi, chuyện cũ bỏ đi!*" Và trước sự đau đớn của con rể, ông đã không cầm lòng được: "*Hương thị Tào nghe mấy lời thảm thiết ấy thì cảm động quá, chịu không nổi, nên ông cũng khóc*". Tình huống đặt ra với hương thị Tào là có nên hay không nên đáp ứng nguyện vọng thiết tha của con rể muốn gặp được hai đứa con của mình trong chốc lát. Có lẽ không phải là xung đột giữa một bên là sợ nguyện của con rể, một bên là hạnh phúc của hai cháu ngoại mà thực ra là xung đột giữa *Tình thương nhỏ và tình thương lớn*. Sự giằng xé của những tình cảm ấy khiến ông đau khổ. Đuổi Sửu đi không phải là ghét bỏ Sửu mà vì thương, vì sợ Sửu xuất đầu lộ diện sẽ nguy hiểm đến tính mệnh và làm hỏng việc đại sự trăm năm của con Sửu. Cuối cùng *Tình thương lớn* đã thắng. Cái việc đuổi Sửu đi ngay có vẻ như tàn nhẫn nhưng không phải. Nói đúng hơn là tàn nhẫn bề ngoài, vì cực chẳng đã. Còn bên trong là tình cảm sâu sắc gắn với một tầm nhìn xa của một người cha. Ông giục Sửu đi sau khi đã nói rõ điều hơn lẽ thiệt cho con rể. Và đến đây xung đột của cảnh thứ nhất được giải tỏa. Sửu phải lên đau khổ đi ra đi. Nhưng trong lòng anh đang dâng lên niềm hạnh phúc. Sửu ra đi không gặp con chính là chấp nhận hi sinh: Hi sinh niềm hạnh phúc nhỏ của mình gặp các con vì hạnh phúc lớn của con cái để chúng được yên ổn với những cuộc hôn nhân đang hứa hẹn. Cảnh thứ nhất khép lại với hành vi đầy cảm xúc của Sửu trước sự cảm thông và lòng độ lượng của nhạc phụ: "*Trần Văn Sửu chấp tay xá cha vợ rồi đội nón lên và bươn bả bước ra vội*".

Nếu dừng lại ở đó không thôi thì *Cha con nghĩa nặng* mới chỉ hiện ra một phía, ấy là *Cha vợ và con rể*. Đây chưa phải là phần trọng tâm của tình phụ tử mà *Cha con nghĩa nặng* muốn nói đến. Sau khi Trần Văn Sửu vừa đi khỏi, thằng Tí "*ở trong nhà dò cửa chui ra*". Điều này càng thấy rõ tính chất chuyển cảnh của sân khấu. Và cảnh thứ hai mở cửa ra.

Trước Trần Văn Sửu chỉ muốn sống để gặp con, giờ anh ta chỉ muốn chết để con bình yên. Nếu như ở cảnh trước chỉ nghiêng về đôi thoại, thì đến đây "sân khấu" mở rộng hơn, hành động của nhân vật phong phú hơn. Thằng Tí cố đuổi theo để gặp cha; cha nó lại ngỡ là người làng đuổi bắt, nên con chạy càng gấp, cha chạy càng nhanh. Tình tiết cười ra nước mắt.

Có lẽ ai cũng thấy điều này; tình cảm ở các nhân vật ở đây thật phân minh. Bố vợ đã không vì mất con gái mà thù oán con rể, con không vì cha làm mẹ chết oan mà oán hận cha. Rồi đến khi, hận thù mẹ. Người đọc rất cảm động trước sự phân minh, ràng rẽ ấy. Hãy nghe Trần Văn Sửu nói với con: *"Con không nên phiền trách má con. Má con có quấy là quấy với cha, chứ không quấy với con. Mà cha đã quên cái lỗi của má con rồi, sao con còn nhớ làm chi?"*.

Tuy nhiên, mâu thuẫn cơ bản ở cảnh thứ hai này chưa phải ở những điều đó. Thằng Tí muốn cha nó quay lại, muốn được sống cùng cha, muốn phụng dưỡng cha. Ấy là lòng hiếu nghĩa. Nhưng nếu làm được như thế thì người cha sẽ bị làng bắt, tính mệnh của cha sẽ nguy hiểm và hạnh phúc của nó chắc cũng bị đe dọa. Vậy mâu thuẫn ở đó là mâu thuẫn giữa tình thương cha và hạnh phúc của mình. Sâu xa hơn nữa là mâu thuẫn giữa lòng vị tha và lòng vị kỷ. Thằng Tí đã sẵn sàng hi sinh hạnh phúc của mình để chăm sóc và che chở cha nó. Về phía Trần Văn Sửu cũng sa vào mâu thuẫn. Nếu Sửu bỏ đi biệt thì coi như từ nay mất hẳn hai con, nhưng các con lại được hạnh phúc. Còn quay lại thì được sống trong tình phụ tử ít nhiều nhưng vô tình làm tan hạnh phúc của con. Và người cha cũng quyết chọn con đường hy sinh cái nhu cầu nhỏ của mình để làm tròn cái bổn phận lớn của người cha. Sự lựa chọn đầy tính vị tha của hai con dẫn đến mâu thuẫn giữa cha con: cha thì nhất quyết đi, con thì nhất quyết không rời cha. Nghe theo đứa con không phải nghĩ đến hạnh phúc của mình. Ngược lại nghe theo con thẳng qua là đành lòng nhượng bộ con, nghĩa là cũng vì con thôi!... cuối cùng tình thương cao cả đã chiến thắng.

Kịch phản ánh cuộc đời thông qua các xung đột mâu thuẫn. *Cha con nghĩa nặng* không phải là tác phẩm kịch, nhưng là một tác phẩm văn xuôi giàu yếu tố kịch. *Kịch tính* ở đây là vẻ đẹp độc đáo của nguyên truyện này. Câu chuyện dựng lên cảnh ngộ thương tâm của con người trong cuộc đời. Người ta thấy đạo lí làm người là bất diệt. Dù con người có bị đẩy vào những hoàn cảnh nghiệt ngã đến đâu, con người vẫn cứ kiêu hãnh làm người. Với tư tưởng ấy có thể xem *Cha con nghĩa nặng* là một khúc khải hoàn ca của đạo lí đã vang lên, đã vọng về từ đầu thế kỷ. Và có lẽ nó còn vang vọng mãi.

(Theo Chu Văn Sơn)

Đề 45- Vận dụng kiến thức đã học về văn nghị luận, hãy viết bài phân tích ý nghĩa cao đẹp của tình bạn trong thời đại mới.

BÀI LÀM

"Tình bạn", hai chữ ấy thật là thiêng liêng và quý giá. Trong mỗi chúng ta ai cũng phải có người bạn thân mến của mình. Trong tình bạn, chúng ta sẽ được sẻ chia những vui buồn trong cuộc sống, chúng ta sẽ được học hỏi kinh nghiệm quý báu của nhau làm cho cuộc đời này càng trở nên tươi đẹp. Tình bạn được ví như người gảy đàn và người nghe đàn. Có những tình bạn sâu sắc đến độ "tri âm, tri kỉ". Vì vậy, tình bạn có ý nghĩa rất cao quý và thiêng liêng đối với con người của mọi thời đại.

Dù xã hội thịnh hay suy cũng không cản trở được sự nảy sinh tình bạn trong cuộc sống. Bởi chính vì sự cao cả của tình bạn lại có tác dụng làm đẹp thêm môi trường xã hội. Trong thời đại chúng ta ngày nay, khi cuộc sống luôn có sự bùng nổ thông tin, làm cho khoảng cách giữa con người được rút ngắn lại thì tình bạn càng trở nên phong phú và ý nghĩa. Tuy nhiên dù xã hội có phát triển mạnh đến đâu thì bản chất của tình bạn vẫn là sự chân thành và trong sáng. Chỉ có sự chân thành và trong sáng mới tồn tại một tình bạn bền vững. Nếu thiếu đi một trong hai đặc điểm trên thì tình bạn chỉ là cái tên vô nghĩa mà thôi!

Nhưng hiểu sự chân thành và trong sáng như thế nào cho đúng? Trước hết chân thành là sự thật thà và trung thực, không bao che cho những ý định xấu của nhau. Chân thành còn là việc giúp đỡ lẫn nhau trong cuộc sống, trong học tập, nguyện cùng nhau vượt qua khó khăn để vươn lên làm chủ cuộc đời mình. Sự chân thành trong tình bạn có ý nghĩa như một chất keo tạo nên sự dính kết bền chặt trong tình bạn. Còn sự trong sáng của tình bạn nghĩa là phải có mối quan hệ thẳng thắn, không đồng tình với cái xấu nếu bạn mình có. Ngoài ra luôn phải tạo ra lòng tin cho nhau, không gây chia rẽ nhau dù gặp bất cứ trường hợp nào trong cuộc sống cũng như trong công việc học tập. Sự trong sáng đó có ý nghĩa đem lại lòng quý trọng và tin tưởng nhau trong mối quan hệ bạn bè.

Trong thời đại mới hiện nay, tình bạn lại càng được coi trọng và quý giá. Ở một giai đoạn xã hội mà xu thế tất yếu là hợp tác cùng phát triển thì tình bạn lại được coi như một đòi hỏi có tính chất bắt buộc. Nếu không có bạn thì vô tình chúng ta đã tự tách mình ra ngoài xã hội. Nghĩa là ta sẽ trở thành "một ốc đảo đơn độc giữa đại dương bao la", mà hệ quả của sự tách biệt ấy sẽ vô

cùng tai hại. Chúng ta sẽ bị tụt hậu, ảnh hưởng nghiêm trọng đến tương lai và cuộc đời của chúng ta. Với ý nghĩa đó, giữ gìn vẻ đẹp trong tình bạn là một điều vô cùng quan trọng và quý giá.

Song, giữ gìn và bảo vệ tình bạn như thế nào? Trên phương diện này, tùy vào quan điểm của mỗi người khi xây dựng tình bạn, nhưng như đã nói ở trên chỉ có sự chân thành và trong sáng mới tạo nên một tình bạn đẹp. Thực tế đã cho thấy, những người bạn ở bên ta khi đáp ứng được hai điều kể trên sẽ đem lại cho chúng ta một tình bạn như ý. Song làm thế nào để có được sự chân thành và trong sáng trong quan hệ bạn bè? Trước tiên là phải hiểu nhau, sau đó là chia sẻ cho nhau và cuối cùng là thông cảm và tôn trọng lẫn nhau. Nói như thế có nghĩa là cần luôn sát cánh bên nhau, cùng chia sẻ ngọt bùi trong cuộc sống và trên con đường đi tìm những ước mơ, hoài bão lớn ở tương lai. Đây là nói trên phương diện rộng, còn ở phạm vi hẹp chúng ta có thể hiểu rằng, nếu những người có chung quan điểm sống, cùng hướng tới một mục đích tốt đẹp thì hiển nhiên sẽ thành những người bạn tốt của nhau. Ngoài ra để tạo dựng được chí hướng chung đó không thể xem nhẹ những điều tưởng chừng đơn giản, chẳng hạn như sở thích, thị hiếu, đặc điểm tính cách... Những điều này là liều thuốc bổ làm cho tình bạn ngày càng trở nên cao đẹp.

Trong xã hội, ý nghĩa cao quý của tình bạn không chỉ dừng lại ở một việc thể hiện một đời sống văn hoá của từng con người mà nó còn cho thấy sự tân tiến xã hội đó. Bằng chứng đã cho thấy xã hội phát triển thường có mối quan hệ mang tính văn hoá cao hơn ở những xã hội kém phát triển. Từ phép so sánh ấy ta nhận định, trong thời đại mới hiện nay, muốn chúng ta được một xã hội văn hoá chúng ta phải xây dựng được mối quan hệ bạn bè tốt nhằm góp phần giàu đẹp hơn vốn văn hoá truyền thống của người Việt Nam. Làm được như thế nghĩa là chúng ta đã đưa hình ảnh đất nước mình lên một tầm vóc mới cao đẹp hơn. Cho nên, mỗi cá nhân cần nhận thức được tầm quan trọng của tình bạn, của giá trị văn hoá trong tình bạn, để xây dựng mối quan hệ bạn bè mang những ý nghĩa cao đẹp.

Thực tế cuộc sống thường cho thấy, những ai có nhiều tình bạn đẹp sẽ tạo ra một thế đứng vững chắc trong xã hội. Dân gian có câu "Giàu vì bạn" là cũng đúc rút từ ý nghĩa đó. Trong thời đại mới hiện nay, tình bạn lại càng cần thiết hơn. Trong thời kì đất nước hội nhập, tình bạn sẽ khiến chúng ta có đủ năng lực để thích ứng với các mối quan hệ xã hội, giúp chúng ta có khả năng hội nhập với cộng đồng dân tộc và nhân loại.

Những kiến thức về tình bạn vô cùng phong phú, không chỉ học trong nhà trường mà còn phải học ở bạn bè, nhờ bạn giúp đỡ. Thông qua sự trao đổi lẫn nhau về kinh nghiệm học tập đó sẽ có tác dụng đưa kiến thức thành vốn liếng quý giá của mình để đi vào phục vụ cuộc sống, đem lại lợi ích cho bản thân và xã hội. Thực hiện được công việc đầy ý nghĩa đó không chỉ nhờ vào sự nhiệt tình của một phía mà cần có sự bàn bạc, hợp tác và thống nhất từ các phía, đang cùng nhau hướng tới một mục tiêu chung là trau dồi kiến thức, là giàu có hơn kinh nghiệm học tập để cùng nhau vươn tới tương lai.

Trong mỗi chúng ta ai cũng có những ước mơ, hoài bão lớn của mình. Để những giấc mơ đó trở thành hiện thực ta không thể không có những người bạn thân cùng sát cánh bên nhau đi đến những chân trời mới. Có sự đồng thuận và sự giúp đỡ của bạn bè tạo ra những bước đi vững chắc hơn trên con đường vươn tới tương lai. Do đó khi có bạn ở bên cạnh, chúng ta được sẻ chia và nâng đỡ những ước mơ của mình cất cánh bay cao, bay xa hơn. Và thực tế đã chứng minh, những ai đã thành công trên con đường sự nghiệp thường có sự hỗ trợ rất lớn từ phía bạn bè. Đó là bằng chứng của tình bạn cao đẹp, là hiệu quả của sự giúp đỡ tận tình từ bạn. Do đó có thể khẳng định, ở bất kỳ một con người nào muốn đi đến thành công phải tạo lập được mối quan hệ bạn bè tốt đẹp nhằm biến cái nhỏ thành cái lớn, biến ít thành nhiều. Ngày xưa có câu " Học thầy không tày học bạn" cũng là nhằm muốn nói đến vai trò và ý nghĩa của tình bạn như đã nói ở trên. Câu nói này còn là một lời nhắc nhở đến mỗi chúng ta cần phát huy học tập ở bạn mình nhằm biến kinh nghiệm, kiến thức của riêng thành của chung để cùng nhau chinh phục đỉnh cao của tri thức nhân loại. Tóm lại, trong mỗi hoạt động của con người đều cần có tình bạn, đều cần giữ gìn và phát triển tình bạn ngày càng bền chặt.

Trong thời đại mới hiện nay tình bạn giữ một vị trí đặc biệt trong quan hệ giữa con người với con người. Nhờ có tình bạn mà bao khó khăn cũng sẽ vượt qua. Và để đón lấy những vận hội mới đang chờ đợi ở phía trước nhất định phải dựa vào sự chần thành và trong sáng của tình bạn. Tất cả những điều nói trên là ý nghĩa cao đẹp của tình bạn mà chúng ta luôn mong muốn vun đắp mỗi ngày càng thêm bền chặt, để cho tất cả chúng ta có cơ hội vươn cao vươn xa hơn trên con đường đi tới vinh quang.

Đề 46- Lí tưởng giúp cho tâm hồn, nhân cách của con người trở nên cao đẹp hơn lên. Bằng hiểu biết văn học và thực tế cuộc sống, hãy chứng minh nhận định trên.

BÀI LÀM

Nhiều người trong chúng ta, hầu ít khi nói ra thành lời, nhưng trong lòng vẫn hằng ấp ủ một giấc mộng lớn. Giấc mộng ấy có ích cho cuộc đời mình và có ích cho cả xã hội. Đó chính là lí tưởng. Lí tưởng là những ước mơ, hoài bão vươn lên trong cuộc sống nhằm đạt tới những mục đích cao cả, có ý nghĩa không chỉ đối với mỗi cá nhân con người mà còn đối với xã hội rộng lớn. Lí tưởng sẽ giúp cho chúng ta mài sắc hơn ý chí và nghị lực để vượt qua mọi khó khăn, thử thách. Lí tưởng chính là người bạn trung thành nhất giúp chúng ta trau dồi đạo đức, nhân cách, làm cho tâm hồn mình trở nên cao đẹp hơn.

Theo dòng thời gian, con người từ cõi hoang sơ đã ngày càng tiến bộ, làm chủ được tự nhiên và chinh phục, cải biến sức mạnh ấy phục vụ lợi ích cho chính mình. Tất cả những chiến thắng vĩ đại đó của con người đối với tự nhiên chỉ có thể có được khi con người có lí tưởng. Như vậy, lí tưởng là động lực của sự thành công, là cái đích đến mà chúng ta vươn tới.

Trong phạm vi hẹp hơn, ở bản thân mỗi con người, lí tưởng có những ý nghĩa khác nhau. Đó chính là sự bền vững về lập trường tư tưởng, sự rắn rỏi về nghị lực để vượt qua mọi khó khăn trở ngại. Khi đã ấp ủ trong lòng lí tưởng sống cao đẹp, con người thường có niềm khao khát cháy bỏng muốn chinh phục được đỉnh cao của vinh quang, của chiến thắng nhằm biến mọi ước mơ trở về trong tầm tay của mình. Do đó lí tưởng không những đem đến bao điều có thực của cuộc sống mà còn làm cho tâm hồn con người trở nên cao đẹp hơn, tựa như cây hoa được bồi bổ thêm nguồn dinh dưỡng khiến cho bông hoa có hương thơm và sắc màu sắc sỡ hơn. Quả thực, nếu lí tưởng được nuôi dưỡng, tâm hồn con người cũng nhờ đó mà lớn lên; phẩm chất con người ngày càng được bồi dưỡng và tôi luyện thêm.

Chính văn học đã dạy chúng ta biết trân trọng tâm hồn, nhân cách cao cả và trong sáng, có tinh thần và nghị lực mạnh mẽ, và nhất là phải biết nuôi dưỡng những hoài bão lớn cho cuộc đời mình. Phạm Ngũ Lão, một danh tướng đời Trần, đã từng trần trở về cái hoài bão được giết gặc lập công, đền nợ nam nhi:

"Hoành sáo giang sơn khắp kỉ thu.

Tam quân tì hổ khí thôn ngưu.

Nam nhi vị liễu công danh trái,

Tu thính nhân gian thuyết Vũ Hâu."

(Múa giáo non sông đã mấy thu

Ba quân khí mạnh nuốt trôi trâu

Công danh nam tử còn vương nợ

Luông then tại nghe chuyện Vũ Hâu)

(Thuật hoài)

Nhà thơ Nguyễn Công Trứ (thời Nguyễn) cũng đã từng nói tới hoài bão như thế:

"Đã mang tiếng đưng trong trời đất,

Phải có danh gì với núi sông".

(Nợ tang bồng)

Cái lí tưởng cao đẹp lúc bấy giờ đã được đồng nhất trong ý chí lập công danh. Đó là lí tưởng của những đấng nam nhi muốn đem tài trí của mình phụng sự "giang san". Người xưa đã coi lí tưởng sống của kẻ làm trai là món "nợ tang bồng":

"Vòng trời đất dọc ngang, ngang dọc,

Nợ tang bồng vay trả, trả vay.

Chí làm trai nam bắc đông tây,

Cho phải sức vầy vùng trong bốn bể".

(Chí khí anh hùng- Nguyễn Công Trứ)

Nhà chí sĩ yêu nước Phan Bội Châu đầu thế kỉ XX đã từng nói:

"Làm trai phải lạ ở trên đời,

Há để càn khôn tự chuyển dời.

Trong khoảng trăm năm cần có tớ,

Sau này muôn thừa há không ai."

Câu thơ ấy chứa đựng một lí tưởng sống cao đẹp, khẳng định cái "tôi" cá nhân của tác giả, quỳên hoà làm một với cái "ta" tức lợi ích của quốc gia, dân tộc. Người làm trai thì phải làm nên sự nghiệp lớn, phải "lạ ở trên đời", nghĩa là có sự phi thường về nghị lực, về tinh thần để nuôi chí lớn mà không thể buông xuôi theo số phận cuộc đời. Đó chính là khát vọng phụng sự Tổ quốc, giang sơn, làm rạng danh cho non sông gấm vóc của người trai trẻ. Hoài bão ấy thật lớn lao, khát vọng ấy thật cao đẹp, mà chỉ có những người mang lí tưởng lớn mới có được.

Chỉ từ những ước mơ cao quý, tâm hồn con người mới trở nên cao đẹp hơn. Đó chính là giá trị của việc tôi luyện ý chí, mài sắc nghị lực, vượt qua muôn vàn thử thách, dám nghĩ dám làm...

Trong những năm đầu của phong trào cách mạng vô sản, người chiến sĩ- nhà thơ Tố Hữu đã từng bộc lộ niềm phấn khởi, cuồng nhiệt của một thanh niên yêu nước khi giác ngộ lí tưởng lớn của Đảng:

*"Tì ầy trong tôi bừng nắng hạ,
Mặt trời chân lí chói qua tim,
Hồn tôi là một vườn hoa lá,
Rất đậm hương và rộn tiếng chim".*

(Tì ầy)

Khi giác ngộ lí tưởng là khi thấy tâm hồn mình bừng sáng:

"Mặt trời chân lí chói qua tim"

Đó cũng là khi tâm hồn người chiến sĩ tràn ngập niềm vui:

*"Hồn tôi là một vườn hoa lá
Rất đậm hương và rộn tiếng chim".*

Khi nhà thơ bắt gặp "chân lí" thì cùng lúc đó cảm thấy tâm hồn luôn rạo rực, vui say như con chim tung cánh hót vang giữa vườn hoa đầy hương sắc. Quả là kì diệu và cũng thật phi thường, trái tim như bừng nở đón lấy bao nhiêu niềm vui sướng hân hoan trong đường đời tranh đấu. Và với lí tưởng cộng sản, thì người thanh niên cảm thấy được hoà nhập tâm hồn mình với cuộc sống rộng lớn bao la của quần chúng nhân dân:

*"Tôi buộc lòng tôi với mọi người,
Để tình trảng trải với trăm nơi;
Để hồn tôi với bao hồn khổ,
Gần gũi nhau thêm mạnh khối đời" ...*

Những sự phân tích trên cho thấy, chính lí tưởng, hoài bão đã khiến cho tâm hồn, nhân cách của con người thêm cao đẹp. Ngược lại, không có lí tưởng, cuộc sống sẽ mất hết ý nghĩa. Ý nghĩa của lí tưởng đối với cuộc sống con người là động lực của sự tiên bộ. Nhờ vào lí tưởng cao cả, chúng ta mới có thể vượt qua mọi thử thách để đến với đích cuối cùng của sự nghiệp.

Tựu trung lại ta có thể nói: lí tưởng chính là nguồn gốc nuôi dưỡng và làm đẹp tâm hồn. Người thanh niên thời đại nào cũng vậy, cần có lí tưởng sống. Và hơn bao giờ hết, thanh niên hiện nay cần nung nấu trong lòng mình lí tưởng sống cao đẹp để một ngày mai đủ khả năng phụng sự tổ quốc, phụng sự nhân dân trên bước đường phát triển kinh tế, văn hóa, xã hội; làm sao để nước ta trở thành một đất nước giàu mạnh, xã hội công bằng, văn minh...

Đề 47- Tình yêu Tổ quốc và lòng nhân hậu luôn là nét đẹp truyền thống của người Việt Nam. Anh (chị) hãy chứng minh qua các tác phẩm văn học và thực tế cuộc sống mà anh chị đã học, đã đọc và đã chứng kiến.

BÀI LÀM

Đất nước ta đã trải qua bốn nghìn năm lịch sử. Truyền thống anh hùng trong dựng nước, giữ nước đã hun đúc nên tâm hồn, tạo nên vẻ đẹp riêng biệt của con người Việt Nam. Đó là tình yêu Tổ quốc và lòng nhân hậu. Trong các tác phẩm văn học, qua những tấm gương người tốt việc tốt trên báo chí, và ngay cả trong cuộc sống thực tế hàng ngày, chúng ta đều có thể nhận thấy điều đó.

Truyền thống yêu nước nồng nàn của nhân dân ta đã xuất hiện ngay từ thời vua Hùng, từ buổi đầu dựng nước và giữ nước. Truyện kể về Phù Đổng Thiên Vương, tuổi đã lên ba mà vẫn chưa biết nói biết cười, bỗng nghe tin đất nước bị giặc Ân xâm chiếm, cậu bé vụt lớn nhanh như thổi và nhanh chóng trở thành một tráng sĩ. Rồi tráng sĩ ấy đầu đội mũ sắt, mặc áo giáp sắt, tay cầm gậy sắt, cưỡi trên lưng ngựa sắt tiến thẳng vào lũ giặc, đánh tan quân cướp nước. Đó là hình bóng của sự thật về cuộc chiến tranh giữ nước hào hùng đầu tiên của dân tộc ta.

Trải qua nhiều thế kỉ, cha ông ta đã từng làm nên những chiến công rực rỡ. Ngô Quyền chiến thắng quân Nam Hán trên sông Bạch Đằng. Nhà Lý tiêu diệt quân Tống trên sông Như Nguyệt. Nhà Trần, ba lần đánh bại giặc Nguyên Mông (một đội quân xâm lược hùng mạnh nhất thế giới lúc bấy giờ); Lê Lợi và nghĩa binh với những chiến công vang dội đã đuổi quân xâm lược Minh về nước. Quang Trung Nguyễn Huệ với chiến thuật hành quân thần tốc đã đập tan hơn 20 vạn quân xâm lược nhà Thanh... Và gần chúng ta nhất, ngay trong thời đại này, nhân dân ta, dưới ngọn cờ độc lập dân tộc của Đảng và Bác Hồ đã đoàn kết một lòng, kiên trì, bền bỉ để làm nên thắng lợi vĩ đại của hai cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp và đế quốc Mỹ xâm lược. Dân tộc ta có một niềm tự hào là không bao giờ chịu khuất phục, và luôn đấu tranh chống kẻ thù xâm lược, cuối cùng đã chiến thắng những kẻ thù mạnh hơn mình gấp bội. Hồ Chủ tịch từng nói: "Nhân dân ta có một lòng nồng nàn yêu nước, đó là truyền thống quý báu của ta. Mỗi lần có giặc ngoại xâm, tinh thần đó lại nổi lên, như một làn sóng, cuốn phăng, nhấn chìm tất cả bè lũ cướp nước và bán nước". Đó là chân lí "Không có gì quý hơn độc lập, tự do" mà Hồ Chủ tịch cùng toàn thể dân tộc ta đã khẳng định.

Bên cạnh truyền thống yêu nước nồng nàn, dân tộc ta còn có truyền thống nhân hậu. "Thương người như thể thương thân", "lá lành đùm lá rách"....,

đó lại là một truyền thống quý báu khác của dân tộc ta. Trong quá trình đấu tranh chống kẻ thù xâm lược và xây dựng cuộc sống tốt đẹp hơn, nhân dân Việt Nam ta luôn có truyền thống đoàn kết, thương yêu, đùm bọc lẫn nhau. Điều đó cũng đã từng được thể hiện trong những câu tục ngữ, ca dao:

"Nhiều điều phải lấy giá gương

Người trong một nước phải thương nhau cùng".

Hoặc là:

"Bầu ơi thương lấy bí cùng,

Tuy rằng khác giống như chung một giàn"...

Đó là những câu ca thấm đẫm tinh thần nhân hậu mà người Việt Nam từ đời này qua đời khác đã truyền tụng cho nhau, luôn tâm niệm trong lòng những tình cảm thương yêu, sẵn sàng đùm bọc, sẻ chia.

Trong lịch sử văn học, tinh thần nhân hậu đã được thể hiện một cách đậm nét qua tất cả những tác phẩm lớn của cha ông ta. Lê Lợi và Nguyễn Trãi, trong cuộc chiến chống quân xâm lược nhà Minh (Trung Quốc) đã từng tha mạng sống cho hàng chục vạn binh tướng giặc cuối cùng đang cầm cự ở thành Đông Quan (Hà Nội ngày nay):

"Tướng giặc bị cầm tù, như hổ đói vẫy đuôi xin cứu mạng

Thân vũ chẳng giết hại, thể lòng trời ta mở đường hiếu sinh"...

(Bình Ngô đại cáo)

Truyện Kiều của Nguyễn Du có thể được coi là đỉnh cao của chủ nghĩa nhân đạo Việt Nam thời phong kiến. Ở đây, tác giả đã khóc thương một cách sâu sắc cho thân phận những người phụ nữ có tài, có sắc bị vùi dập, coi như một món hàng, mua đi bán lại. Nhiều lần Kiều đã vươn lên trong sự cố gắng mạnh mẽ nhưng vẫn là sự yếu ớt của một người con gái, chân yếu tay mềm, không sao chống lại được luật trời nghiệt ngã.

"Hong quân với khách hồng quân

Đã xoay đến thế còn vãn chưa tha"

Đó là "tiếng kêu đứt ruột", là tiếng chuông cảnh tỉnh xã hội cũ, nhưng cũng là tiếng nói nhân hậu từ chủ nghĩa nhân đạo lớn của cha ông ta trong quá khứ.

Nối tiếp truyền thống nhân đạo này, các tác phẩm *Chinh phụ ngâm* của Đặng Trần Côn (Đoàn Thị Điểm dịch), *Cung oán ngâm* của Nguyễn Gia Thiều, thơ Hồ Xuân Hương... đều lên tiếng đấu tranh cho quyền sống trong hoà bình, hạnh phúc chân chính của con người thời phong kiến.

Trong thời kì hiện đại, hàng loạt tác phẩm đã nêu cao tinh thần nhân hậu ấy của dân tộc ta. Những tác phẩm lớn trong thời kì 1930- 1945 như *Chi*

Phèo, Sống mòn, Lão Hạc... (Nam Cao), *Tắt đèn* (Ngô Tất Tô), *Kép Tư Bền, Bước đường cùng...* (Nguyễn Công Hoan)... là những tác phẩm không chỉ phản ánh và phê phán hiện thực xã hội đương thời, mà còn nêu cao tinh thần nhân hậu truyền thống của dân tộc.

Văn học Cách mạng Việt Nam ngay từ khi hình thành (1930- 1945) đến nay vẫn luôn đứng vững trên lập trường của chủ nghĩa yêu nước và chủ nghĩa nhân đạo của dân tộc. Tuy nhiên, chủ nghĩa nhân đạo cách mạng không thương người một cách chung chung, không chỉ than khóc cho số phận con người rồi dừng lại ở đó. Nó còn phải đấu tranh để giải phóng con người.

*"Ta thấy nàng nghiêng mình rũ rượi,
Gục đầu thốn thức trong bàn tay,
Bạn ơi, niềm thâm sâu kia bởi
Số phận hay do chế độ này?"*

(Trong tập *Từ ấy*- Tố Hữu)

Mối quan hệ giữa lòng nhân hậu với lòng yêu Tổ quốc, và nói rộng hơn là giữa chủ nghĩa nhân đạo với chủ nghĩa yêu nước là quan hệ giữa hai mặt của một vấn đề.

Nhà thơ mù Nguyễn Đình Chiểu từng viết:

"Bồi chường hay ghét chỉ vì hay thương?"

(*Lục Vân Tiên*)

Chính lòng thương là biểu hiện tích cực đối lập với mặt bên kia là lòng căm ghét. Dân tộc ta luôn yêu cái thiện, ghét cái ác, thương kẻ công bằng, chính nghĩa, ghét người bất nghĩa, bất lương; thương yêu giống nòi, đồng loại, ghét kẻ thù xâm lược... Nhà thơ Tố Hữu cũng đã nói lên tiếng nói ấy trong thời đại chúng ta:

*"Ta sẽ khai những mỏ dầu mỏ sắt
Đóng những con tàu đi khắp đại dương
Nhưng phải luyện những con người đẹp nhất
Biết căm thù và biết yêu thương"...*

(*Bài ca xuân 71*)

Trong thực tế, người dân Việt Nam đã quá quen thuộc với tinh thần yêu nước anh hùng, cũng quá quen thuộc với tinh thần tương thân, tương ái. Trong thời chiến tranh cứu nước, như người ta vẫn nói, ở Việt Nam, "ra ngõ là gặp anh hùng". Còn hiện nay, bất cứ ở đâu và lúc nào, người ta đều nghe thấy câu "lá lành đùm lá rách".

Trong thời chiến tranh, những tấm gương yêu nước chống giặc ngoại xâm từng được báo chí ngợi ca như anh hùng Phan Đình Giót lấy thân mình lấp lỗ châu mai, Bế Văn Đàn lấy thân chèn pháo, Kim Đồng, người thiếu niên đưa thư của dân tộc Tày dũng cảm... (thời kì chống Pháp); cho đến Nguyễn Văn Trỗi, Nguyễn Văn Bé, Lê Mã Lương... (thời kì chống Mĩ). Đó là tất cả những tấm gương người thật việc thật, tiêu biểu cho các thế hệ người Việt Nam yêu nước chống giặc ngoại xâm.

Từ hoà bình lập lại đến nay, nhất là trong thời kì hội nhập và phát triển kinh tế, những vấn đề hậu chiến đang đặt ra bức xúc đối với xã hội ta. Đó là hàng triệu nạn nhân chất độc màu da cam, là hàng chục ngàn trẻ em, người lớn bị vướng phải bom mìn, là những thương binh, gia đình liệt sĩ, những vùng bão lụt, thiên tai... Và đặc biệt là hàng triệu người vẫn còn sống trong cảnh đói rách, không có nhà ở chắc chắn, chưa đủ cơm ăn áo mặc, chưa có điều kiện để học hành.

Hàng năm, cả nước đều dành một ngày công để ủng hộ người nghèo. Ngoài ra còn rất nhiều cuộc vận động khác nhằm quyên góp tiền của để ủng hộ đồng bào vùng lũ lụt, giúp đỡ những gia đình có hoàn cảnh khó khăn... Địa phương nào cũng có những tấm gương đã không quản tiền tài, công sức để phục vụ sự nghiệp nhân đạo ấy.

Được sống và học hành dưới mái trường xã hội chủ nghĩa anh hùng và nhân hậu, chúng em càng giác ngộ rằng, tinh thần yêu nước, yêu chủ nghĩa xã hội, yêu quý sự công bằng và căm ghét bất công, xâm lược... đó là tất cả truyền thống quý báu của dân tộc ta. Các thế hệ thanh niên, thiếu niên Việt Nam cần phát huy tinh thần đó của dân tộc.

Đề 48- Đề động viên bản thân và các đồng chí lên đường đấu tranh cách mạng, nhà chí sĩ Phan Bội Châu có hai câu thơ:

*"Vĩ thủ đường đời bằng phẳng cả
Anh hùng hào kiệt có ai hơn".*

Hãy giải thích và bình luận hai câu thơ trên.

BÀI LÀM

Trong những năm đầu thế kỉ hai mươi, khi thế hệ thanh niên đang hăm hở đi tìm đường cứu nước thì Phan Bội Châu, nhà chí sĩ cách mạng kiệt xuất của dân tộc đã mở ra cho họ một chân trời mới.

Phan Bội Châu sinh ra trên quê hương Nam Đàn. Đứng trước cảnh nước nhà bị đô hộ và người dân đang rên xiết dưới ách áp bức của chế độ thực dân, Phan Bội

Châu đã sớm nhận ra nỗi nhục của một dân tộc nô lệ. Ông đã tìm ra cho dân tộc một con đường đấu tranh giải phóng đất nước. Tuy sự nghiệp không thành nhưng nhà chí sĩ họ Phan đã để lại một dấu ấn đậm nét trong lòng bao thế hệ.

Trên đường tranh đấu đầy gian khổ, để động viên bản thân và các đồng chí cùng chung lí tưởng, nhà cách mạng Phan Bội Châu đã viết hai câu thơ:

*"Vĩ thử đường đời bằng phẳng cả,
Anh hùng hào kiệt có ai hơn."*

Trong hai câu thơ trên, tác giả đưa ra một giả định: "Vĩ thử cuộc đời bằng phẳng cả", nghĩa là tất cả những gì người ta gặp phải trên trường lộ cuộc đời đều dễ dàng, trôi chảy, thì kẻ "anh hùng hào kiệt" cũng như những người bình thường khác sẽ không thể phân biệt được. Nói cách khác, chính những gian lao vất vả mới là những thử thách, đồng thời là môi trường rèn luyện nên những nhân tài, những bậc anh hùng hào kiệt.

Hai câu thơ thể hiện rõ ý chí và nghị lực của nhà cách mạng Phan Bội Châu, đồng thời cũng động viên các đồng chí của mình trong cuộc đấu tranh gian khổ và đầy hi sinh trước mắt.

Điều đáng quý của hai câu thơ trên trước hết là đã nêu cao tinh thần dũng cảm, dám xả thân vì sự nghiệp, cũng là ca ngợi những con người có lí tưởng. Có thể nói rằng, vẻ đẹp nổi bật của hai câu thơ trên chính là vẻ đẹp của lí tưởng và lòng can đảm. Tác giả khẳng định con đường để trở thành "anh hùng hào kiệt" chính là con đường không bằng phẳng.

Thật vậy, trong lịch sử, chưa từng có một bậc anh hùng xuất chúng nào mà lại không phải vượt qua hàng trăm nghìn thử thách. Mọi thành quả đều phải được đánh đổi bằng mồ hôi và nước mắt. Một danh nhân nào đó đã viết: "Để có được một sự nghiệp thành công, tài năng bẩm sinh thôi chưa đủ, cần có 99% là máu và nước mắt".

Những đứa trẻ lớn lên trong nhung lụa thường phải trả cái giá đắt cho sự thiếu kinh nghiệm trong cuộc sống, thiếu ý chí vươn lên và thiếu nghị lực để chịu đựng những khó khăn gian khổ. Nói cách khác, họ thiếu đi môi trường để nung nấu lí tưởng.

Ở Phan Bội Châu, lí tưởng lúc này chưa thật sự rõ rệt, dẫu ta biết rằng đó là hoài bão của một người con yêu tha thiết Tổ quốc. Nhưng sự nghiệp giải phóng và canh tân đất nước chưa được cụ thể, cho nên ở đây tác giả chỉ nhấn mạnh đến việc trở thành "anh hùng hào kiệt". Đó cũng là một lẽ bình thường và là một đặc trưng của lí tưởng- một hoài bão lớn, một khát vọng lớn, nhưng tất cả hãy còn ở phía trước.

Trên bước đường đi tìm chân lí, Phan Bội Châu đã ý thức được sự cần thiết của sức mạnh tinh thần, sức mạnh của những con người mang lí tưởng.

Trong bài thơ *Xuất dương lưu biệt* viết trước lúc lên đường xa tổ quốc, Phan Bội Châu cũng đã từng nêu lên một chân lí- lẽ sống của thanh niên trong thời kì mất nước:

*"Làm trai phải lạ ở trên đời
Há để càn khôn tự chuyển dời
... Muốn vượt bể Đông theo cánh gió
Muôn trùng sóng bạc tiễn ra khơi".*

Những con người có lí tưởng lớn, cũng chính là những con người có nghị lực phi thường.

*"Vĩ thử đường đời bằng phẳng cả
Anh hùng hào kiệt có ai hơn."*

Vẻ đẹp lãng mạn, hào hùng của những tâm hồn mang lí tưởng đã từng được ta bắt gặp trong những câu thơ truyền thống của cha ông ta. Phạm Ngũ Lão (đời nhà Trần) trong bài *Thuật hoài* đã viết:

*"Công danh nam tử còn vương nợ
Luống thẹn tai nghe chuyện Vũ hầu"*

Đặng Dung, một vị tướng cuối thời Trần cũng nêu cái chí nguyện cao cả nhưng bất thành của ông:

*"Trí chủ hữu hoài phù địa trục
Tẩy binh vô lộ vân thiên hà"*

(Những muốn giúp chúa nâng trục trái đất mà xoay lại

Mong rửa giáp binh nhưng không có đường kéo thiên hà xuống)

(Cảm hoài)

Một nhà phê bình đương thời cảm nhận được sâu sắc cái lí tưởng bất phù hợp thời nhưng rất đáng kính phục của Đặng Dung và nhận xét: "Phi hào kiệt bất năng" (Nếu không phải hào kiệt, không thể viết được bài thơ này).

Thế đấy, người mang lí tưởng cao cả, dù không thành công, thậm chí thất bại trên trường đời, đôi khi phải trả giá bằng cái chết, cũng vẫn có được vẻ đẹp đáng kính trọng.

Nguyễn Công Trứ (thời Nguyễn) cũng từng trần trụi vì lí tưởng sống- món nợ của kẻ làm trai:

*"Đã sinh ra ở trong trời đất
Phải có danh gì với núi sông"*

(Nợ tang bồng)

Cho đến khi đất nước ta bị rơi vào tay thực dân Pháp, những nghĩa binh sáu tỉnh Nam Bộ vẫn không ngừng đứng lên chống giặc, đấu biết mình phải hi sinh:

*"Ngoài cật có một manh áo vải, nào đợi mang bao tấu bầu ngòi;
Trong tay cầm một ngọn tầm vông, chi nài sắm dao tu nón gõ..."*

(Nguyễn Đình Chiểu- Văn tế nghĩa sĩ Cần Giuộc)

Sự hi sinh của họ là bất tử vì ấy là sự hi sinh của những người có lí tưởng, vì nước, vì nghĩa quên thân:

*"Thà thác mà đặng câu địch khái, về theo tổ phụ cũng vinh;
Hơn còn mà chịu chữ đầu Tây, ở với man-di rất khổ..."*

Vẻ đẹp của những người có lí tưởng còn được nêu cao hơn nữa trong thời đại của chúng ta. Sau Phan Bội Châu là người anh hùng dân tộc, danh nhân văn hóa thế giới, bấy giờ tên là Nguyễn Tất Thành cũng đã "vượt bể đông theo sóng gió", tìm được con đường cứu nước đúng đắn và đưa con tàu Việt Nam đến bến bờ thống nhất và độc lập dân tộc như ngày hôm nay.

Vẻ đẹp của con người có lí tưởng còn được tôn vinh trong sự nghiệp đấu tranh anh dũng của toàn Đảng, toàn quân, toàn dân ta trong sự nghiệp đấu tranh để giải phóng dân tộc. Hàng nghìn, hàng triệu người đã ngã xuống trong hai cuộc kháng chiến anh dũng, trường kì chống thực dân Pháp và đế quốc Mĩ xâm lược. Nhiều người đã sẵn sàng hi sinh vì sự nghiệp cứu nước vĩ đại ấy.

Ngày nay, ý nghĩa của những câu thơ ngợi ca vẻ đẹp của những con người có lí tưởng vẫn còn là lời động viên, khích lệ lớn đối với thanh niên. Nhưng giờ đây, lí tưởng của thanh niên không phải là người "anh hùng hào kiệt" mà là những con người có tài năng, phục sự nhân dân, phục vụ sự nghiệp công nghiệp hóa và hiện đại hóa đất nước. Song, những gian khổ, chông gai hiểu theo nghĩa "hình tượng" của từ ngữ này là những khó khăn trước mắt, đó cũng là những gì không bằng phẳng của con đường phấn đấu. Cho nên, những câu thơ của nhà chí sĩ yêu nước từ đầu thế kỉ XX không chỉ có tác dụng động viên, khích lệ các đồng chí của mình mà đến nay vẫn còn nhiều giá trị trong việc khích lệ thanh niên sống sao cho có lí tưởng, biết chọn lẽ sống vì hoài bão cao đẹp.

Đề 49- Hướng ứng đợt thi đua "Xây dựng mái trường xanh, sạch, đẹp" do Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh phát động, chi đoàn 11 A tổ chức Hội thảo với chủ đề "Bạn suy nghĩ và hành động như thế nào để góp phần xây dựng trường ta thành một mái trường luôn xanh, sạch, đẹp?".

Hãy viết một bài nghị luận để trình bày tại hội thảo đó.

BÀI LÀM

Thưa các bạn!

Hiện nay, ô nhiễm môi trường là một trong những vấn đề nghiêm trọng ở khắp nơi trên trái đất, đe dọa cuộc sống của nhân loại. Để khắc phục tình trạng đó, có rất nhiều cuộc vận động nhân dân được tổ chức nhằm kêu gọi mọi người hãy bảo vệ môi trường.

Góp phần vào cuộc đấu tranh chung để bảo vệ môi trường, Đoàn TNCS Hồ Chí Minh trường ta đã phát động đợt thi đua "xây dựng mái trường xanh-sạch-đẹp". Chi đoàn 11A chúng tôi cũng tổ chức hội thảo với chủ đề "Bạn suy nghĩ và hành động như thế nào để góp phần xây dựng trường ta thành một mái trường luôn xanh, sạch, đẹp?" Đây là một chủ đề sinh hoạt vô cùng có ý nghĩa.

Thưa các bạn!

Môi trường là cái nôi của loài người, nơi con người sinh sống và làm việc. Nơi tồn tại của rất nhiều hệ sinh thái để giữ cân bằng sự sống trên trái đất. Cuộc sống chúng ta càng ngày càng phát triển, dân số tăng nhanh đến chóng mặt, cùng với đó là sự ra đời của nền công nghiệp ngày càng tiên tiến và hiện đại cao. Sự xuất hiện của nhiều nhà máy, nhiều khu công nghiệp...đồng nghĩa với lượng rác thải khổng lồ không qua xử lí, thải bừa bãi vào môi trường sống, làm cho trái đất bị đe dọa bởi sự nóng lên của trái đất, cùng với những cơn lũ to, bão lớn...làm thiệt hại cho không ít quốc gia.

Hàng năm, những thiệt hại do thiên nhiên đem đến có nguyên nhân trực tiếp từ ô nhiễm môi trường có thể lên tới hàng trăm ngàn tỉ USD, với sự thiệt hại hàng ngàn, thậm chí hàng chục ngàn người! Trái đất đã lên tiếng báo động! Mọi nơi trên hành tinh thân yêu này, đâu đâu cũng xuất hiện lời kêu gọi, những cuộc vận động lớn, nhằm kêu gọi mọi người hãy bảo vệ lấy môi trường sống của mình.

Trường PTTH là nơi đào tạo thế hệ trẻ những người chủ tương lai của đất nước, vì vậy, mỗi học sinh phải giác ngộ ý thức bảo vệ môi trường từ khi ngồi trên ghế nhà trường. Cuộc thi "Xây dựng mái trường xanh-sạch-đẹp" là một phong trào rất hữu ích, giúp cho việc nâng cao ý thức, trách nhiệm bảo vệ môi trường trong toàn xã hội. Hơn nữa nhà trường được coi là một môi

trường mẫu mực, "xây dựng mái trường xanh- sạch- đẹp" là xây dựng bộ mặt của xã hội.

Trường chúng ta nằm ở trung tâm thị trấn huyện nên lượng bụi rất lớn. Trường có một khuôn viên khá rộng nhưng chưa có nhiều cây xanh nên luôn ngập nắng và còn nhiều cỏ rác. Các lớp trực nhật đồ rác chưa đúng nơi quy định. Sân trường vào mùa khô còn quá nhiều bụi khi bị gió tạt qua...

Để xây dựng trường thành một mái trường xanh-sạch-đẹp. Điều đầu tiên là phải vận động tất cả các bạn đoàn viên trong chi đoàn và trong toàn trường phải có ý thức giữ gìn vệ sinh trường lớp, không thải rác bừa bãi và có ý thức trong việc bảo vệ và chăm sóc cây cối. Đầu năm phát động phong trào trồng cây xanh như lời Bác Hồ dạy "Mùa xuân là tết trồng cây. Làm cho đất nước càng ngày càng xuân". Giao nhiệm vụ chăm sóc cây cho các lớp. Xây dựng vườn cây cảnh thực hành, đồng thời làm vườn cảnh cho trường, để tạo một khuôn viên trường vừa xanh, vừa sạch, vừa đẹp.

Cũng cần phải nhấn mạnh rằng, những cuộc vận động lớn như cuộc hội thảo này cần được tổ chức định kì hàng năm để nâng cao ý thức của mọi người. Thành lập đội cờ đỏ kiểm tra việc vệ sinh thường xuyên ở các lớp, và có kỉ luật nghiêm minh với những đoàn viên, học sinh nào vi phạm các quy định về bảo vệ môi trường..

Một môi trường xanh- sạch-đẹp là mục tiêu phấn đấu của tất cả chúng ta.

Đề 50- Có ý kiến cho rằng: những thói xấu ban đầu là người khách qua đường, sau trở nên người bạn thân ở chung nhà và kết cục biến thành một ông chủ nhà khó tính.

Anh (chị) thấy ý kiến này như thế nào?

BÀI LÀM

Thói hư, tật xấu là cái nên gạt bỏ, cái bị xã hội lên án. Tuy nhiên, từ bỏ được sự cám dỗ của cái xấu là điều không dễ dàng chút nào. Để trở thành người tốt, chúng ta phải không ngừng đấu tranh để loại bỏ nó, nếu không, bạn sẽ trở thành người xấu. Vì vậy, có ý kiến cho rằng: "Những thói xấu ban đầu là người khách qua đường, sau trở nên người bạn thân ở chung nhà và kết cục biến thành một ông chủ nhà khó tính".

"Những thói xấu ban đầu" là những cái xấu vừa manh nha, vừa xuất hiện thoáng qua... Nó đến với ta như một "người khách qua đường". Đơn giản như một sự lười biếng, một thói quen ngủ dậy muộn, nhác học, ham chơi... Rồi như thói hay nói xấu bạn bè, thích dè bủi, chê bai kẻ khác, ấy là chưa nói

đến cái tệ "anh hùng rơm" hay gây gổ đánh nhau, những thói ganh tị, bon chen, sĩ diện hão... vẫn hằng ngày hằng giờ xảy ra trong lớp học.

Nếu biết loại bỏ ngay, thì "người khách qua đường" ấy chỉ là "khách qua đường" mà thôi. Nhưng cứ nhân nhượng để nó ở lại trong ta, dần dần, nó sẽ trở nên cố hữu, thân thuộc với ta, đồng hành cùng ta và sẽ biến ta thành người có bản tính ấy. Ôi, thật là đau lòng!

Trong câu nói trên, các hình ảnh "khách qua đường", "bạn thân", "ông chủ nhà" là những ẩn dụ đặt trong sự tăng tiến của thói xấu, và nguy hiểm thay, chúng nằm trong mối quan hệ tất yếu.

Chẳng hạn, một lần, thấy bạn mình được điểm cao, bạn có thể hoài nghi, khó chịu và cảm thấy ghen ghét. Bạn nghĩ: "Nó mà cũng giỏi hơn mình kia à?" Rồi nếu không cảnh giác, nhiều lần sau, cái thói ích kỉ đó có thể sẽ nổi lên, lấn át cả ý nghĩa chính đáng của những cuộc thi đua, bạn có thể sẽ trở thành kẻ hay ghen tị.

Một lần khác, bạn đã "khoe" thành tích của mình với cả lớp. Việc "khoe" thành tích có thật của mình, tự biểu lộ niềm tự hào để lần sau tiếp tục cố gắng hơn nữa là điều nên làm. Nhưng nếu không cảnh giác, sau nhiều lần như vậy, bạn sẽ trở thành kẻ phô trương, khoe lác...

Một trong những mối lo lắng và quan tâm hàng đầu của các bậc cha mẹ hiện nay là thói ham chơi của con em mình, đặc biệt là việc sa vào các quán trò chơi điện tử. Về việc này, các cơ quan quản lí nhà nước cũng đang tìm nhiều biện pháp để ngăn cản những học sinh quá nhiệt tình và tốn kém thời gian đối với "game" và "chat". Sự say mê không lành mạnh ấy đã và đang dẫn đến hậu quả tai hại là nhiều bạn trở nên lười học, không chịu rèn luyện đạo đức, tác phong, sức khoẻ, không chuẩn bị được cho mình hành trang để bước vào đời, thậm chí còn dẫn đến nhiều tệ nạn xã hội khác nữa.

Nếu không nghiêm khắc với chính bản thân mình, thì những tệ nạn ấy, lúc đầu chỉ là "những vị khách qua đường", thậm chí là những "người bạn thông minh nữa" (ví như các trò "game" chẳng hạn), nhưng dần dần, chúng sẽ trở thành một loại kẻ thù nguy hiểm vì khó có thể từ bỏ nó, trong khi các thói quen xấu ấy sẽ tiêu tốn tất cả thời gian và sức khoẻ của bạn.

Vì vậy chúng ta phải biết đấu tranh với những tật xấu ngay từ khi chúng còn là những "người khách qua đường". Ý kiến trên là một lời nhắc nhở, cảnh tỉnh tất cả chúng ta.

Một câu chuyện ngụ ngôn xưa có kể rằng, một lần, cáo đến xin gửi nhờ một chân vào nhà của thỏ cho đỡ rét. Thỏ thương tình cho cáo gửi một chân.

Sau đó, cáo xin gửi tiếp một chân nữa, rồi cả bốn chân và toàn bộ cơ thể cáo. Đến lúc ấy, cáo liền đuôi thò ra khỏi nhà.

Với chúng ta là những người học sinh, câu chuyện về những thói xấu chẳng khác nào chuyện của thỏ và cáo trên đây. Nếu cứ một lần nhân nhượng thì "vị khách qua đường" không bao giờ nhân hậu ấy sẽ có ngày trở thành "chủ nhân" và biến chúng ta thành nạn nhân. Chúng ta sẽ phải sống chung với một "ông chủ nhà khó tính" là vì lẽ đó. Thật đáng tiếc!

Cho nên, theo tôi, ý kiến trên đây là rất sáng suốt. Nó luôn nhắc nhở và cảnh báo chúng ta, động viên chúng ta trong mỗi hành vi, lời nói, cách nghĩ, cách làm... sao cho đừng lặp lại những thói xấu luôn được các bậc anh chị, bố mẹ và thầy cô nhắc nhở, răn đe và thậm chí còn có hình thức khiển trách nghiêm khắc.

Còn với những ai dửng dưng, hờ hững, coi đó là "chuyện bình thường" thì một lần nữa cần phải xem lại sự chủ quan của chính bản thân mình.

BÀI LÀM SỐ 2

Cuộc sống luôn cho chúng ta những bài học quý giá. Trong quá trình trưởng thành, chúng ta không chỉ biết tích cực phấn đấu, tu dưỡng đạo đức, tác phong tốt mà còn phải biết cảnh giác, phòng ngừa, tránh xa những thói hư tật xấu. "Những thói xấu ban đầu là khách qua đường, sau trở nên người bạn thân ở chung nhà và kết cục biến thành một ông chủ nhà khó tính". Ý kiến này đã cảnh báo tất cả chúng ta cần có ý thức phòng ngừa đối với thói hư tật xấu ở đời.

Thật vậy, thói hư tật xấu vốn không phải là những gì xa lạ, chúng không như những tên kẻ thù xâm lược, mang vũ khí đến nhà mình. Lúc đầu, chúng chỉ là những "vị khách qua đường", nếu không muốn nói rằng thực ra chúng rất gần gũi với chúng ta. Chẳng hạn: một sự say mê đọc truyện tranh quá mức, một thói quen ngủ dậy muộn, thói quen thức và làm việc quá khuya,... cho đến những sở thích trêu ghẹo bạn bè, thói hay gây gổ đánh nhau, lại còn chuyện "chat", "game", phim chưởng... Tất cả những cái đó thực sự lúc đầu chỉ là vị "khách qua đường", nhưng dần dần sẽ trở thành những "người bạn thân thiết" và nếu tiến thêm chút nữa, chúng sẽ trở thành "chủ nhân" của bạn, điều khiển, thao túng bạn.

Bởi vì xét cho cùng, những vị "khách qua đường" ấy tự bản thân nó lúc đầu cũng chẳng phải là cái xấu. Những tác phẩm truyện tranh, những bộ phim "chưởng", những trò chơi "game" rất hấp dẫn, đến nỗi người lớn cũng rất ham mê. Nói chung, chúng đều dạy người ta những phẩm chất đáng quý, biết yêu lẽ phải, sự công bằng, ghét cái bất công, độc ác... Thế nhưng, vấn đề

là ở mỗi chúng ta: nếu không biết dừng lại ở mức độ nhất định của sự ham mê, thì tất cả những thứ đó sẽ tạo ra cho chúng ta một thói quen thương thức và hưởng thụ đơn giản, tiêu diệt tất cả thời gian, và nguy hiểm hơn là chúng ta sẽ không được trang bị những kiến thức cốt lõi, những kỹ năng quan trọng và cần thiết khác để bước vào đời.

Điều tệ hại hơn cả là, dấu "người khách qua đường" ấy chưa phải là kẻ xấu nhưng khi chúng ta nhân nhượng, dần dần, anh ta sẽ trở thành "chủ nhân" điều khiển chúng ta; đặc biệt, đó lại là một "chủ nhân nguy hiểm", từng dẫn nhiều bạn thanh thiếu niên đến với tệ nạn xã hội. Thật đáng lên án!

Ý kiến nêu trên vừa có giá trị như một lời khuyên, một lời cảnh báo.

Thanh niên chúng ta hiện nay đang được sống trong một môi trường xã hội tốt đẹp, nhưng đồng thời cũng là một môi trường vô số điều phức tạp. Bước chân ra khỏi nhà là biết bao điều cám dỗ. Chỉ cần mất cảnh giác, chỉ cần một chút để rơi nghị lực, chúng ta có thể sẽ bị rơi vào những cái bẫy chết người như cờ bạc, mại dâm, ma túy và nhiều tệ nạn xã hội khác. Theo các câu chuyện thực tế, lúc đầu, chúng rất ít khi hiện nguyên hình mà thường chỉ là những "vị khách qua đường" mà thôi. Hãy cảnh giác, không để chúng trở thành "chủ nhân" trong ngôi nhà hạnh phúc của mỗi chúng ta.

Kết thúc bài viết này, tôi chỉ muốn một lần nữa được nêu cao hình ảnh bông sen trong ca dao Việt Nam, dấu phải chịu cảnh bùn lầy nước đọng, nhưng vẫn luôn đẹp đẽ và thơm ngát bởi tâm hồn và phẩm chất trong sạch:

*"Trong đầm gì đẹp bằng sen,
Lá xanh bông trắng lại chen nhị vàng.
Nhị vàng bông trắng lá xanh,
Gần bùn mà chẳng hôi tanh mùi bùn".*

Chúng ta hoàn toàn nhất trí với nhận định trên đây: "Những thói xấu ban đầu là khách qua đường, sau trở nên người bạn thân ở chung nhà và kết cục biến thành một ông chủ nhà khó tính". Đó là một kinh nghiệm đúng đắn và sâu sắc, có tác dụng giáo dục và giúp đỡ thế hệ trẻ chúng ta phòng ngừa những thói hư tật xấu có thể làm tổn hại đến phẩm chất, danh dự của mỗi chúng ta.

Mỗi người thanh niên chân chính cần phải như một bông hoa sen bất chấp hoàn cảnh "bùn lầy, nước đọng", phấn đấu giữ gìn phẩm chất trong sạch để sau này được đưa hương, khoe sắc với đời.

Đề 51. Có bạn cho rằng bài thơ Tràng giang của Huy Cận thấm đẫm cái buồn tiêu cực. Phân tích bài thơ Tràng giang để bác bỏ ý kiến trên.

BÀI LÀM

Huy Cận là một trong những cây bút nổi tiếng trong phong trào Thơ Mới 1930-1945. Đánh dấu tên tuổi của ông trên thi đàn cũng như chỗ đứng trong lòng độc giả phải kể đến *Lửa thiêng*, tập thơ được xuất bản năm 1940. *Tràng giang* là một trong số những thi phẩm hay của tập thơ này.

Khi đọc bài thơ, có những bạn học sinh chỉ nhìn thấy cái buồn ảo não tiêu cực mà không thấy hết cái đẹp, cái hay của bài thơ, do vậy, đã cho rằng *Tràng giang* thấm đẫm cái buồn tiêu cực".

Nếu khẳng định hay phủ nhận ý kiến trên thì vội vã và phiến diện. Bởi lẽ nhận xét trên không hoàn toàn đúng nhưng cũng không phải là không có lý.

Trước hết cần khẳng định rằng: thơ Huy Cận luôn chứa một nỗi "sầu thiên cổ". *Tràng giang* cũng nằm trong mạch cảm xúc ấy, đó là một nỗi buồn cô tịch, lặng lẽ và mệnh mông.

*"Một chiếc linh hồn nhỏ
Mang mang thiên cổ sầu"*

Hai câu thơ đầu:

*"Sóng gợn tràng giang buồn điệp điệp
Con thuyền xuôi mái nước song song".*

Đây là cái buồn ảo não của con người khi đứng giữa trời đất bao la. Sự cô đơn, nhỏ nhoi của mỗi cá nhân con người bị cái bao la của trời và đất xâm chiếm, chúng vây bọc tâm hồn thi nhân, tách thi nhân ra khỏi cuộc sống:

"Cúi một cành khô lạc mấy dòng"

Con người chỉ là một tiểu vũ trụ đứng trước đại vũ trụ là không gian bao la của trời đất. Giữa không gian ấy, con người trở nên bé nhỏ hơn bao giờ hết. Cái cô đơn, cô liêu ấy đẩy tâm trạng ta đến bên vực thẳm của sự tuyệt vọng. Hình ảnh "cúi một cành khô" là một ẩn dụ rất sinh động nói lên tâm trạng người thanh niên trí thức trước cách mạng không biết trôi theo dòng đời nào.

Hơn thế nữa, hình ảnh thơ:

*"Bèo dạt về đâu hàng nối hàng
Mênh mông không một chuyến đò ngang"*

còn cho ta thấy một sự mất phương hướng, bế tắc không lối thoát.

Để khẳng định điều này chúng ta cần đặt bài thơ trong hoàn cảnh lịch sử của nó. Trước cách mạng tháng Tám, khi chưa có ngọn cờ soi đường của Đảng, của Bác Hồ, một tầng lớp thanh niên trí thức tiểu tư sản Việt Nam rơi vào tình trạng khủng hoảng lí tưởng sống, khủng hoảng thế giới quan. Sau này, trong kháng chiến chống Pháp, nhà văn Nam Cao đã nói rõ điều đó trong truyện ngắn *Đôi mắt*.

Huy Cận trước cách mạng cũng rơi vào tình trạng khủng hoảng sâu sắc. Ông đứng trên lập trường của người trí thức tiểu tư sản và nhìn xã hội bằng đôi mắt buồn ảo não. Cô đơn bế tắc giữa dòng đời mênh mông, lạc lõng trước những biến động của cuộc sống. Ta có cảm giác như có một sự sợ hãi trong tâm hồn thi nhân, giống như cánh bèo dạt, không biết đi đâu, về đâu.

Nỗi buồn trong thơ Huy Cận không giống như nỗi buồn trong thơ Tố Hữu hay Hồ Chí Minh. Đó không phải là nỗi buồn của người chiến sĩ cách mạng mà là nỗi "sầu thiên cổ".

Cho nên, nếu nói rằng bài thơ *Tràng giang* "thấm đẫm một vẻ buồn tiêu cực" cũng không phải là vô căn cứ.

Tuy nhiên, sẽ là thiếu sót khi chúng ta chỉ nhìn thấy cái tiêu cực trong nỗi buồn của *Tràng giang*, mà không nhìn thấy mặt tích cực của nó. Huy Cận là người đi lượm lặt "những chút buồn rơi rác để rồi sáng tạo ra những vần thơ ảo não. Người đời sẽ ngạc nhiên vì không ngờ "với một ít cát bụi tầm thường, thi nhân lại có thể đúc thành bao nhiêu châu ngọc" (Hoài Thanh).

Trước hết, cái tích cực trong bài thơ này thể hiện ở một tâm hồn đa cảm, buồn mà đẹp:

"Sóng gợn tràng giang buồn điệp điệp
Con thuyền xuôi mái nước song song;
Thuyền về nước lại sầu trăm ngả,
Củi một cành khô lạc mấy dòng".

Trong nỗi buồn ấy có chứa cả vẻ đẹp của thiên nhiên và sự tinh tế trong tâm hồn. Chúng hoà quện vào nhau tạo nên chất thơ cho *Tràng giang*. Buồn mà đẹp, buồn mà tinh tế, buồn nhưng vẫn yêu thiên nhiên, yêu cuộc sống.

"Sóng gợn tràng giang buồn điệp điệp".

Từ "gợn" có tác dụng gợi hình rất cao. Những sóng nhỏ lặn tăn của dòng sông dài gây nên một nỗi buồn man mác trong tâm hồn người. Tiếp sau hai thanh trắc là ba thanh bằng gợi nên sự bằng phẳng nhưng không bình lặng của dòng sông. Cái buồn điệp điệp và con thuyền xuôi mái dường như là tâm trạng vô định của thi nhân. Mặc cho dòng nước trôi, cho cuộc đời xô đẩy vì không biết đi đâu về đâu. Việc phát hiện ra hình ảnh sóng gợn trên dòng

sông cũng thể hiện một sự tinh tế nhạy cảm trong tâm hồn nhà thơ. Chỉ có một hồn thơ lãng mạn và nhạy cảm mới phát hiện ra điều đó. "Sâu trăm ngã" là nỗi sâu trong tâm cơ hồ không biết đến ngoại cảnh. Cũng là sự mất phương hướng trong việc chọn cho mình một lối đi của người trí thức tiểu tư sản. Nhưng nỗi đau ấy không uỷ mị, không yếu đuối, dù trước vũ trụ con người chỉ là một vật thể nhỏ bé.

"Cúi một cành khô lạc mấy dòng".

Sự lạc lõng ấy là sự khủng hoảng về đường lối, về lý tưởng sống, quan điểm sống. Nó không phải là sự trốn tránh thực tại tìm vào những cảm giác mơ hồ của tâm hồn. Trong tâm trạng đó, hoàn cảnh đó con người vẫn yêu đời, vẫn nhìn thấy vẻ đẹp của cuộc sống, của thiên nhiên.

"Lơ thơ cồn nhỏ, gió đìu hiu

Đâu tiếng làng xa vãn chợ chiều.

Nắng xuống, trời lên sâu chót vót,

Sông sài, trời rộng, bến cô liêu"...

Sự sống ở đây vẫn tràn đầy những âm thanh, hình ảnh rất đối bình dị mà thân thương. Điều đó chứng tỏ nhà thơ không trốn tránh thực tại, không chán ghét cuộc sống. Ngược lại, thi nhân vẫn yêu đời và vẫn khát khao cuộc sống. Ông lắng nghe đến tiếng nói của người dân trong phiên chợ chiều, những âm thanh quen thuộc... Cảnh sắc thiên nhiên ấy là vẻ đẹp của bất cứ nơi đâu trên đất nước Việt Nam. Một làng chài ven sông. Một dòng sông có tên cụ thể nhưng cũng là bất kì dòng sông nào của quê hương đất Việt.

Nỗi buồn trong thơ Huy Cận không chỉ là cái buồn ảo não, chán chường của một tâm hồn yếu đuối. Đó là cái buồn của một tâm hồn khoẻ khoắn, trong sáng và đôn hậu. Nếu không, làm sao thi nhân lại có thể miêu tả được những cảnh sắc đẹp, những không gian đa chiều đến thế:

"Nắng xuống, trời lên sâu chót vót

Sông sài, trời rộng, bến cô liêu".

Cuối cùng, bài thơ của Huy Cận còn có mặt tích cực ở chỗ: nó đã có nhiều đóng góp về mặt ngôn ngữ và nghệ thuật thơ.

Huy Cận là một nhà thơ mới hiện đại, tuy vậy ông cũng được xem là một nhà thơ cổ. Sự kết hợp này đã tạo nên một cảm xúc buồn đẹp và lãng mạn trong thơ ông, kết tinh ngưng tụ ở *Tràng giang*, vừa rất cổ điển nhưng cũng rất hiện đại

"Lớp lớp mây cao đùn núi bạc

Chim nghiêng cánh nhỏ bóng chiều sa".

Mây, núi, chim, bóng chiều..., đó là những thi liệu thường gặp trong thơ cổ, nhất là thơ Đường. Cũng những thi liệu ấy đi vào thơ Huy Cận lại mang một phong thái rất hiện đại. Các nhà thơ cổ thường sử dụng những hình ảnh như áng mây, chòm mây....., còn Huy Cận là "lớp lớp mây cao đùn núi bạc". Những tầng tầng lớp lớp chất đầy tạo thành "núi bạc" ấy vừa có chiều dày vừa có chiều cao, nghĩa là cũng rất có hồn.

Đã bao lần ta bắt gặp hình ảnh cánh chim lẻ bóng trong buổi hoàng hôn như :

Chim hôm thoi thót về rừng

(Truyện Kiều- Nguyễn Du)

Hay:

Chim mỏi về rừng tìm chốn ngủ

(Chiều tối- Hồ Chí Minh)

Đến với *Tràng giang* ta bắt gặp hình ảnh:

Chim nghiêng cánh nhỏ: bóng chiều sa.

Cánh chim nhỏ lạc lõng trong bóng chiều luôn gợi cho ta một nỗi buồn đìu hiu. Sự cô đơn của cảnh vật cũng là nỗi cô đơn trong tâm hồn. Giữa mây trời mênh mông, một cánh chim chiều sa xuống mặt sông mang đầy ánh hoàng hôn; bóng chiều sa làm nặng đôi cánh chim mỏng manh. Huy Cận đã rất tinh tế khi dùng từ "nghiêng" để miêu tả cánh chim mỏng đang bay. Chỉ có một tâm hồn lãng mạn và tinh tế mới có thể phát hiện ra những hình ảnh buồn mà đẹp đến vậy. Đó cũng chính là chất buồn tích cực của bài thơ.

Một tâm hồn chất phác và đôn hậu đã rất tinh tế khi cảm nhận thế giới nội tâm như thế giới tâm hồn mình, đó cũng là sự say mê nhạy cảm trước thiên nhiên, trước cuộc đời để bộc lộ chính mình.

Hai câu thơ cuối cũng gợi nỗi buồn vì nhớ quê hương:

Lòng quê dợn dợn vời non nước

Không khói hoàng hôn cũng nhớ nhà

Câu thơ được gợi hứng trực tiếp từ một câu thơ Đường của Thôi Hiệu:

Quê hương khuất bóng hoàng hôn,

Trên sông khói sóng cho buồn lòng ai.

(Lầu Hoàng Hạc- Thôi Hiệu)

Nỗi nhớ quê hương bao giờ cũng là một tình cảm đẹp, và thiêng liêng, gần gũi với người Việt Nam.

Một cảm xúc buồn mà đẹp bao trùm toàn bộ bài thơ *Tràng giang* của Huy Cận. Nó đã gợi dậy, khơi lại "cái mạch sâu mấy nghìn năm vẫn ngầm

ngắm trong cội đất nông". Và thơ ông tuy buồn nhưng vẫn "phe phây ngọn gió yêu đời. Tuy không thổi tan những đêm mây sâu u ám, song cũng đã mấy lần ngân lên những tiếng reo vui" (Hoài Thanh).

Như vậy, sẽ là phiên diện khi ta chỉ nhìn thấy một phần tiêu cực của nỗi buồn trong *Tràng giang*. Một nỗi buồn lãng mạn, một tâm hồn khỏe khoắn, nhạy cảm và tinh tế mới là cảm xúc chủ đạo bao trùm lên toàn bộ thi phẩm. Và đó cũng là chất tích cực trong bài *Tràng giang*.

(Theo Nguyễn Thị Hương)

BÀI LÀM SỐ 2

"*Chàng Huy Cận ngày xưa hay buồn lắm*" đó là câu thơ của chính thi sĩ Huy Cận tự nhận xét về mình trước Cách mạng tháng Tám 1945. Nỗi buồn của ông thấm đẫm trên từng trang viết, thế nhưng chưa hẳn đã là nỗi buồn tiêu cực. Chính vì thế, nếu có ai đó cho rằng: "*Tràng giang* của Huy Cận thấm đậm một nỗi buồn tiêu cực" thì đó là một ý kiến còn hời hợt, nông cạn.

Tràng giang là một trong những bài thơ nổi tiếng nhất của Huy Cận, "hầu như trở thành cổ điển" (Xuân Diệu). Bài thơ đọng đầy tâm trạng của một con người tha thiết yêu cuộc sống, khao khát được hoà nhập với con người.

Cảm hứng của *Tràng giang* được bắt đầu từ một buổi chiều mùa thu năm 1939, khi Huy Cận đứng bên bờ nam bên Chèm nhìn cảnh sông Hồng mênh mang sóng nước mà nghĩ về kiếp người thật nhỏ bé, cô đơn, không biết trôi dạt về đâu. "tuy nhiên bài thơ không chỉ do sông Hồng gợi cảm, mà còn mang những cảm xúc chung về những dòng sông khác của quê hương" (lời của chính tác giả *Tràng giang*). Do vậy cảnh trong bài thơ tuy có buồn nhưng đẹp và thân thiết với tất cả những người yêu đất nước quê hương. Và cũng vì thế nỗi buồn trong bài thơ không thể là nỗi buồn tiêu cực (nỗi buồn thường dẫn đến một hành động thiếu suy nghĩ...) mặc dù nỗi buồn là âm hưởng chủ đạo của bài thơ.

Bài thơ bắt đầu bằng một hình ảnh sông nước mênh mang, từng đợt sóng nối nhau không dứt, và giữa cái mênh mang, vô định ấy (*tràng giang*) một con thuyền nhỏ nhoi đã gác mái, một nhánh củi khô lạc lõng đang lênh đênh giữa dòng không biết sẽ về đâu làm cho ta mênh mang một nỗi buồn:

*Sóng gợn tràng giang buồn điệp điệp,
Con thuyền xuôi mái nước song song;
Thuyền về nước lại sầu trăm ngả,
Củi một cành khô lạc mấy dòng.*

"Nỗi buồn sông núi, nỗi sầu nhân thế, nhân gian" của thi nhân đã tìm được nơi neo đậu. Sự chia li giữa thuyền và nước, sự lạc lõng của cảnh cui khô rõ ràng đã rất phù hợp với tâm trạng của một nhà thơ tha hương lúc chiều tà. Nhưng nỗi buồn lúc này đâu chỉ của riêng nhà thơ mà là của chung những người dân mất nước, của những con người tha thiết yêu quê hương nhưng chưa tìm được hướng đi. Thực tế cho thấy đã có lúc thi nhân thả mặc cho dòng đời xô đẩy như con thuyền xuôi mái, như cảnh cui khô lênh đênh trên dòng tràng giang nhưng cũng không phải là nỗi buồn tiêu cực. Trong cái "buồn của muôn người" (Tố Hữu) đó thi nhân vẫn vẳng nghe "tiếng làng xa vãn chợ chiều", vẫn nao nao với hình ảnh trong tâm tưởng: "khói hoàng hôn" và vẫn rất "nhớ nhà". Có thể nói hình ảnh quê hương luôn in đậm trong trái tim nhà thơ.

Có yêu mới nhớ. Đó là qui luật. Yêu quê mới nhớ quê, mới buồn khi phải xa quê. Nỗi buồn của người yêu quê, nhớ quê không thể là nỗi buồn tiêu cực. Có thể nói, với tâm trạng tha thiết nhớ quê hương Huy Cận đã tìm được những hình ảnh phù hợp để thể hiện nỗi lòng. Và nữa, hình ảnh sông nước mênh mông, con thuyền nhỏ nhoi xuôi mái (thả mặc, không chèo chèo nữa), tạo nên sự đối lập và gợi cho ta cảm giác cô đơn nhưng lại là hình ảnh quen thuộc luôn gắn bó với bao người Việt Nam. Chính vì thế bức tranh phong cảnh mà Huy Cận tạo nên ở đây tuy có buồn nhưng đẹp và thân thiết với con người. Phải là những người tha thiết yêu quê, gắn bó với quê hương mới nhìn thấy được những vẻ đẹp thơ mộng, đáng yêu của cảnh vật quanh mình. Chính vì thế mà không thể nói Tràng giang của Huy Cận thấm đậm một nỗi buồn tiêu cực mà phải thấy đây là nỗi buồn chính đáng, đáng yêu của một người dân mất nước phải sống xa quê (Huy Cận ở Can Lộc, Hà Tĩnh). Có thể nói, *Tràng giang* của Huy Cận là sự lồng ghép nghệ thuật giữa hai bức tranh: phong cảnh thiên nhiên và tâm trạng tác giả.

Thiên nhiên trong *Tràng giang* có cái mênh mang của sông dài, trời rộng, cái hùng vĩ của bầu trời ("*lớp lớp mây cao đùn núi bạc*"), cái duyên dáng của chiều hôm trong "*chim nghiêng cánh nhỏ bóng chiều sa*" và cái kì vĩ trong hai câu thơ: "*Nắng xuống trời lên sâu chót vót - Sông dài, trời rộng, bến cô liêu*".

"Nắng xuống", "trời lên", "sông dài", "trời rộng"... thiên nhiên như tạo ra một vũ điệu nhịp nhàng của vũ trụ. Đặc biệt khi tác giả dùng hình ảnh "*trời lên sâu chót vót*" (chứ không phải "*trời lên cao chót vót*"), làm cho câu thơ vừa tả cảnh vừa thể tình và hàm súc hơn nhiều (nếu dùng "*trời lên cao chót vót*" thì câu thơ chỉ thuần túy tả cảnh). Nó không chỉ gợi cho ta một liên tưởng đó là vòm trời phản chiếu vào lòng sông tạo nên một không gian hun hút, thăm thẳm đến chơi vơi, rợn ngợp mà còn gợi nên nỗi buồn cô đơn không đáy của hồn người trước cái vô cùng của vũ trụ. Như vậy là nhà thơ đã

dùng cảnh để thể hiện tâm trạng. Người buồn bã, cô đơn thì cảnh cũng trống vắng, cô liêu.

Trong *Tràng giang*, nỗi buồn của nhà thơ được thể hiện khá đa dạng. Có lúc là nỗi buồn mênh mang trước mùa con nước lớn (*Sóng gợn tràng giang buồn điệp điệp*), có lúc là nỗi buồn của sự chia lìa (*Thuyền về nước lại sầu trăm ngả*), có lúc lại là nỗi buồn của sự trôi dạt (*Củi một cành khô lạc mấy dòng*), có khi lại là nỗi buồn của sự cách trở, cô đơn (*Mênh mông không một chuyến đò ngang/ Không cầu gọi chút niềm thân mật/ Lặng lẽ bờ xanh tiếp bãi vàng*)... Nhưng nhìn sâu vào nỗi buồn đó, truy đến tận căn nguyên ta sẽ hiểu tất cả.

Trong cả bài thơ, tâm trạng buồn của nhà thơ là tâm trạng của con người luôn tìm kiếm và khao khát hình bóng con người. Sự tìm kiếm đó có lúc bật lên thành câu hỏi: *Đâu tiếng làng xa vãn chợ chiều?* có lúc lại như một lời trách móc cuộc sống vì thiếu vắng con người:

*"Bèo dạt về đâu hàng nối hàng
Mênh mông không một chuyến đò ngang
Không cầu gọi chút niềm thân mật
Lặng lẽ bờ xanh tiếp bãi vàng".*

Những câu thơ có vẻ trách móc ấy lại bộc lộ một tâm trạng khao khát sự sống, khao khát sự hoà nhập. Một tâm hồn như thế không thể dẫn đến một nỗi buồn tiêu cực. Vẫn biết nỗi buồn là cảm xúc bao trùm nhà thơ, thậm chí thấm đẫm trong từng câu từng chữ, nhưng trong nỗi buồn đó vẫn bộc lộ rất rõ một tình yêu quê hương đất nước thiết tha. Vì thế ta cũng có thể nói: tình yêu quê hương, đất nước của nhà thơ thấm đẫm trong từng tế bào bài thơ, và có lúc nó được bộc lộ trực tiếp:

*"Lòng quê dờn dợn vời con nước
Không khói hoàng hôn cũng nhớ nhà"*

Tràng giang là một bức tranh tuyệt tác về phong cảnh sông nước mênh mông trời rộng, sông dài. Bức tranh đó vừa cổ kính, vừa thân quen gần gũi với con người Việt Nam. Tuy nhiên, từ bức tranh đó cũng toát lên một nỗi buồn âm thầm mà da diết, nhưng đó không phải là nỗi buồn tiêu cực, mà là nỗi "buồn nhân thế", "buồn sông núi" của một con người yêu quê hương đất nước thiết tha và luôn khao khát con người, khao khát sự sống. *Tràng giang* của Huy Cận xứng đáng được xếp trong danh mục những "bài thơ ca non sông đất nước" (Xuân Diệu) Việt Nam.

(Theo thầy giáo Bùi Đình Ngọt)

Đề 52. Có bạn cho rằng, bài thơ "Đây thôn Vĩ Dạ" của Hàn Mặc Tử chỉ thể hiện tình yêu đối với một người con gái xứ Huế.

Hãy bình luận ý kiến trên.

BÀI LÀM

Nhắc tới Hàn Mặc Tử không thể không nhắc tới bài thơ "Đây thôn Vĩ Dạ". "Đây thôn Vĩ Dạ" đã gắn chặt với thi sĩ họ Hàn như hình với bóng, vì đây là bài thơ vừa thể hiện cái tài, lại vừa thể hiện cái tình; cái tâm của Hàn Mặc Tử, chứ đâu "chỉ thể hiện tình yêu đối với một người con gái xứ Huế" như bạn nào đó đã nhận xét.

Thân bài: "Đây thôn Vĩ Dạ" là một bài thơ hoài niệm. Nếu đến cố đô Huế, tìm về Vĩ Dạ thôn, hỏi chuyện về bài thơ, chắc hẳn ta sẽ được nghe kể khá tường tận.

Theo lời kể của bạn bè Hàn Mặc Tử thì, khi còn làm việc ở Sở Đo đạc ruộng đất Qui Nhơn, Hàn Mặc Tử đã đem lòng yêu Hoàng Cúc - con gái một viên chức cao cấp. Hoàng Cúc là một cô gái quê có vẻ dịu dàng kín đáo, còn giữ được nhiều nét chân quê. Do tính rụt rè bên lén, Hàn Mặc Tử chỉ dám nhìn từ xa để chiêm ngưỡng dung nhan Hoàng Cúc. Tất cả tình cảm của mình Hàn Mặc Tử gửi gắm vào tập *Gái quê*. Khi Hoàng Cúc theo cha về nghỉ hưu ở Huế-Vĩ Dạ, Hàn Mặc Tử xem như nàng đã đi lấy chồng:

"Ngày mai tôi bỏ làm thi sĩ
Em lấy chồng rồi, hết ước mơ,
Tôi sẽ đi tìm mỏm đá trắng,
Ngồi lên để thả cái hồn thơ"

Năm 1939, Hàn Mặc Tử nhận được tấm bưu ảnh về phong cảnh xứ Huế, có sông nước, có thuyền, có bến, có trăng (hay mặt trời gì đó), cùng những hàng cau cao vút, kèm theo dòng chữ của Hoàng Cúc để an ủi nhà thơ lúc này đã mắc bệnh hiểm nghèo (bệnh phong cùi). Và để đáp lại tấm lòng cố nhân, Hàn Mặc Tử đã sáng tác bài thơ này.

Như vậy, nhận xét của một bạn nào đấy không phải là không có cơ sở. Nếu chỉ đọc lướt qua bài thơ một lần ta sẽ thấy bài thơ chỉ là một câu hỏi và một câu trả lời:

"Sao anh không về chơi thôn Vĩ?" (câu mở đầu)

"Ai biết tình ai có mặn mà?" (câu kết thúc)

Nhưng nếu đọc kĩ bài thơ ta sẽ thấy khác:

Đây thôn Vĩ Dạ gồm 12 câu thất ngôn, chia làm 3 khổ và mỗi khổ như được dành riêng để nói về một phương diện của "xứ thơ".

Khổ thứ nhất mở đầu bằng một câu thơ diễn đạt dưới hình thức một câu hỏi. Câu thơ thoáng như một lời trách móc nhẹ nhàng có pha chút tiếc nuối của ai đó, nhưng đằng sau đó là lời chào mời tha thiết khách đến thăm để được thưởng thức cảnh đẹp của "thôn Vĩ".

Về thôn Vĩ để được "*nhìn nắng hàng cau nắng mới lên*". Nhà thơ nói đến cây cau trước tiên vì cau là loài cây thanh nhã, xinh xắn với thân hình thẳng tắp, tán lá xanh tươi, gợi sự ngay thẳng thủy chung. Hình ảnh hàng cau ở đây còn có một chi tiết khó quên, ấy là "*nắng hàng cau, nắng mới lên*". Điệp từ "*nắng*" gợi cho ta ánh nắng ban mai, biểu tượng cho sức sống, niềm vui đang lan toả tràn đầy mặt đất. Trong ánh nắng ban mai, những thân cau còn đọng sương đêm sáng lên lấp lánh như đang vươn lên hút lấy những ánh vàng rực rỡ.

Cảnh đẹp, thu hút sự chú ý của tác giả. Câu thơ thứ ba cất lên như một tiếng reo thích thú biểu hiện sự ngạc nhiên, ngỡ ngàng. Khung cảnh Vĩ Dạ đẹp như một bức tranh: "*Vườn ai mướt quá xanh như ngọc*". Vườn Vĩ Dạ với những cây trái được chăm sóc bởi bàn tay khéo léo, lại được tắm gội mưa gió thường xuyên, nên mướt mà và dưới ánh nắng ban mai lấp lánh như những viên ngọc bích. Hình ảnh so sánh của tác giả trong câu thơ vừa chính xác, vừa gợi cảm. Có thể nói, việc tả vườn của Hàn Mặc Tử đã đạt đến độ tinh tế của một họa sĩ tài hoa.

Như vậy là chỉ bằng vài nét Hàn Mặc Tử đã khắc họa được khung cảnh khu vườn một làng quê xứ Huế vừa quen thuộc, bình dị, vừa có thi vị độc đáo. Ngắm vườn xứ Huế trong cái "*nắng mới lên*" thật thanh thản. Nhưng cảnh vật Vĩ Dạ bỗng sinh động hẳn lên, khi bóng dáng con người xuất hiện: "*Lá trúc che ngang mặt chữ điền*". Mặt chữ điền thường gợi về vẻ đẹp phúc hậu, trang trọng, quý phái, còn lá trúc gợi cái dáng vẻ mảnh mai, xinh xắn, thanh tú. Câu thơ ngoài ý nghĩa tả thực: thấp thoáng sau khóm trúc có khuôn mặt rất phúc hậu của ai đó hình như đang dõi theo khách đường xa, còn có ý nghĩa tượng trưng, cách điệu hoá. Cảnh và người tô điểm cho nhau: cảnh xinh xắn, thơ mộng, người phúc hậu quý phái. Tất cả tạo nên một vẻ đẹp kín đáo, dịu dàng. Nhờ thế câu thơ đã làm bật được cái linh hồn vườn cây xứ Huế mà khổ thơ tập trung biểu hiện.

Tóm lại, bằng những chi tiết rất quen thuộc và bình dị, Hàn Mặc Tử đã khắc họa một bức tranh quê Vĩ Dạ tràn đầy sức sống với vẻ đẹp bất ngờ, có sự hài hoà giữa cảnh và người. Đoạn thơ làm khơi dậy trong tâm hồn người đọc biết bao nỗi niềm quê hương làng mạc Việt Nam.

Như vậy *Đầy thôn Vĩ Dạ* đâu chỉ để thể hiện tình yêu với một người con gái xứ Huế?

Khổ thơ thứ hai cho thấy một thế giới khác của Huế: dòng sông Hương và vẻ đẹp êm đềm trầm tư của Vĩ Dạ nói riêng và Huế nói chung.

Về với Vĩ Dạ, về với Huế, với núi Ngự, sông Hương, Hàn Mặc Tử cũng cảm nhận được cái linh hồn, cái nhịp điệu rất Huế ấy. Khung cảnh Huế dưới ngòi bút của Hàn Mặc Tử có sông nước, bờ bãi, có gió, có mây và con thuyền ai đó đậu dưới trăng nơi bến vắng. Tất cả tạo nên một bức tranh êm đềm, thơ mộng:

"Gió theo lối gió, mây đường mây

Dòng nước buồn thiu, hoa bắp lay".

Hai câu thơ tả cảnh nhưng thấm đẫm tình người. Hai câu thơ gợi cảm giác chia li buồn vắng đến não nề. Phải chăng một mối tình đơn phương, chưa có phút giây gặp gỡ ngọt ngào đã sớm chia li nên cảnh cũng hoà vào lòng người mà sầu tủi, phân li? Bởi đang tâm trạng buồn như vậy nên nhìn vào đây cũng thấy buồn. Gió thổi mây bay thường là một chiều, nhưng đâu lại dứt gãy, như là không có sự gặp gỡ. Điệp từ "gió" và "mây" đã diễn ra điều đó. Và ngay đến dòng nước vô tri kia cũng trở nên buồn hiu cùng với hoa bắp hiu hắt khẽ "lay".

Hai câu thơ không chỉ tả cảnh và tình trong cảnh, mà dường như còn muốn tả cái nhịp điệu của cảnh. Đó là cái nhịp điệu êm đềm, lững lờ, nét rậm tư rất điển hình không nơi nào có được của Huế. Hai câu thơ có cái nhịp khoan thai, chậm rãi cũng đã diễn tả rất thành công cảm xúc trên.

Viết về Huế không thể không tả trăng. Trăng dưới ngòi bút của Hàn Mặc Tử huyền ảo, tràn đầy vũ trụ, tạo nên một không khí nửa thực, nửa hư như trong mộng:

"Thuyền ai đậu bến sông trăng đó

Có chờ trăng về kịp tối nay?"

Chỉ có trong mộng thì sông mới là sông trăng và thuyền mới chờ trăng. "Ở đây Hàn Mặc Tử là con người có con mắt rất mơ, rất ảo. Nhìn vào sự thật thì sự thật thành chiêm bao, nhìn vào chiêm bao lại thấy xô sang đi hạc huyền diệu. Lời thơ của Tử thanh tao quá! Ngọt lịm cả người" (Bích Khê).

Trăng là biểu tượng cho cái đẹp của cuộc đời và thiên nhiên. Trăng cũng tượng trưng cho hạnh phúc thanh bình. Vì vậy hình ảnh thơ của Hàn Mặc Tử đã khơi dậy trong trái tim người đọc một niềm tin, niềm vui, một khát vọng hướng tới cái đẹp hoàn mỹ và thánh thiện. Nhưng lời thơ lại cất lên như một câu hỏi vô vọng. Hai câu thơ sau thể hiện tâm trạng khát khao gặp gỡ, đồng thời cũng thể hiện nỗi niềm lo âu,ấp phồng về sự muộn màng, ang dờ. Chỉ một chữ "kịp" câu thơ cuối cùng đã nói lên điều đó.

Khổ thơ thứ ba cho thấy vẻ đẹp huyền ảo của xứ Huế và tình người, tình đời thiết tha mà xa xăm vô vọng của tác giả.

"Mơ khách đường xa, khách đường xa

Áo em trắng quá nhìn không ra

Diệp ngữ "khách đường xa" vừa thể hiện tâm trạng khắc khoải nhớ mong tha thiết vừa diễn tả cái khoảng cách xa vời của mối tình đơn phương vô vọng. Vì vậy, "mơ khách đường xa" tác giả chỉ thấy "áo" nhưng "nhìn không ra". Cô gái này là ai? Một cô gái Huế nào đó hay chính là cô gái thôn Vĩ chấp chôn trong cõi mộng của nhà thơ khiến cho tác giả có cảm giác băng khuâng hư thực? Chỉ biết đây là một hình ảnh vừa rất đối gần gũi thân thiết vừa xa xôi. Gần gũi vì nó đã trở thành một hoài niệm thường trực; xa vời vì khoảng cách thời gian, không gian và làn khói sương của một mối tình chưa có lời ước hẹn. "*Áo em trắng quá nhìn không ra*" là một câu thơ khá đặc sắc. Màu trắng là màu áo dài của nữ sinh xứ Huế và cũng là màu gọi về sự thanh khiết trắng trẻo rất phù hợp với cô gái trong mộng tưởng. Cái màu trắng ấy trong khổ thơ này của Hàn Mặc Tử gây ấn tượng rất mạnh, làm trắng cả không gian, làm nhập nhòa cả thị giác của tác giả. Và "*áo trắng quá*" lại càng khó nhận ra khi lẫn vào sương khói hư ảo của Huế lấm nằng, nhiều mưa và sương khói của mối tình chưa có ước hẹn.

Vì vậy, tình cảm của người con gái thôn Vĩ hôm nào có bền chặt cho chăng? "Ai biết tình ai có đậm đà?"

Theo nhiều tài liệu đáng tin cậy thì nhà thơ làm bài thơ này lúc đang lâm vào căn bệnh hiểm nghèo Trong đau thương tột cùng mà nhà thơ vẫn có những phút giây tâm hồn trong trẻo đề hướng về một miền quê thân thiết và một mối tình đầy mộng ảo để tạo nên một "*viên ngọc thơ tuyệt vời chói lọi nghìn năm*" (Chế Lan Viên). Chính vì thế *Đầy thôn Vĩ Dạ* của Hàn Mặc Tử không chỉ là một bài thơ thể hiện tình yêu với một người con gái xứ Huế mà còn là một bài thơ thể hiện vẻ đẹp tuyệt vời của quê hương Huế- Vĩ Dạ.

(Theo thầy giáo Bùi Đình Ngọt)

Đề 53- Hãy viết bài nghị luận bàn về một hiện tượng tư tưởng sau đây:

Trong lớp, nhiều người thích câu tục ngữ "Ở hiền gặp lành" và lấy đó làm phương châm sống. Nhưng một số bạn khác phản đối, cho câu tục ngữ trên không hẳn đúng, nhiều người "ở hiền" vẫn không được "gặp lành".

BÀI LÀM

"Niềm tin" là điều rất quan trọng trong cuộc sống có niềm tin con người luôn thấy cuộc sống thật đẹp, không có niềm tin thì mọi thứ sẽ trở nên thật rối loạn, vô nghĩa.

Có người thích và tin vào câu tục ngữ "Ở hiền gặp lành" và lấy đó là phương châm sống; nhưng cũng có người không tin lại cho rằng: nhiều người "ở hiền" vẫn không "gặp lành".

"Ở hiền gặp lành" là quan niệm nhân-quả có từ xa xưa, thể hiện niềm tin của nhân dân lao động vào sự chiến thắng của cái "thiện". Điều này đã được trải nghiệm qua hàng trăm năm lịch sử, thể hiện một cách phong phú và sinh động trong kho tàng truyện cổ với những kết thúc "có hậu".

Một cô Tấm hiền lành, dịu dàng, nết na, gặp hết nạn nọ đến nạn kia, cuối cùng trở thành Hoàng hậu. Một chàng Thạch Sanh nghèo khổ, không nhà không cửa chỉ biết làm việc "thiện", trải qua bao oan ức, khổ đau, cuối cùng trở thành phò mã, rồi lên ngôi vua.... Những câu chuyện như vậy đã tạo ra cả một lối nghĩ, một cách tư duy của người Việt Nam và nhân dân lao động trên toàn thế giới. Nhưng đó là sự thật hay chỉ là ước mơ của nhân dân lao động tự ngàn xưa?

Trước hết, ta thấy rằng, bằng kinh nghiệm sống tự ngàn năm, nhân dân ta vẫn tin rằng điều đó là có thật. Nếu mỗi người đều "ở hiền" thì chắc chắn sẽ gặp được tình thương và sự giúp đỡ của người khác. Và nếu cả xã hội đều "ở hiền" thì xã hội chắc chắn sẽ tốt đẹp hơn lên. Đó là một suy luận thật sự hợp lý và đáng tin cậy.

"Ở hiền" là cách ứng xử có đức, có tâm, đối xử tốt đẹp với mọi người, biết làm điều thiện, tránh làm điều ác; "gặp lành" là gặp được những điều tốt đẹp. Ấy chính là quan hệ nhân-quả mà người xưa đã từng kinh nghiệm.

Câu tục ngữ khuyên chúng ta hãy sống tốt đẹp và nhân hậu ắt hẳn sẽ gặp được những điều hạnh phúc. Biết bao người dù cả một đời chịu nhiều bất công, ngang trái, nhưng nhờ có "ở hiền" mà cuối cùng đã "gặp lành".

Người xưa còn tin rằng: "Ác giả ác báo, thiện giả thiện lai", nghĩa là: người ác sẽ gặp cái ác báo đáp, người thiện sẽ gặp cái thiện đến. Cuộc sống có nhiều diễn biến phong phú, muôn hình muôn vẻ, không phải dễ dàng gì người ta có thể cầu mong mọi người đều thiện. Nhưng, theo một lô-gíc tất yếu và dễ hiểu nhất, mọi người đều tin rằng, kẻ gieo gió thì gặt lấy bão. Mọi thứ trên đời đều có nhân có quả. Nhân nào thì quả nấy...

Tuy nhiên, trong thực tế, cuộc sống không phải bao giờ cũng đơn giản một chiều. Cũng tự ngàn xưa, biết bao chuyện ngang trái đã xảy ra. Người "ở hiền" mà vẫn không "gặp lành", thậm chí còn chịu nhiều oan khốc. Thị Kính (trong vở chèo Quan Âm Thị Kính), suốt cuộc đời bao nhiêu lần bị vu oan, cho đến khi chết (thăng thiên), mọi người mới vỡ lẽ: từ nỗi oan hại chồng, đến nỗi oan do Thị Mầu dựng chuyện. Nguyễn Trãi, một danh nhân văn hoá

thế giới, quan đại thần lập quốc thời Hậu Lê cuối cùng cũng bị vu oan trong vụ án Lệ Chi Viên, đến nỗi phải bị tru di tam tộc. Những nỗi oan trái không biết kêu trời ấy cũng không phải là chuyện hiếm. Điều đó cho thấy cuộc sống vô cùng phong phú và phức tạp, không hoàn toàn giống với ước mơ, nguyện vọng của nhân dân.

Tuy nhiên, không phải vì vậy mà chúng ta mất đi niềm tin vào những kết quả tốt đẹp trong cuộc sống. Có người, trong một hoàn cảnh nhất định nào đấy đã thiếu niềm tin vào sự thắng lợi cuối cùng của cái thiện. Tôi nghĩ đó cũng thật là điều đáng tiếc.

Sự thực thì chúng ta cũng không thể tin tưởng một cách quá hồn nhiên, và ngây thơ "như chuyện cổ tích". Trong cuộc đấu tranh giữa cái thiện và cái ác vẫn hàng ngày đang diễn ra quanh ta, ngay trong bản thân ta. Nếu như người "thiện" không vững vàng, không đủ niềm tin thì chắc chắn sẽ thất bại trước cái ác. Nhưng những người mới nếm trải một đôi điều ngang trái đã sớm thất vọng và đánh mất niềm tin vào những gì tốt đẹp trong cuộc sống thì còn đáng tiếc và đáng trách hơn nữa.

Những thất bại, những oan trái nếu có, và tất nhiên sẽ có, là những bước thử thách rất quan trọng, quyết định sự hình thành bản lĩnh của bạn trong cuộc sống.

Tất cả chúng ta, tất cả mọi người đều không nên để mất đi niềm tin: "Ở hiền gặp lành". Và cũng mong sao những người ăn ở hiền lành, nhân đức sớm muộn cũng gặp được những điều tốt đẹp. Còn những người độc ác, dù khôn khéo, xảo quyệt đến đâu cũng sẽ gặp ác báo.

(Bài của Hà Thị Quê, Nghệ An)

BÀI LÀM SỐ 2

Trong kho tàng dồi dào đó có câu tục ngữ: "Ở hiền gặp lành". Đây là sự đúc kết kinh nghiệm của cha ông nhằm để lại cho thế hệ sau bài học quý giá về cách sống làm người. Thế nhưng vẫn có ý kiến cho rằng "nhiều người ở hiền mà vẫn không gặp lành", do đó mà hoài nghi câu nói trên.

Thường thì những câu tục ngữ đều mang tính khuyên nhủ những điều hay lẽ phải của cuộc sống. Sự chiêm nghiệm của ông cha về nhiều mặt trong cách sống và ứng xử sẽ đúc kết ra những lời khuyên bổ ích đối với chúng ta. Từ trong lao động sản xuất, trong sinh hoạt, những câu tục ngữ đã cho ta nhiều bài học cao quý về phẩm chất con người, cần được giữ gìn và

phát huy từ đời này qua đời khác. Cái sự ăn ở hiền lành của con người lao giờ cũng đáng trân trọng, nâng niu và cần được nhân lên rộng khắp. Chính vì vậy câu tục ngữ "ở hiền gặp lành" luôn mang ý nghĩa giáo huấn. Nội dung trong câu tục ngữ này cũng rất dễ nắm bắt mà không cần phải suy diễn theo lối chủ quan của từng người.

Gần như câu tục ngữ chỉ có ý nghĩa đen. Người ta cứ hiểu một cách nôm na rằng: "ở hiền" tức là sống có đức, có tình người, không vi phạm vào những tội lỗi, sai trái nào đáng kể. Người ở hiền là người biết ăn ở đúng mực, cư xử tốt bụng với những người xung quanh. Trong khuôn khổ của đạo lý, người như vậy ắt bao giờ cũng sẽ "gặp lành". Điều đó là đương nhiên, bởi vì đã sống tốt, đã "ở hiền" thì không lẽ nào người đời lại chê trách.

Nhưng hiểu theo nghĩa khái quát hơn: câu tục ngữ khuyên mọi người biết sống vì mọi người, không nên ích kỉ, độc ác để cuộc sống xã hội trở nên tốt đẹp hơn.

Câu tục ngữ "Ở hiền gặp lành" từng là phương châm sống của nhiều người dân Việt Nam trong quá khứ, trong hiện tại và cũng như sau này. Đó là vì người Việt Nam ta rất tin vào tính tất yếu của "thiện giả thiện lai, ác giả ác báo", rất tin vào luật nhân quả: "Ai gieo gió thì phải gặt lấy bão".

Trong truyện cổ tích, nhiều nhân vật như Cô Tấm, Thạch Sanh, chàng hoàng tử lấy vợ cóc... đều là những người "ở hiền". Và cho dù phải trải qua muôn nghìn thử thách, cuối cùng, những người hiền đó cũng dành được một kết quả thắng lợi.

Đương nhiên, trong cuộc đấu tranh trường kì và gian khổ giữa cái thiện và cái ác, không phải bao giờ cái thiện cũng chiến thắng một cách dễ dàng. Thậm chí trong những giai đoạn lịch sử nhất định, cái ác đã thắng thế. Và trong cuộc đời mỗi người cũng thế: có những người, dẫu cả đời làm việc thiện, nhưng kết quả lại không có gì may mắn, thậm chí phải chịu nhiều nỗi oan khốc. Trong truyện cổ tích, cô Tấm cũng phải thăng trầm mấy lần sống chết, Thạch Sanh cũng phải mấy lần bị cướp công, thậm chí phải tìm đường xuống Thủy Cung. Thị Kính (chèo Quan Âm Thị Kính) suốt đời phải chịu oan khốc, đến nỗi phải cam chịu nhẫn nhục một mình, không biết kêu ai? Còn trong thực tế thì ta đều biết vụ án Lê Chi Viên nổi tiếng đời nhà Lê đã oai luôi ghum oan khốc nhất trong lịch sử để tru di tam tộc một người tài ba, người anh hùng dân tộc, danh nhân văn hóa thế giới- đó là Nguyễn Trãi. Cho nên, có thể nói, xét trong mỗi giai đoạn thời gian, những người ở hiền của chắc đã gặp được điều lành. Cũng như cái thiện không phải bao giờ cũng thắng được cái ác.

Mặc dù vậy, nhân dân lao động tự ngàn xưa vẫn tin rằng: dù phải trải qua trăm ngàn gian nan vất vả, thậm chí dù phải trả giá bằng những hi sinh, thất bại tạm thời, cuối cùng, cái thiện vẫn chiến thắng cái ác.

Chỉ có những ai sớm nản chí, những ai muốn nhìn sự việc trong một giai đoạn nhất thời, và chỉ có những ai không thích tính kiên nhẫn, không có chí lớn..., người ấy mới sớm tỏ rõ sự hoài nghi vào chân lí mà người xưa đã đúc kết nên.

Ngày nay, trong cuộc sống hội nhập lớn, đặc biệt trong cuộc cạnh tranh của kinh tế thị trường, cái thiện và cái ác biểu hiện ở muôn hình vạn trạng. Người thiện nếu chỉ ngây thơ và trong sáng hồn nhiên thì chưa đủ. Rất có thể họ sẽ chịu sự thất bại trong cuộc cạnh tranh với cái ác. Nhưng chúng ta vẫn tin rằng, cái thiện sẽ vươn lên, và cuối cùng sẽ chiến thắng được cái ác. Còn cái ác, dù đội lốt trá hình đến đâu, cuối cùng cũng phải trả giá. Vì đúng như người xưa đã nói: "nhân nào thì quả nấy".

(Bài của em Nguyễn Thị Hoài, Hà Tây)

Đề 54. "Thơ là thơ, đồng thời là hoạ, là nhạc, là chạm khắc theo một cách riêng" (Sóng Hồng, *Thơ*, NXB Văn học, 1966, tr. 5).

Anh (chị) hãy bình luận và làm sáng tỏ quan niệm trên.

BÀI LÀM

Giấc mơ thường đem đến cho chúng ta những điều kì diệu. Đúng vậy. Có lần tôi đã mơ thấy mình lạc vào miền không gian thơ. Đong đầy trong nước mắt tôi là sắc biếc của bầu trời xanh, ánh sáng của những vì sao đêm long lanh như chằng bao giờ tắt. Lắng tai nghe tôi thấy điệu du dương của những bản "nguyệt cầm", của những con sóng khát khao ngàn năm không thoả. Thơ có hoạ, có chạm khắc và có nhạc. Đó chỉ là một giấc mơ? Không! Bản chất thực của thơ ca là vậy. Nói như Sóng Hồng: "Thơ là thơ, đồng thời là hoạ, là nhạc, là chạm khắc theo một cách riêng".

Sinh ra từ tâm hồn và trái tim con người, thơ đã trở thành tri âm của nhân loại từ bao thế kỷ qua. Thơ là một phần của thế giới nội tâm, của đời sống tâm linh con người. Yêu thơ, và coi thơ như người bạn tri kỉ của mình, người ta đã tìm cho thơ nhiều cách lí giải, định nghĩa. Ai đó đã từng coi thơ là "rượu của quý sa tăng", thơ là "địa hạt của huyền bí và thần thánh". Cũng có người cho rằng, "thơ là lửa", "thơ là sự sung mãn của tình cảm mãnh liệt" (Ban-dắc). Không là người lang thang trên những nẻo đường thơ ca để mong

tim được cho thơ một định nghĩa vẹn toàn. Nhưng có lẽ họ đều bất lực. Bởi con người không ngừng yêu quý thơ ca cũng như không thoả mãn trước bất cứ một định nghĩa nào về thơ. Mỗi định nghĩa chỉ nói được cho thơ một phần nào đó. Với Sóng Hồng, đứng giữa thế giới thơ ca kỳ diệu, phong phú mà phức tạp ấy, ông phát hiện ra sức biểu đạt rất tuyệt vời của thơ: "Thơ là thơ, đồng thời là hoạ, là nhạc, là chạm khắc theo một cách riêng". Cách nói ngắn gọn, nhưng hàm chứa nhiều ý nghĩa.

"Thơ là thơ", tất nhiên rồi, thơ bao giờ cũng là chính nó. Đọc thơ không ai lại nhầm tưởng đó là bút kí, là truyện ngắn, hay bất cứ một loại hình nghệ thuật nào. Bằng những đặc thù riêng của mình, thơ đã đi vào lòng người với những qui luật riêng. Nhờ tính đặc thù mà thơ đã không bị hoà lẫn. Thơ trước hết phải là chính nó, nghĩa là phải mang đủ đầy những đặc thù riêng của mình. Nhưng thơ "đồng thời là hoạ, là nhạc, là chạm khắc theo một cách riêng". Sóng Hồng đã phát hiện ra tính chất diệu kỳ của thơ ca: thơ là thơ, nhưng thơ còn có tính nhạc, tính hoạ và chạm khắc. Thơ đã vươn ra ngoài nó, và chiếm lĩnh linh hồn của các ngành nghệ thuật khác. Thơ không bằng lòng và không chỉ bó hẹp trong bản thân mình. Tìm đến thơ, người ta không chỉ thấy chất thơ đặc thù của nó, mà còn được chiêm ngưỡng sức biểu hiện diệu kỳ của các ngành nghệ thuật khác. Nghĩa là thơ tổng hoà sức biểu hiện của nhiều ngành nghệ thuật. Rõ ràng, Sóng Hồng đang bàn tới sức biểu đạt diệu kỳ của thơ ca.

Xuân Diệu từng phát biểu: "ngàn năm còn lại thơ", bởi "thơ ca làm cho tất cả những gì tốt đẹp nhất trên đời trở thành bất tử" (Sen-li). Đến với thơ, ai chẳng khao khát tìm được và phát hiện ra những vẻ đẹp thực sự trước hết là của chính nó. "Thơ là thơ". Đó là định nghĩa, tưởng như đơn giản, nhưng kì thực xuất phát từ sự hiểu biết khá sâu rộng về đặc trưng của thể loại của nó. Đồng thời đây cũng là yêu cầu, là đòi hỏi của độc giả. Tìm đến thơ, trước hết người ta phải thấy được chất thơ đích thực, mà không một hình thức nghệ thuật nào có được. Đặc trưng của thơ là gì? Cũng như văn học, thơ ca phản ánh cuộc sống bằng hình tượng. Nhưng hình tượng trong thơ không phải được xây nên từ óc quan sát, chiều sâu nhận thức, tư duy lô-gic của lí trí, mà nó gắn với cảm xúc, với tâm hồn. Thơ sinh ra từ tình cảm. Thơ là người thu kí trung thành của những trái tim (Đuy-brlay). Đến với thơ tâm hồn ta phải được chan hoà trong thế giới cảm xúc. Thơ là cơn gió. Tâm hồn ta là mặt nước phẳng lặng và bình yên. Cơn gió thơ có đủ mạnh để làm mặt nước – tâm hồn ta xao động, đó mới thực sự là thơ. Khi Sóng Hồng nói "thơ là thơ", ông đã khẳng định yêu cầu với thơ ca trước hết phải là chính mình.

Bất cứ một bộ môn khoa học, hay một loại hình nghệ thuật nào bao giờ cũng phải là chính nó. Người đời đặt tên cho từng loại hình, đồng thời cũng đặt ra yêu cầu và tiêu chuẩn chung để xác định và phân loại. Thơ là thơ, cũng như truyện ngắn là truyện ngắn, tiểu thuyết là tiểu thuyết, kịch là kịch... Mỗi loại nghệ thuật đều có đặc trưng phản ánh và tiêu chuẩn thẩm mĩ riêng. Nói đến thơ, người đọc không quên thơ là cảm xúc, là tâm hồn. Trong thơ "tình là gốc" (Bạch Cư Dị), thơ phải sinh ra từ sự thôi thúc mạnh mẽ của tâm hồn. Đồng thời cảm xúc trong thơ ở dạng tinh chất chọn lọc. Ngôn ngữ thơ hàm súc và đa nghĩa. "Thơ là rượu của thế gian" (Huy Trữ). Thơ thăng hoa và xuất thần từ "đống tài liệu thực tế", như một thanh kim loại sáng bóng được lấy ra từ hàng tấn quặng ủ trong lòng đất bao nhiêu tháng năm... Thơ phải là thơ, nghĩa là thơ phải phản ánh cuộc sống bằng hình tượng theo quy luật của cảm xúc và dạng tinh chất, chọn lọc.

Nhưng Sóng Hồng không dừng lại ở định nghĩa: "Thơ là thơ", ông viết tiếp "Thơ đồng thời là họa, là nhạc, là chạm khắc theo một cách riêng". Vậy ra thơ không phải chỉ là chính mình, mà còn mang bóng dáng của các ngành nghệ thuật khác. Trong thơ có âm nhạc, hội họa và điêu khắc, tất nhiên "theo cách riêng". Bằng đặc thù riêng của mình, thơ đã hoàn thành được cả sứ mệnh của các bộ môn nghệ thuật khác đối với cuộc sống. Thơ có tính chất hội họa, âm nhạc, phải chăng người xưa từng nói "thi trung hữu họa", "thi trung hữu nhạc" đó sao? Mỗi câu thơ, bài thơ dường như chứa đựng một thế giới của màu sắc đường nét và nhạc điệu. Đồng thời thơ có tính hình tượng. Do đó trong thơ còn có bóng dáng của chạm khắc. Tưởng như là một sự phi lí. Bởi bài thơ, câu thơ trên trang sách kia chỉ là những xác chữ nhỏ bé, vô hồn! Không! Thơ sẽ được sống dậy, được thổi linh hồn và trở thành một cơ thể sống, khi người ta tiếp nhận và chiêm ngưỡng nó với sự nhìn nhận toàn diện và chính xác. Sau những con chữ tưởng như vô hồn ấy chứa đựng cả một thế giới tràn đầy màu sắc và âm thanh, đường nét. Đọc thơ giống như ta đang đứng trước một bức tranh, một tác phẩm điêu khắc, hay đang lắng mình trong khúc nhạc du dương. Tất nhiên, thơ không phải vì tính nhạc, vì tính họa và chạm khắc và quên đi đặc thù của mình. Như vậy thơ sẽ bị hòa lẫn.

Khẳng định "thơ là thơ, đồng thời là họa, là nhạc, là chạm khắc theo một cách riêng". Sóng Hồng đã đi từ đặc trưng của thơ ca, trước hết là ngôn ngữ. Ngôn ngữ trong thơ là ngôn ngữ nghệ thuật được kết tinh từ ngôn ngữ đời sống. Nó đa nghĩa, hàm súc. Nó giàu tính nhạc, tính tạo thanh, tạo hình. Điều kỳ diệu của ngôn ngữ thơ ca là có thể làm được tất cả: Xây dựng hình tượng với những gam màu của hội họa, thanh âm của âm nhạc và đường nét của chạm khắc. Sự đa dạng phong phú và sức biểu cảm kỳ diệu của ngôn ngữ thơ

ca đủ vẽ ra trước mắt chúng ta cả một thế giới sinh động và có linh hồn. Lĩnh hội hoạ tạo nên từ ngôn ngữ, âm nhạc tạo nên từ ngôn ngữ, và chạm khắc cũng tạo nên từ ngôn ngữ".

Cần hiểu rõ hình tượng điêu khắc, âm nhạc và hội hoạ trong thơ không tồn tại ở dạng vật chất. Nó tồn tại trong tưởng tượng, trong thế giới vô hình. Điều đó đòi hỏi người tiếp nhận phải có một năng lực cụ thể nào đó của âm hồn và trí tuệ mới nắm bắt được đủ đầy tính phong phú của hình tượng. Người đọc thấy văng vẳng bên tai những âm thanh réo rắt, sừng sững trước mắt, những pho tượng bí hiểm và hiện ra trước mặt những bức tranh rực rỡ sắc màu... tất cả có trong trí tưởng tượng trong tâm hồn. Tính nhạc hoạ và chạm khắc trong thơ phải "theo cách riêng" nó không đập vào trực giác mà ngấm vào ta qua lăng kính tâm linh.

Nếu khẳng định ngôn ngữ thơ có tính nhạc, tính hoạ, và chạm khắc, e rằng không phải là đặc trưng riêng của thơ. Ngôn ngữ văn xuôi cũng có thể như vậy. Có thể! Nhưng tôi muốn khẳng định tính cao độ và sức biểu đạt diệu kì của ngôn ngữ thơ, nghĩa là tính nhạc và chạm khắc trong thơ phải đạt đến đỉnh cao.

Thơ cũng như văn chương, phản ánh cuộc sống bằng ngôn ngữ, do đó, thơ có tính nhạc hoạ và chạm khắc. "Bản chất con người là nghệ sĩ" (Go-ki) nhưng không phải ai cũng có thể trở thành nhà văn, nhà thơ, bởi không phải ai cũng có đủ năng lực của trí tuệ và tâm hồn xây nên những tháp đài ngôn ngữ chứa đựng nhiều ý tưởng về cuộc sống. Và không phải ai cũng có thể tạo nên trong thi phẩm của mình tiếng du dương của một bản cầm ca, sắc vàng của mùa thu, sắc xanh của cỏ xuân "trần biếc cỏ", không phải ai cũng chạm khắc và xây nên những hình tượng nghệ thuật giàu chất tạo hình. Người nghệ sĩ chân chính không phải chỉ làm thơ như ghi lại cảm xúc trong nhật kí. Làm thơ đòi hỏi một tâm hồn, đồng thời phải cần trí tuệ sắc sảo để "tổng hoà hoạ, nhạc và chạm khắc khi cần thiết". Không ít người nghệ sĩ đã bị lu mờ trong thế giới muôn màu của nghệ thuật, vì bắt tay vào làm thơ anh chỉ giản đơn ghi lại cảm xúc bông bột của mình, mà quên đi tính nghệ thuật của thơ. Nhưng cũng không ít người nghệ sĩ tài năng, bằng trái tim mẫn cảm của nghệ sĩ, bằng trí tuệ sắc sảo, đã làm nên những vần thơ xanh mãi với thời gian.

Tôi xin nhắc lại câu nói bất hủ của người xưa, "thi trung hữu hoạ, để thấy được vẻ đẹp của chất hội hoạ trong văn thơ đã được hun đúc từ bao thế kỉ. Từ ca dao, đến văn học trung đại và hiện đại, thơ bao giờ cũng bộc lộ tính hoạ đặc sắc của mình. Đến với câu thơ xuân của Nguyễn Du:

"Cỏ non xanh rợn chân trời

Cảnh lê trắng điểm một vài bông hoa".

(Truyện Kiều)

Ta như được chiêm ngưỡng một bức tranh xuân đầy sắc màu, với sự sống sinh sôi, nảy nở. Màu xanh của cỏ- một màu xanh ngút ngàn trải dài đến tận chân trời như thảm xanh trải dài trên mặt đất, đẹp và êm ái. Màu trắng của hoa lê điểm trên nền xanh cây lá. Tất cả hài hoà. ấy là màu của mùa xuân. Đó là sự trang điểm khéo léo của thiên nhiên. Và đó cũng là nét tài hoa, sự cảm nhận tinh tế của người nghệ sĩ. Thơ thể hiện rõ tính chất hội hoạ, nhưng theo một cách riêng, chỉ thơ mới có được. Ấy là sự cựa quậy của nhựa sống đang tụ dồn trong mỗi ngọn cỏ, là linh hồn tươi trẻ của mùa xuân đang rạo rực trong mỗi sắc là màu hoa... và đặc biệt, là sự sống và tình yêu đang rạo rực trong lòng thi nhân.

Hoạ sĩ Ru-skin từng nói "Nghệ thuật là sự mô phỏng tự nhiên". Có lẽ nhận định ấy chỉ đúng với hội hoạ? Mà theo tôi, nó cũng không phản ánh bằng những chất liệu tự nhiên, nguyên sơ, khô cứng từ đời sống. Nghệ thuật đâu phải chỉ "mô phỏng tự nhiên". Đặc biệt là thơ ca. Thơ ca phản ánh cuộc sống với những đường nét màu sắc, không bao giờ chỉ là hình hài thật sự của cuộc đời thực mà bao giờ cũng chứa đựng linh hồn:

*"Sương trắng rõ đầu cảnh như giọt sữa
Tia nắng tia nắng nhảy hoài trong ruộng lúa
Núi uốn mình trong chiếc áo the xanh
Đôi thoa son nằm dưới ánh bình minh".*

(Chợ tết - Đoàn Văn Cừ)

Mùa xuân trong thơ Đoàn Văn Cừ hiện về với những xôn xao trong lòng tạo vật, với những sắc màu kì diệu của thiên nhiên. Khổ thơ bốn câu mà như hội tụ được hết thảy sắc màu: màu trắng long lanh của giọt sương mai, màu tia của nắng sớm, màu xanh của rừng núi và màu son đỏ của đôi... Thế nào là màu "nắng tia"? Thật kì lạ? Có lẽ trong nghệ thuật hội hoạ ít ai có thể truyền đến cho người xem màu nắng tia. Nhưng Đoàn Văn Cừ- nhà thơ của chúng ta đã làm được điều đó bằng thơ. Màu nắng ấy không đập vào trực giác người đọc, nó len vào tâm hồn và đọng lại trong trí tưởng tượng của ta... Đọc thơ Đoàn Văn Cừ ta thấy hiển hiện một bức tranh sắc sảo sắc màu. Nhưng không phải là màu sắc của sự "mô phỏng tự nhiên. Trong bức tranh ấy ta nhận ra tấm lòng mến yêu cuộc sống than thiết của nhà thơ. Trong bức tranh ấy có linh hồn, có trái tim nhà thơ.

Thơ đầy màu sắc. Nhưng có khi không dùng đến những từ chỉ màu sắc mà thơ vẫn mở ra trước mắt người đọc những bức tranh giàu chất hội họa. Nhà thơ- họa sĩ đã vẽ bức tranh theo cách riêng của mình, bằng đặc trưng thơ ca, mà không một loại hình nghệ thuật nào có thể làm được.

Tôi đã thiết tha yêu những vần thơ giàu chất nhạc, những vần thơ đọc lên nghe như một bản dương cầm. Tính nhạc trong thơ cơ bản được tạo nên từ nhịp điệu. Nhịp thơ với các biểu hiện phong phú của nó đã đầy tính nhạc trong thơ đến đỉnh cao, Vôn-ten từng nói: "Thơ là sự hùng biện du dương" phải chăng một phần ông quan niệm và đề cập tới tính chất đặc thù của thơ: tính nhạc. Có thể nói "nhịp thơ, đó là sức mạnh cơ bản là năng lượng của câu thơ" (Mai-a-cốp-xki). Nhịp thơ làm nên nhạc thơ. Không phải ngẫu nhiên, đọc *Truyện Kiều* của thi hào Nguyễn Du, ta như được thưởng thức "thiên đoàn mệnh" Thuý Kiều với những khúc nhạc ai oán tê lòng. Hay tiếng sáo trong *Tiếng sáo thiên thai* của Thế Lữ, đủ làm tâm hồn ta chơi vơi, nao nao giữa miền không gian rộng lớn của cõi tiên và của chốn Bồng Lai... Thơ có mãnh lực diệu kì là truyền đến cho ta những âm thanh kì diệu đầy tính nhạc. Âm thanh ấy tác động đến tâm hồn ta không bằng tri giác, như nghệ thuật âm nhạc thuần túy. Đặc biệt, âm nhạc trong thơ như chuyển tải được cả linh hồn sống động của bản nhạc:

*"Bỗng nghe trong ngực sáo vi vu
Khúc nhạc tình quê chuyển điệu sâu,
Muôn dặm quan hà khôn xiết nỗi
Lên lầu ai đó ngó trông nhau".*

(*Người bạn tù thời sáo*- Hồ Chí Minh)

Tiếng sáo trong ngực tù vẳng ra ní non và tha thiết một nỗi nhớ quê hương. Không có một từ cụ thể để miêu tả tiếng sáo, nhưng người đọc vẫn như đang được đắm mình trong đó, ấy là tiếng sáo li hương. Trong tiếng sáo ấy có nỗi day dứt nhớ thương, có sự tê giá của mỗi cõi lòng vơi vơi xa quê. Tiếng sáo lay đi và tìm về quê cũ. Kì diệu thay! Dường như ở chốn quê hương cách xa muôn dặm ai đó cũng đang vọng tâm hồn mình về tiếng sáo. Người vợ trẻ? Một tri âm? Hay chính cõi lòng người nghệ sĩ Hồ Chí Minh như lay qua "Muôn dặm quan hà" để dõi theo tiếng sáo ní non kia. Thơ ca là như vậy, là làm được những điều tưởng như không thể. Có lẽ vì thế chẳng mà thơ bí ẩn và hấp dẫn muôn đời?

Âm nhạc nhất nhất bao giờ cũng phải bật ra thành tiếng người đọc nghe có thể lĩnh hội cảm xúc ở nghệ sĩ. Nhưng thơ ca rung động lòng người nhiều khi là những âm thanh không lời:

"Anh ở xa
Trăng cũng lẻ
Mặt trời cũng lẻ
Biển vẫn cây mình dài rộng thê
Văng cánh buồm một chút
Đã cô đơn..."

(*Thơ viết ở biển – Hữu Thịnh*)

Đoạn thơ với nhịp điệu nhẹ nhàng, như tiếng hát của con tim. Câu ngắn câu dài đan xen hợp xướng nên một bản đàn tâm trạng. Nhưng tôi muốn nói tới dấu ba chấm ở cuối đoạn thơ. Đó là thứ âm thanh không lời. Nó chứa đựng nỗi xôn xao, sự nhớ nhung, niềm khắc khoải của một trái tim cô đơn sau lời tự thú. Và từ đó chúng ta thấy rõ hơn một trái tim yêu mãnh liệt như sóng biển, một nỗi nhớ thiết tha da diết đến nhuộm tím cả sắc trời... Đẹp làm sao một tình yêu. Và đẹp làm sao một bài ca.

Tôi biết rằng có nhiều bài thơ, rất nhiều bài thơ đã chuyển thành bài hát, bởi tính nhạc điệu kì của nó. Thơ và nhạc, nhạc và thơ, tựa hồ như có thể chuyển hoá sang nhau.

Nhưng âm nhạc có thể nào chuyển thành nghệ thuật chạm khắc, như thơ? Có lẽ là không? Chỉ đến với thơ ta mới được sống trong sự giao thoa giữa chất thơ, nhạc, hoạ và chạm khắc. Thơ mang bóng dáng của nghệ thuật chạm khắc. Điều này xuất phát từ tính tạo hình của ngôn ngữ thơ, như trên đã nói. Nhiều lúc, đọc mà ta cảm giác như chiêm ngưỡng tác phẩm của nghệ thuật điêu khắc vậy:

"Đây vị xương trần chân với tay
Cỏ chi thiêu đốt tâm thân gầy
Trầm ngâm đau khổ sâu vòm mắt
Tự bấy ngồi y cho đến nay".

(*Các vị La Hán chùa Tây Phương – Huy Cận*)

Đó là một bức tượng trong chùa Tây Phương được nhà thơ Huy Cận khắc hoạ bằng tài bút của mình. Trong khổ thơ có dáng dấp, có đường nét trên cơ thể bức tượng... Và hơn nữa, còn có cả tâm trạng tượng- một nỗi "trầm ngâm đau khổ". Linh hồn bức tượng như theo câu chữ hiển hiện ra trước mắt ta. Vậy là, đến với thơ, ta không chỉ được chiêm ngưỡng hình tượng như đến với nghệ thuật điêu khắc mà còn được chiêm ngưỡng vẻ đẹp của hình tượng thơ.

Tính chạm khắc là một biểu hiện trong sức biểu đạt điệu kì của thơ.

Thơ là thơ, là nhạc là hoạ và là chạm khắc. Thơ không phải là riêng bất cứ một loại hình nghệ thuật nào trong số đó mà là sự tổng hoà. Đặc biệt không phải vì chạy theo tính nhạc hoạ hay chạm khắc, mà thơ quên đi chính mình. Trên thực tế không ít người quan niệm, thơ chỉ là những biểu hiện của nhạc, hoạ, chạm khắc... Họ cho rằng trong thơ "âm thanh là tất cả", hay "thơ là sự giao động giữa âm thanh và ý nghĩa", từ đó làm nên những vần thơ "nghệ thuật":

"Say đi em, say đi em!

Say cho lời là ánh đèn

Cho cung bậc ngả nghiêng, cho điên rồ xác thịt,

Rượu, rượu nữa, và quên, quên hết"

(Say - Vũ Hoàng Chương)

Không phải những câu thơ ấy thiếu chất nhạc, chất hoạ, mà nó thiếu chất thơ, thiếu nguồn gốc đích thực của thơ, cuộc sống.

Khi thơ đạt đến chất thơ tròn trịa vẹn toàn, thì tự thân nó đã mang những yếu tố của nghệ thuật hội hoạ, âm nhạc và chạm khắc. Tôi vốn tâm niệm với câu nói của Nhê-cơ-ra-xốp: "Trong tâm hồn con người đều có cái van mà chỉ có thơ ca mới mở ra được. Phải chăng để "mở van" vào thế giới tâm hồn con người, thơ không chỉ là thơ, mà "đồng thời là hoạ, là nhạc là chạm khắc theo một cách riêng"?

Tạ Thanh Hương (Phụ Thơ)

(Theo Nguyễn Đăng Mạnh, Đỗ Ngọc Thống, Sđd, tr. 336-347)

Đề 55. Nhà phê bình người Nga Biê-lin-xki viết: "Tác phẩm nghệ thuật sẽ chết nếu nó miêu tả cuộc sống chỉ để miêu tả, nếu nó không phải là tiếng hét khô đau hay lời ca tụng hân hoan, nếu nó không đặt ra những câu hỏi hoặc trả lời những câu hỏi đó"(Lý luận văn học, NXB Giáo dục, 1993, tr. 62).

Bằng hiểu biết về văn học, anh (chị) hãy bình luận và làm sáng tỏ ý kiến trên.

BÀI LÀM

Đô-xtôi-ép-xki khi lí giải động lực khiến mình cầm bút đã nói rằng: "Tôi hãy còn một trái tim, một dòng máu nóng để yêu thương, cảm thông và chia sẻ". Còn R.Ta-gor mong muốn sau khi đã từ già cỗi đời, được nhận nhủ lại một lời: "Tôi đã từng yêu". Có phải bởi những nhà văn, nhà thơ vĩ đại –

Những con người đã sống, đã yêu sống hết mình và yêu hết mình với cuộc đời, với con người bởi thấm thía sâu sắc rằng: "Tác phẩm nghệ thuật sẽ chết nếu nó miêu tả cuộc sống chỉ để miêu tả, nếu nó không phải là tiếng thét khổ đau hay lời ca tụng hân hoan, nếu nó không đặt ra những câu hỏi hoặc trả lời những câu hỏi đó" (*Lý luận văn học*- NXB. Giáo dục – 1993, trang 62).

Xan-tu-khốp Sê-đrin đã từng nói: "Nghệ thuật nằm ngoài quy luật của sự băng hoại. Chỉ mình nó không thừa nhận cái chết". Vậy điều gì đã khiến các tác phẩm nghệ thuật bất tử? ở tài năng hay tâm lòng của người cầm bút? ý kiến của nhà phê bình Nga Bêlinxkin trên đây đã khẳng định vai trò đặc biệt quan trọng, thậm chí, quyết định tư tưởng, tình cảm, hay nói cách khác, cái tâm của người cầm bút quyết định sức sống của một tác phẩm nghệ thuật, ở đây được hiểu là tác phẩm văn học. Tác phẩm văn học chỉ sống được trong những tư tưởng, tình cảm mãnh liệt của người cầm bút mà thôi.

Trước hết, qua nhận xét của mình, Biê-lin-xki muốn lên án thứ văn chương "miêu tả cuộc sống chỉ để miêu tả". Đúng là văn học nghệ thuật ra đời để miêu tả, phản ánh hiện thực cuộc sống con người. Nhưng đó không phải là mục đích duy nhất của văn học. Nếu văn học chỉ miêu tả cuộc sống đơn thuần không thôi thì đó đâu khác bức ảnh, bản phôtô nguyên xi, máy móc, vô hồn về cuộc sống. Và liệu rằng các tác phẩm ấy có thể cung cấp cho người đọc nhiều hiểu biết chính xác, phong phú, khách quan hơn các công trình nghiên cứu khoa học được chăng? Sao chép nguyên xi hiện thực, mô phỏng cuộc sống một cách vụng về, văn học nghệ thuật sẽ không còn là văn học, sẽ "chết" như cách nói của Biê-lin-xki.

Vậy điều gì giúp cho các tác phẩm văn học, mặc dù vẫn miêu tả, thể hiện những khám phá về cuộc sống lại không trở thành những bức ảnh vô hồn hay những bản thống kê chi tiết đến khô cứng, lạnh lùng? Biê-lin-xki đã chỉ ra rằng, tác phẩm ấy phải là "tiếng thét khổ đau" hoặc "lời ca tụng hân hoan", tức là phải in đậm bầu cảm xúc mãnh liệt của người nghệ sĩ. Bởi lẽ văn học là làm theo quy luật của tình cảm. Văn học là sự lên tiếng thôi thúc của những trái tim. Nhà văn chỉ viết được khi "trong tim ta cuộc sống đã tràn đầy". Nếu như các ngành khoa học loại bỏ cái tôi trong nghiên cứu thì các ngành nghệ thuật, trong đó có văn học lại lấy cái tôi làm điểm tựa cho sự sáng tạo. Viên Mai đã từng nói: "làm người thì không nên có cái tôi nhưng làm thơ không thể thiếu cái tôi – ở đây là dấu ấn tư tưởng tình cảm của người nghệ sĩ. Làm sao nhà văn có thể viết khi đứng trước hiện thực cuộc sống, trái tim anh không hề rung động, không hề xúc cảm? Hiện thực cuộc sống, dù phong phú, kỳ diệu đến mấy mà không được thổi hồn bởi những tình cảm lay lắt, không

có sức sống trong tác phẩm mà thôi. "Đừng cậy thời đại anh hùng nêu tâm hồn anh cứ bé" – ấy là lời nhắn nhủ chân thành, lời khuyên răn chính mình của nhà thơ Chế Lan Viên. Cho hay, đó cũng chính là điều sinh tử với những người cầm bút.

Tình cảm không chỉ là "khâu đầu tiên" mà còn là "khâu cuối cùng" trong quá trình hình thành một tác phẩm văn học. Văn học chỉ sống được trong tấm lòng đồng cảm của người đọc. Vậy làm sao tác phẩm nghệ thuật có thể lay động sâu xa tâm hồn người đọc, có thể khiến độc giả cùng vui, buồn, xôn xao, giận hờn, đau khổ, căm phẫn... cùng nhân vật khi nhà văn không thực sự xúc cảm, không viết nên từ "chiều sâu con tim"? "thơ muốn làm cho người ta khóc, trước hết mình phải cười". Nhà văn phải đau cái đau của nhân vật, phải buồn cái buồn của nhân vật, vui cái vui của cuộc sống, của con người, khi ấy tác phẩm của anh mới có sức "đồng cảm mãnh liệt và quảng đại". Cảm xúc trở lì sáo mòn; tình cảm nông cạn hời hợt, giả dối, tác phẩm chỉ là những con chữ vô hồn, xác bướm ép khô không gây xúc động nơi người đọc. Chỉ những gì xuất phát từ trái tim mới đi đến những trái tim. Bởi ý nghĩa ấy, tác phẩm văn học đã bắc nhịp cầu linh diệu nối liền trái tim nghệ sĩ với tâm hồn độc giả, để trong đời này có nhiều yêu thương, sẻ chia hơn.

Nhà văn Đức Gher-xen đã từng cho rằng: "Nhà văn là một nỗi đau khổ". Khổ đau trong cuộc đời, các nhà văn đã thấu hiểu sâu sắc "mọi nỗi đau đớn của con người thời đại, đã rung động tận đáy tâm hồn với những lo âu, bức bối, tủi hổ... của loài người" (Đặng Thai Mai). Nguyễn Du đã viết *Truyện Kiều* là tiếng kêu đứt ruột về những kiếp sống bị đọa đày. Ai biết trong mười lăm năm lưu lạc của mình, Thúy Kiều đã từng bao lần rơi lệ, đã từng bao lần bị đánh đập, hành hạ? Và ai biết được, người nghệ sĩ có trái tim nhân đạo vĩ đại – Nguyễn Du đã bao lần nhỏ lệ trước "số phận một con người" bất hạnh, đau đớn ê chề. "Tố Như ơi, lệ chảy quanh thân Kiều". Nỗi đau ấy đã một lần thôi thúc Người viết nên hai câu thơ, mà hôm nay và mai sau hãy còn vang vọng

*"Đau đớn thay phận đàn bà
Lời rằng bạc mệnh cũng là lời chung".*

Không cầu kỳ, hoa mỹ, đó là những lời huyết lệ, những lời tâm can của chính Nguyễn Du. Những câu thơ như thế, có gì hay, có gì mà hấp dẫn muôn triệu trái tim, muôn triệu tâm hồn? Phải chăng bởi đó là "tiếng thét khô đau", bởi đó là sự trào dâng mãnh liệt của cảm xúc, của tình yêu thương con người. Mượn cốt truyện của người xưa nhưng Nguyễn Du không sao chép nguyên si. Người đã thổi hồn cho những con chữ, những hình tượng sống dậy và

sống mãi trong tâm hồn, trong những sương khổ buồn vui của biết bao thế hệ con người Việt Nam hôm nay và mai sau.

Khác với Nguyễn Du, Hồ Xuân Hương cũng viết về người phụ nữ, nhưng với tâm trạng của người trong cuộc, hay đúng hơn, viết bằng sự trải nghiệm của chính bản thân mình. Những vần thơ của Xuân Hương là sự lên tiếng của một thân phận. Bất hạnh trong cuộc đời riêng, Xuân Hương tìm đến thơ như người bạn tâm tình – nơi gửi gắm kí thác những nỗi niềm suy tư. Đọc thơ Xuân Hương, người đọc có thể bị cuốn đi bởi những câu thơ mỉa mai sát sạt, những lời mắng chửi té tát, không thương tiếc với bọn "hiện nhân quân tử", những vua chúa, sư sãi giả dối, hợm hĩnh. Vô luân... Nhưng đằng sau những nụ cười "rất mạnh, rất sâu" ấy là những giọt nước mắt, những "tiếng thét khổ đau" cho thân phận người phụ nữ. Để rồi đọc thơ bà, ta thấy "cần phải khóc" trước những cảnh "kẻ đắp chăn bông kẻ lạnh lùng", trước cảnh ngộ "Trơ cái hồng nhan với nước non". Khao khát mãnh liệt về tình yêu, về hạnh phúc, nhưng cuối cùng, nữ sĩ được gì ngoài "kiếp lấy chồng chung", ngoài thứ tình cảm chia năm xẻ bảy "mảnh tình san sẻ tí con con". Hồ Xuân Hương muốn vượt thoát tất cả, muốn "Chém cha cái kiếp lấy chồng chung" để không còn những cảnh "Kẻ đắp chăn bông kẻ lạnh lùng". Nhưng cái xã hội phong kiến bất công phi nhân tính ấy đâu có để nữ sĩ sống hạnh phúc, bình yên như mong muốn. Cho nên tiếng thơ Hồ Xuân Hương đọng lại một niềm đau, không dễ quên, không dễ nguôi.

Trong truyện ngắn nổi tiếng *Chí Phèo*, Nam Cao lại quay tâm gương cuộc sống, cho ta thấy một kiếp sống tủi nhục trong xã hội Việt Nam trước Cách mạng. Ấy là Chí Phèo, một nạn nhân đau khổ của một xã hội cạn khô tình người với những ác quỷ mang bộ mặt người. Sinh ra không tình yêu thương của mẹ cha, Chí Phèo lớn lên trong sự đùm bọc của những người như anh tha ống lươn, bà cụ loài, bác phó cối dù nghèo nhưng tốt bụng. Nhưng những năm tháng ấy, như chính những câu văn tái hiện rất ngắn gọn của Nam Cao, lướt qua cuộc đời Chí như cơn gió. Phần còn lại của cuộc đời, Chí đâu có gì ngoài những năm tháng tù tội, những lần rách mặt ăn vạ, những khinh bỉ miệt thị của người đời? Gặp Thị Nở, cứ tưởng cuộc đời Chí sẽ bùng sáng, sẽ ngời lên hồi chuông an lành nhưng hạnh phúc tình yêu thoảng qua như hơi cháo hành, như ảo ảnh về nguồn nước giữa sa mạc cạn khô tình người. Người nhen lên ngọn lửa của lương tri, tình người cũng chính là người dập tắt hy vọng trở về với cuộc đời của Chí. Và khi "mất thiên thân, người đã chết". Chí Phèo đã chết trên ngưỡng cửa trở về với cuộc đời. Chí đã chết khi miệng còn "ngáp ngáp" như muốn thanh minh, muốn bày tỏ với cuộc đời, với con người. Còn gì đau đớn hơn thân phận của con người ấy? Viết về những số

phận bất hạnh ấy, ngòi bút của Nam Cao đâu chỉ nhằm phản ánh chân thực trạng con người bị tha hoá trong xã hội cũ. Đằng sau câu chữ, cách xưng hô có vẻ lạnh lùng, dửng dưng, miệt thị ấy là một trái tim ấm nóng tình yêu thương con người. Nam Cao đã từng mong muốn viết lên những tác phẩm làm cho "người gần người hơn" thì với "Chí Phèo", ông đã làm được điều đó. Bởi lẽ nhà văn đã "đứng trong lao khổ mờ hỗn ra đón lấy những vang động của đời" cho nên tác phẩm của ông, những "tiếng đau khổ kia thoát ra từ những kiếp lầm than" sẽ còn sống mãi.

Mặt trời không chỉ có mây đen mà còn có những tia nắng vàng, cuộc sống không chỉ có những nỗi khổ đau mà còn có những niềm vui sướng. Văn học phản ánh hiện thực, không chỉ là phản ánh những đau khổ mà còn ngợi ca những vẻ đẹp, những niềm vui của cuộc sống, của con người. Hài kịch "Người lái buôn thành Veniso" của Sêc-xpia là tiếng cười ngạo nghễ, sảng khoái; là lời ngợi ca hân hoan sự chiến thắng của chủ nghĩa nhân văn cao cả. Thơ Xuân Diệu là "bầu xuân", là "bình chứa muôn hương" của tuổi trẻ, sức sống và tình yêu:

*"Của ong bướm này đây tuần trăng mật,
Này đây hoa của đồng nội xanh rì,
Này đây lá của cành tơ phơ phất;
Của yến anh này đây khúc tình si
Và này đây ánh sáng chớp hàng mi
Mỗi sáng sớm thân Vui hằng gõ cửa
Tháng giêng ngon như một cặp môi gần".*

Người ta gọi thơ Xuân Diệu là "nguồn sống dào dạt chưa từng có ở chốn nước non lặng lẽ này" phải chăng bởi nhà thơ đã đốt cháy xúc cảm say mê mãnh liệt với cuộc đời. Cuộc sống muôn đời vẫn là vậy. Thế nhưng những cảnh sắc của cuộc sống đi qua tâm hồn nồng nàn tình yêu cuộc đời của Xuân Diệu lại ánh lên những màu sắc diệu kỳ, lại ngân lên những thanh âm du dương. Thế giới, qua cặp mắt "xanh non biếc rờn" của thi sĩ họ Ngô là khu vườn tình ái, nơi ong bướm đang trong "tuần trăng mật", nơi chim muông ca lên "khúc tình si", nơi tạo hoá đắm chìm trong "Cặp môi gần" của tháng giêng. Đó còn là bữa tiệc thịnh soạn, phong phú của cuộc sống "nở hoa dâng tặng người muốn hái". Đẹp làm sao! Làm sao Xuân Diệu có những cảm nhận tinh tế, diệu kỳ ấy nếu nhà thơ dửng dưng, vô cảm với cuộc đời. Chính niềm khao khát giao cảm với cuộc đời, chính niềm yêu sống đến cuồng si, mãnh liệt đã giúp thi sĩ phát hiện ra vẻ đẹp của cuộc sống. Những vần thơ như "ông" Xuân Diệu mở ra, như tay Xuân Diệu muốn chìa ra mời mọc, gọi mời con

người. Sao có thể không nhớ, không yêu những vần thơ say đắm, thiết tha đến dường vậy! Thơ Xuân Diệu, tự bản thân nó không phải sự mô phỏng cuộc sống. Đó là lời tụng ca hân hoan, đắm đuối về đẹp đích thực của cuộc sống.

Cũng như Xuân Diệu, Chế Lan Viên đã cất lên tiếng hát ngợi ca vẻ đẹp giá trị của cuộc sống trong những năm đất nước độc lập, tiến lên xây dựng cuộc sống mới, chế độ mới.

*"Những ngày tôi sống đây là những ngày đẹp hơn tất cả
Dù mai sau đời muôn vạn lần hơn
Trái cây rơi vào áo người ngắm quả
Đường nhân loại đi qua bóng lá rơi
Mặt trời đến mỗi ngày như khách lạ
Gặp mỗi mặt người đều muốn ghé môi hôn".*

Bước ra từ những tháp Chàm đổ nát để hoà nhập với cuộc đời, Chế Lan Viên như thoát khỏi "thung lũng đau thương" để tìm đến "Cánh đồng vui". Ấy là cuộc sống mới của những con người mới. Nhà thơ thấy cuộc đời tươi đẹp, phong phú, mến yêu biết bao nhiêu. Lần đầu tiên trong cuộc đời, nhà thơ cảm nhận được vẻ đẹp đích thực của cuộc sống. Sung sướng lắm! Tự hào lắm! Bồi được sống, được cống hiến, và thấy đời mình có ý nghĩa. Những lời thơ ấy đã ngân vang điệu nhạc rạo rực, say mê, hân hoan của hồn người. Âm hưởng của khúc nhạc thần kỳ ấy sẽ mãi còn vang vọng và dư ba.

Như vậy có thể thấy tình cảm là điều kiện không thể thiếu để có tác phẩm nghệ thuật đích thực. Cảm xúc chân thành mãnh liệt, tự nó đã là giá trị của tác phẩm văn học. Nó cũng chính là "cái hơi thở, cái sức sống của những tác phẩm vĩ đại". Nhưng nếu chỉ có tình cảm không thôi, văn học liệu có được sức sống, sức hấp dẫn kỳ diệu đến như vậy hay không? Bêlinxki thêm một lần nữa nhấn mạnh vào vai trò đặc biệt quan trọng của tư tưởng đúng đắn, sâu sắc ở người viết. Tác phẩm nghệ thuật sẽ sống khi nó "đặt ra câu hỏi" và "tra lời những câu hỏi đó". Theo tôi hiểu, những "câu hỏi" ở đây là những vấn đề nhà văn trần trù, nghĩ suy về cuộc sống, về con người. Ấy là những "câu hỏi của cuộc sống" (Tố Hữu). Những câu hỏi ấy thể hiện cách nhìn, nhận thức, quan niệm nghệ thuật về con người, về xã hội của nhà văn. Nói cách khác, đó là sự hiện hình của tư tưởng nhà văn được biểu hiện trong tác phẩm. Tư tưởng nghệ thuật là một trong những yếu tố quyết định tầm vóc của nhà văn và giá trị của tác phẩm. Nguyễn Khải đã từng nói: "Giá trị của một tác phẩm trước hết là ở giá trị tư tưởng của nó". Còn Kôrôlencô thì nhấn mạnh "Tư tưởng là linh hồn của tác phẩm văn học". Tư tưởng sai lầm, lệch lạc, văn học

sẽ trở thành công cụ gây tội ác. Lỗ Tấn đã từng nói: "Làm một thầy thuốc kẻ đơn bác thuốc bậy chỉ giết chết có một người, làm một viên tướng điều binh khiến tướng bậy chỉ nướng hết một đạo quân còn làm một nhà văn viết bậy có thể gây tác hại đến hai ba thế hệ". Có được ảnh hưởng hết sức quan trọng như vậy bởi nhiệm vụ cao cả, thiêng liêng của văn học. Văn học không chỉ là "công cụ khám phá, hiểu biết và sáng tạo thực tại xã hội" mà còn tham gia vào quá trình cải tạo xã hội. Nói như Thạch Lam, đó là "thứ khí giới thanh cao và đặc lực mà chúng ta có "để" tố cáo và thay đổi một cái thế giới giả dối và tàn ác". Văn học góp phần làm cho cuộc sống con người tốt đẹp, trong sáng hơn. Vậy nếu nhà văn chỉ đơn thuần tái hiện nguyên vẹn cuộc sống mà không gửi gắm một tư tưởng tiến bộ nào, liệu rằng văn học có thể hoàn thành nhiệm vụ cao cả ấy không? Hơn ở đâu, nhà văn phải thể hiện, phải đặt ra và giải quyết những vấn đề quan trọng về nhân sinh". Để mỗi người đọc, đến với tác phẩm, đều phải day dứt, ám ảnh về điều đó, để rồi tự tìm ra được câu trả lời cho những vấn đề về người. Tìm hiểu sâu sắc về bản chất cuộc sống, về bản chất con người cho hay cũng là nhu cầu tiếp nhận chính đáng của người đọc. Độc giả tìm đến với tác phẩm văn chương đâu phải chỉ để hiểu biết về hiện thực cuộc sống, mà còn muốn tìm hiểu ý nghĩa, giá trị, bản chất của cuộc sống để tìm câu trả lời cho những băn khoăn, trăn trở, nghi suy của bản thân mình. Bởi vậy, tác phẩm nghệ thuật phải "đặt ra những câu hỏi", và có thể, còn cần phải "trả lời những câu hỏi đó. Nam Cao, qua số phận bi kịch của Chí Phèo, đã cất lên câu hỏi: Làm thế nào để cứu vớt những con người đang đứng trên vực thẳm của sự tha hoá nhân tính và nhân tình? Làm thế nào để xã hội này không còn những Chí Phèo? Câu hỏi ấy vang vọng, vắng vắng suốt hiện truyện, đau đáu mãi không nguôi. Nó hiện hình trong lời kết án đau đớn tuyệt vọng của Chí Phèo trước khi tự kết liễu đời mình: "Ai cho tao lương thiện? Làm thế nào cho hết những vết mảnh chai trên mặt này?". Nhà văn vẫn không trả lời trực tiếp, nhưng qua tác phẩm của mình, Nam Cao đã ngầm đưa ra câu trả lời cho bi kịch bị cự tuyệt quyền làm người của Chí. Phải tiêu diệt xã hội đại ác, vạn ác này; phải tiêu diệt những con quỷ dữ Bá Kiến, Độn Tảo... để cuộc đời này không còn những Chí Phèo. Và quan trọng hơn để cứu vớt những linh hồn tội lỗi như Chí Phèo, chỉ cần có một lòng tốt bình thường – tình người chân thành, mộc mạc như Thị Nở. Chỉ tình người mới cứu vớt tình người. Ấy là thông điệp nhân sinh, là câu trả lời sâu sắc đúng đắn của Nam Cao cho những vấn đề bức xúc của xã hội. Cũng như thế, Thạch Lam, trong truyện ngắn *Hai đứa trẻ*, không dừng lại ở việc miêu tả cuộc sống tù túng, quanh quẩn, vô nghĩa, mòn mỏi đến tội nghiệp của những người dân nơi phố huyện nghèo. Nhà văn còn đặt ra những câu hỏi, những thông điệp

sâu sắc: Hãy cứu lấy những đứa trẻ, hãy cứu lấy tương lai của phố huyện. Điều Thạch Lam trần trụi không phải vấn đề cơm áo, sưu thuế, bất công xã hội mà là quyền sống có ý nghĩa của con người. Xã hội Việt Nam trước Cách mạng như "ao đời phẳng lặng" nhấn chìm mọi sự sống lăm le muốn cướp đi ý nghĩa thực sự của cuộc sống đối với con người. Hai đứa trẻ, những mầm xanh đâm chồi nảy lộc trên mảnh đất cằn khô nhựa sống của phố huyện liệu có trở thành bà cụ Thi điên, liệu có là chị Tí hay bác phở Siêu, gia đình bác Xẩm? Câu trả lời ấy Thạch Lam không nói nhưng rõ ràng, nhà văn đã hé mở cho người đọc điều đó. Tại sao chị em Liên không nhập vào không khí tù đọng của phố huyện mà tối tối cố thức để chờ đoàn tàu qua? Có phải đoàn tàu đem đến cho Liên và An nhận thức ở đâu đó ngoài phố huyện cũng có một miền đời, một cuộc sống ý nghĩa hơn? Như thế, con người phải tự vượt lên để không bị hoàn cảnh, để không bị cuộc sống vô nghĩa nhấn chìm. Đó chính là chiều sâu tư tưởng nhân đạo trong sáng của tác giả Thạch Lam.

Khác với Nam Cao, Thạch Lam., các nhà văn, nhà thơ trước cách mạng tháng 8 nhờ có lý tưởng của Đảng, nhờ giác ngộ cách mạng đã giải quyết những câu hỏi về con người, cuộc đời trực tiếp hơn. Tố Hữu qua bài thơ "Tiếng hát sông Hương" đã chỉ ra tương lai tươi sáng cho những kiếp người tủi nhục ê chề như cô gái trên sông. Cũng thương yêu những con người đau khổ, ở đây là những kỹ nữ như các nhà thơ lãng mạn trước đó, nhưng nhờ nhận thức khách quan cách mạng khoẻ khoắn, Tố Hữu đã tìm ra cho những người bất hạnh con đường đi đích thực. Còn Tô Hoài, qua "vợ chồng A Phủ" đã chỉ rõ con đường cần phải đi để những số phận trâu ngựa, những kiếp nô lệ tự giải thoát ấy là tìm đến với cách mạng. "Hạnh phúc là đấu tranh". Đó là ý nghĩa tích cực mà truyện ngắn "Vợ chồng A Phủ" gieo vào lòng người đọc. Nhưng cũng cần thấy rằng không nhất thiết nhà văn phải trả lời câu hỏi. Nhà văn chỉ có thể là bác sỹ gọi ra bệnh của bệnh nhân. Điều là nhân loại thiếu là những người biết đặt câu hỏi. Tìm được câu hỏi, tôi tin chắc rằng tự người đọc sẽ tìm được câu trả lời. Có phải vì vậy mà Sêkhốp chủ trương "nói thật, nói thẳng với mọi người". Hãy nhìn lại mình, hãy xem lại chúng ta đang "sống tối sống tè như thế nào" và chỉ cần có vậy bởi ông tin chắc rằng "khi đã thấu hiểu thế nào họ cũng phải cho mình một cuộc sống khác tốt hơn".

Ý kiến của Bê-lin-xki đã đặt ra yêu cầu hết sức đúng đắn, cần thiết, quan trọng với người cầm bút: ấy là anh phải có cái tâm trước cuộc sống, con người. Đó cũng chính là bài học đối với những nghệ sỹ. Muốn có được tác phẩm sống mãi với thời gian, anh phải sống sâu sắc với cuộc đời, nói như giáo sư Đặng Thai Mai phải biết "sâu sắc cảm thấy mọi sự đón đau của người trong thời đại đã rung động tận đáy tâm hồn với những lo âu, bức bối, tủi hổ

và cả những ước mong tha thiết của loài người". Để viết nên tác phẩm, nhà văn phải sống phải tìm tòi, ..., phải yêu rất nhiều và phải chịu nhiều đau khổ" (Gioóc-giơ - Xăng): Và lịch sử văn học, thực chất chính là lịch sử của những tư tưởng vĩ đại của con người nghệ sĩ.

Tìm hiểu ý kiến của Bê-lin-xki, tôi càng thấm thía quy luật đào thải nghiệt ngã nhưng công bằng của thời gian, của công chúng. Có những tác phẩm dù trung thành với nguyên tắc phản ánh hiện thực, thậm chí hết sức hiện thực nhưng không thể thực hiện tư tưởng, tình cảm mãnh liệt, sâu sắc nào. Những tác phẩm ấy chỉ là bức ảnh vô hồn, thậm chí rơi vào tự nhiên chủ nghĩa bởi tình cảm, tư tưởng miệt thị con người, bi quan với cuộc đời. Lại có những tác phẩm đắm chìm trong cảm xúc hay mê mải chạy theo những tư tưởng kỳ vĩ. Chỉ có những tác phẩm có sự quyện hoà cao độ giữa tư tưởng đúng đắn, sâu sắc với tình cảm chân thành mãnh liệt của người cầm bút mới có được giá trị và sức sống bền lâu.

Thế nhưng văn chương trước hết vẫn là văn chương, nghệ thuật trước hết phải là nghệ thuật. Nói đến nghệ thuật là nói đến cái hay cái đẹp của những hình thức nghệ thuật. Tư tưởng tình cảm có sâu sắc, mãnh liệt đến mấy mà không được chuyển tải qua hệ thống phương tiện nghệ thuật giàu giá trị thẩm mỹ thì không thể thức tỉnh, lay động tâm hồn người đọc. Gôgôn đã rất khổ tâm khi "những tình cảm rất quý có thể trở nên tầm thường khi diễn đạt thành lời". Người nghệ sĩ vĩ đại không chỉ có cái tâm mà phải có cái tài để cái tâm được toả sáng lung linh.

"Rồi nhân dân sẽ còn triu mến tôi mãi mãi vì tôi đã dùng những vần thơ đánh thức những tình cảm tốt lành, vì trong thế kỷ tàn khốc của chúng ta, tôi ngợi ca tự do và lòng thương những kẻ khốn cùng". Bất cứ nghệ sĩ nào đã sống lâu với cuộc đời, đã đau đớn, mừng vui với những vui buồn, sướng khổ của những loài người đều có quyền tự hoà và tin tưởng như Pu-skin về sự tồn tại vĩnh hằng của những tác phẩm nghệ thuật chân chính của mình.

Nguyễn Hải Hậu (Hùng Vương)
(Theo Nguyễn Đăng Mạnh... Sđd. tr.397-409)

Đề 56. Viết một bản tin khoảng 200 từ về cuộc vận động chống tiêu cực trong thi cử và bệnh thành tích trong giáo dục của đoàn trường em.

BÀI LÀM

BẢN TIN

Đoàn trường THPT Đào Duy Từ thực hiện "hai không"

Hưởng ứng cuộc vận động "Nói không với tiêu cực trong giáo dục và bệnh thành tích trong thi cử" (gọi tắt là "hai không"), do Bộ Giáo dục và Đào tạo phát động, ngày 15 tháng 4 năm 2007, tại Hội trường lớn nhà trường, Đoàn thanh niên cộng sản Hồ Chí Minh trường THPT Đào Duy Từ đã tổ chức cho 500 đoàn viên của đoàn trường kí cam kết thực hiện: "Nói không với tiêu cực trong giáo dục và bệnh thành tích trong thi cử".

Sau khi nghe đồng chí. Nguyễn Văn Hải- bí thư đoàn trường, nói rõ mục đích, ý nghĩa của cuộc vận động và đọc lời kêu gọi của Ban chấp hành Đoàn trường, cả 500 đoàn viên đều tự ghi tên mình vào danh sách cam kết thực hiện, trước sự chứng kiến của lãnh đạo Sở Giáo dục và Đào tạo, Đảng uỷ, Ban giám hiệu nhà trường và Ban chấp hành đoàn trường. Đây là đoàn trường THPT đầu tiên trong tỉnh tổ chức cho đoàn viên kí cam kết thực hiện "hai không" trước khi bước vào kì thi tốt nghiệp THPT năm 2007.

BBT

(Theo thầy giáo Bùi Đình Ngọt)

MỤC LỤC

Lời nói đầu	3
Đề 1. Qua đoạn trích " <i>Vào phủ chúa Trịnh</i> " (trích <i>Thượng kinh ký sự</i>), anh (chị) hãy nêu đôi nét về tâm hồn và nhân cách của Hải Thượng Lãn Ông Lê Hữu Trác (2 bài).	5
Đề 2. Phân tích bài thơ <i>Thương vợ</i> của Trần Tế Xương (2 bài).	9
Đề 3. Phân tích bài thơ <i>Khóc Dương Khuê</i> của Nguyễn Khuyến (2 bài).	15
Đề 4. Phân tích bài <i>Vịnh khoa thi Hương</i> của Trần Tế Xương.	22
Đề 5. Phân tích bài <i>Bài ca ngất ngưỡng</i> của Nguyễn Công Trứ.	25
Đề 6. Trình bày những hiểu biết của anh (chị) về tác giả Nguyễn Đình Chiểu.	29
Đề 7. Những nét chính về sự nghiệp văn học của Nguyễn Đình Chiểu.	31
Đề 8. Văn tế nghĩa sĩ Cần Giuộc của Nguyễn Đình Chiểu đã xây dựng được một tượng đài nghệ thuật mang tính chất bi tráng về người nông dân yêu nước chống ngoại xâm. Anh (chị) hãy phân tích vài văn để làm nổi vẻ đẹp hiếm có của hình tượng nghệ thuật đó.	32
Đề 9. Phân tích bài <i>Văn tế nghĩa sĩ Cần Giuộc</i> để làm nổi bật vẻ đẹp của hình tượng những người nghĩa sĩ nông dân yêu nước.	36
Đề 10. Về đoạn trích <i>Lẽ ghét thương</i> , có ý kiến cho rằng "tác giả đã bộc lộ một cách nồng nhiệt, chân thành, thái độ yêu ghét phân minh, trong sáng và thái độ quan tâm sâu sắc đến quyền lợi nhân dân". Dựa vào tác phẩm <i>Lục Vân Tiên</i> và đoạn trích <i>Lẽ ghét thương</i> , anh (chị) hãy làm sáng tỏ nhận định trên.	39
Đề 11. Sách giáo khoa <i>Ngữ văn 11</i> , tập 1 viết: " <i>Bài Văn tế nghĩa sĩ Cần Giuộc</i> của Nguyễn Đình Chiểu là tiếng khóc cao cả, thiêng liêng cho một thời kì lịch sử khổ đau của dân tộc, là bức tượng đài bi tráng về những người nghĩa sĩ nông dân Cần Giuộc đã dũng cảm chiến đấu hi sinh vì Tổ quốc...". Anh (chị) hãy làm sáng tỏ nhận định trên.	42
Đề 12. Phân tích bài thơ <i>Hương Sơn phong cảnh ca</i> của Chu Mạnh Trinh.	45
Đề 13. Phân tích bài <i>Chiếu cầu hiền</i> để thấy tấm lòng vì dân vì nước và tài nhìn xa trông rộng của Quang Trung (3 bài).	49
Đề 14. Qua bài <i>Xin lập khoa luật</i> (Trích <i>Tế cấp bát điều</i>) của Nguyễn Trường Tộ, anh (chị) có suy nghĩ gì về vai trò của luật trong đời sống xã hội.	56

Đề 15.	Trí tưởng tượng phóng túng và tâm lòng ưu ái của Tản Đà qua bài thơ <i>Hầu trời</i> .	59
Đề 16.	Sức hấp dẫn của bài thơ <i>Vội Vàng</i> (Xuân Diệu)	63
Đề 17.	Anh chị có cảm nhận gì về linh hồn sông nước quê hương trong bài <i>Tràng Giang</i> của nhà thơ Huy Cận.	67
Đề 18.	Ấn tượng của anh (chị) về bài thơ <i>Đầy thôn Vĩ Dạ</i> của Hàn Mặc Tử.	71
Đề 19.	Vẻ đẹp cao quý của tình yêu qua đoạn trích <i>Gặp gỡ kì duyên</i> (trích cảnh 5, hồi I vở <i>Rô-mê-ô và Ju-li-ét</i> của U. Sếch-xpia) (2 bài).	74
Đề 20.	Phân tích hành động và tâm trạng của nhân vật Rô-mê-ô trong đoạn trích <i>Tình yêu và thù hận</i> (trích <i>Rô-mê-ô và Ju-li-ét</i> của U. Sếch-xpia).	80
Đề 21.	Phân tích mối quan hệ tình người bạc bẽo trong đoạn trích <i>Đám tang lão Gô-ri-ô</i> (trích tiểu thuyết <i>Lão Gô-ri-ô</i> của H. Ban-dắc).	83
Đề 22.	Phân tích hai tính cách trái ngược Gia-ve và Giăng Van-giăng trong đoạn trích <i>Người cầm quyền khôi phục uy quyền</i> (trích <i>Những người khốn khổ</i> của V. Huy-gô).	86
Đề 23.	Ý nghĩa điển hình của nhân vật Bê-li-cốp trong truyện ngắn <i>Người trong bao</i> của A. Sê-khốp.	88
Đề 24.	Phân tích bài thơ <i>Tôi yêu em</i> . Bình luận về vẻ đẹp cao thượng trong tình yêu của A. Pu-skin.	92
Đề 25.	Bình giảng bài <i>Tương tư</i> của Nguyễn Bính (3 bài).	94
Đề 26.	Phân tích bài <i>Mưa xuân</i> của Nguyễn Bính.	107
Đề 27.	Phân tích chi tiết chị em Liên cố thức đợi một chuyến tàu đêm đi ngang qua (trong truyện ngắn <i>Hai đứa trẻ</i> của Thạch Lam).	112
Đề 28.	Phân tích cảnh phố huyện ngày tàn trong phần đầu truyện ngắn <i>Hai đứa trẻ</i> của Thạch Lam.	115
Đề 29.	Nghệ thuật của thể loại "truyện ngắn tâm tình" qua tác phẩm <i>Hai đứa trẻ</i> của Thạch Lam (2 bài).	117
Đề 30.	Cảm nhận của anh (chị) về truyện ngắn <i>Hai đứa trẻ</i> của Thạch Lam.	124
Đề 31.	Sức hấp dẫn từ truyện ngắn <i>Hai đứa trẻ</i> của Thạch Lam.	127
Đề 32.	Phân tích và bình luận về vẻ đẹp tâm hồn của hai nhân vật Huân Cao và viên quản ngục trong truyện <i>Chữ người tử tù</i> của Nguyễn Tuân.	132
Đề 33.	Anh (chị) hãy viết một bài giới thiệu vắn tắt về nhà văn Vũ Trọng Phụng và tiểu thuyết <i>Số đỏ</i> (trong đó cần đặc biệt lưu ý chương <i>Hạnh phúc của một tang gia</i>).	134

Đề 34.	Bộ mặt tàn bạo của nhà tù đế quốc và những phẩm chất cao quý của những chiến sĩ cách mạng qua đoạn trích phóng sự <i>Ngục Kông Tum</i> của Lê Văn Hiến.	137
Đề 35.	Tinh thần phê phán hiện thực của Vũ Trọng Phụng qua đoạn trích phóng sự <i>Com thấy com cô</i>	141
Đề 36.	Nét đặc sắc trong nghệ thuật phóng sự của Vũ Trọng Phụng qua đoạn trích <i>Com thấy com cô</i>	145
Đề 37.	Phân tích truyện ngắn <i>Vi hành</i> của Nguyễn Ái Quốc (2 bài).	148
Đề 38.	Phân tích nhân vật Khải Định trong truyện ngắn <i>Vi hành</i> của Nguyễn Ái Quốc.	156
Đề 39.	Chất trào lộng trong bài thơ <i>Lai Tân</i> (Rút trong <i>Nhật kí trong tù</i>) của Chủ tịch Hồ Chí Minh.	160
Đề 40.	Phân tích tâm trạng của tác giả bài thơ <i>Chiều tôi</i> (<i>Nhật kí trong tù</i> - Hồ Chí Minh).	162
Đề 41.	Tình cảm nhân đạo của Hồ Chí Minh qua tập <i>Ngục trung nhật kí</i>	164
Đề 42.	Tình cảm quê hương của Tố Hữu trong bài thơ <i>Nhớ đồng</i>	169
Đề 43.	Phân tích truyện ngắn <i>Tinh thần thể dục</i> của Nguyễn Công Hoan. ..	172
Đề 44.	Phân tích đoạn trích <i>Cha con nghĩa nặng</i> trong tác phẩm cùng tên của Hồ Biểu Chánh.	175
Đề 45.	Vận dụng kiến thức đã học về văn nghị luận, hãy viết bài phân tích ý nghĩa cao đẹp của tình bạn trong thời đại mới.	179
Đề 46.	Lí tưởng giúp cho tâm hồn, nhân cách của con người trở nên cao đẹp hơn lên. Bằng hiểu biết văn học và thực tế cuộc sống, hãy chứng minh nhận định trên.	182
Đề 47.	Tình yêu Tổ quốc và lòng nhân hậu luôn là nét đẹp truyền thống của người Việt Nam. Anh (chị) hãy chứng minh qua các tác phẩm văn học và thực tế cuộc sống mà anh chị đã học, đã đọc và đã chứng kiến. .	185
Đề 48.	Để động viên bản thân và các đồng chí lên đường đấu tranh cách mạng, nhà chí sĩ Phan Bội Châu có hai câu thơ: "Vĩ thiê đường đời bằng phẳng cả Anh hùng hào kiệt có ai hơn".	
	Hãy giải thích và bình luận hai câu thơ trên.	188
Đề 49.	Hưởng ứng đợt thi đua "Xây dựng mái trường xanh, sạch, đẹp" do Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh phát động, chi đoàn 11 A tổ	

chức Hội thảo với chủ đề "Bạn suy nghĩ và hành động như thế nào để góp phần xây dựng trường ta thành một mái trường luôn xanh, sạch, đẹp?". Hãy viết một bài nghị luận để trình bày tại hội thảo đó. 192

Đề 50. Có ý kiến cho rằng: những thói xấu ban đầu là người khách qua đường, sau trở nên người bạn thân ở chung nhà và kết cục biến thành một ông chủ nhà khó tính.

Anh (chị) thấy ý kiến này như thế nào? 193

Đề 51. Có bạn cho rằng bài thơ *Tràng giang* của Huy Cận thấm đẫm cái buồn tiêu cực. Phân tích bài thơ *Tràng giang* để bác bỏ ý kiến trên. (2 bài) 197

Đề 52. Có bạn cho rằng, bài thơ *Đây thôn Vĩ Dạ* của Hàn Mặc Tử chỉ thể hiện tình yêu đôi với một người con gái xứ Huế. Hãy bình luận ý kiến trên. 204

Đề 53- Hãy viết bài nghị luận bàn về một hiện tượng tư tưởng sau đây: Trong lớp, nhiều người thích câu tục ngữ "Ở hiền gặp lành" và lấy đó làm phương châm sống. Nhưng một số bạn khác phản đối, cho câu tục ngữ trên không hẳn đúng, nhiều người "ở hiền" vẫn không được "gặp lành" (2 bài). 207

Đề 54. "Thơ là thơ, đồng thời là hoạ, là nhạc, là chạm khắc theo một cách riêng" (Sóng Hồng , Thơ, NXB Văn học, 1966, tr. 5). Anh (chị) hãy bình luận và làm sáng tỏ quan niệm trên. 211

Đề 55. Nhà phê bình người Nga Biê-lin-xki viết: "Tác phẩm nghệ thuật sẽ chết nếu nó miêu tả cuộc sống chỉ để miêu tả, nếu nó không phải là tiếng thét khổ đau hay lời ca tụng hân hoan, nếu nó không đặt ra những câu hỏi hoặc trả lời những câu hỏi đó"(*Lí luận văn học*, NXB Giáo dục, 1993, tr.62). Bằng hiểu biết về văn học, anh (chị) hãy bình luận và làm sáng tỏ ý kiến trên. 218

Đề 56. Viết một bản tin khoảng 200 từ về cuộc vận động chống tiêu cực trong thi cử và bệnh thành tích trong giáo dục của đoàn trường em. 227

NHÀ XUẤT BẢN ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI

16 Hàng Chuối - Hai Bà Trưng - Hà Nội
ĐT: (04) 9715013; (04) 7685236. Fax: (04) 9714899

Chịu trách nhiệm xuất bản:

Giám đốc **PHÙNG QUỐC BẢO**
Tổng biên tập **NGUYỄN BÁ THÀNH**

Biên tập nội dung

THU HUYỀN

Sửa bản in

HOANG VINH

Trình bày bìa

SƠN KÝ

NHỮNG BÀI LAM VĂN TÍ

Mã số: 2T - 122 DP/2007

1h 2.000 chữ, khổ 14 x 24 cm tại Công ty cổ phần Văn hoá Tân Bình.

Số xuất bản: 589/2007/CXB/3 - 84/ĐHQG HN, ngày 26/07/2007.

Quyết định xuất bản số: 371/LK/XB

Đã xong và nộp lưu chiểu quĩ III năm 2007